



TỔNG CỤC DẠY NGHỀ  
VIỆN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC DẠY NGHỀ



# BÁO CÁO DẠY NGHỀ VIỆT NAM 2012



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

## **Xuất bản:**

### **Viện Nghiên cứu Khoa học Dạy nghề**

100 phố Tuệ Tĩnh  
Hà Nội, Việt Nam  
ĐT: +84 04 39745020  
Fax: +84 04 39745020  
Email: vien\_khcn@yahoo.com

PGS.TS Mạc Văn Tiến  
ThS. Phạm Xuân Thu  
ThS. Nguyễn Quang Việt  
ThS. Mai Phương Bằng  
ThS. Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
ThS. Phùng Lê Khanh  
ThS. Nguyễn Quang Hưng  
ThS. Nguyễn Quang Hùng  
ThS. Nguyễn Quyết Tiến  
CN. Nguyễn Thị Lê Hương  
CN. Lê Thị Hồng Liên  
CN. Phạm Huỳnh Đức  
CN. Nguyễn Bá Đồng

### **Thiết kế:**

Nguyễn Huy Sơn  
Nguyễn Minh Công

### **Ảnh:**

Ralf Bäcker, CHLB Đức

**Năm và nơi xuất bản:** 2014 - Nhà xuất bản Lao động - Xã hội

17-18  
12-02

ISBN: 978 - 604 - 65 - 1186 - 1

### **Hỗ trợ bởi:**

Viện Giáo dục và Đào tạo nghề Liên Bang Đức (BIBB)  
Tổ chức GIZ

Federal Institute for  
Vocational Education  
and Training **BIBB** ▶  
▶ Researching  
▶ Advising  
▶ Shaping the future



Implemented by **giz** Deutsche Gesellschaft  
für Internationale  
Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

On behalf of

**BMZ**



Federal Ministry  
for Economic Cooperation  
and Development

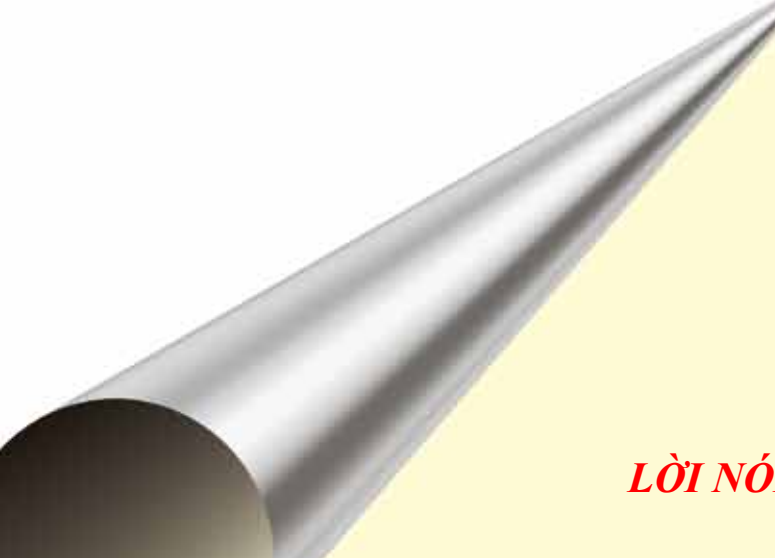


TỔNG CỤC DẠY NGHỀ  
VIỆN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC DẠY NGHỀ

# BÁO CÁO DẠY NGHỀ VIỆT NAM 2012



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI



## LỜI NÓI ĐẦU

Đại hội lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội Việt Nam thời kỳ 2011-2020, theo đó, đến năm 2020 Việt Nam về cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Thực hiện mục tiêu này, một trong ba giải pháp có tính đột phá là nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Thực hiện Nghị Quyết của Đại hội Đảng XI, Hội nghị Ban chấp hành TW lần thứ 8 (khóa XI) đã Ban hành Nghị quyết về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu CNH-HĐH và Hội nhập quốc tế”. Nghị Quyết một mặt khẳng định tính đúng đắn về quan điểm xuyên suốt của Đảng và Nhà nước Việt Nam là “Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu”, đồng thời nhấn mạnh “đầu tư cho giáo dục và đào tạo là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển KT-XH”. Nghị quyết cũng đã chỉ rõ, đổi mới căn bản và toàn diện GD-ĐT là đổi mới những vấn đề lớn, cốt lõi, cấp thiết, từ quan điểm, tư tưởng chỉ đạo đến mục tiêu, nội dung phương pháp, cơ chế, chính sách, điều kiện đảm bảo thực hiện. Đào tạo nghề là một bộ phận trong hệ thống giáo dục quốc dân ở Việt Nam, do vậy, hệ thống dạy nghề Việt Nam cũng phải đổi mới căn bản và toàn diện. Tuy nhiên, dạy nghề có những nét đặc thù như dạy nghề gắn với doanh nghiệp, dạy nghề cho lao động nông thôn... Vì vậy, đổi mới dạy nghề cần có những cách tiếp cận và những giải pháp phù hợp.

“Báo cáo Dạy nghề Việt Nam 2011” xuất bản năm 2012 đã được các nhà hoạch định chính sách, các nhà khoa học, các chuyên gia trong và ngoài nước đánh giá cao và cũng đã có những góp ý rất sâu sắc. Đặc biệt, “Báo cáo Dạy nghề Việt nam 2011” là tài liệu chính thức tại Hội nghị Khu vực về đào tạo nghề tháng 10 năm 2012 tại Hà nội, Việt Nam do Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội (MOLISA) và Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển Liên bang Đức (BMZ) đồng tổ chức. Báo cáo cũng được phát hành rộng rãi tại Hội thi Tay nghề Thế giới tháng 7 năm 2013 tại Leipzig, CHLB Đức và được bạn bè quốc tế đánh giá cao. Trên cơ sở thành công của “Báo cáo Dạy nghề Việt Nam 2011”, với mục tiêu tiếp tục cung cấp thông tin một cách có hệ thống cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý, các CSDN, các doanh nghiệp và người lao động về dạy nghề của Việt Nam, cũng như các tổ chức quốc tế có quan tâm và/hoặc đầu tư vào lĩnh vực dạy nghề của Việt Nam; được sự đồng ý của Lãnh đạo Tổng cục Dạy nghề, Viện Nghiên cứu Khoa học Dạy nghề đã tổ chức xây dựng “Báo cáo Dạy nghề Việt Nam 2012”. Trên cơ sở những tư tưởng, cách tiếp cận của Nghị quyết TW 8 nêu trên, Báo cáo không chỉ đưa ra “bức tranh” tổng thể về dạy nghề ở Việt Nam hiện nay (cập nhật đến thời điểm tháng 12/2012), những ưu điểm, những tồn tại và hạn chế chính của hệ thống dạy nghề mà còn nêu lên những xu hướng, những

nhận định; qua đó đề xuất các khuyến nghị để hoàn thiện chính sách nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy nghề, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu nhân lực cho nền kinh tế. Tuy nhiên, do nguồn lực và thời gian có hạn, “Báo cáo Dạy nghề Việt Nam 2012” được xây dựng chủ yếu dựa trên cơ sở phân tích các nguồn số liệu đã được các cơ quan có thẩm quyền công bố, như Tổng cục Thống kê, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội/Tổng cục Dạy nghề và của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam. Cũng như trong “Báo cáo 2011”, có những số liệu có thể sai khác giữa các cơ quan công bố do cách tiếp cận khác nhau, chúng tôi có chú giải rõ trong báo cáo. Hơn nữa, đến thời điểm công bố báo cáo (tháng 2 năm 2014), một số số liệu và tình hình dạy nghề đã có thể khác, nhưng để đảm bảo tính thống nhất thời điểm đánh giá (tính đến 31 tháng 12 năm 2012), nên chúng tôi không sử dụng trong báo cáo này. Ngoài ra, báo cáo cũng sử dụng kết quả của một số khảo sát có liên quan và một số báo cáo chuyên đề của Tổng cục Dạy nghề. Do tiếp cận nguồn tài liệu khá phong phú nhưng từ nhiều nguồn khác nhau, nên có thể còn những chỗ chưa khớp nhau.

Ngoài lời nói đầu, báo cáo gồm:

Phần I: Một số phát hiện chính.

Phần II: Các nội dung chính của hệ thống dạy nghề (gồm 10 câu phần).

Phần III: Khuyến nghị hàm ý chính sách.

Danh mục tài liệu tham khảo.

Phần Phụ lục.

Quá trình xây dựng báo cáo có sự tham gia của các đại diện các vụ, đơn vị trong Tổng cục dạy nghề. Đồng thời, nhiều hội thảo, diễn đàn, tọa đàm khoa học đã được thực hiện. Báo cáo Dạy nghề Việt Nam 2012 được xây dựng trong khuôn khổ hợp tác quốc tế giữa Viện Nghiên cứu Khoa học Dạy nghề, Viện Đào tạo và Dạy nghề Liên Bang Đức (BIBB) và Tổ chức GIZ, do vậy, báo cáo đã nhận được nhiều góp ý cả về ý tưởng, nội dung và kỹ thuật trình bày của hai tổ chức này. Tuy nhiên, những nhận định, những đánh giá trong báo cáo hoàn toàn mang tính khách quan khoa học, không nhất thiết phản ánh những quan điểm chính thống của các cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề.

Do những hạn chế đã nêu, Báo cáo Dạy nghề Việt Nam 2012 không tránh khỏi khiếm khuyết. Ban soạn thảo rất mong nhận được sự góp ý của độc giả. Các góp ý xin gửi về Viện Nghiên cứu Khoa học Dạy nghề theo địa chỉ: 100 Tuệ Tĩnh, Hà Nội hoặc hộp thư điện tử: [vien\\_khnd@yahoo.com](mailto:vien_khnd@yahoo.com).

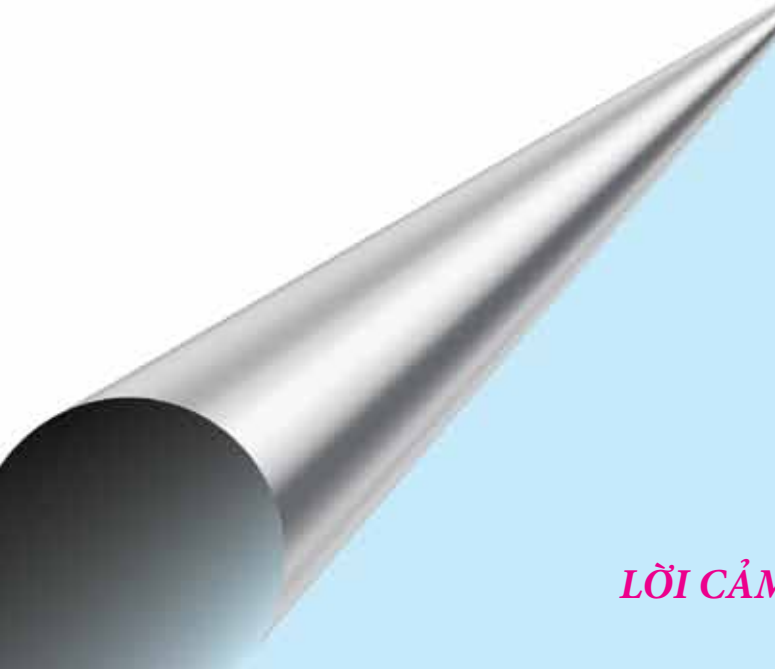
**Ban soạn thảo**



## DANH SÁCH CÁC THUẬT NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT

|                                            |            |
|--------------------------------------------|------------|
| Tổ chức Chiến lược hợp tác kinh tế         | ACMECS     |
| Ngân hàng phát triển Châu Á                | ADB        |
| Diễn đàn hợp tác Á - Âu                    | ASEM       |
| Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á           | ASEAN      |
| Cán bộ quản lý dạy nghề                    | CBQLDN     |
| Cao đẳng nghề                              | CĐN        |
| Chương trình mục tiêu quốc gia             | CTMTQG     |
| Chuyên môn kỹ thuật                        | CMKT       |
| Cơ sở dạy nghề                             | CSDN       |
| Cơ sở vật chất - trang thiết bị            | CSVC - TTB |
| Liên minh Châu Âu                          | EU         |
| Đầu tư trực tiếp nước ngoài                | FDI        |
| Tổ chức hợp tác hợp tác phát triển Đức     | GIZ        |
| Giáo viên dạy nghề                         | GVDN       |
| Tổ chức lao động quốc tế                   | ILO        |
| Hiệp hội Phát triển Năng lực nghề Nhật Bản | JAVADA     |
| Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản           | JICA       |
| Giáo dục – Đào tạo                         | GDĐT       |
| Kiểm định chất lượng dạy nghề              | KĐCLDN     |
| Kinh tế trọng điểm                         | KTTĐ       |
| Kinh tế xã hội                             | KT-XH      |
| Kỹ năng nghề quốc gia                      | KNNQG      |
| Lao động - Thương binh và Xã hội           | LĐTBXH     |
| Lao động nông thôn                         | LĐNT       |
| Lực lượng lao động                         | LLLĐ       |
| Ngân sách địa phương                       | NSĐP       |
| Ngân sách nhà nước                         | NSNN       |
| Ngân sách Trung ương                       | NSTW       |
| Hỗ trợ phát triển chính thức               | ODA        |
| Sơ cấp nghề                                | SCN        |
| Sinh viên                                  | SV         |

|                                           |         |
|-------------------------------------------|---------|
| Thị trường lao động                       | TTLĐ    |
| Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia          | TCKNNQG |
| Trung cấp nghề                            | TCN     |
| Trung cấp chuyên nghiệp                   | TCCN    |
| Trung tâm dạy nghề                        | TTDN    |
| Chương trình phát triển của Liên hợp quốc | UNDP    |
| Tổ chức Chiến lược hợp tác kinh tế        | ACMECS  |
| Ngân hàng phát triển Châu Á               | ADB     |
| Diễn đàn hợp tác Á - Âu                   | ASEM    |
| Trung học cơ sở                           | THCS    |
| Trung học phổ thông                       | THPT    |
| Công nghiệp hóa                           | CNH     |
| Hiện đại hóa                              | HĐH     |
| Công nghệ thông tin                       | CNTT    |
| Sư phạm dạy nghề                          | SPDN    |
| Cơ sở vật chất                            | CSVC    |
| Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam  | VCCI    |



## LỜI CẢM ƠN

Tiếp nối thành công của “Báo cáo Dạy nghề Việt Nam 2011”, với sự nỗ lực cố gắng, vượt qua những khó khăn về nguồn lực và thời gian của đội ngũ nghiên cứu viên của Viện Nghiên cứu Khoa học Dạy nghề, sự hợp tác và hỗ trợ tích cực của các vụ, đơn vị của Tổng cục Dạy nghề, sự hợp tác chặt chẽ và có hiệu quả của tổ chức GIZ tại Việt Nam và Viện Đào tạo và Dạy nghề Liên Bang Đức (BIBB), “Báo cáo Dạy nghề Việt Nam 2012” đã hoàn thành.

Báo cáo nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu chính là tiếp tục cung cấp thông tin, cứ liệu một cách có hệ thống về dạy nghề cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý; các CSDN, các cơ sở đào tạo và nghiên cứu phát triển nguồn nhân lực, các doanh nghiệp và người lao động của Việt Nam, cũng như các tổ chức quốc tế có quan tâm đến hoạt động đào tạo nghề của Việt Nam. Đồng thời, thông qua quá trình xây dựng báo cáo, nhằm nâng cao năng lực của Viện Nghiên cứu Khoa học Dạy nghề về nghiên cứu và tổ chức hoạt động khoa học trong lĩnh vực dạy nghề.

Báo cáo được thực hiện bởi nhóm tác giả, gồm: PGS.TS. Mạc Văn Tiến, (Trưởng nhóm), ThS. Phạm Xuân Thu, ThS. Nguyễn Quang Việt, ThS. Mai Phương Bằng, ThS. Nguyễn Thị Minh Nguyệt, ThS. Phùng Lê Khanh, ThS. Nguyễn Quang Hùng, ThS. Nguyễn Quang Hùng, ThS. Nguyễn Quyết Tiến, CN. Nguyễn Thị Lê Hương, CN. Lê Thị Hồng Liên, CN. Phạm Huỳnh Đức, CN. Nguyễn Bá Đông và các nghiên cứu viên khác của Viện Nghiên cứu Khoa học Dạy nghề, cũng như 3 chuyên gia tự nguyện quốc tế (CIM) đang làm việc tại Viện là TS. Steffen Horn, ông Kai Steger và ông Michael Buechele.

Chúng tôi xin bày tỏ sự cảm ơn chân thành đến Lãnh đạo Tổng cục Dạy nghề, đặc biệt là PGS.TS. Dương Đức Lân - Tổng Cục trưởng đã cho phép và chỉ đạo chúng tôi xây dựng Báo cáo và PGS.TS. Cao Văn Sâm - Phó Tổng Cục trưởng, đã trực tiếp chỉ đạo và góp ý kiến cho báo cáo ngay từ khi hình thành ý tưởng cho đến khi báo cáo được hoàn thành. Chúng tôi xin cảm ơn lãnh đạo và cộng tác viên của các Vụ, đơn vị của Tổng cục Dạy nghề đã tích cực hỗ trợ, cung cấp thông tin cho Báo cáo. Chúng tôi cũng xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác, hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của Tổ chức GIZ tại Việt Nam và đặc biệt là những góp ý, hỗ trợ trực tiếp của các ông/bà: TS. Horst Sommer (Điều phối viên lĩnh vực ưu tiên về Đào tạo nghề, Giám đốc Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam), Dippma Beate (Cố vấn kỹ thuật



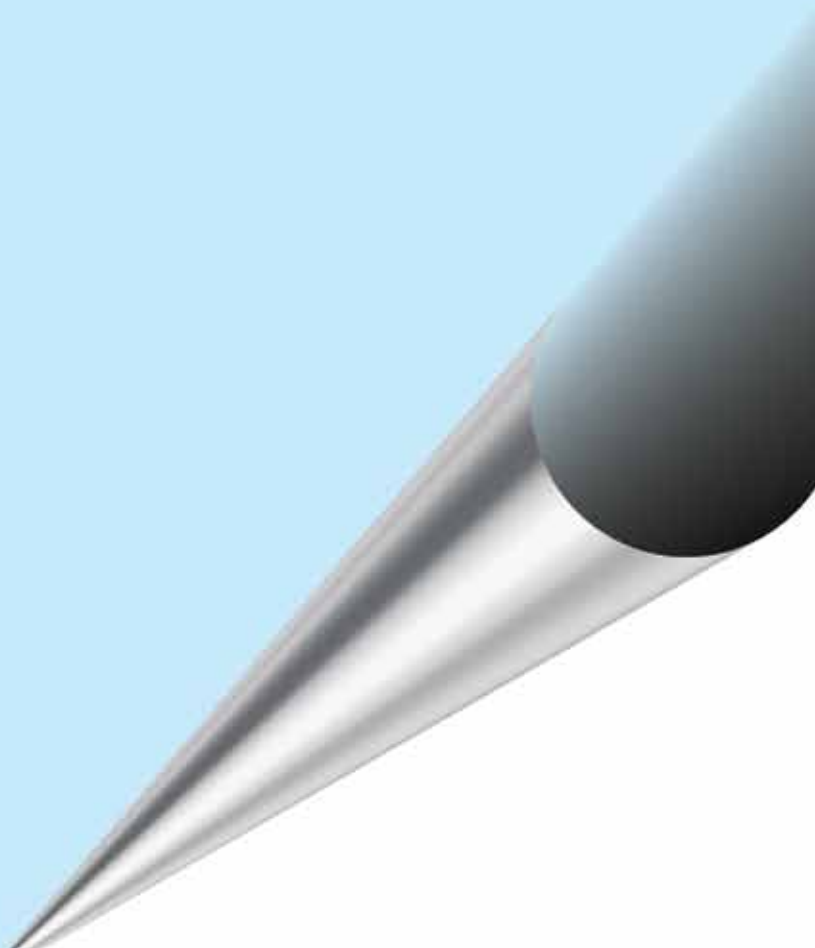
cấp cao), Philipp Lassig (Cố vấn kỹ thuật), ThS. Nguyễn Đăng Tuấn (Điều phối viên Dự án) và các đồng nghiệp khác từ văn phòng Chương trình đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam của GIZ. Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác có hiệu quả của các bạn đồng nghiệp từ BIBB, đặc biệt là Ngài GS.TS.Fridrich Hubert Esser, Chủ tịch Viện; ông Michael Wiechert, bà Ilona Medrikat và bà Britta Van Erckelens vì những hỗ trợ kỹ thuật hết sức cụ thể cho việc hoàn thành báo cáo. Nhân dịp này, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các trường nghề, các doanh nghiệp đã tham gia cuộc khảo sát nhanh, cung cấp những thông tin thực tiễn quý báu cho báo cáo này. Đặc biệt, xin trân trọng cảm ơn TS. Hà Xuân Quang, phó Hiệu trưởng Trường Đại học công nghiệp Hà Nội đã cung cấp các thông tin rất quý báu về đánh giá của các doanh nghiệp về mối quan hệ giữa đào tạo và sử dụng lao động qua học nghề.

Thay mặt nhóm biên soạn, xin chân thành cảm ơn toàn thể nghiên cứu viên, viên chức của Viện Nghiên cứu Khoa học Dạy nghề, những người có tên và những người chưa được nêu tên ở trên, đã đóng góp tích cực trong nghiên cứu, biên soạn và đảm bảo công tác kỹ thuật, hậu cần cho báo cáo này./.

**Viện trưởng**



**PGS. TS. Mạc Văn Tiến**



MỤC LỤC

*BÁO CÁO DẠY NGHỀ VIỆT NAM 2012*  
*LỜI NÓI ĐẦU*  
*DANH SÁCH CÁC THUẬT NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT*  
*LỜI CẢM ƠN*  
*MỤC LỤC*  
*DANH MỤC HÌNH*  
*DANH MỤC BẢNG*  
*DANH MỤC HỘP*  
*MỘT SỐ PHÁT HIỆN CHÍNH*

**1. CHÍNH SÁCH DẠY NGHỀ.....1**  
1.1. Tổng quan hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam ..... 1  
1.2. Tổng quan một số văn bản, chính sách liên quan đến dạy nghề ban hành năm 2012.....4  
1.3. Thực hiện chính sách dạy nghề đối với người học nghề là người dân tộc thiểu số  
theo quy định tại Quyết định 267/2005/QĐ-TTg .....10  
1.4. Thực hiện chính sách dạy nghề đối với người học nghề là người nghèo .....11  
**2.THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN DẠY NGHỀ .....14**  
2.1. Cung lao động .....14  
2.2. Cầu lao động .....19  
2.3. Tiền lương, tiền công .....23  
2.4. Tình hình di chuyển lao động .....24  
2.5. Giao dịch trên thị trường lao động.....25  
**3. MẠNG LƯỚI CƠ SỞ DẠY NGHỀ.....28**  
3.1. Theo loại hình cơ sở dạy nghề .....28  
3.2. Theo hình thức sở hữu .....31  
3.3. Theo nghề đào tạo .....32  
3.4. Theo 6 vùng kinh tế - xã hội .....33  
3.5. Theo vùng kinh tế trọng điểm .....35  
3.6. Theo cơ quan, đơn vị chủ quản .....45  
3.7. Đánh giá chung .....46  
**4. GIÁO VIÊN VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ .....47**  
4.1. Giáo viên dạy nghề .....47  
4.2. Cán bộ quản lý .....55

|                                                                                                                                    |            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>5. TUYỂN SINH - TỐT NGHIỆP .....</b>                                                                                            | <b>61</b>  |
| 5.1. Tuyển sinh .....                                                                                                              | 61         |
| 5.2. Tốt nghiệp .....                                                                                                              | 67         |
| 5.3. Việc làm của sinh viên CDN tốt nghiệp .....                                                                                   | 69         |
| <b>6. TIÊU CHUẨN VÀ ĐÁNH GIÁ, CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA ..</b>                                                           | <b>71</b>  |
| 6.1. Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia .....                                                                   | 71         |
| 6.2. Biên soạn đề thi đánh giá kỹ năng nghề .....                                                                                  | 72         |
| 6.3. Thành lập trung tâm đánh giá .....                                                                                            | 73         |
| 6.4. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ đánh giá viên .....                                                                                | 76         |
| 6.5. Đánh giá và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia .....                                                                         | 77         |
| <b>7. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG DẠY NGHỀ .....</b>                                                                                      | <b>78</b>  |
| 7.1. Mục đích của kiểm định chất lượng dạy nghề .....                                                                              | 78         |
| 7.2. Quy trình kiểm định chất lượng dạy nghề .....                                                                                 | 78         |
| 7.3. Kết quả KĐCLDN .....                                                                                                          | 79         |
| 7.4. Kiểm định viên chất lượng dạy nghề .....                                                                                      | 83         |
| 7.5. Thí điểm kiểm định chất lượng chương trình đào tạo .....                                                                      | 83         |
| <b>8. ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC<br/>PHÁT TRIỂN DẠY NGHỀ .....</b>                                             | <b>85</b>  |
| 8.1. Các hoạt động được đầu tư ngân sách nhà nước nhằm thực hiện mục tiêu Chiến lược Phát triển Dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020 ..... | 85         |
| 8.2. Chương trình mục tiêu quốc gia về dạy nghề .....                                                                              | 87         |
| 8.3. Vốn ODA cho phát triển dạy nghề .....                                                                                         | 92         |
| <b>9. HỢP TÁC VỚI DOANH NGHIỆP TRONG ĐÀO TẠO NGHỀ .....</b>                                                                        | <b>94</b>  |
| 9.1. Bối cảnh hợp tác doanh nghiệp và dạy nghề ở Việt Nam .....                                                                    | 94         |
| 9.2. Hợp tác giữa doanh nghiệp và CSDN .....                                                                                       | 96         |
| 9.3. Hợp tác đào tạo giữa doanh nghiệp của CHLB Đức tại Việt Nam với các CSDN .....                                                | 103        |
| <b>10. ĐÀO TẠO NGHỀ LAO ĐỘNG NÔNG THÔN .....</b>                                                                                   | <b>106</b> |
| 10.1. Kết quả thực hiện .....                                                                                                      | 106        |
| 10.2. Nhận định, đánh giá kết quả sau 3 năm thực hiện .....                                                                        | 113        |
| 10.3. Một số khuyến nghị .....                                                                                                     | 116        |
| <b>KHUYẾN NGHỊ HÀM Ý CHÍNH SÁCH .....</b>                                                                                          | <b>117</b> |
| <b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>                                                                                                    | <b>122</b> |
| <b>PHỤ LỤC .....</b>                                                                                                               | <b>124</b> |

## DANH MỤC HÌNH

|                                                                                                                  |    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Hình 1: Tỷ lệ tham gia LLLĐ phân theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội .....                         | 16 |
| Hình 2: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo thành thị/nông thôn và trình độ chuyên môn kỹ thuật..... | 18 |
| Hình 3: Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp chia theo loại hình doanh nghiệp.....                      | 21 |
| Hình 4: Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp chia theo khu vực kinh tế .....                            | 21 |
| Hình 5: Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật .....               | 22 |
| Hình 6: Lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo trình độ chuyên môn kỹ thuật .....                    | 23 |
| Hình 7: Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật.....      | 24 |
| Hình 8: Số lượng CSDN chia theo cấp trình độ đào tạo năm 2011, 2012 .....                                        | 29 |
| Hình 9: Số lượng CSDN chia theo cấp trình độ đào tạo năm 2012, mục tiêu đến năm 2015 và năm 2020 .....           | 30 |
| Hình 10: CSDN chia theo hình thức sở hữu và cấp trình độ đào tạo năm 2011, 2012 .....                            | 32 |
| Hình 11: Nghề có từ 30 trường CDN trở lên đăng ký tổ chức đào tạo .....                                          | 33 |
| Hình 12: Tỷ lệ CSDN chia theo vùng 6 vùng kinh tế - xã hội 2012.....                                             | 34 |
| Hình 13: Số lượng CSDN ở 6 vùng kinh tế - xã hội chia theo cấp trình độ đào tạo, 2012 ..                         | 34 |
| Hình 14: Mạng lưới CSDN vùng KTTĐ Bắc Bộ năm 2012 .....                                                          | 36 |
| Hình 15: Nghề có từ 10 trường CDN trở lên đăng ký tổ chức đào tạo .....                                          | 37 |
| Hình 16: Mạng lưới CSDN vùng KTTĐ Trung Bộ năm 2012 .....                                                        | 39 |
| Hình 17: Nghề có từ 5 trường CDN trở lên đăng ký tổ chức đào tạo .....                                           | 40 |
| Hình 18: Mạng lưới CSDN ở vùng KTTĐ Nam Bộ năm 2012.....                                                         | 41 |
| Hình 19: Nghề có từ 10 trường CDN trở lên đăng ký tổ chức đào tạo .....                                          | 42 |
| Hình 20: Mạng lưới CSDN vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long năm 2012 .....                                              | 44 |
| Hình 21: Tỷ lệ CSDN thuộc doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân.....                                     | 46 |
| Hình 22: So sánh cơ cấu số lượng trình độ bằng cấp của giáo viên từ 2011 đến 2012 .....                          | 48 |
| Hình 23: Cơ cấu số giáo viên đạt chuẩn về kỹ năng thực hành nghề. ....                                           | 49 |
| Hình 24: Cơ cấu đạt chuẩn ngoại ngữ của giáo viên tại các CSDN .....                                             | 50 |
| Hình 25: Cơ cấu đạt chuẩn tin học của giáo viên tại các CSDN .....                                               | 51 |

|                                                                                                                                |    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Hình 26: Cơ cấu số giáo viên đạt chuẩn về nghiệp vụ sư phạm .....                                                              | 52 |
| Hình 27: Cơ cấu trình độ chuyên môn của CBQLDN tại các CSDN .....                                                              | 57 |
| Hình 28: Cơ cấu trình độ ngoại ngữ của CBQLDN tại các CSDN .....                                                               | 58 |
| Hình 29: Cơ cấu trình độ tin học của CBQLDN tại các CSDN .....                                                                 | 59 |
| Hình 30: Cơ cấu nghiệp vụ quản lý của CBQLDN tại các CSDN .....                                                                | 59 |
| Hình 31: Số lượng tuyển sinh theo cấp trình độ từ năm 2009-2012 .....                                                          | 62 |
| Hình 32: Cơ cấu tuyển sinh học nghề năm 2012 .....                                                                             | 63 |
| Hình 33: Thực trạng tuyển sinh học nghề năm 2012 .....                                                                         | 63 |
| Hình 34: Tỷ lệ tuyển sinh theo vùng .....                                                                                      | 64 |
| Hình 35: Nguồn đầu vào của hệ cao đẳng nghề và trung cấp nghề .....                                                            | 65 |
| Hình 36: Tuyển sinh cao đẳng nghề và trung cấp nghề năm 2013<br>theo đối tượng chính sách .....                                | 66 |
| Hình 37: Tuyển sinh sơ cấp nghề và nghề dưới 3 tháng theo đối tượng chính sách .....                                           | 66 |
| Hình 38: Công tác tuyển sinh của các trường cao đẳng nghề chất lượng cao .....                                                 | 67 |
| Hình 39: Tình trạng học sinh thi tốt nghiệp .....                                                                              | 68 |
| Hình 40: Cơ cấu tốt nghiệp .....                                                                                               | 68 |
| Hình 41: Tỷ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp .....                                                                      | 70 |
| Hình 42: Số lượng Bộ TCKNNQG do các Bộ chủ trì xây dựng qua các năm .....                                                      | 71 |
| Hình 43: Số lượng bộ TCKNNQG đã được xây dựng và ban hành .....                                                                | 72 |
| Hình 44: Số lượng đề thi đánh giá kỹ năng nghề Quốc gia được biên soạn .....                                                   | 73 |
| Hình 45: Tỷ lệ các CSDN đã được kiểm định chất lượng so với tổng số<br>các CSDN tương ứng với từng loại hình đến 12/2012 ..... | 79 |
| Hình 46: Cơ cấu CSDN theo loại hình đã được kiểm định chất lượng đến 2012 .....                                                | 80 |
| Hình 47: Số lượt CSDN kiểm định theo loại hình CSDN .....                                                                      | 80 |
| Hình 48: Kết quả Kiểm định chất lượng dạy nghề theo các năm .....                                                              | 81 |
| Hình 49: Kết quả Kiểm định CSDN theo cấp độ qua các năm .....                                                                  | 81 |
| Hình 50: Kết quả kiểm định chất lượng theo loại hình CSDN và cấp độ đạt .....                                                  | 82 |
| Hình 51: Kết quả kiểm định các CSDN theo 6 vùng kinh tế xã hội .....                                                           | 82 |
| Hình 52: Cơ cấu đầu tư theo nguồn NSTW và NSDP (%) .....                                                                       | 89 |
| Hình 53: Cơ cấu đầu tư theo các hoạt động năm 2011-2012 .....                                                                  | 90 |
| Hình 54: Tình hình thực hiện trong 3 năm so với kế hoạch 11 năm của Đề án .....                                                | 92 |
| Hình 55: Tỷ lệ phân bố lao động .....                                                                                          | 95 |

|                                                                                                                    |     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Hình 56: Đánh giá về các chương trình hợp tác với doanh nghiệp tại các CSDN .....                                  | 97  |
| Hình 57: Tỷ lệ % doanh nghiệp đồng ý tham gia chương trình hợp tác với CSDN .....                                  | 98  |
| Hình 58: Ảnh hưởng của các chương trình hợp tác tới kiến thức, kỹ năng sinh viên .....                             | 99  |
| Hình 59: Đánh giá lợi ích của hợp tác CSDN với doanh nghiệp giữa các trường Đại học, Cao đẳng, Cao đẳng nghề ..... | 101 |
| Hình 60: Ý kiến CSDN về các yếu tố cản trở phát triển các chương trình hợp tác với doanh nghiệp .....              | 101 |
| Hình 61: Ý kiến của doanh nghiệp về các yếu tố cản trở phát triển các chương trình hợp tác với CSDN .....          | 102 |
| Hình 62: Kết quả dạy nghề so với kế hoạch ba năm 2010-2012 .....                                                   | 106 |
| Hình 63: Tỷ lệ học nghề theo phân loại nghề nông nghiệp và phi nông nghiệp so với số người được đào tạo .....      | 107 |
| Hình 64: Tỷ lệ học nghề theo giới nam, nữ so với số người được đào tạo (%) .....                                   | 108 |
| Hình 65: Tỷ lệ học nghề theo cơ cấu đối tượng .....                                                                | 108 |
| Hình 66: Tỷ lệ người có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ có năng suất, thu nhập cao hơn .....                | 109 |
| Hình 67: Cơ cấu việc làm sau đào tạo .....                                                                         | 109 |



## **DANH MỤC BẢNG**

|                                                                                                             |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 1. So sánh hai Bộ luật Lao động.....                                                                   | 4  |
| Bảng 2: Cơ cấu dân số chia theo nhóm tuổi, giới tính, khu vực thành thị/nông thôn.....                      | 14 |
| Bảng 3: LLLĐ phân theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội.....                                    | 15 |
| Bảng 4: Số người thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội..... | 17 |
| Bảng 5: Tỷ trọng lao động có việc làm chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội.....           | 19 |
| Bảng 6: CSDN chia theo đơn vị chủ quản năm 2012 .....                                                       | 45 |
| Bảng 7: Tổng số giáo viên cơ hữu trong và ngoài hệ thống dạy nghề .....                                     | 47 |
| Bảng 8: Cơ cấu chuẩn kỹ năng thực hành; dạy nghề theo vùng.....                                             | 53 |
| Bảng 9: Cơ cấu chuẩn ngoại ngữ theo vùng .....                                                              | 54 |
| Bảng 10: Cơ cấu chuẩn tin học theo vùng .....                                                               | 54 |
| Bảng 11: Cơ cấu chuẩn sư phạm theo vùng.....                                                                | 55 |
| Bảng 12: Số lượng cán bộ quản lý dạy nghề cấp Bộ ngành .....                                                | 56 |
| Bảng 13: Số lượng cán bộ quản lý dạy nghề cấp sở theo vùng .....                                            | 56 |
| Bảng 14: So sánh các ngành đào tạo thi theo đề chung và các ngành không thi theo đề chung.....              | 69 |
| Bảng 15: Đánh giá HS một số nghề chính theo đề thi chung .....                                              | 70 |
| Bảng 16: Số lượng trung tâm đánh giá được thành lập tính đến năm 2012.....                                  | 74 |

|                                                                                                                       |     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Bảng 17: Số liệu đánh giá kỹ năng nghề năm 2012.....                                                                  | 77  |
| Bảng 18: Đầu tư NSNN cho Dự án Đổi mới và phát triển dạy nghề 2011-2012 .....                                         | 88  |
| Bảng 19: Một số dự án ODA đang triển khai năm 2012 .....                                                              | 93  |
| Bảng 20: Phân bố các trường cao đẳng nghề thuộc khối doanh nghiệp theo<br>vùng kinh tế - xã hội .....                 | 96  |
| Bảng 21: Phân bố các trường trung cấp nghề thuộc khối doanh nghiệp theo<br>vùng kinh tế - xã hội .....                | 96  |
| Bảng 22: Đánh giá lợi ích của hợp tác với doanh nghiệp tại các CSDN .....                                             | 100 |
| Bảng 23: Một số chỉ tiêu giám sát, đánh giá thực hiện đề án<br>Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 ..... | 110 |

## DANH MỤC HỘP

|                                                                                                                                                               |    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Hộp 1: Danh sách các dân tộc thiểu số dưới 10.000 người .....                                                                                                 | 11 |
| Hộp 2: Việt Nam được vinh danh về thành tích xóa đói giảm nghèo .....                                                                                         | 12 |
| Hộp 3: Di cư của lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật .....                                                                                             | 25 |
| Hộp 4: Hoạt động của Sàn giao dịch việc làm Hà Nội năm 2012 .....                                                                                             | 26 |
| Hộp 5: Thực trạng việc làm lao động di cư .....                                                                                                               | 27 |
| Hộp 6: Số lượng trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học thuộc sự quản lý nhà nước về giáo dục - đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2012 ..... | 28 |
| Hộp 7: Quy định giải thể trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề và trung tâm dạy nghề .....                                                              | 28 |
| Hộp 8: Số đơn vị hành chính của Việt Nam .....                                                                                                                | 29 |
| Hộp 9: Tiêu chuẩn 1: Kiến thức chuyên môn .....                                                                                                               | 48 |
| Hộp 10: Tiêu chuẩn 2: Kỹ năng nghề .....                                                                                                                      | 50 |
| Hộp 11: Điều 6. Tiêu chí 3: Năng lực sư phạm dạy nghề .....                                                                                                   | 52 |
| Hộp 12: Cấu trúc tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia .....                                                                                                       | 71 |
| Hộp 13: Điều kiện được cấp giấy chứng nhận Trung tâm đánh giá kỹ năng .....                                                                                   | 76 |
| Hộp 14: Tiêu chuẩn và điều kiện chứng nhận Đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia ....                                                                           | 76 |
| Hộp 15: Các tiêu chí kiểm định .....                                                                                                                          | 78 |
| Hộp 16: Quy trình kiểm định chất lượng dạy nghề .....                                                                                                         | 78 |

## MỘT SỐ PHÁT HIỆN CHÍNH

Báo cáo dạy nghề Việt Nam 2012 gồm 10 câu phần, được xây dựng trên cơ sở các số liệu thống kê hiện có các kết quả điều tra khảo sát và các số liệu, tư liệu thứ cấp khác. Báo cáo không chỉ phác họa những vấn đề cơ bản dạy nghề Việt Nam năm 2012 mà còn nêu những xu hướng chính của dạy nghề của Việt Nam. Qua phân tích, Báo cáo đã có một số phát hiện chính sau đây:

### 1) Cơ chế, chính sách về dạy nghề được bổ sung và ngày càng hoàn thiện

- Lần đầu tiên có Chiến lược Phát triển Dạy nghề Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020. Chiến lược đề ra các mục tiêu phát triển trong từng giai đoạn, từng lĩnh vực (tuyển sinh, mạng lưới cơ sở dạy nghề, giáo viên/giảng viên dạy nghề, chương trình, giáo trình, khung trình độ, gắn kết dạy nghề với thị trường lao động...) cũng như các giải pháp thực hiện nhằm đạt được mục tiêu đó. Đây là cơ sở quan trọng để bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, chính sách phát triển dạy nghề trong thời gian tới.

- Hợp tác đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề được quy định cụ thể, chi tiết nhằm tạo hành lang pháp lý cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức quốc tế và tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động hợp tác, đầu tư trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

- Liên thông trong giáo dục đào tạo, bao gồm liên thông từ TCN, CDN lên trình độ cao hơn được mở rộng và quy định cụ thể nhằm tạo điều kiện để người học nghề có thể học tập nâng cao trình độ và học tập suốt đời.

### 2) Thị trường lao động tiếp tục tác động/ảnh hưởng mạnh mẽ đến dạy nghề

- Lực lượng lao động phân bố không đều giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng; sự chênh lệch về trình độ CMKT của LLLĐ khu vực thành thị và nông thôn còn khoảng cách lớn và vẫn chưa có xu hướng giảm. Sự di chuyển lao động đang diễn ra sôi động (dòng nông thôn - thành thị; Miền Trung - Miền Nam...), tập trung ở nhóm tuổi trẻ 15-34 và chủ yếu là lao động phổ thông, không có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

- Về cơ bản Việt Nam vẫn là một thị trường dư thừa lao động trong nông nghiệp, nông thôn với chất lượng cung lao động thấp, phân bố chưa hợp lý và khả năng di chuyển còn bị hạn chế; cầu lao động thấp về số lượng và vẫn còn một tỷ lệ lớn lao động làm việc trong các nghề giản đơn, không đòi hỏi CMKT. Khu vực nông thôn vẫn chiếm đa số việc làm; đô thị hóa cùng với sự phát triển của các khu công nghiệp - khu chế xuất, ngành công nghiệp và xây dựng và dịch vụ phát triển nhưng vẫn không đáp ứng đủ chỗ làm việc cho những lao động di chuyển từ nông thôn ra.

- Lao động thất nghiệp trong nhóm tuổi thanh niên (15 - 24 tuổi) chiếm tỷ lệ cao nhất; trong nhóm lao động có CMKT thất nghiệp thì lao động có trình độ cao đẳng, đại học trở lên chiếm tỷ lệ cao nhất.

- TTLĐ vẫn chưa tiếp cận giá trị sức lao động khi mà thu nhập của lao động qua đào tạo nghề gần tương đương lao động có trình độ cao đẳng, nhưng vẫn chỉ bằng khoảng 2/3 mức thu nhập của lao động có trình độ từ đại học trở lên.

### 3) Mạng lưới cơ sở dạy nghề đã phát triển rộng khắp, đa dạng, bước đầu đã hình thành trường nghề chất lượng cao

- Năm 2012, số lượng trường CĐN tăng mạnh, số lượng trường TCN giảm.
- Bước đầu triển khai xây dựng, phát triển 40 trường nghề chất lượng cao đến năm 2020.

- Các nhóm nghề Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông; Công nghệ thông tin; Kế toán, kiểm toán (chủ yếu là nghề Kế toán doanh nghiệp)... vẫn được nhiều CSDN triển khai đào tạo. Các nhóm nghề thuộc lĩnh vực nông nghiệp hay nhóm nghề đặc thù như Công nghệ kỹ thuật mỏ; Công nghệ khoan - khai thác dầu khí... có ít trường đào tạo, nhất là khối trường CĐN.

- Các CSDN được phân bố chưa đồng đều giữa các vùng kinh tế - xã hội, vùng kinh tế và giữa các địa phương trong từng vùng. Các CSDN, nhất là các trường CĐN và TCN tập trung chủ yếu ở các địa bàn đô thị.

- Các CSDN ngoài công lập tuy có xu hướng tăng, nhưng vẫn chiếm tỷ lệ thấp trong tổng số các CSDN và chủ yếu đào tạo những nhóm nghề đầu tư thấp.

### 4) Đội ngũ giáo viên dạy nghề tăng lên về số lượng nhưng còn hạn chế về kỹ năng nghề và sư phạm, chất lượng còn “khoảng cách” giữa các vùng, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của hệ thống dạy nghề

- Đội ngũ GVĐN tăng lên về số lượng, trình độ đại học trở lên tăng, tỷ lệ đạt chuẩn về kỹ năng thực hành nghề, ngoại ngữ, tin học, sư phạm nghề đều tăng lên nhưng chưa đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng dạy nghề. Cần đẩy mạnh bồi dưỡng nâng cao tỷ lệ đạt chuẩn của giáo viên đáp ứng yêu cầu của ngành dạy nghề.

Tỷ lệ giáo viên có khả năng dạy tích hợp tăng đáng kể bình quân cả nước (41%) nhưng chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp nâng cao chất lượng dạy nghề. Việc nâng cao kỹ năng thực hành và đổi mới phương pháp dạy nghề theo hướng dạy tích hợp và dạy học theo năng lực là rất cấp thiết.

Tỷ lệ đạt chuẩn về ngoại ngữ và tin học của GVĐN còn thấp nên hạn chế khả năng cập nhật thông tin và áp dụng công nghệ mới vào dạy học. Trong thời gian tới việc bồi dưỡng ngoại ngữ và công nghệ thông tin vẫn rất cần thiết.

### 5) Cán bộ quản lý dạy nghề tăng về số lượng, chất lượng có cải thiện nhưng còn thiếu tính chuyên nghiệp

- Cán bộ quản lý nhà nước về dạy nghề ở các Bộ, ngành còn ít, thay đổi về số lượng, thường quản lý dạy nghề kiêm nhiệm chưa được bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý về dạy nghề nên tính chuyên nghiệp chưa cao.

- Cán bộ quản lý nhà nước về dạy nghề ở các Sở số lượng còn ít chưa được bồi dưỡng chuyên sâu về quản lý dạy nghề nên tính chuyên nghiệp chưa cao. Việc bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý chuyên ngành dạy nghề cần thực hiện thường xuyên.

- CBQLĐN ở các CSDN tăng lên về số lượng. Trình độ chuyên môn qua bằng cấp, ngoại ngữ, tin học tăng lên rõ rệt; tỷ lệ chuyên viên và chuyên viên chính tăng lên nhưng tỷ lệ được bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý dạy nghề giảm. Nghiệp vụ quản lý của CBQLĐN ở CSDN chưa cao nên việc bồi dưỡng kỹ năng quản lý chuyên ngành dạy nghề là rất cấp thiết.

### 6) Số lượng người học nghề có xu hướng giảm ở các cấp trình độ do khó khăn trong công tác tuyển sinh

- Đại đa số các CSDN khó tuyển sinh đủ chỉ tiêu đã đăng ký, phần lớn người

theo học nghề là các đối tượng được hưởng các chính sách của Nhà nước, công tác phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học chưa tốt. Tuyển sinh SCN chiếm tỷ trọng lớn

- Các trường được đầu tư chất lượng cao và các trường có nghề trọng điểm vẫn gặp khó khăn trong tuyển sinh, đặc biệt là hệ CDN và TCN.

- Có nhiều lý do về thực trạng này, trong đó có lý do các trường cao đẳng, đại học tuyển sinh “ồ ạt” và lý do sản xuất-kinh doanh của các doanh nghiệp trong năm 2012 gặp nhiều khó khăn, chưa thu hút được nhiều lao động.

**7) Tỷ lệ đỗ tốt nghiệp cao nhưng các nghề được tổ chức thi tốt nghiệp theo ngân hàng đề thi chung thường có kết quả tốt hơn và sinh viên ra trường có tỷ lệ làm việc cao hơn so với các nghề do nhà trường tự tổ chức**

- Tỷ lệ đỗ tốt nghiệp các tất cả các nghề khá cao nhưng so với tổng số nhập học thì còn thấp do có nhiều SV bỏ học hoặc chưa đủ điều kiện thi tốt nghiệp.

- Các nghề kỹ thuật - công nghệ, dịch vụ có tỷ lệ đỗ tốt nghiệp cao, SV ra trường dễ tìm được việc làm như nhóm nghề: Cơ khí, Điện,... Có sự khác nhau nhiều giữa hai hình thức thi tốt nghiệp; số lượng và tỷ lệ học sinh tốt nghiệp loại khá giỏi trở lên khi thi theo hình thức ngân hàng đề thi chung cao hơn.

**8) Tiếp tục xây dựng các bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia và tổ chức đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động**

- Phương pháp xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia (TCKNNQG) được tiếp cận theo phương pháp tiên tiến của thế giới, có sự tham gia của các doanh

nh nghiệp, các chuyên gia trong lĩnh vực dạy nghề. Bên cạnh việc xây dựng các bộ TCKNNQG cho các nghề mới, tiếp tục hoàn thiện, bổ sung các nghề đã có TCKNNQG.

- Đã xây dựng 40 bộ ngân hàng đề thi đánh giá KNNQG.

- Tiếp tục phát triển đội ngũ đánh giá viên được đào tạo cơ bản, có thể đảm nhận được nhiệm vụ đánh giá KNN cho người lao động.

- Đã cấp giấy chứng nhận cho 14 trung tâm đánh giá KNNQG với tổng số nghề được thực hiện đánh giá là 23 nghề.

- Tuy nhiên, việc đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động tại Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn đánh giá thí điểm; mặc dù vậy, hoạt động này đã tạo cơ hội cho người lao động có việc làm và thu nhập tốt hơn, tạo cơ sở cho người sử dụng lao động tuyển dụng và trả lương cho người lao động hợp lý hơn. Đồng thời tiếp tục hoàn thiện về thể chế, chính sách phát triển nguồn nhân lực cũng như kỹ năng nghề của người lao động đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong bối cảnh hội nhập khu vực và quốc tế. Thực tiễn hoạt động đánh giá KNN cho người lao động là cơ sở để xây dựng các quy định về đánh giá KNN trong Luật Việc làm (được thông qua trong năm 2013).

**9) Kiểm định chất lượng dạy nghề ngày càng phát huy vai trò trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nghề**

- Vùng Đồng Bằng Sông Hồng và Đông Nam Bộ có tỷ lệ các CSDN đạt tiêu chuẩn KĐCLDN cao hơn các vùng kinh tế xã hội khác trong cả nước. Có thể nói đây là những vùng có sự đầu tư cho đào tạo nghề khá tốt.

- Hầu hết các CSDN khi chưa đạt tiêu chuẩn KĐCLDN tham gia kiểm định lại đều đạt cấp độ cao hơn. Điều này phần nào cho thấy những nỗ lực của các CSDN nhằm cải thiện chất lượng đào tạo sau khi tham gia KĐCLDN.

- Năm 2012, Tổng cục Dạy nghề đã bắt đầu triển khai thử nghiệm kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo Quyết định 1714/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/2011 về việc phê duyệt kế hoạch xây dựng và thực nghiệm hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

- Đã hình thành được đội ngũ kiểm định viên có kinh nghiệm và năng lực đáp ứng được chuẩn quy định cũng như nhiệm vụ KĐCLDN.

#### **10) Tài chính cho dạy nghề đã được chú trọng nhưng phân bổ và sử dụng chưa đồng bộ, chưa tạo hiệu quả cao**

- Chiến lược Phát triển Dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020 được phê duyệt ngày 29/5/2012. Sau hơn 1 năm thực hiện, chỉ có 2 trên tổng số 6 Đề án bắt đầu được thực hiện, trong đó Đề án Đào tạo nghề cho LĐNT đến năm 2020 đã được phê duyệt từ năm 2009, còn Dự án Đổi mới và phát triển dạy nghề được thực hiện từ 2011, lấy nguồn từ Chương trình Mục tiêu Quốc gia trong khi Đề án Đổi mới và Phát triển dạy nghề đến năm 2020 không tiếp tục xây dựng nữa. Kế hoạch và mục tiêu của Chiến lược đặt ra khá cụ thể, tuy nhiên với tiến trình thực hiện như hiện nay, việc đạt được các mục tiêu là một thách thức rất lớn đối với ngành dạy nghề.

- Bên cạnh đó, việc bố trí nguồn kinh phí cho các Đề án, Dự án còn nhiều bất cập. Trong 3 năm thực hiện, Đề án Đào tạo nghề cho LĐNT lấy từ nguồn của 3

Chương trình mục tiêu khác nhau. Dự án Đổi mới và phát triển dạy nghề cũng lấy nguồn kinh phí từ 2 Chương trình mục tiêu khác nhau trong 2 năm thực hiện. Chỉ từ năm 2012, 2 dự án này mới được xác định nguồn kinh phí cho giai đoạn 4 năm (2012 - 2015) từ Chương trình Mục tiêu Quốc gia về Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012 - 2015.

- Đối với Dự án Đổi mới và phát triển dạy nghề, kinh phí cho Dự án trong năm 2012 chỉ đạt 8,2% tổng kinh phí giai đoạn 4 năm. Việc huy động Ngân sách địa phương (NSDP) cho Dự án này là một thách thức lớn khi năm 2012 NSDP chỉ huy động được 1,1% trên tổng ngân sách, trong khi theo kế hoạch, NSDP chiếm 52,6% tổng ngân sách đầu tư cho Dự án giai đoạn 2012 - 2015.

- Các dự án vốn Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA) cho phát triển dạy nghề phần lớn đầu tư vào các hoạt động nhằm thực hiện mục tiêu của Chiến lược Phát triển Dạy nghề như đầu tư CSVC, đầu tư tập trung vào các nghề trọng điểm, đầu tư hệ thống theo định hướng cầu, đầu tư hệ thống đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG. Các dự án đã góp phần tăng cường năng lực cho hệ thống dạy nghề. Tuy nhiên, trong thời gian tới cần xây dựng và triển khai các hoạt động giám sát, đánh giá hiệu quả, lợi ích của các Dự án này.

#### **11) Hợp tác với doanh nghiệp trong đào tạo nghề**

- Hoạt động hợp tác giữa CSDN với doanh nghiệp trong đào tạo nghề tiếp tục được thúc đẩy. Qua khảo sát các doanh nghiệp, đa số các doanh nghiệp đều sẵn sàng tham gia các hoạt động hợp tác đào tạo với CSDN, cho thấy tiềm năng phát triển các chương trình hợp tác là rất lớn.



- Chương trình hợp tác giữa CSDN với doanh nghiệp được thực hiện thường xuyên và phổ biến nhất là đưa HSSV đến thực tập tại doanh nghiệp và nó là chương trình hợp tác ảnh hưởng nhiều nhất tới kiến thức, kỹ năng của SV học nghề. Các chương trình hợp tác khác có được thực hiện, nhưng chưa được nhiều và ảnh hưởng của chúng tới kiến thức, kỹ năng SV học nghề còn ít. Nguyên nhân của vấn đề là còn tồn tại các yếu tố cản trở đến việc hợp tác.

- Một số thông tin về hoạt động đào tạo hợp tác trường - công ty của Đức tại Việt Nam đã được đưa vào trong báo cáo và qua đó có những đề xuất về phương thức tạo ra lợi ích chung về hợp tác với doanh nghiệp trong đào tạo nghề, biện pháp thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan và khuyến nghị về mô hình nên được lựa chọn ở Việt Nam.

## **12) Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã từng bước chuyển từ “bề rộng” sang “chiều sâu”, từ “lượng” sang “chất”**

- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Đề án 1956 tiếp tục được thực hiện với sự quan tâm đặc biệt của các cấp, các ngành và các địa phương, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp.

- Trên cơ sở kết quả đào tạo nghề theo các mô hình, năm 2012 tiếp tục nhân rộng các mô hình có hiệu quả; tỷ lệ người sau đào tạo có việc làm đúng nghề đào tạo tăng cao hơn; chú trọng đến nhóm người dân tộc và các nhóm “yếu thế” ở nông thôn.

- Hiệu quả tổ chức dạy nghề cho lao động nông thôn (số người có việc làm, số người thoát nghèo, số người có thu nhập khá) năm 2012 đạt cao và vững chắc hơn 2 năm đầu.

- Một bộ phận lớn LĐNT sau khi học nghề tiếp tục làm nghề cũ nhưng năng suất lao động được nâng lên, tiết kiệm được chi phí sản xuất, hiệu quả, thu nhập tăng. Một bộ phận lao động nông thôn sau khi học nghề đã có việc làm mới ở các cơ sở công nghiệp, thủ công nghiệp, dịch vụ, được chuyển nghề, có việc làm ngay tại xã, thực hiện ly nông, bắt ly hương. Một bộ phận lao động nông thôn đã thành lập doanh nghiệp, tổ hợp tác, giải quyết việc làm cho bản thân và các lao động khác. Số người thoát nghèo, số người có thu nhập khá tăng, có nhiều hộ làm giàu. Bước đầu thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động trong nông thôn, góp phần thực hiện xây dựng nông thôn mới.

- Đào tạo nghề theo hình thức cấp thẻ có nhiều ưu việt hơn so với hình thức đào tạo không sử dụng thẻ. Đào tạo nghề nông nghiệp cho LĐNT theo hình thức cấp thẻ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học nghề có thêm sự lựa chọn nghề học phù hợp với thực tế và lựa chọn cơ sở đào tạo có chất lượng.

- Việc tổ chức học nghề từng bước được gắn với kế hoạch phát triển sản xuất của địa phương và của từng hộ gia đình do học viên được lựa chọn học nghề thiết thực theo nhu cầu và điều kiện của từng hộ gia đình trên cơ sở hướng dẫn, giới thiệu của các địa phương, nên hiệu quả đào tạo cao hơn, tỷ lệ người được áp dụng kiến thức học vào công việc ngay trong thời gian học và sau kết thúc khóa học lớn, hạn chế được lãng phí đào tạo.

Những phát hiện trong báo cáo dựa trên những phân tích thực trạng, tuy chưa đầy đủ, sẽ là những căn cứ để tiếp tục điều chỉnh các chính sách và các hoạt động dạy nghề, nhằm nâng cao chất lượng dạy nghề ở Việt Nam.

## 1. CHÍNH SÁCH DẠY NGHỀ

### 1.1. Tổng quan hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam

Hệ thống giáo dục Việt Nam là một chỉnh thể thống nhất bao gồm các bậc giáo dục cơ bản từ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông (tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông), giáo dục nghề nghiệp (trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề) và giáo dục đại học với rất nhiều loại hình giáo dục đa dạng (chính quy, thường xuyên).

Theo quy định của Luật Giáo dục 2005 (sửa đổi năm 2009), Luật Dạy nghề và Luật Giáo dục đại học, hệ thống giáo dục quốc dân gồm:

a) *Giáo dục mầm non*: có nhà trẻ và mẫu giáo. Đây là bậc học đầu tiên trong hệ thống giáo dục quốc dân. Giáo dục mầm non là cầu nối giữa gia đình và giáo dục nhà trường ở bậc tiểu học.

b) *Giáo dục phổ thông*: nhằm giúp học sinh phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản nhằm hình thành nhân cách con người Việt Nam, xây dựng tư cách và trách nhiệm công dân, chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học lên hoặc đi vào cuộc sống lao động, tham gia xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Giáo dục phổ thông có giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở và giáo dục trung học phổ thông.

c) *Giáo dục nghề nghiệp*: nhằm đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp, lao động sản xuất và dịch vụ có năng lực thực hành nghề tương xứng với trình độ đào tạo, có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức

khỏe để tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Giáo dục nghề nghiệp có trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề.

Dạy nghề gồm có SCN, TCN và CĐN.

*Trình độ sơ cấp nghề*: nhằm trang bị cho người học nghề năng lực thực hành một nghề đơn giản hoặc năng lực thực hành một số công việc của một nghề, có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe, tạo điều kiện cho người học nghề sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

*Trình độ trung cấp nghề*: nhằm trang bị cho người học nghề kiến thức chuyên môn và năng lực thực hành các công việc của một nghề; có khả năng làm việc độc lập và ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào công việc; có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe, tạo điều kiện cho người học nghề sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

*Trình độ cao đẳng nghề*: nhằm trang bị cho người học nghề kiến thức chuyên môn và năng lực thực hành các công việc của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và tổ chức làm việc theo nhóm; có khả năng sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào công việc; giải quyết được các

tình huống phức tạp trong thực tế; có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe, tạo điều kiện cho người học nghề sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

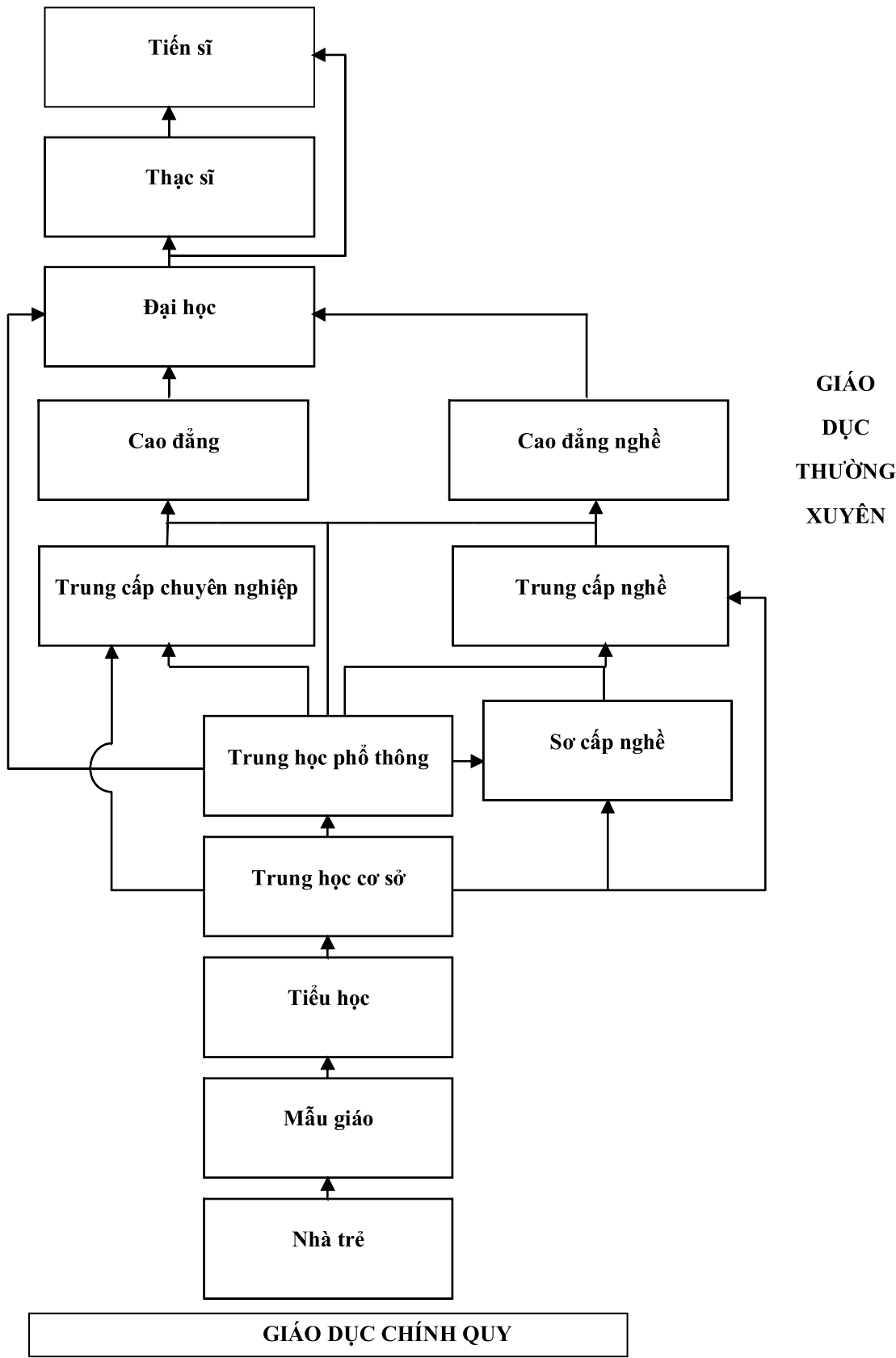
*d) Giáo dục đại học và sau đại học:* nhằm (i) đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và

hội nhập quốc tế; (ii) đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.

Giáo dục đại học và sau đại học gồm: cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ.

Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam được thể hiện trong sơ đồ dưới đây.

Sơ đồ 1. Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam



## 1.2. Tổng quan một số văn bản, chính sách liên quan đến dạy nghề ban hành năm 2012

### Bộ luật Lao động 2012

Ngày 18/6/2012 tại kỳ họp thứ 3 khóa XIII, Quốc hội đã thông qua Bộ luật Lao

động số 10/2012/QH13 với 17 chương và 242 điều (tăng so với Bộ luật cũ 19 điều). Bộ luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/5/2013. Bộ luật Lao động 2012 có nhiều điểm mới so với Bộ luật cũ, trong Báo cáo này chỉ nêu những điểm mới liên quan đến dạy nghề.

**Bảng 1: So sánh hai Bộ luật Lao động**

| Bộ luật Lao động (cũ)                                                                                                                                          | Bộ luật Lao động 2012                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Về tên gọi<br>Chương: Học nghề                                                                                                                                 | Chương: Học nghề, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Điều 20.<br>Người học nghề ở cơ sở sản xuất phải đủ 13 tuổi, trừ một số nghề do Bộ LĐTBXH quy định                                                             | Điều 61. Học nghề<br>1. Người sử dụng lao động tuyển người vào học nghề, tập nghề để làm việc cho mình, thì không phải đăng ký hoạt động dạy nghề và không được thu học phí.<br>Người học nghề, tập nghề trong trường hợp này phải đủ 14 tuổi và phải có đủ sức khỏe phù hợp với yêu cầu của nghề, trừ một số nghề do Bộ LĐTBXH quy định.<br>Hai bên phải ký kết hợp đồng đào tạo nghề. Hợp đồng đào tạo nghề phải làm thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Điều 23.<br>Thời gian học nghề, tập nghề được tính vào thâm niên làm việc tại doanh nghiệp                                                                     | Không quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Điều 24.<br>Nội dung chủ yếu của hợp đồng học nghề phải bao gồm mục tiêu đào tạo, địa điểm học, mức học phí, thời hạn học, mức bồi thường khi vi phạm hợp đồng | Điều 62. Hợp đồng đào tạo nghề<br>Hợp đồng đào tạo nghề phải có các nội dung chủ yếu sau đây:<br>a) Nghề đào tạo;<br>b) Địa điểm đào tạo, thời hạn đào tạo;<br>c) Chi phí đào tạo;<br>d) Thời hạn người lao động cam kết phải làm việc cho người sử dụng lao động sau khi được đào tạo;<br>đ) Trách nhiệm hoàn trả chi phí đào tạo;<br>e) Trách nhiệm của người sử dụng lao động.<br>3. Chi phí đào tạo bao gồm: các khoản chi có chứng từ hợp lệ về chi phí trả cho người dạy, tài liệu học tập, trường, lớp, máy, thiết bị, vật liệu thực hành, các chi phí khác hỗ trợ cho người học và tiền lương, tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người học trong thời gian đi học. Trường hợp người lao động được gửi đi đào tạo ở nước ngoài thì chi phí đào tạo còn bao gồm chi phí đi lại, chi phí sinh hoạt trong thời gian ở nước ngoài |

**Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 01/6/2012 của Ban chấp hành Trung ương khóa XI về một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020**

Trong nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn quan tâm xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách xã hội, coi đây vừa là mục tiêu, vừa là động lực để phát triển bền vững, ổn định chính trị - xã hội. Hệ thống pháp luật và chính sách phát triển các lĩnh vực xã hội ngày càng được bổ sung và hoàn thiện. Diện thụ hưởng chính sách ngày càng mở rộng, mức hỗ trợ được nâng lên. Việt Nam được Liên hợp quốc công nhận là một trong các quốc gia đi đầu trong việc thực hiện một số mục tiêu Thiên niên kỷ.

Tuy nhiên, lĩnh vực xã hội vẫn còn nhiều hạn chế, một số mặt yếu kém kéo dài, chậm được khắc phục. Tạo việc làm và giảm nghèo chưa bền vững, tỷ lệ hộ cận nghèo, tái nghèo còn cao. Chất lượng giáo dục và đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; kết quả phổ cập giáo dục ở nhiều huyện miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn thấp...

Từ thực trạng trên, Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI đã ban hành Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 01/6/2012 về một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020. Trong Báo cáo này chỉ nêu các nội dung liên quan đến giáo dục và đại học.

**Mục tiêu tổng quát:** Đến năm 2020, cơ bản bảo đảm an sinh xã hội toàn dân, bảo đảm mức tối thiểu về thu nhập, giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và thông tin, truyền thông, góp phần từng bước nâng cao thu nhập, bảo đảm cuộc sống an toàn, bình đẳng và hạnh phúc của nhân dân.

**Nhiệm vụ và giải pháp:** Để thực hiện được mục tiêu trên cần thực hiện một số nhiệm vụ và giải pháp về bảo đảm an sinh xã hội như sau:

*Về việc làm, thu nhập và giảm nghèo*

Tiếp tục hoàn thiện và thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm, học nghề, đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài, ưu tiên người nghèo, người dân tộc thiểu số thuộc các huyện nghèo, xã nghèo, thôn bản đặc biệt khó khăn. Xây dựng và triển khai Luật Việc làm; khẩn trương nghiên cứu xây dựng Chương trình việc làm công. Phấn đấu đến năm 2020, tỷ lệ thất nghiệp chung dưới 3%; tỷ lệ thất nghiệp thành thị dưới 4%.

*Bảo đảm giáo dục tối thiểu cho người dân, đặc biệt là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn và đồng bào dân tộc thiểu số*

Tiếp tục thực hiện các chiến lược, chương trình, đề án về giáo dục. Mở rộng và tăng cường các chế độ hỗ trợ, nhất là đối với thanh niên, thiếu niên thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số ở các huyện nghèo, xã, thôn bản đặc biệt khó khăn để bảo đảm phổ cập giáo dục bền vững. Tăng số lượng học sinh trong các trường dân tộc nội trú, mở rộng mô hình trường bán trú; xây dựng và củng cố nhà trẻ trong khu công nghiệp và vùng nông thôn. Xây dựng đề án phổ cập mầm non cho trẻ dưới 5 tuổi. Nâng cao chất lượng phổ cập trung học cơ sở, đặc biệt là đối với con em hộ nghèo, dân tộc thiểu số và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn. Phấn đấu đến năm 2020 có 99% trẻ em đi học đúng độ tuổi ở bậc tiểu học, 95% ở bậc trung học cơ sở; 98% người trong độ tuổi từ 15



trở lên biết chữ; trên 70% lao động qua đào tạo.

### **Chiến lược Phát triển Dạy nghề Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020**

Ngày 29/5/2012, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 630/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược Phát triển Dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020. Chiến lược gồm 4 phần: (i) Quan điểm chỉ đạo thực hiện mục tiêu phát triển dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020; (ii) Mục tiêu phát triển dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020; (iii) Những giải pháp phát triển dạy nghề; và (iv) Tổ chức thực hiện.

#### *Mục tiêu tổng quát phát triển dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020*

Đến năm 2020, dạy nghề đáp ứng được nhu cầu của TTLĐ cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu nghề và trình độ đào tạo; chất lượng đào tạo của một số nghề đạt trình độ các nước phát triển trong khu vực ASEAN và trên thế giới; hình thành đội ngũ lao động lành nghề, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; phổ cập nghề cho người lao động, góp phần thực hiện chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập, giảm nghèo vững chắc, bảo đảm an sinh xã hội.

#### *Mục tiêu cụ thể phát triển dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020*

- Thực hiện đào tạo nghề để nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 40%, tương đương 23,5 triệu người vào năm 2015 (trong đó trình độ TCN, CĐN chiếm tỷ lệ 20%) và 55% vào năm 2020, tương đương 34,4 triệu người (trong đó trình độ TCN, CĐN chiếm tỷ lệ là 23%).

- Giai đoạn 2011 - 2015 đào tạo mới trình độ CĐN, TCN khoảng 2,1 triệu người, SCN và dạy nghề dưới 3 tháng khoảng 7,5

triệu người, trong đó có 4,7 triệu người được hỗ trợ đào tạo nghề theo “Đề án đào tạo nghề cho LĐNT đến năm 2020” (Đề án 1956).

- Giai đoạn 2016 - 2020 đào tạo mới trình độ CĐN, TCN khoảng 2,9 triệu người (trong đó 10% đạt cấp độ quốc gia, khu vực ASEAN và quốc tế), SCN và dạy nghề dưới 3 tháng khoảng 10 triệu người, trong đó có 5,5 triệu người được hỗ trợ đào tạo nghề theo Đề án 1956.

- Đến năm 2015 có khoảng 190 trường CĐN (60 trường ngoài công lập, chiếm 31,5%), trong đó có 26 trường chất lượng cao; 300 trường TCN (100 trường ngoài công lập, chiếm 33%) và 920 TTDN (320 trung tâm ngoài công lập, chiếm 34,8%). Mỗi tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có ít nhất 1 trường CĐN và 1 TTDN kiểu mẫu; mỗi quận/huyện/thị xã có 1 TTDN hoặc trường TCN. Đến năm 2020 có khoảng 230 trường CĐN (80 trường ngoài công lập, chiếm 34,8%), trong đó có 40 trường chất lượng cao; 310 trường TCN (120 trường ngoài công lập, chiếm 38,8%) và 1.050 TTDN (350 trung tâm ngoài công lập, chiếm 33,3%), trong đó có 150 TTDN kiểu mẫu.

- Đến năm 2015 có 51.000 GVDN (trong đó có khoảng 17.000 người dạy trong các CSDN ngoài công lập), trong đó dạy CĐN 13.000 người, TCN 24.000 người, dạy SCN và dạy nghề dưới 3 tháng (không bao gồm người dạy nghề) là 14.000 người. Đến năm 2020 có 77.000 GVDN (trong đó có khoảng 25.000 người dạy trong các CSDN ngoài công lập), trong đó dạy CĐN 28.000 người, TCN 31.000 người, dạy SCN và dạy nghề dưới 3 tháng (không bao gồm người dạy nghề) là 18.000 người.



- Đến năm 2015 ban hành 130 chương trình, giáo trình cho các nghề trọng điểm quốc gia; sử dụng 49 chương trình, giáo trình cấp độ khu vực và 26 chương trình, giáo trình quốc tế; xây dựng 300 chương trình, giáo trình SCN và dưới 3 tháng để dạy nghề cho LĐNT. Đến năm 2020 bổ sung, chỉnh sửa và ban hành 150 chương trình, giáo trình trọng điểm quốc gia; sử dụng 70 chương trình, giáo trình cấp độ khu vực và 35 chương trình, giáo trình quốc tế; xây dựng 200 chương trình, giáo trình SCN và dưới 3 tháng để dạy nghề cho LĐNT.

- Tất cả các nghề trọng điểm quốc gia, nghề cấp khu vực, quốc tế; các trường chất lượng cao, TTDN kiểu mẫu được kiểm định chất lượng. Hình thành ba trung tâm KĐCLDN vùng ở ba vùng và một số trung tâm KĐCLDN do tổ chức và cá nhân thành lập.

- Xây dựng khung trình độ nghề quốc gia; đến năm 2015 ban hành 250 bộ TCKNNQG, trong đó có 130 bộ tiêu chuẩn cho các nghề trọng điểm quốc gia. Đến năm 2020 ban hành 400 bộ TCKNNQG, trong đó có 150 bộ tiêu chuẩn cho các nghề trọng điểm quốc gia. Giai đoạn 2011 - 2015 đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG cho khoảng 2 triệu người và giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 6 triệu người.

- Hoàn thiện hệ thống TTLĐ, gắn kết giữa dạy nghề và việc làm.

#### **Những giải pháp phát triển dạy nghề:**

Để đạt được các mục tiêu chiến lược, cần thực hiện đồng bộ 9 giải pháp

a) Đổi mới quản lý nhà nước về dạy nghề

b) Phát triển đội ngũ giáo viên và CBQLDN

c) Xây dựng khung trình độ nghề quốc gia

d) Phát triển chương trình, giáo trình

đ) Tăng cường CSVC và thiết bị dạy nghề

e) Kiểm soát, bảo đảm chất lượng dạy nghề: KĐCLDN và Đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG

g) Gắn kết giữa dạy nghề với TTLĐ và sự tham gia của doanh nghiệp

h) Nâng cao nhận thức về phát triển dạy nghề

i) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về dạy nghề

Trong đó giải pháp “Đổi mới quản lý nhà nước về dạy nghề” và giải pháp “Phát triển đội ngũ giảng viên, giáo viên và CBQLDN” là hai giải pháp đột phá; giải pháp “Xây dựng khung trình độ nghề quốc gia” là giải pháp trọng tâm.

#### **CTMTQG Việc làm và dạy nghề giai đoạn 2012 - 2015**

Chương trình mục tiêu quốc gia việc làm và dạy nghề là một trong mười sáu chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012 - 2015 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2406/QĐ-TTg ngày 18/12/2011 ban hành Danh mục chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012 - 2015.

Chương trình mục tiêu quốc gia việc làm và dạy nghề được Thủ tướng Chính phủ ký ban hành ngày 31/8/2012 tại Quyết định số 1201/QĐ-TTg với mục tiêu hỗ trợ phát triển đào tạo nghề, tạo việc làm, tăng cường xuất khẩu lao động và phát triển TTLĐ đáp ứng yêu cầu xây dựng, phát

triển đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là ở khu vực nông thôn giai đoạn 2012 - 2015. Chương trình gồm 6 Dự án thành phần, gồm:

*Dự án 1: Đổi mới và phát triển dạy nghề.*

Mục tiêu: Hỗ trợ phát triển hệ thống dạy nghề có năng lực đào tạo lao động kỹ năng nghề cao, từng bước tạo đột phá về chất lượng dạy nghề, hỗ trợ phát triển đồng bộ khoảng 130 nghề trọng điểm ở cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế, hình thành 26 trường chất lượng cao (trong đó 5 trường đạt đẳng cấp quốc tế); góp phần nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 40% vào năm 2015.

*Dự án 2: Đào tạo nghề cho LĐNT*

Mục tiêu: Đào tạo nghề cho 2,45 triệu LĐNT, trong đó đặt hàng dạy nghề cho 115,3 nghìn người thuộc diện chính sách. Tỷ lệ có việc làm sau khi học nghề tối thiểu đạt 70%; dạy bổ sung kiến thức kỹ năng nghề cho 1,8 triệu người để đạt được yêu cầu tham dự đánh giá kỹ năng nghề theo TCKNNQG ở bậc trình độ 1.

*Dự án 3: Vay vốn tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm*

Mục tiêu: Cho vay ưu đãi với lãi suất thấp từ Quỹ quốc gia về việc làm để hỗ trợ tạo việc làm cho 0,7 - 0,8 triệu lao động trong giai đoạn 2012 - 2015.

*Dự án 4: Hỗ trợ đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng*

Mục tiêu: Đưa 80.000 - 120.000 lao động thuộc diện chính sách đi làm việc ở nước ngoài; hỗ trợ đào tạo lao động trình độ cao về kỹ năng nghề, ngoại ngữ cho khoảng 5 nghìn lao động được đào tạo nghề và 100% lao động được bồi dưỡng

kiến thức cần thiết trước khi đi làm việc ở nước ngoài.

*Dự án 5: Hỗ trợ phát triển TTLĐ*

Mục tiêu: Hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống thông tin TTLĐ; hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia về TTLĐ; nâng tỷ lệ lao động tìm việc làm qua hệ thống trung tâm giới thiệu việc làm lên khoảng 30%; hiện đại hóa và chuẩn hóa hoạt động giao dịch việc làm, sàn giao dịch việc làm trở thành hoạt động hàng ngày tại 30 - 40 trung tâm giới thiệu việc làm vào năm 2015.

*Dự án 6: Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình*

Mục tiêu: Bảo đảm triển khai có hiệu quả trong việc thực hiện Chương trình.

### **Hợp tác đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục**

Ngày 26/9/2012, Chính phủ ban hành Nghị định số 73/2012/NĐ-CP quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục. Nghị định gồm 5 chương và 76 điều.

Nghị định quy định rõ về ngành, nghề đào tạo được phép hợp tác, đầu tư; liên kết đào tạo (thẩm quyền, hồ sơ, trình tự phê duyệt); các điều kiện tổ chức đào tạo (đội ngũ giáo viên, CSVC, thiết bị, chương trình, quy mô đào tạo, ngôn ngữ giảng dạy), cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài (loại hình, quy tắc đặt tên, quy trình cho phép thành lập, điều kiện thành lập, thủ tục cấp giấy phép đầu tư, thủ tục thành lập cơ sở giáo dục, mở phân hiệu, cấp phép hoạt động giáo dục), văn phòng đại diện ở nước ngoài...

## Quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án 1956

Ngày 09/8/2012, liên Bộ Tài chính và Bộ LĐTBXH đã ban hành Thông tư liên tịch số 128/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH sửa đổi một số điều Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án 1956. Theo đó, một số nội dung được sửa đổi thành:

- Về nguồn kinh phí: Kinh phí thực hiện Đề án được bố trí trong Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và dạy nghề từ năm 2012.

- Về lập, phân bổ, giao dự toán, quản lý sử dụng, hạch toán và quyết toán kinh phí: thực hiện theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn Luật; quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia ban hành theo Quyết định số 135/2009/QĐ-TTg ngày 04/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn (nếu có). Kinh phí thực hiện Đề án được phân bổ theo loại, khoản tương ứng, hạch toán theo mã số Chương trình Mục tiêu quốc gia Việc làm và Dạy nghề 0250 và theo mã số Dự án đào tạo nghề cho LĐNT 0256.

- Việc lập, phê duyệt và giao kế hoạch dạy nghề cho LĐNT:

- + Hàng năm, Sở LĐTBXH chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp kế hoạch dạy nghề nông nghiệp, phi nông nghiệp cho LĐNT từ các Sở, ban, ngành cấp tỉnh có liên quan và UBND cấp huyện (gồm: danh mục nghề đào tạo; số lượng người học; cấp trình độ dạy nghề; chỉ tiêu đặt hàng dạy nghề; địa bàn đào tạo; đề xuất cơ sở

đủ điều kiện tham gia dạy nghề cho các nghề đào tạo; mức chi phí đào tạo cho từng nghề; dự toán nhu cầu kinh phí), trình UBND cấp tỉnh xem xét, phê duyệt kế hoạch dạy nghề cho LĐNT và giao cho các cơ quan tổ chức thực hiện.

- + Căn cứ kế hoạch đã được UBND cấp tỉnh phê duyệt và đơn xin học nghề của LĐNT là đối tượng được hỗ trợ học nghề theo quy định, các cơ quan được UBND cấp tỉnh giao nhiệm vụ dạy nghề cho LĐNT tiến hành ký hợp đồng đặt hàng đào tạo nghề đối với các CSDN có đủ điều kiện đã được lựa chọn để dạy nghề cho LĐNT theo quy định.

- Mức chi cho hoạt động điều tra, khảo sát: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 58/2011/TT-BTC ngày 11/5/2011 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê.

- Đối với hợp đồng đặt hàng do địa phương thực hiện: Mức chi phí đặt hàng đào tạo cho từng nghề do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quy định phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

## Liên thông từ trung cấp nghề, cao đẳng nghề lên trình độ cao hơn

Ngày 25/12/2012, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số 55/2012/TT-BGDĐT quy định đào tạo liên thông trình độ cao đẳng, đại học.

**Hình thức liên thông:** có hai hình thức là chính quy và vừa học vừa làm.

**Điều kiện liên thông:**

- Có bằng tốt nghiệp TCN, CĐN của các trường đã có báo cáo tự đánh giá và triển khai kiểm định chất lượng theo tiến độ do Bộ LĐTBXH quy định.

- Người có bằng tốt nghiệp TCN, CĐN phải là người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc đã học đủ khối lượng kiến thức và thi tốt nghiệp các môn văn hóa trung học phổ thông đạt yêu cầu theo quy định của Bộ GDĐT.

*Môn thi:*

- Đối với người tốt nghiệp trên 3 năm (kể từ ngày được cấp bằng tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ dự thi): 3 môn gồm: một môn cơ bản, một môn cơ sở ngành và một môn chuyên ngành (hoặc thực hành nghề).

- Đối với người tốt nghiệp chưa đủ 3 năm (kể từ ngày được cấp bằng tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ dự thi): thi tuyển các môn văn hóa, năng khiếu theo khối thi của ngành thí sinh đăng ký học liên thông trong kỳ thi tuyển sinh cao đẳng, đại học chính quy do Bộ GDĐT tổ chức hàng năm.

**1.3. Thực hiện chính sách dạy nghề đối với người học nghề là người dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định 267/2005/QĐ-TTg**

Nước ta hiện nay có 54 dân tộc sinh sống, trong đó 53 dân tộc thiểu số chiếm hơn 14% tổng dân số cả nước. Cả nước có 52/63 tỉnh/thành phố có đồng bào dân tộc thiểu số cư trú tập trung theo cộng đồng. Tuy nhiên chất lượng nguồn nhân lực vùng dân tộc còn nhiều hạn chế như: lao động tập trung chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp và là nông nghiệp đơn giản; tỷ lệ lao động tham gia các lĩnh vực đòi hỏi trình độ CMKT cao và trung bình hầu như rất ít (Trung Du và Miền Núi Phía Bắc chiếm 6,2%, Tây Nguyên chiếm 5,93%); trình độ học vấn thấp (đa số người từ 15 tuổi trở lên chỉ có trình

độ tiểu học và THCS)... Do đó, để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực này, Đảng và Nhà Nước đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách khuyến khích người lao động tham gia đào tạo đặc biệt là đào tạo nghề. Một trong số những chính sách đó là chính sách dạy nghề đối với HSSV người dân tộc thiểu số được ban hành theo Quyết định số 267/2005/QĐ-TTg ngày 31/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ.

*Kết quả thực hiện*

Sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 267/2005/QĐ-TTg, Bộ LĐTBXH và Bộ Tài chính đã phối hợp ban hành Thông tư liên tịch số 65/2006/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 12/7/2006 hướng dẫn thực hiện chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú; các địa phương đã chủ động triển khai thực hiện Quyết định; một số địa phương đã ban hành chính sách riêng để hỗ trợ người dân tộc thiểu số học nghề nội trú (hỗ trợ tiền ăn,...).

Trong 6 năm (2006 - 2011) thực hiện Quyết định 267/2005/QĐ-TTg ngày 31/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú, chỉ có 4/63 tỉnh cử tuyển được học sinh học nghề với số lượng là 936 học sinh (911 học sinh tốt nghiệp THPT và 25 học sinh tốt nghiệp THCS).

NSDP đảm bảo chính sách cử tuyển học nghề cho học sinh dân tộc thiểu số nội trú rất hạn hẹp.

*Đánh giá chung về chính sách dạy nghề đối với người học là người dân tộc thiểu số*

Theo đánh giá của 45 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương thì đối tượng học

nghề là rất hẹp (chỉ gồm học sinh tốt nghiệp các trường trung học cơ sở dân tộc nội trú và trung học phổ thông dân tộc nội trú, kể cả nội trú dân nuôi) và phải được cử tuyển nên không còn phù hợp với tình hình thực tế hiện nay vì sau khi tốt nghiệp các khóa học nghề, người tốt nghiệp thường làm việc trong các doanh nghiệp hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh.

Mức hỗ trợ học nghề không còn phù hợp và học nghề có nhiều nội dung khác biệt so với học ở các trường PTDTNT.

Các địa phương có đông đồng bào dân tộc thiểu số hầu hết là các tỉnh nghèo (chưa tự cân đối được ngân sách) nên việc bố trí kinh phí từ NSDP là rất khó khăn.

#### **Hộp 1: Danh sách các dân tộc thiểu số dưới 10.000 người**

Có 16 dân tộc thiểu số có dân số dưới 10.000 người, gồm: Ở Đu, Pu Péo, Si La, Rơ Măm, Cống, Brâu, Bô Y, Cờ Lao, La Hủ, La Ha, Pà Thên, Lự, Ngái, Chứt và Lô Lô

Bố trí việc làm cho học sinh sau tốt nghiệp của các địa phương là khó khăn.

*Một số định hướng chính sách cho người dân tộc thiểu số*

Thực hiện Chiến lược phát triển KTXH giai đoạn 2011 - 2020 với mục tiêu “*Phát triển nhanh và nâng cao chất lượng giáo dục ở vùng khó khăn, vùng núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số*” và Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 01/6/2012 xác định “*mở rộng và tăng cường các chế độ hỗ trợ, nhất là đối với thanh niên, thiếu niên thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số ở*

*các huyện nghèo, xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn để đảm bảo phổ cập giáo dục bền vững*” nhằm tăng số lượng lao động qua đào tạo nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chính sách dạy nghề cho người dân tộc cần:

Mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách gồm học sinh, SV dân tộc thiểu số học nghề trình độ TCN và CĐN.

Được hưởng chính sách miễn giảm học phí, lệ phí tuyển sinh theo quy định hiện hành.

Hưởng học bổng chính sách chia theo mức. Có thể phân chia như sau: HSSV học nghề là người dân tộc thiểu số có dân số dưới 10.000 người mức học bổng chính sách bằng 100% tiền lương tối thiểu chung; HSSV thuộc các dân tộc thiểu số còn lại hưởng mức học bổng chính sách bằng 80% tiền lương tối thiểu chung.

Trong trường hợp HSSV vừa thuộc đối tượng hưởng học bổng chính sách, vừa thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội thì chỉ được hưởng 1 chế độ ở mức cao nhất.

Về nguồn kinh phí: đối với tỉnh/thành phố tự cân đối được ngân sách phải đảm bảo kinh phí từ NSDP để thực hiện chính sách này; NSTW đảm bảo kinh phí để thực hiện chính sách cho các tỉnh/thành phố chưa tự cân đối được ngân sách.

Cần có chính sách hỗ trợ sau đào tạo.

#### **1.4. Thực hiện chính sách dạy nghề đối với người học nghề là người nghèo**

Xóa đói giảm nghèo là một chủ trương lớn, nhất quán của Đảng và Nhà nước ta nhằm giải quyết tình trạng đói nghèo và phát triển kinh tế của đất nước. Điểm nổi bật trong các chính sách giảm nghèo mà Chính phủ hướng tới nhằm hạn chế tình



**Hộp 2: Việt Nam được vinh danh về thành tích xóa đói giảm nghèo**

Thông tin từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho biết, Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO) vinh danh 38 quốc gia về thành tích nổi bật trong công cuộc xóa đói, giảm nghèo, trong đó có Việt Nam.

Việt Nam đã được FAO trao Bằng chứng nhận sớm đạt được MDG1 (mục tiêu giảm 50% số người nghèo đói có thu nhập bình quân dưới 1,25 USD/ngày vào năm 2015 so với năm 1990). Theo FAO, Việt Nam đã về đích trước 5 năm khi giảm số người nghèo đói từ 46,9% (32,16 triệu người) giai đoạn 1990 - 1992 xuống còn 9,45% (8,01 triệu người) năm 2010. Tổ chức này nhận định, chính sách xóa đói, giảm nghèo của Việt Nam không chỉ giúp tăng thu nhập cho người nghèo mà còn giúp họ cải thiện sinh kế và tiếp cận các dịch vụ xã hội.

(Nguồn: <http://giaothongvantai.com.vn/chinh-tri-xa-hoi/xa-hoi/201309/viet-nam-duoc-vinh-danh-ve-thanh-tich-xoa-doi-giam-ngheo-342753/> ngày 16/9/2013).

trạng tái nghèo và giảm nghèo bền vững. Nguyên nhân dẫn đến đói nghèo chủ yếu do người nghèo thiếu kiến thức, kỹ năng, tay nghề để tham gia vào TTLĐ, tạo việc làm để có thu nhập cho bản thân và gia đình. Do vậy dạy nghề cho người nghèo là một trong những giải pháp quan trọng góp phần giảm nghèo bền vững.

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách về dạy nghề cho người nghèo, cụ thể bao gồm:

- Được miễn học phí đối với học viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập hộ nghèo. Việc miễn học phí được thực hiện trong suốt thời gian học tập tại nhà trường, trừ trường hợp có những thay đổi về lý do. Quy định tại Quyết định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ Quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015.

- LDNT thuộc diện hộ nghèo được hỗ trợ chi phí đào tạo nghề ngắn hạn với mức tối đa là 3 triệu đồng/người/khóa học, hỗ trợ tiền ăn với mức 15.000 đồng/ngày thực học/người và hỗ trợ tiền đi lại theo giá vé giao thông công cộng với mức tối đa không quá 200.000 đồng/người/khóa học đối với người học nghề xa nơi cư trú từ 15km trở lên. Quy định tại Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Đào tạo nghề cho LDNT đến năm 2020.

- Người học nghề thuộc diện hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo được hỗ trợ chi phí đào tạo nghề ngắn hạn với mức tối đa là 2,5 triệu đồng/người/khóa học. Quy định tại Quyết định số 1956/QĐ-TTg.

- Được hưởng chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số đối với học viên thuộc hộ nghèo, hộ có thu nhập tối đa bằng 150% hộ nghèo khi tham các khóa học trình độ TCN, CĐN. Quy định tại Quyết định số 1956/QĐ-TTg.

- Người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vượt khó học tập được cộng 1 điểm

khi xét tuyển, thi tuyển vào học TCN, CDN. Quy định tại Quyết định số 08/2007/QĐ-BLĐTBXH ngày 26/3/2007.

- Người nghèo là thanh niên được hưởng chính sách tín dụng ưu đãi để đào tạo bồi dưỡng doanh nhân trẻ và khởi sự doanh nghiệp, mở rộng làng nghề. Quy định tại Quyết định số 103/2008/QĐ-TTg ngày 21/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án hỗ trợ thanh niên học nghề và tạo việc làm giai đoạn 2008 - 2015.

### **Kết quả thực hiện chính sách dạy nghề cho người nghèo**

*Chính sách hỗ trợ học sinh nghèo về giáo dục - đào tạo*, năm 2011 - 2012, NSNN đã hỗ trợ 11.844 tỷ đồng để thực hiện các chính sách giảm nghèo trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo như miễn giảm học phí cho con hộ nghèo, hộ chính sách, trợ cấp học bổng, hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 5 tuổi (mỗi năm NSTW bố trí khoảng 5.922 tỷ đồng); trong 02 năm đã có trên 04 triệu lượt học sinh nghèo được miễn giảm học phí, hỗ trợ điều kiện học tập và trợ cấp tiền ăn, nhờ đó, tỷ lệ học sinh bỏ học giảm, tỷ lệ huy động trẻ em đến trường theo độ tuổi tăng. Nhìn chung các chính sách giáo dục - đào tạo đối với học sinh nghèo tương đối hệ thống, toàn diện, tuy nhiên do còn thiếu đồng bộ, ở một số địa phương thực hiện chưa tốt nên hiệu quả chưa cao.

*Chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm*: năm 2011 - 2012, NSTW đã bố trí 2.213 tỷ đồng để đào tạo nghề cho LĐNT và hỗ trợ các huyện nghèo xuất khẩu lao động. Từ năm 2010 đến nay, đã có 1.087 triệu người được hỗ trợ đào tạo nghề ngắn hạn, trong đó lao động thuộc hộ nghèo chiếm 10,7%, lao động thuộc hộ

cận nghèo chiếm 5,2% và lao động người dân tộc thiểu số chiếm 20,5% năm; thông qua chương trình đào tạo nghề cho LĐNT đã có 39.221 người thuộc hộ nghèo, sau học nghề có việc làm, thu nhập đã thoát nghèo (chiếm 33,7% số người thuộc hộ nghèo được học nghề).

*Chính sách giáo dục, đào tạo, dạy nghề, nâng cao dân trí theo Nghị quyết 30a*

Các huyện đã tổ chức tập huấn cho hơn 4.300 lượt cán bộ thôn, bản, xã, huyện các văn bản hướng dẫn về Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP; xây dựng và quản lý chương trình, dự án; kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch; ưu tiên bố trí kinh phí tổ chức đào tạo nghề cho hơn 10.000 lao động nghèo để tạo việc làm tại chỗ, ngoài địa bàn hoặc tham gia xuất khẩu lao động.

Đối với học sinh ở 62 huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP, đã có chính sách xét tuyển, không phải thi; các trường có trách nhiệm bồi dưỡng kiến thức trong 01 năm cho các cháu để đủ trình độ đáp ứng yêu cầu học tập, tạo điều kiện đào tạo nguồn nhân lực cho các huyện nghèo.

### **Đánh giá chung chính sách dạy nghề cho người nghèo**

Mức hỗ trợ còn thấp, không phù hợp với thực tế hiện nay.

Một bộ phận người nghèo chưa tích cực, chủ động tham gia học nghề để thoát nghèo (vẫn có tâm lý không muốn thoát nghèo).

Chính sách hỗ trợ sau học nghề cho người nghèo.

Chưa có chính sách để khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp tham gia dạy nghề cho người nghèo.



## 2. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN DỰ NGHỀ

### 2.1. Cung lao động

#### Cung về số lượng

- Tính đến thời điểm 31/12/2012, dân số Việt Nam là 88,78 triệu người, trong đó nữ chiếm 50,53%, nam chiếm 49,47%; dân số sống ở khu vực thành thị chiếm 32,45%, khu vực nông thôn là 67,55%.

- Dân số từ 15 tuổi trở lên là 68,82 triệu người, chiếm 77,5% tổng dân số, trong đó nam có 33,45 triệu người (chiếm 48,6%), nữ chiếm 51,4%; thành thị là 23,14 triệu người (chiếm 33,62%), nông thôn là 66,38%. Số người thuộc nhóm tuổi từ 15-39 tuổi chiếm 38,9%.

**Bảng 2: Cơ cấu dân số chia theo nhóm tuổi, giới tính, khu vực thành thị/nông thôn**

Đơn vị: %

| Nhóm tuổi  | Tổng số | Nam   | Nữ    | Nông thôn | Thành thị |
|------------|---------|-------|-------|-----------|-----------|
| (B)        | (1)     | (2)   | (3)   | (4)       | (5)       |
| Tổng số    | 100,0   | 100,0 | 100,0 | 100,0     | 100,0     |
| 0-4 tuổi   | 7,3     | 7,9   | 6,7   | 7,4       | 7,1       |
| 5-9 tuổi   | 7,9     | 8,3   | 7,5   | 8,2       | 7,3       |
| 10-14 tuổi | 8,0     | 8,4   | 7,7   | 8,6       | 6,9       |
| 15-19 tuổi | 8,4     | 8,9   | 8,0   | 8,8       | 7,6       |
| 20-24 tuổi | 7,4     | 7,8   | 7,1   | 7,4       | 7,5       |
| 25-29 tuổi | 7,8     | 7,9   | 7,6   | 7,5       | 8,4       |
| 30-34 tuổi | 7,5     | 7,4   | 7,6   | 7,3       | 7,8       |
| 35-39 tuổi | 7,8     | 7,8   | 7,7   | 7,6       | 8,0       |
| 40-44 tuổi | 7,7     | 7,6   | 7,7   | 7,5       | 8,1       |
| 45-49 tuổi | 7,5     | 7,6   | 7,5   | 7,5       | 7,6       |
| 50-54 tuổi | 6,5     | 6,2   | 6,8   | 6,3       | 7,1       |
| 55-59 tuổi | 5,0     | 4,8   | 5,2   | 4,8       | 5,4       |
| 60 trở lên | 11,2    | 9,4   | 12,9  | 11,1      | 11,2      |

(Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2012, Tổng cục Thống kê)

**Bảng 3: LLLĐ phân theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %

| Nơi cư trú/<br>Vùng kinh tế - xã hội | LLLĐ<br>(1000 người) | Tỷ trọng (%) |              |              |
|--------------------------------------|----------------------|--------------|--------------|--------------|
|                                      |                      | Tổng số      | Nam          | Nữ           |
| <b>Cả nước</b>                       | <b>52.788</b>        | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| Thành thị                            | 16.100               | 30,5         | 30,6         | 30,5         |
| Nông thôn                            | 36.688               | 69,5         | 69,4         | 69,5         |
| <b>Vùng kinh tế - xã hội</b>         |                      |              |              |              |
| Trung Du và Miền Núi Phía Bắc        | 7.285                | 13,8         | 13,4         | 14,2         |
| Đồng Bằng Sông Hồng                  | 11.930               | 22,6         | 21,9         | 23,4         |
| Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung | 11.402               | 21,6         | 21,0         | 22,2         |
| Tây Nguyên                           | 3.167                | 6,0          | 6,1          | 6,0          |
| Đông Nam Bộ                          | 8.657                | 16,4         | 16,7         | 16,0         |
| Đồng Bằng Sông Cửu Long              | 10.346               | 19,6         | 20,9         | 18,2         |

(Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2012, Tổng cục Thống kê)

- LLLĐ là bộ phận dân số cung cấp hoặc sẵn sàng cung cấp sức lao động cho sản xuất của cải vật chất và dịch vụ. LLLĐ bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên đang có việc làm và thất nghiệp. Năm 2012, LLLĐ từ 15 tuổi trở lên của cả nước là 52,788 triệu người, trong đó, nữ có 25,62 triệu người (chiếm 48,5% tổng LLLĐ cả nước) và có tới 69,5% LLLĐ vẫn tập trung ở khu vực nông thôn. Bên cạnh đó, 63,8% tổng số LLLĐ tập trung ở 3 vùng là Đồng Bằng Sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung, và Đồng Bằng Sông Cửu Long. Hai vùng có LLLĐ thấp nhất là Trung Du và Miền Núi Phía Bắc (13,8%) và Tây Nguyên (6%).

- LLLĐ phân phối không đều giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng:

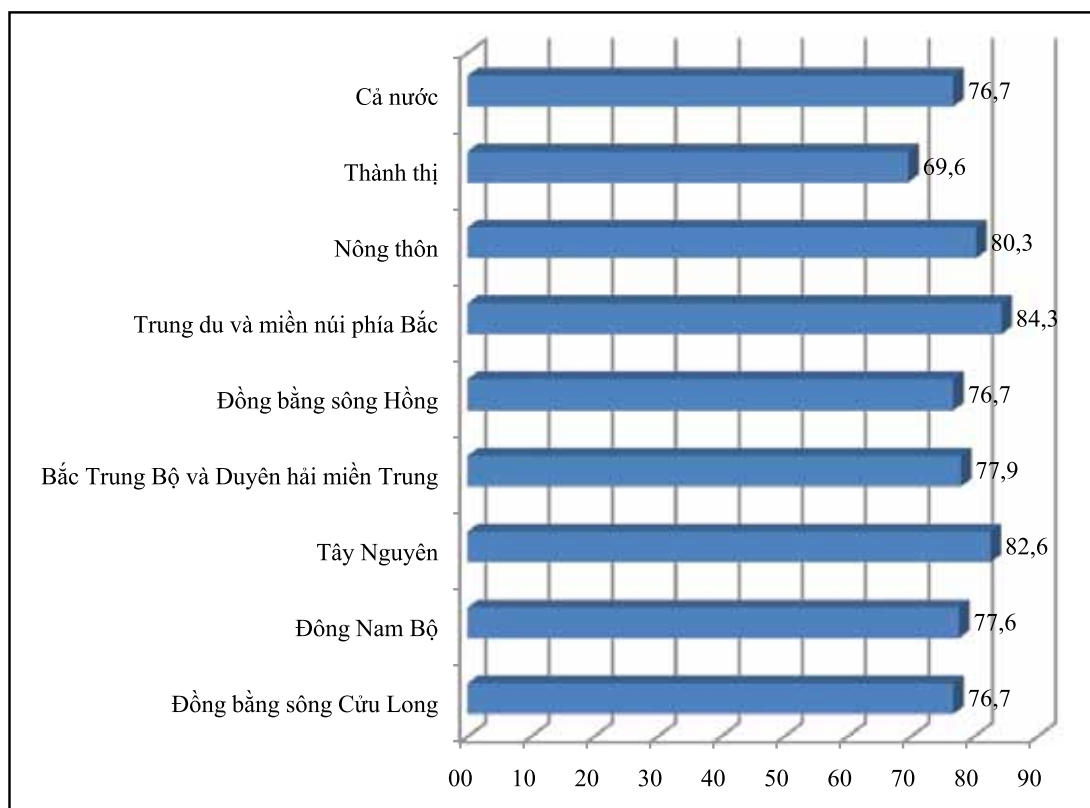
+ LLLĐ khu vực nông thôn có 36.673,5 nghìn người, chiếm 68,47%, thành thị có 16.114,7 nghìn người, chiếm 31,53%;

+ LLLĐ tập trung chủ yếu ở vùng Đồng Bằng Sông Hồng (22,6%), Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung (21,6%) và Đồng Bằng Sông Cửu Long (19,59%); vùng Đông Nam Bộ chiếm tỷ lệ 16,4%; vùng Trung Du và Miền Núi Phía Bắc (13,8%) và thấp nhất là Tây Nguyên (6,01%).

- Tỷ lệ tham gia LLLĐ là tỷ số giữa LLLĐ từ 15 tuổi trở lên và dân số từ 15 tuổi trở lên. Năm 2012, tỷ lệ tham gia LLLĐ là 76,7%. Tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số khu vực nông thôn (80,3%) cao hơn khu vực thành thị (69,6%). Trong khi tỷ lệ tham gia LLLĐ cao nhất là hai vùng miền núi là Trung Du và Miền Núi Phía Bắc (84,3%) và Tây Nguyên (82,6%), thì tỷ lệ này lại khá thấp ở hai vùng tập trung nhiều LLLĐ nhất là Đồng Bằng Sông Hồng (76,7%) và Đồng Bằng Sông Cửu Long (76,8%).

**Hình 1: Tỷ lệ tham gia LLLĐ phân theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %



(Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2012, Tổng cục Thống kê)

- Cơ cấu LLLĐ theo nhóm tuổi phản ánh tình trạng nhân khẩu học và kinh tế - xã hội. LLLĐ của Việt Nam tương đối trẻ, gần một nửa (49,50%) số người thuộc LLLĐ có độ tuổi từ 15 - 39 tuổi, và đặc biệt là nhóm tuổi trẻ (15 - 29 tuổi) chiếm đến hơn một phần tư tổng LLLĐ (26,0%).

- Thất nghiệp là chỉ số giúp phản ánh thực trạng của TTLĐ qua đó đánh giá tình hình phát triển kinh tế và tính ổn định xã hội. Người thất nghiệp bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên trong tuần nghiên cứu không làm việc, nhưng đã tích cực tìm việc làm và sẵn sàng làm việc. Các hoạt động tìm việc bao gồm: đăng ký tìm việc tại văn phòng việc làm của nhà nước hoặc tư nhân; nộp đơn xin

việc đến người sử dụng lao động; kiểm tra, đọc và trả lời các mục quảng cáo tìm việc trên báo; tìm sự hỗ trợ từ những người bạn và người thân,... Những người không làm việc, sẵn sàng/có nhu cầu làm việc, nhưng hiện không tìm việc do gián việc, thời tiết xấu, công việc thời vụ, đang chuẩn bị để bắt đầu công việc mới, hoặc các hoạt động kinh doanh sau tuần nghiên cứu, bận việc gia đình, ốm đau tạm thời cũng được phân loại là người thất nghiệp.

+ Số người thất nghiệp là 857,4 nghìn người, chiếm 1,62% tổng LLLĐ từ 15 tuổi trở lên, trong đó nữ giới thất nghiệp nhiều hơn nam giới (53,8% và 46,2%). Số người thất nghiệp trong nhóm tuổi thanh niên (15-24 tuổi) chiếm 45,7% trong tổng

số người thất nghiệp, tỷ trọng này ở khu vực thành thị (38,3%) thấp hơn khu vực nông thôn (53,2%).

+ Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ từ đủ 15 tuổi trở lên ở khu vực thành thị là 2,67% và tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ trong độ tuổi lao động (15-55 đối với nữ, 15-60 đối với nam) ở khu vực thành thị là 2,88%.

Tỷ lệ này ở khu vực thành thị cao hơn nông thôn (2,88% và 1,32%); nữ giới cao hơn nam giới (2,1% và 1,56%) và tỷ lệ thất nghiệp của các vùng cũng rất khác nhau: cao nhất là Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung (2,21%), tiếp đến là Đồng Bằng Sông Cửu Long (2,06%) và thấp nhất là Trung Du và Miền Núi Phía Bắc (0,68%).

**Bảng 4: Số người thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

| Nơi cư trú/<br>Vùng kinh tế - xã hội | LLLĐ<br>(1000 người) | Tỷ trọng (%) |              |              |
|--------------------------------------|----------------------|--------------|--------------|--------------|
|                                      |                      | Tổng số      | Nam          | Nữ           |
| <b>Cả nước</b>                       | <b>857,4</b>         | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| Thành thị                            | 430,5                | 50,2         | 49,8         | 50,6         |
| Nông thôn                            | 426,9                | 49,8         | 50,2         | 49,4         |
| <b>Vùng kinh tế - xã hội</b>         |                      |              |              |              |
| Trung Du và Miền Núi Phía Bắc        | 44,6                 | 5,2          | 6,5          | 4,1          |
| Đồng Bằng Sông Hồng                  | 188,5                | 22,0         | 24,4         | 19,9         |
| Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung | 223,1                | 26,0         | 27,4         | 24,9         |
| Tây Nguyên                           | 36,7                 | 4,3          | 3,6          | 4,8          |
| Đông Nam Bộ                          | 174,0                | 20,3         | 19,7         | 20,8         |
| Đồng Bằng Sông Cửu Long              | 190,5                | 22,2         | 18,5         | 25,4         |

(Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2012, Tổng cục Thống kê)

### **Cung về chất lượng**

Cho đến nay, vẫn chưa có sự thống nhất giữa Bộ LĐTBXH và Tổng cục Thống kê về cách tính chỉ tiêu lao động qua đào tạo nghề, theo tổng hợp của Bộ LĐTBXH: lao động qua đào tạo nghề gồm cả dạy nghề chính quy và thường xuyên (phi

chính quy), bao gồm cả dạy nghề dưới 3 tháng và dạy nghề tại doanh nghiệp, như vậy, số lao động qua đào tạo nghề chiếm khoảng 34% tổng LLLĐ. Tuy nhiên, theo cách tính của Tổng cục Thống kê (chỉ thống kê dạy nghề chính quy, không tính dạy nghề thường xuyên) số lao động đã qua đào tạo nghề là 4,88%.

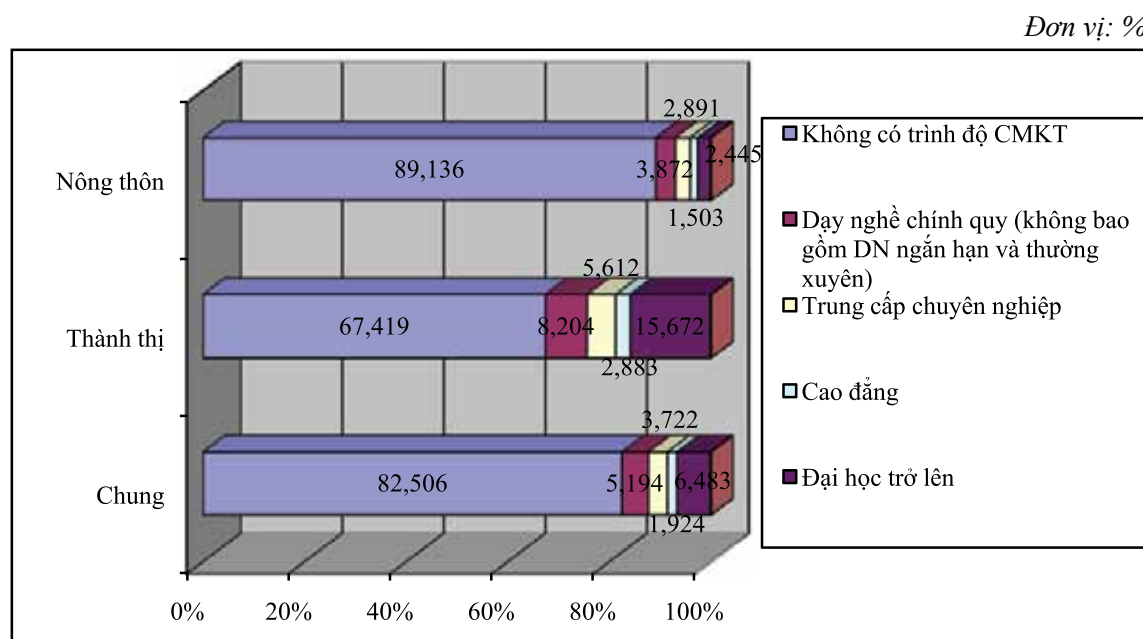
Trình độ học vấn phổ thông của LLLĐ tương đối khá và ngày càng được nâng cao. Năm 2012, số lao động có trình độ tốt nghiệp trung học cơ sở chiếm tỷ lệ cao nhất (30,73%); tiếp đến là số lao động có trình độ tốt nghiệp tiểu học (24,51%); dưới tiểu học chiếm 15,45%; tốt nghiệp THPT là 12,38%; số lao động đã qua đào tạo nghề là 4,88% (dạy nghề chính quy, không bao gồm dạy nghề ngắn hạn và thường xuyên); lao động có trình độ trung cấp chuyên nghiệp là 3,66% và 8,39% số lao động có trình độ cao đẳng, đại học trở lên.

LLLĐ qua đào tạo (theo cách tính của GSO) có sự khác biệt lớn giữa thành thị - nông thôn, và giữa các vùng kinh tế - xã hội. Cụ thể là:

+ Tỷ lệ LLLĐ qua đào tạo ở thành thị (32,58%) cao gần gấp 3 lần ở nông thôn (10,86%); đặc biệt là tỷ lệ LLLĐ có trình độ cao đẳng, đại học trở lên cao gấp 4,7 lần ở khu vực nông thôn.

+ Tỷ lệ LLLĐ qua đào tạo cao nhất là vùng Đồng Bằng Sông Hồng (24,44%); tiếp đến là vùng Đông Nam Bộ (21,09%); thấp nhất là Đồng Bằng Sông Cửu Long (9,31%); các vùng còn lại từ 12-15%.

**Hình 2: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo thành thị/nông thôn và trình độ chuyên môn kỹ thuật**



(Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2012, Tổng cục Thống kê)

Thất nghiệp chủ yếu vẫn tập trung ở lao động phổ thông (chưa qua đào tạo): chiếm tới 70,7% tổng số thất nghiệp, lao động có trình độ cao đẳng, đại học trở lên chiếm tỷ lệ thất nghiệp khá cao (15,42%); lao động có trình độ qua đào tạo nghề và trung học chuyên nghiệp chiếm tỷ lệ tương ứng là 7,12% và 6,76%.

Số lao động thất nghiệp chưa qua đào tạo chiếm 1,53% tổng LLLĐ chưa qua đào tạo; trong khi đó, số lao động thất nghiệp đã qua đào tạo nghề chiếm 2,62% tổng LLLĐ qua đào tạo nghề, con số này ở trình độ trung cấp chuyên nghiệp là 3,37%; và cao đẳng, đại học trở lên chiếm 7,95%.

## 2.2. Cầu lao động

Là số lượng lao động được thuê mướn trên TTLĐ, hay nói cách khác, cầu lao động là toàn bộ nhu cầu về sức lao động của một nền kinh tế, hoặc của một ngành, địa phương, doanh nghiệp,... ở một thời kỳ nhất định, bao gồm cả mặt số lượng, chất lượng, cơ cấu và thường được xác định thông qua chỉ tiêu việc làm. Dân số có việc làm bao gồm tất cả những người từ 15 tuổi trở lên: (i) trong tuần nghiên cứu đã làm việc ít nhất 1 giờ như những người làm công ăn lương, hay đang sản xuất/kinh doanh, hoặc lao động trên ruộng vườn/trang trại của chính họ, và (ii) tuy không làm việc nhưng đã có một công việc để trở lại mà trong tuần qua họ chỉ tạm thời nghỉ việc do ốm đau, tranh chấp lao động, nghỉ hè/nghỉ lễ/đi du lịch..., do thời tiết xấu, do máy móc/công cụ sản xuất bị hỏng hoặc các lý do tương tự khác. Họ vẫn tham gia vào công việc thể hiện qua hình thức vẫn được nhận tiền lương, tiền công hoặc

các khoản thanh toán liên quan khác... và chắc chắn họ sẽ trở lại làm việc sau thời gian tạm nghỉ.

### *Cầu lao động trong nước*

Tính đến thời điểm 31/12/2012, cả nước có 51.931 nghìn người có việc làm, chiếm 98,38% tổng LLLĐ; trong đó, có 69,8% lao động đang sinh sống tại khu vực nông thôn và lao động nữ chiếm 48,4%. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung và Đồng Bằng Sông Cửu Long chiếm tỷ trọng lao động có việc làm cao nhất, tỷ lệ tương ứng là 21,5% và 19,5% LLLĐ cả nước, thấp nhất là vùng Tây Nguyên (6,0%).

Tỷ số việc làm trên dân số là 75,5% và có sự chênh lệch đáng kể giữa khu vực thành thị và nông thôn (67,8% và 79,3%). Tỷ số này cao nhất là vùng Trung Du và Miền Núi Phía Bắc (83,8%); tiếp đến là vùng Tây Nguyên (81,6%) và thấp nhất là vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long (75,4%).

**Bảng 5: Tỷ trọng lao động có việc làm chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

*Đơn vị: %*

| Nơi cư trú/<br>Vùng kinh tế - xã hội | Tổng số      | Nam          | Nữ           |
|--------------------------------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Cả nước</b>                       | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| Thành thị                            | 30,2         | 30,3         | 30,1         |
| Nông thôn                            | 69,8         | 69,7         | 69,9         |
| <b>Vùng kinh tế - xã hội</b>         |              |              |              |
| Trung Du và Miền Núi Phía Bắc        | 13,9         | 13,5         | 14,4         |
| Đồng Bằng Sông Hồng                  | 22,6         | 21,9         | 23,4         |
| Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung | 21,5         | 20,9         | 22,2         |
| Tây Nguyên                           | 6,0          | 6,1          | 6,0          |
| Đông Nam Bộ                          | 16,4         | 16,7         | 16,0         |
| Đồng Bằng Sông Cửu Long              | 19,6         | 20,9         | 18,0         |

(Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2012, Tổng cục Thống kê)



Theo khu vực kinh tế: lao động có việc làm nhiều nhất vẫn tập trung chủ yếu ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (46,7%); khu vực dịch vụ chiếm tỷ lệ 31,7% và khu vực công nghiệp và xây dựng là 21,6%. Ở các khu vực miền núi và ven biển, tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản còn khá cao: Tây Nguyên là 72,3%; Trung Du và Miền Núi Phía Bắc là 69,8% và Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung là 53,0%.

Theo loại hình kinh tế: Trong tổng số 51.931 nghìn người có việc làm, hầu hết các lao động đang làm việc trong khu vực “Ngoài nhà nước”, chiếm tỷ lệ 86,0%; tiếp đến lao động làm việc trong khu vực “Nhà nước”, chiếm 10,5%; còn khu vực “Có vốn đầu tư nước ngoài” chiếm một tỷ lệ rất nhỏ (3,5%).

Theo nghề nghiệp: Có tới 40,5% lao động làm các công việc giản đơn; nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ trật tự - an toàn xã hội và bán hàng có kỹ thuật chiếm tỷ lệ gần 16%; lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 12,7%; thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan chiếm 11,8%; các loại lao động khác đều chiếm tỷ lệ dưới 10%.

Theo trình độ CMKT: Lao động có việc làm chủ yếu vẫn là lao động phổ thông, không có CMKT (chiếm 83,28% tổng số lao động có việc làm); lao động đã qua đào tạo nghề chiếm tỷ lệ 4,84%; lao động có trình độ TCCN là 3,61%; và 8,26% lao động có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên.

Theo vị thế công việc: lao động làm công ăn lương chỉ chiếm 34,7%; chủ yếu là lao động không làm công ăn lương.

Trong tổng số 51.931 nghìn người có việc làm, có 1.338 nghìn người thiếu việc làm (chiếm 2,58%); trong đó nam chiếm 55,4% và chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn (chiếm 82,3%). Nhóm tuổi 15-34 chiếm tới một nửa trong tổng số người thiếu việc làm và 93,5% là lao động phổ thông, không có trình độ CMKT;

Số người thiếu việc làm không có trình độ CMKT chiếm 2,92% tổng số lao động có việc làm và không có CMKT; lao động đã qua đào tạo nghề thiếu việc làm chiếm 1,6% tổng số lao động có việc làm và đã qua đào tạo nghề; con số này đối với lao động thiếu việc làm có trình độ trung cấp chuyên nghiệp là 1,33%, và trình độ cao đẳng, đại học trở lên là 1,28%.

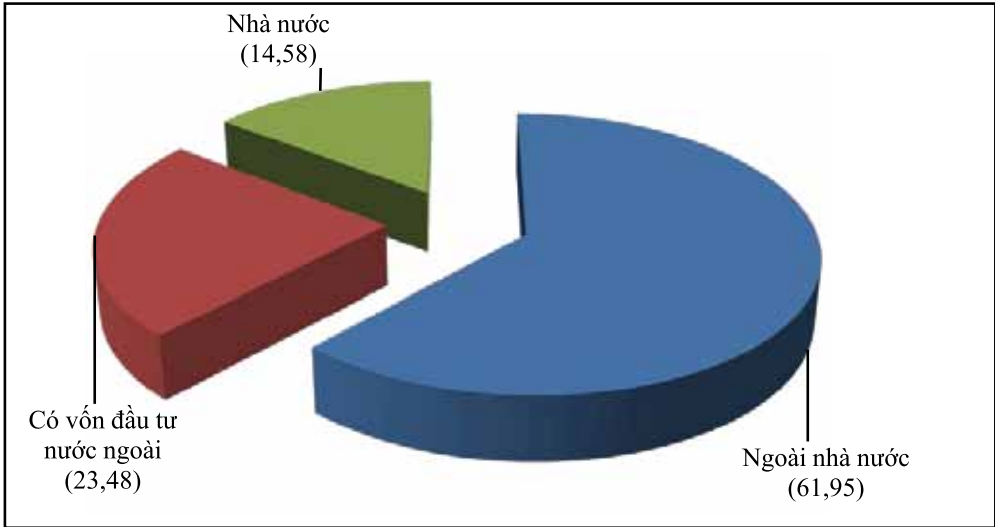
### ***Cầu lao động trong các doanh nghiệp***

Tính đến thời điểm 1/4/2012, cả nước có gần 342 nghìn doanh nghiệp đang tồn tại, trong đó có 312,6 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động. Khối doanh nghiệp thu hút 10,9 triệu lao động, chiếm khoảng 21% LLLĐ cả nước.

Chia theo loại hình doanh nghiệp: doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm chủ yếu (96,26%), nhưng chỉ chiếm khoảng ba phần năm (61,95%) tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 2,77% (chiếm 23,48% số lao động); và doanh nghiệp nhà nước là 0,97% (chiếm 14,58% số lao động).

**Hình 3: Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp  
chia theo loại hình doanh nghiệp**

Đơn vị tính: %



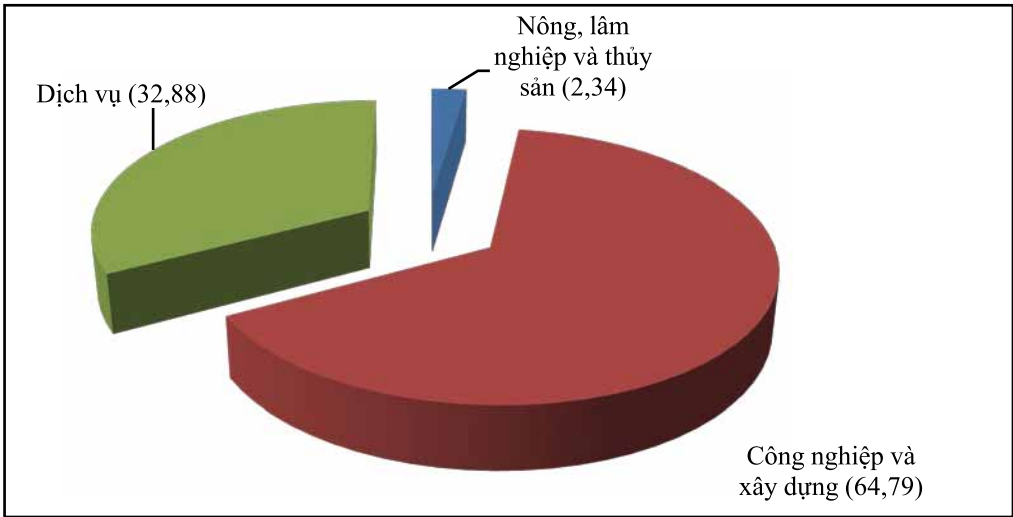
(Nguồn: Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính - sự nghiệp năm 2012, Tổng cục Thống kê)

Chia theo khu vực kinh tế: doanh nghiệp hoạt động trong khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất (67,45%), và có 32,88% tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp thuộc khu vực này; doanh nghiệp hoạt động trong khu vực công

nh nghiệp và xây dựng chiếm 31,42% (chiếm 64,79% số lao động); và doanh nghiệp hoạt động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 1,13% (chiếm 2,34% số lao động).

**Hình 4: Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp chia theo  
khu vực kinh tế (%)**

Đơn vị tính: %



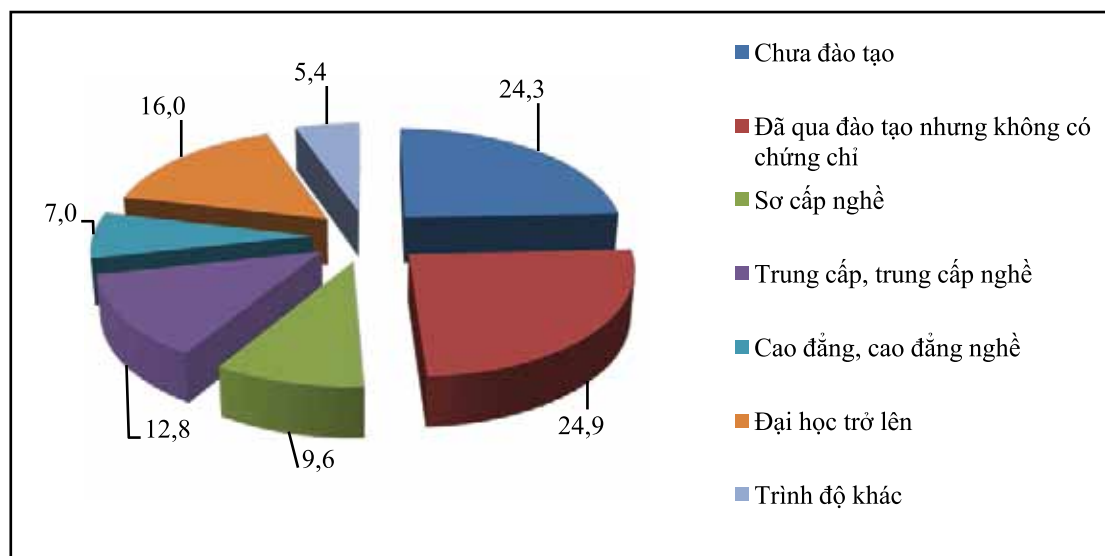
(Nguồn: Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính - sự nghiệp năm 2012, Tổng cục Thống kê)

Chia theo trình độ CMKT: lao động đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ chiếm tỷ lệ cao nhất (24,9%) trong tổng

số lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp và thấp nhất là lao động có trình độ khác (nghệ nhân,...) chiếm 5,4%.

**Hình 5: Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật**

*Đơn vị tính: %*



(Nguồn: Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính - sự nghiệp năm 2012, Tổng cục Thống kê)

### **Cầu lao động ngoài nước**

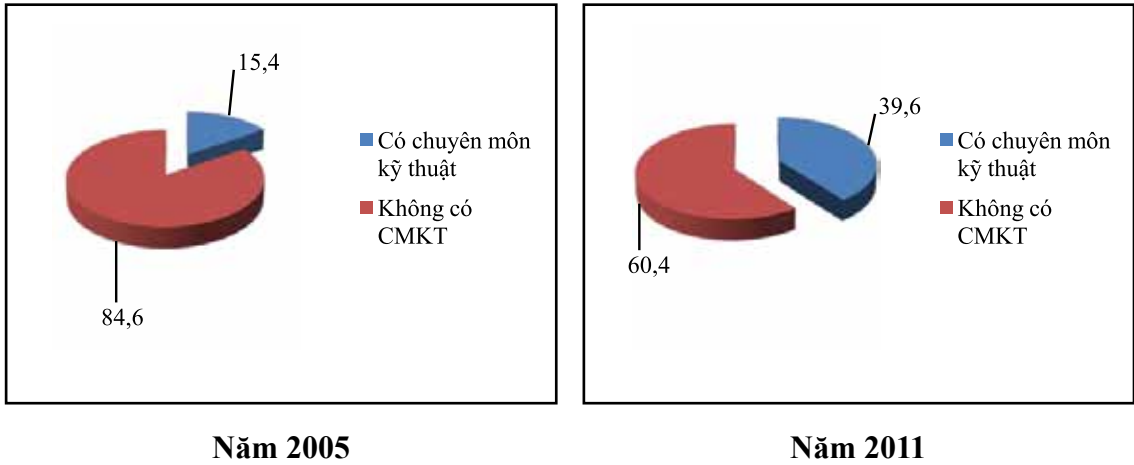
Năm 2011, tổng số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đạt 88.298 người. Trong đó, cao nhất là thị trường Đài Loan với 38.796 người, Hàn Quốc là 15.214 người, Malaysia 9.977 người, Nhật Bản 5.360 người, và các nước khác là 17.326 người.

Chất lượng lao động đi làm việc ở nước ngoài ngày càng được cải thiện.

Năm 2005, chỉ 15,4% lao động có trình độ CMKT, nhưng năm 2011, tỷ lệ này đạt 39,6%. Mặc dù chất lượng lao động xuất khẩu đã được cải thiện, xong vẫn còn rất thấp. Hiện nay, các thị trường đều gia tăng nhu cầu lao động có tay nghề. Đối với những thị trường luôn đòi hỏi lao động có tay nghề cao (Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Đông Âu), người lao động còn phải có trình độ ngoại ngữ nhất định.

**Hình 6: Lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo trình độ chuyên môn kỹ thuật**

Đơn vị tính: %



(Nguồn: Xu hướng Lao động và Xã hội Việt Nam 2012, Viện Khoa học Lao động và Xã hội)

**2.3. Tiền lương, tiền công**

Tiền lương, tiền công trên TTLĐ đã được hình thành và được xác định trên cơ sở những thay đổi cơ bản trong chính sách tiền lương của Nhà nước. Mức lương tối thiểu được pháp luật hoá, Nhà nước quy định và bắt buộc người sử dụng lao động không được trả thấp hơn cho người lao động, đó là căn cứ xác định các mức lương cao hơn để thực hiện sự thỏa thuận của các bên trên TTLĐ theo quan hệ cung - cầu lao động trong các loại hình doanh nghiệp. Đồng thời, các quy định luật pháp, chính sách về đổi mới cơ chế tiền lương theo hướng giao quyền tự chủ cho doanh nghiệp trong xã định chi phí tiền lương và trả lương cho người lao động dựa trên cơ sở năng suất lao động, hiệu quả sản xuất kinh doanh.

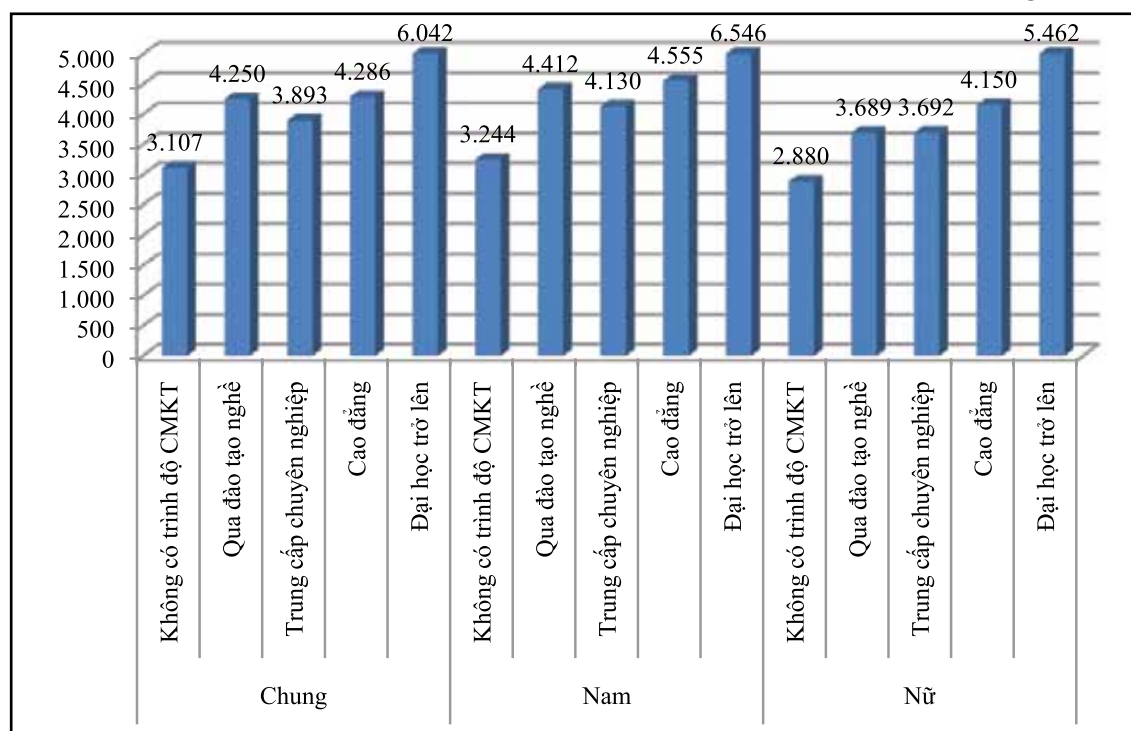
Lao động “Làm công ăn lương” trong phân tích dưới đây là những người có việc làm thuộc loại “Việc làm được trả công”, tức là những người được các tổ chức, cá nhân khác thuê theo hợp đồng (hợp đồng

lao động, quyết định tuyển dụng, v.v..) để thực hiện một hay một loạt các công việc nhằm đạt được mục đích của tổ chức, cá nhân đó và được tổ chức, cá nhân đó trả thù lao dưới dạng tiền lương, tiền công hoặc hiện vật.

Trong tổng số 51.931 nghìn người có việc làm, lao động làm công ăn lương có gần 18 triệu người (chiếm 34,4%), đạt mức 3.805 nghìn đồng/tháng. Mức thu nhập của nam cao hơn của nữ (3.952 nghìn đồng/tháng và 3.586 nghìn đồng/tháng. Trong khi đó, mức chênh lệch thu nhập bình quân tháng của người lao động làm công ăn lương ở khu vực thành thị và nông thôn là khá lớn (4.469 nghìn đồng/tháng và 3.257 nghìn đồng/tháng). Mức thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương ở vùng Đông Nam Bộ có mức thu nhập cao nhất (4.152 nghìn đồng/tháng), các vùng kinh tế - xã hội có sự chênh lệch không đáng kể, dao động ở khoảng 3.200 nghìn đồng/tháng đến 3.600 nghìn đồng/tháng.

**Hình 7: Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật**

*Đơn vị tính: nghìn đồng*



(Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2012, Tổng cục Thống kê)

Có sự chênh lệch rất lớn về mức thu nhập theo trình độ CMKT: trong khi lao động không có CMKT chỉ có mức thu nhập bình quân 3.107 nghìn đồng/tháng (tăng 25,8% so với năm 2011) thì lao động có trình độ từ đại học trở lên cao gấp gần 2 lần (6.042 nghìn đồng/tháng. và tăng 31,4% so với năm 2011), lao động đã qua đào tạo nghề cao hơn lao động có trình độ trung cấp chuyên nghiệp (4.250 nghìn đồng/tháng (tăng 23,8% so với năm 2011) và 3.893 nghìn đồng/tháng (tăng 32,6% so với năm 2011) và lao động trình độ cao đẳng có mức thu nhập 4.286 nghìn đồng/tháng (tăng 31,7% so với 2011).

Chia theo loại hình kinh tế: Loại hình kinh tế nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài có mức thu nhập gần bằng nhau

(4.425 nghìn đồng/tháng và 4.561 nghìn đồng/tháng), trong khi loại hình kinh tế ngoài nhà nước có mức thu nhập chỉ 3.333 nghìn đồng/tháng.

Chia theo khu vực kinh tế: cao nhất là khu vực dịch vụ (4.270 nghìn đồng/tháng); tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng (3.670 nghìn đồng/tháng); và thấp nhất là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (2.593 nghìn đồng/tháng).

#### 2.4. Tình hình di chuyển lao động

Trong kinh tế thị trường, lao động di chuyển có xu hướng ngày càng tăng, đặc biệt là từ miền Bắc vào miền Nam, từ nông thôn ra thành thị. Các đô thị lớn (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai...) là nơi tập trung nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất và

có TTLĐ phát triển hơn để tìm việc làm thông qua giao dịch trực tiếp hoặc thông qua các cơ sở giới thiệu việc làm.

Cả nước có 892 nghìn lao động có di chuyển trong vòng 12 tháng tính đến thời điểm 31/12/2012. Trong đó, di chuyển chủ yếu là do đi theo gia đình/kết hôn (47,85%); 17,45% do bắt đầu một công việc mới; 11,29% để đi tìm việc; 7,51% do đi học; còn lại là các lý do khác.

Xu hướng lao động di chuyển hiện nay tập trung ở nhóm tuổi 15 - 34 (chiếm tới 80% tổng số người di chuyển), trong đó

nữ chiếm tới 60%. Lao động di chuyển chủ yếu là lao động phổ thông, không có trình độ CMKT (75,6%), lao động đã qua đào tạo nghề là 6,28%; lao động có trình độ trung cấp chuyên nghiệp là 5,17%; và lao động có trình độ cao đẳng, đại học trở lên là 12,91%.

Nhìn chung, di chuyển lao động đã góp phần không nhỏ vào việc điều chỉnh quan hệ cung - cầu lao động trên TTLĐ, song còn mang tính tự phát, cầu ép cung, có nhiều rủi ro và rất phức tạp trong quản lý xã hội.

### Hộp 3: Di cư của lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Phần lớn lao động di cư không có CMKT (66,1%); công nhân kỹ thuật không có bằng là 8,9%; SCN là 2,8%; TCN là 6,5%; TCCN là 3,1%. Chỉ có 6,3% lao động di cư có trình độ cao đẳng/CĐN và 6,5% lao động di cư có trình độ đại học/trên đại học. So sánh thời điểm trước khi di cư với thời điểm hiện tại, trình độ CMKT của lao động di cư đã được cải thiện đáng kể. Theo đó, tỷ lệ không có CMKT đã giảm từ 81,6% tại thời điểm trước khi di cư xuống còn 66,1%. Tỷ lệ công nhân qua đào tạo tăng đáng kể, trong đó số người có trình độ cao đẳng/cao đẳng nghề đã tăng từ 3,8% lên 6,3%; lao động di cư có trình độ đại học/trên đại học đã tăng từ 2,7% lên 6,5%.

Giữa hai nhóm lao động di cư ra thành thị và lao động di cư tới các khu công nghiệp có tỷ lệ không có CMKT là tương đương nhau (66,0% và 66,3%). Tuy nhiên, nhóm lao động có trình độ đại học/trên đại học, tỷ lệ di cư ra thành thị cao hơn nhiều so với di cư tới các khu công nghiệp (7,2% so với 2,9%). Các trình độ khác như sau: Công nhân kỹ thuật không có bằng (8,2% và 12,1%); SCN (3,0% và 1,9%); TCN (6,3% và 7,3%); Trung cấp chuyên nghiệp (3,1% và 2,9%); Cao đẳng/CĐN (6,2% và 6,6%).

*(Nguồn: Khảo sát Thực trạng việc làm, đời sống của lao động di cư từ nông thôn ra thành thị và khu công nghiệp tại 15 tỉnh/thành phố: Thái Nguyên, Phú Thọ, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Nghệ An, Đà Nẵng, Quảng Nam, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ (thuộc Dự án “Tình hình di chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị và các khu công nghiệp trong bối cảnh Việt Nam gia nhập WTO” 4/2012-8/2013, Cục Việc làm).*

## 2.5. Giao dịch trên thị trường lao động

Hệ thống thông tin TTLĐ đã từng bước phát triển mạnh, đã có các trung tâm giới

thiệu việc làm áp dụng công nghệ thông tin hiện đại (internet, website...) và hoạt động tương đối hiệu quả, đáp ứng nhu cầu thông tin của người lao động tìm việc làm. Hiện nay nước ta có 130 Trung tâm



#### Hộp 4: Hoạt động của Sàn giao dịch việc làm Hà Nội năm 2012

**1. Số phiên GDVL:** 58 (trong đó có 7 phiên lưu động, 51 phiên định kỳ) với 2.871 lượt doanh nghiệp tham gia.

**2. Qua phiên định kỳ**

|                                |              |
|--------------------------------|--------------|
| Số lao động được sơ tuyển:     | 54.392 người |
| Số lao động được tuyển dụng:   | 13.141 người |
| Trong đó: đại học, cao đẳng:   | 8.362 người  |
| Trung cấp, công nhân kỹ thuật: | 3.379 người  |
| Lao động phổ thông:            | 1.400 người  |

**3. Qua phiên lưu động**

|                                |             |
|--------------------------------|-------------|
| Số lao động được sơ tuyển:     | 6.546 người |
| Số lao động được tuyển dụng :  | 1.799 người |
| Trong đó: đại học, cao đẳng:   | 961 người   |
| Trung cấp, công nhân kỹ thuật: | 467 người   |
| Lao động phổ thông:            | 371 người   |

*(Nguồn: Trung tâm Giới thiệu việc làm Hà Nội)*

giới thiệu việc làm, trong đó có 64 Trung tâm thuộc các Sở, ngành thuộc các tỉnh/thành phố và 66 Trung tâm thuộc các Bộ, ngành, đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội. Có 44 Trung tâm đặt trên địa bàn các tỉnh/thành phố có tổ chức sàn giao dịch việc làm.

Theo kết quả điều tra Lao động, tiền lương và nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2012 do Bộ LĐTBXH thực hiện, có tới ba phần

tư số doanh nghiệp tuyển dụng lao động chủ yếu thông qua hình thức tự thông báo tuyển dụng tại doanh nghiệp; tiếp đến là tuyển dụng lao động thông qua cổ đông, người lao động đang làm việc trong doanh nghiệp và qua các phương tiện thông tin đại chúng (được hơn một nửa số doanh nghiệp áp dụng); ngoài ra là các hình thức tuyển dụng thông qua các trung tâm giới thiệu việc làm, qua các hội chợ việc làm, sàn giao dịch việc làm và qua các hình thức khác.

**Hộp 5: Thực trạng việc làm lao động di cư**

Sự bùng nổ của các khu công nghiệp, khu chế xuất, các cụm công nghiệp vừa và nhỏ đã thu hút một lượng lớn các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào sản xuất. Quá trình này đã tạo ra được nhiều việc làm đáp ứng nhu cầu của người lao động. Việc tìm kiếm công việc không đòi hỏi CMKT hoặc kỹ thuật thấp không quá khó khăn. Các doanh nghiệp sẵn sàng tuyển dụng lao động phổ thông và tổ chức đào tạo thông qua quá trình làm việc. Xu hướng này khá phổ biến khi có tới 44,7% người lao động không cần học thêm kỹ năng mới nào vẫn có thể được nhận để làm công việc hiện tại. Đối với những công việc đòi hỏi lao động kỹ thuật, các doanh nghiệp cũng lựa chọn giải pháp tự đào tạo trên chính dây chuyền công nghệ của họ (24,4%). Nhiều doanh nghiệp cho rằng hiện nay và ngay cả trong một vài năm tới họ vẫn phải làm quen, chấp nhận với việc tuyển dụng lao động phổ thông và tự đào tạo. Chỉ một số ít các vị trí lao động kỹ thuật đòi hỏi phải tuyển dụng lao động có CMKT cao... Nhiều doanh nghiệp cho rằng quá trình đào tạo hiện nay khiến cho đầu ra hầu như khó có thể đáp ứng được yêu cầu công việc. Hoạt động của các CSDN hiện nay chưa hiệu quả, chưa sát với nhu cầu của TTLĐ. Nếu có tuyển dụng lao động tốt nghiệp từ các CSDN này, doanh nghiệp vẫn phải đào tạo lại trong khi đó yêu cầu về mức lương, chế độ đãi ngộ phải trả cao hơn hẳn lao động phổ thông. Để giải quyết tình trạng này, một số CSDN và doanh nghiệp đã liên kết với nhau để đào tạo theo đơn đặt hàng hoặc các CSDN gửi học viên tới làm việc tại các doanh nghiệp. Rõ ràng, việc kết hợp như vậy giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của các bên và bản thân người lao động cũng được hưởng lợi nhiều từ hình thức hợp tác đó.

*(Nguồn: Khảo sát Thực trạng việc làm, đời sống của lao động di cư từ nông thôn ra thành thị và khu công nghiệp tại 15 tỉnh/thành phố: Thái Nguyên, Phú Thọ, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Nghệ An, Đà Nẵng, Quảng Nam, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ (thuộc Dự án “Tình hình di chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị và các khu công nghiệp trong bối cảnh Việt Nam gia nhập WTO” 4/2012-8/2013, Cục Việc làm).*

### 3. MẠNG LƯỚI CƠ SỞ DẠY NGHỀ

Mạng lưới CSDN bao gồm các trường CĐN, trường TCN và TTDN (gọi chung là CSDN) và cơ sở khác có dạy nghề (trường đại học, cao đẳng TCCN, trung tâm khác có tham gia dạy nghề...). Nội dung báo cáo tập trung phân tích mạng lưới CSDN thuộc sự quản lý nhà nước về dạy nghề của ngành LĐTĐXH.

Tính đến cuối năm 2012, trên cả nước có tổng số 1.327 CSDN. Ngoài ra còn có hơn 700 cơ sở giáo dục và đào tạo khác (trong đó có 34 trường đại học và 111 trường cao đẳng) tham gia dạy nghề.

#### 3.1. Theo loại hình cơ sở dạy nghề

Trong tổng số 1.327 CSDN có 155 trường CĐN, 305 trường TCN và 867 TTDN. Tỷ lệ trường CĐN, TCN, TTDN trong tổng số 1.327 CSDN trên cả nước lần lượt là: 11,7%; 23,0% và 65,3%.

Trong năm 2012 đã thẩm định và quyết định thành lập mới 38 TTDN, 09 trường TCN, 10 trường CĐN; nâng cấp 12 TTDN thành trường TCN, 09 trường TCN thành trường CĐN. Bên cạnh việc thành lập mới và nâng cấp thì có 08 TTDN và 14 trường TCN bị giải thể, 01 trường TCN được sáp nhập với trường CĐN.

#### Hộp 6: Số lượng trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học thuộc sự quản lý nhà nước về giáo dục - đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2012

Năm 2012, trên cả nước có 714 cơ sở giáo dục chính quy (trong đó có 295 trường TCCN, 215 trường cao đẳng, 204 trường đại học) và hơn 13 nghìn cơ sở giáo dục thường xuyên (trong đó có 712 trung tâm giáo dục thường xuyên, 10.826 trung tâm học tập cộng đồng phường, xã và 1.891 trung tâm tin học, ngoại ngữ).

Tỷ lệ trường đại học, trường cao đẳng, trường TCCN trong hệ thống giáo dục chính quy tương ứng là: 28,57%; 30,11%; 41,32%.

(Nguồn: Số liệu thống kê toàn ngành giáo dục năm 2012 đăng trên website của Bộ Giáo dục và Đào tạo <http://www.moet.gov.vn/?page=11.11&view=4446>).

#### Hộp 7: Quy định giải thể trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề và trung tâm dạy nghề

Điều 13: Giải thể trường CĐN, trường TCN và TTDN

1. Trường CĐN, trường TCN và TTDN bị giải thể khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Vi phạm nghiêm trọng các quy định về quản lý, tổ chức, hoạt động của trường, trung tâm gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng;
- Hết thời hạn bị đình chỉ hoạt động dạy nghề mà vẫn chưa khắc phục xong vi phạm;
- Mục tiêu, nhiệm vụ và nội dung hoạt động trong quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường, trung tâm không còn phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

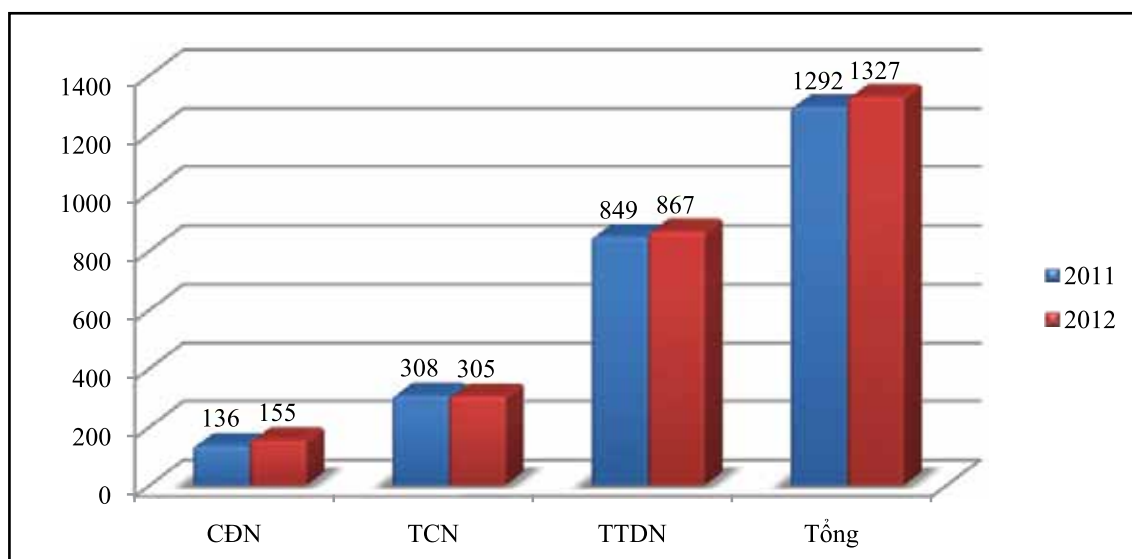
d) Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường, trung tâm;

đ) Trường, trung tâm hết thời hạn hoạt động được ghi trong quy chế, điều lệ (nếu có).

(Nguồn: Thông tư số 24/2011/TT-BLĐTĐXH ngày 21/9/2011 của Bộ LĐLĐTĐXH quy định về thành lập, cho phép thành lập, chia, tách, sáp nhập, giải thể trường CĐN, trường TCN và TTDN).

**Hình 8: Số lượng CSDN chia theo cấp trình độ đào tạo năm 2011, 2012**

Đơn vị tính: cơ sở



(Nguồn: Vụ Tổ chức - cán bộ, TCDN)

#### Hộp 8: Số đơn vị hành chính của Việt Nam

Số đơn vị hành chính của Việt Nam tính đến 31/12/2012: 63 tỉnh/thành phố trong đó có 5 thành phố trực thuộc trung ương; 58 thành phố trực thuộc tỉnh; 47 quận; 45 thị xã; 549 huyện.

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

So với năm 2011, số lượng CSDN tăng thêm là 34 cơ sở, trong đó trường CĐN tăng 19 trường (6 trường CĐN được thành lập ở 6 tỉnh mà năm 2011 chưa có trường CĐN), số lượng TTDN tăng thêm là 18 trung tâm. Tuy nhiên, số lượng TCN lại giảm xuống (giảm 3 trường) do số trường TCN được thành lập mới ít hơn số được nâng cấp, sáp nhập và giải thể.

Mặc dù số lượng CĐN tăng mạnh nhưng trong năm 2012 vẫn còn 13 tỉnh chưa có trường CĐN<sup>1</sup>; 4 tỉnh chỉ có

trường CĐN mà không có trường TCN<sup>2</sup> do trường TCN năm 2011 đã được nâng cấp lên CĐN hoặc đã bị giải thể<sup>3</sup>. Mặc dù vậy, vẫn đảm bảo mỗi tỉnh có ít nhất 1 trường nghề.

Trong số 867 TTDN có 401 TTDN công lập cấp huyện trên tổng số 549 huyện trên cả nước. Như vậy, vẫn còn 148 huyện chưa có TTDN công lập cấp huyện nhưng so với năm 2011 thì số TTDN công lập cấp huyện đã tăng lên 16 trung tâm.

<sup>2</sup> Năm 2012, 4 tỉnh chưa có trường TCN là Điện Biên, Sơn La, Ninh Thuận và Sóc Trăng

<sup>3</sup> Sơn La chỉ có 1 trường TCN và được nâng cấp lên thành CĐN năm 2012; ở Ninh Thuận: 1 trường TCN nâng cấp lên thành CĐN và 1 trường TCN bị giải thể.

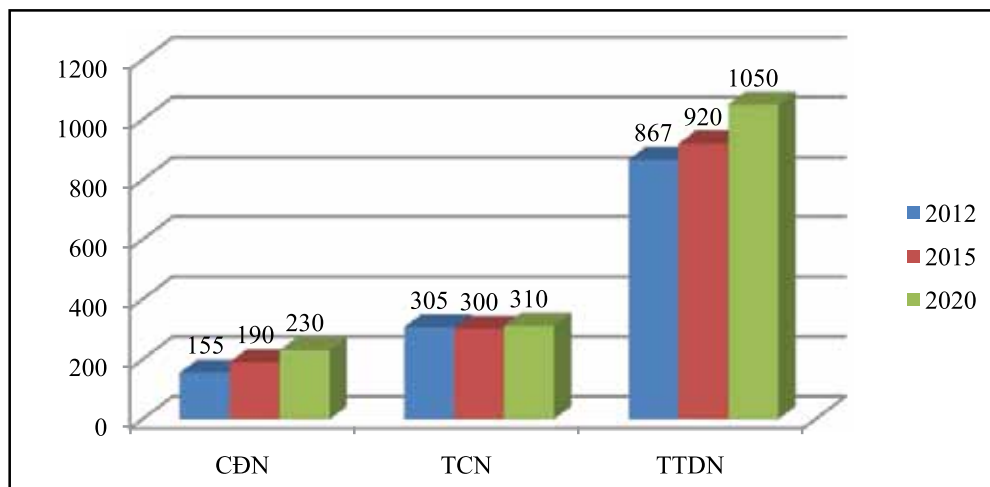
<sup>1</sup> 13 tỉnh chưa có trường CĐN năm 2012: Thái Bình, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lai Châu, Quảng Bình, Quảng Trị, Kon Tum, Đắk Nông, Bình Phước, Tây Ninh, Trà Vinh, Vĩnh Long, Cà Mau.

Chiến lược Phát triển Dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020 đã đặt ra mục tiêu trong

việc phát triển mạng lưới CSDN, cụ thể đến năm 2015 và 2020 như sau:

**Hình 9: Số lượng CSDN chia theo cấp trình độ đào tạo năm 2012, mục tiêu đến năm 2015 và năm 2020**

*Đơn vị tính: cơ sở*



(Nguồn: Vụ Tổ chức - cán bộ, TCDN)

Có thể thấy, số lượng trường CĐN và TTDN theo xu hướng tăng nhưng số lượng trường TCN từ 2012 - 2020 không có biến động nhiều, trong khoảng từ 305 - 310 trường.

Với xu hướng tăng CSDN như hiện nay và những năm tiếp theo, đảm bảo đến năm 2015 “Mỗi tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương có ít nhất 1 trường CĐN và 1 TTDN kiểu mẫu; mỗi quận/huyện/thị xã có 1 TTDN hoặc 1 trường TCN” như mục tiêu của Chiến lược Phát triển Dạy nghề.

### **Trường nghề chất lượng cao**

Chiến lược Phát triển Dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020 xác định mục tiêu của công tác đào tạo nghề trong giai đoạn 2016 - 2020 là đào tạo mới trình độ cao đẳng, trung cấp cho khoảng 2,9 triệu người, trong đó 10% đạt cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế. Do đó, việc triển khai xây dựng phát triển 40 trường nghề

chất lượng cao đến năm 2020 chính là nhằm chuẩn bị cho việc hoàn thành mục tiêu trên.

Trường nghề chất lượng cao được hiểu là trường trên chuẩn quy định về các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo, là trường được đầu tư trang thiết bị, cơ sở hạ tầng, giáo viên, chương trình, hệ thống kiểm soát chất lượng tối ưu nhằm cung cấp LLLĐ có tay nghề cao được xã hội thừa nhận và tôn vinh.

*Tiêu chí lựa chọn 40 trường để tập trung đầu tư thành trường nghề chất lượng cao đến năm 2020*

Bộ LĐTBXH đã phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương đề xuất, lựa chọn 40 trường nghề công lập trong số gần 500 trường nghề trong cả nước để tập trung nguồn lực đầu tư thành trường nghề chất lượng cao đến năm 2020 theo các tiêu chí sau đây:

- Kết quả KĐCLDN.
- Kết quả tuyển sinh trình độ CĐN, TCN giai đoạn 2010 - 2012.
- Kết quả tham dự Hội thi tay nghề quốc gia, khu vực ASEAN và thế giới.
- Kết quả tham dự Hội giảng GVDN toàn quốc.
- Kết quả tham dự Hội thi thiết bị dạy nghề tự làm toàn quốc.
- Số lượng nghề trọng điểm được lựa chọn.
- Cơ cấu vùng, miền.

*Tiêu chí của trường nghề chất lượng cao*

Tổng cục Dạy nghề đã dự thảo tiêu chí của trường nghề chất lượng cao. Theo đó, trường được công nhận là trường nghề chất lượng cao khi được cơ quan kiểm định đánh giá đồng thời đáp ứng được các tiêu chí sau đây:

- Tiêu chí 1. Đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CSDN.
- Tiêu chí 2. 100% nghề đào tạo đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.
- Tiêu chí 3. Quy mô đào tạo tối thiểu là 2.000 HSSV hệ TCN, CĐN (tính theo số học sinh, SV quy đổi), trong đó có ít nhất 30% học sinh, SV học các nghề trọng điểm.
- Tiêu chí 4. Có hệ thống quản lý chất lượng đào tạo hiện đại theo mô hình quản lý tiên tiến trên thế giới.

- Tiêu chí 5. 100% nghề trọng điểm đào tạo đạt chuẩn cấp độ quốc gia, trong đó có ít nhất 03 nghề đào tạo đạt chuẩn cấp độ ASEAN hoặc cấp độ quốc tế và được các tổ chức giáo dục có uy tín của khu vực ASEAN hoặc quốc tế công nhận văn bằng, chứng chỉ.

- Tiêu chí 6. 100% học sinh tốt nghiệp nghề trọng điểm cấp độ quốc gia đạt bậc 3/5 TCKNNQG, đạt trình độ tin học IC3 và trình độ ngoại ngữ tiếng Anh tối thiểu bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ (tương đương CEFR là B1 hoặc TOEIC là 450 - 600 điểm).

- Tiêu chí 7. Tối thiểu 90% tổng số học sinh, SV tốt nghiệp có việc làm trong vòng 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp.

- Tiêu chí 8. Có ít nhất 3 nghề trọng điểm nhà trường cùng với doanh nghiệp trực tiếp tổ chức đào tạo.

- Tiêu chí 9. Các khoản thu từ hoạt động tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đạt tối thiểu 50% tổng thu sự nghiệp của trường hàng năm.

### 3.2. Theo hình thức sở hữu

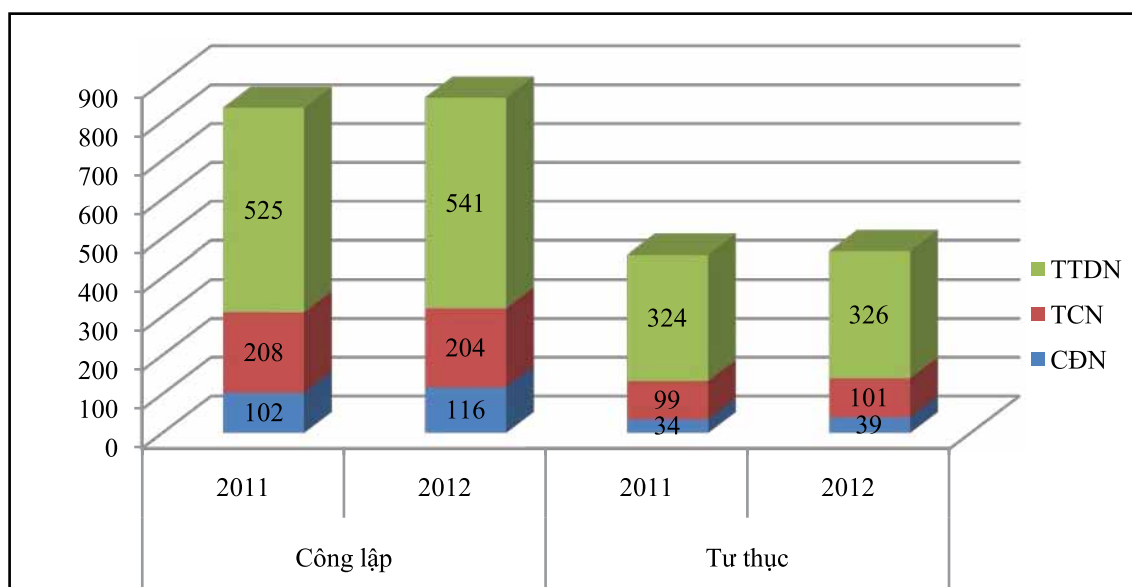
Trong tổng số 1.327 CSDN có: 861 CSDN công lập<sup>4</sup> (chiếm 64,9%), trong số CSDN công lập có 40 trường nghề thuộc doanh nghiệp nhà nước (chiếm 4,6% tổng số CSDN công lập); 466 CSDN tư thực (chiếm 35,1%). So với năm 2011 thì số lượng CSDN công lập tăng thêm (26 cơ sở) gấp gần 3 lần số tăng thêm của CSDN tư thực (9 cơ sở).

<sup>4</sup> Trong báo cáo này CSDN thuộc doanh nghiệp Nhà nước được tạm tính vào CSDN công lập.



**Hình 10: CSDN chia theo hình thức sở hữu và cấp trình độ đào tạo năm 2011, 2012**

Đơn vị tính: cơ sở



(Nguồn: Vụ Tổ chức - cán bộ, TCDN)

**Hộp 9: Số lượng trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học thuộc sự quản lý nhà nước về giáo dục - đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2012 chia theo hình thức sở hữu**

Năm 2012, trên cả nước có 714 cơ sở giáo dục chính quy, trong đó 535 cơ sở công lập, chiếm tỉ lệ 74,93%; 179 cơ sở dạy ngoài công lập, chiếm 25,07%.

Nguồn: Số liệu thống kê toàn ngành giáo dục năm 2012 đăng trên website của Bộ Giáo dục và Đào tạo (<http://www.moet.gov.vn/?page=11.11&view=4446>).

**3.3. Theo nghề đào tạo**

Căn cứ vào Thông tin tuyển sinh CĐN (Tổng cục Dạy nghề), cho thấy những nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp có số trường CĐN đăng ký tổ chức đào tạo lớn nhất, đứng đầu là nhóm nghề công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông với 320 lượt trường (nghề chủ yếu: kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí, quản lý, vận hành và sửa chữa đường dây, trạm biến áp, sửa chữa các loại điện tử điện lạnh, máy kéo...) tiếp đến là nhóm nghề công nghệ kỹ thuật cơ khí với 318 lượt trường (tập trung chủ yếu vào những nghề

như kỹ thuật máy nông nghiệp, tiện phay, bào, hàn, cắt gọt kim loại...); nhóm nghề Công nghệ thông tin (với những nghề chủ yếu như ứng dụng phần mềm, quản trị cơ sở dữ liệu, quản trị mạng máy tính, tin học văn phòng...) có số lượng đăng ký tổ chức đào tạo đứng thứ 3.

Tiếp sau lĩnh vực công nghiệp là lĩnh vực dịch vụ, đứng đầu là nhóm nghề Kế toán, kiểm toán (chủ yếu là nghề Kế toán doanh nghiệp) với 128 lượt trường tổ chức đào tạo; tiếp đến là nhóm nghề khách sạn nhà hàng (kỹ thuật chế biến món ăn, nghiệp vụ buồng, bàn, lễ tân, pha

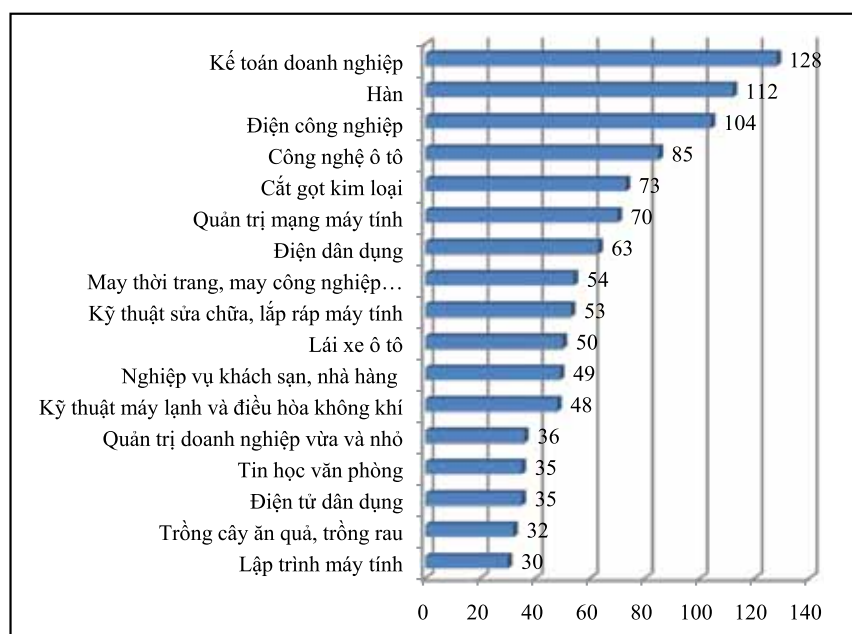
chế đồ uống, quản trị khách sạn, quản trị nhà hàng...) và nhóm nghề Khai thác vận tải (chủ yếu là nghề Lái xe ô tô các loại) - đây cũng là nhóm nghề có số lượng đăng ký tuyển sinh lớn nhất với hơn 60 nghìn HSSV nhưng chủ yếu ở trình độ SCN.

Lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp có số lượng trường CDN đăng ký tổ chức đào tạo ít nhất và chủ yếu là đào tạo ở trình độ SCN.

Do tính chất đặc thù nghề nghiệp nên một số nhóm nghề có số lượng trường

**Hình 11: Nghề có từ 30 trường CDN trở lên đăng ký tổ chức đào tạo**

*Đơn vị tính: nghề*



(Nguồn: Thông tin tuyển sinh cao đẳng nghề, Vụ Dạy nghề chính quy, Tổng cục Dạy nghề)

CDN đăng ký tổ chức đào tạo rất ít chẳng hạn như nhóm nghề Công nghệ Khoan, Khai thác dầu khí; Công nghệ hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường hay nhóm nghề Công nghệ kỹ thuật mỏ. Nhận thấy, cơ cấu nghề đào tạo chưa hợp lý (đa số các trường nghề mới chủ yếu tập trung đào tạo những nghề phổ biến thuộc lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ... trong khi đó có những nghề TTLĐ có nhu cầu nhưng chưa được đào tạo hoặc đào tạo rất hạn chế như nuôi trồng, chế biến thủy hải sản....; cơ cấu trình độ đào tạo chưa phù hợp với nhu cầu cơ cấu trình độ nhân lực của từng ngành, từng địa phương.

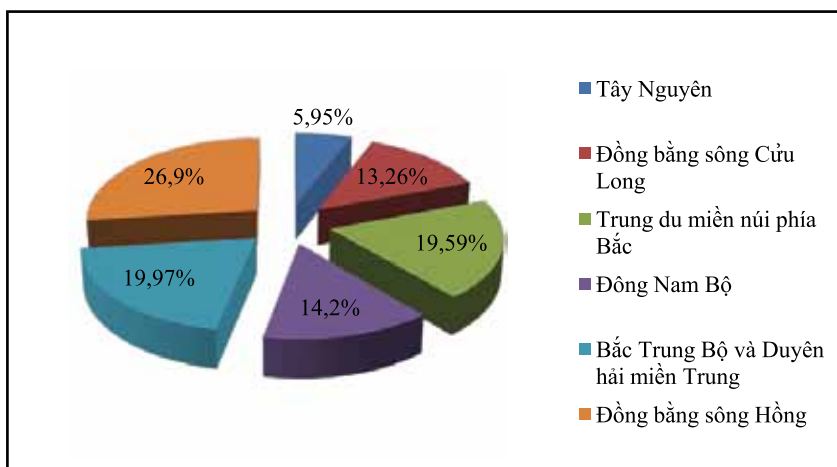
Hiện nay, các trường nghề đang chuyển dần từ đào tạo theo hướng đa ngành nghề sang đào tạo những nghề chuyên ngành; bước đầu đã hình thành được các nghề trọng điểm tại các trường CDN nhằm cung cấp nhân lực có chất lượng, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao phục vụ sự phát triển những ngành kinh tế mũi nhọn, chủ lực của đất nước đến năm 2020.

### 3.4. Theo 6 vùng kinh tế - xã hội

So với năm 2011, số lượng CSDN ở các vùng KTXH không có sự biến động đáng kể: CSDN vẫn tập trung nhiều nhất ở vùng Đồng Bằng Sông Hồng, tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải

**Hình 12: Tỷ lệ CSDN chia theo vùng 6 vùng kinh tế - xã hội 2012**

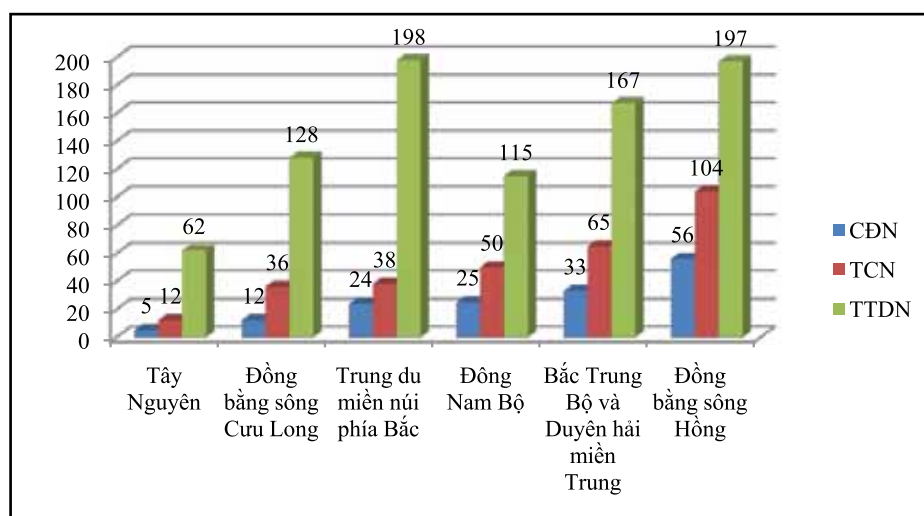
Đơn vị tính: cơ sở



(Nguồn: Vụ Tổ chức - cán bộ, TCDN)

**Hình 13: Số lượng CSDN ở 6 vùng kinh tế - xã hội chia theo cấp trình độ đào tạo, 2012**

Đơn vị tính: cơ sở



Miền Trung, ít nhất ở vùng Tây Nguyên, vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long - đây là những vùng còn nhiều khó khăn trong phát triển KTXH so với cả nước. Số lượng trường CĐN ở vùng Đồng Bằng Sông Hồng chiếm hơn 1/3 cả nước trong khi ở vùng Tây Nguyên chỉ có 5 trường CĐN (chưa bằng 1/10 của vùng Đồng Bằng Sông Hồng).

Năm 2012, đánh dấu sự phát triển mạng lưới CSDN ở vùng Tây Nguyên với tốc độ tăng gần 14% (so với năm 2011, số lượng CSDN vùng Tây Nguyên đã tăng thêm 11 cơ sở gồm 2 CĐN và 9 TTDN) trong khi tốc độ tăng của cả nước chỉ đạt 2,56% điều đó chứng tỏ sự mở rộng, phát triển hệ thống dạy nghề đã hướng tới mục tiêu phát triển đồng đều giữa các vùng, đặc biệt ưu tiên cho những vùng còn khó khăn.

Thủ tướng Chính phủ đã ra các quyết định phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển KTXH 6 vùng KTXH<sup>5</sup>. Với các mục tiêu, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực. Đây là một trong những căn cứ quan trọng để các vùng quy hoạch mạng lưới CSDN nhằm cung cấp nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển KTXH của từng vùng.

### 3.5. Theo vùng kinh tế trọng điểm<sup>6</sup>

#### *Vùng KTTĐ Bắc Bộ*

Vùng KTTĐ Bắc Bộ là trung tâm kinh tế năng động và là một đầu tàu kinh tế quan trọng của Bắc Bộ và của cả nước. Vùng có thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học công nghệ của cả nước.

Từ nay đến năm 2020, vùng tập trung phát triển các ngành kỹ thuật cao như công nghệ phần mềm, thiết bị tin học, tự động hóa; tạo ra các sản phẩm mũi nhọn, gắn với thị trường như các sản phẩm của ngành công nghiệp phụ trợ mà vùng có lợi thế cạnh tranh như ngành cơ khí chế tạo thiết bị, phụ tùng và sản xuất linh kiện điện, điện tử...; tập trung phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao, trình độ cao trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, thương mại, du lịch, khoa học - công nghệ, viễn thông, vận tải hàng không, vận tải hàng hải; phát triển thị trường bất động sản, thị trường vốn, thị trường chứng khoán...<sup>7</sup>

<sup>5</sup> Quyết định 1064/QĐ-TTg, 795/QĐ-TTg, 1114/QĐ-TTg, 936/QĐ-TTg, 943/QĐ-TTg và 939/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 6 vùng kinh tế - xã hội

<sup>6</sup> Chi tiết các tỉnh thuộc vùng các KTTĐ xem Báo cáo Dạy nghề 2011.

<sup>7</sup> Nguồn: Quyết định số 145/2004/QĐ-TTg ngày 13/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ về phương

So với các vùng khác trong cả nước, vùng KTTĐ Bắc Bộ có nhiều lợi thế trong phát triển NNL với LLLĐ dồi dào; trình độ dân trí cao hơn so với mặt bằng chung của cả nước với tỉ lệ lao động chưa biết chữ ở mức khá thấp (khoảng 1%) và tỷ lệ lao động đã tốt nghiệp PTTH cao hơn 4,3 điểm phần trăm so với mức bình quân cả nước. Trình độ CMKT của nhân lực trong vùng KTTĐ Bắc Bộ trong những năm qua đã có sự cải thiện rõ rệt về trình độ chuyên môn, tay nghề của nhân lực trong vùng. Tỉ lệ lao động đã qua đào tạo của vùng liên tục tăng qua các năm và luôn ở mức cao hơn so với mức chung của cả nước và vùng Đồng Bằng Sông Hồng, từ 36,5% năm 2002 lên tới 45,74% vào năm 2009.

Tuy nhiên, cơ cấu lao động qua đào tạo của vùng vẫn bất hợp lý và chưa đáp ứng được yêu cầu cho CNH của vùng cũng như của đất nước: lao động vẫn tập trung chủ yếu trong lĩnh vực nông lâm thủy sản<sup>8</sup>; trong ngành công nghiệp, lao động tập trung rất đông vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, đặc biệt là các ngành như dệt may, gia dầy, chế biến gỗ, chế biến thực phẩm, đồ uống<sup>9</sup>... Trong khi đó, chỉ có 10% lao động của vùng làm việc trong những ngành sản xuất thiết bị điện, điện tử, vi tính; Vùng luôn thiếu đội ngũ lao động lành nghề, đã qua đào tạo đặc biệt là các ngành công nghiệp như lắp ráp, điện tử, cơ khí... luôn “khát” lao động kỹ thuật.

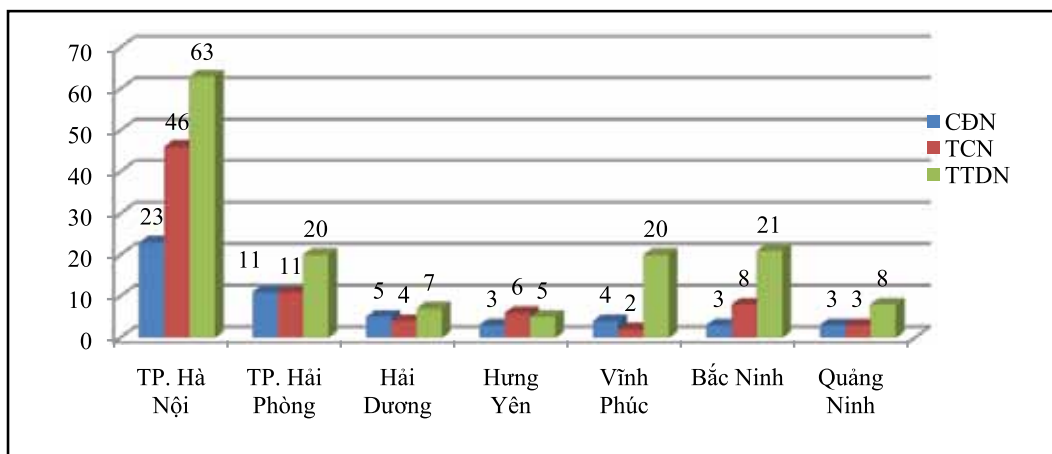
hướng chủ yếu phát triển KTXH vùng KTTĐ miền Bắc đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.

<sup>8</sup> Năm 2009, lao động trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm gần 45% tổng số lao động của toàn vùng.

<sup>9</sup> Năm 2009, số lao động tập trung trong các ngành này luôn chiếm khoảng 54% lao động công nghiệp của toàn vùng.

**Hình 14: Mạng lưới CSDN vùng KTTĐ Bắc Bộ năm 2012**

Đơn vị tính: cơ sở



### Mạng lưới CSDN vùng KTTĐ Bắc Bộ

Năm 2012, tổng số CSDN của vùng là 276 cơ sở, trong đó có 52 trường CĐN (chiếm 18,8%), 80 trường TCN (29,0%), còn lại là 144 TTDN (chiếm 52,2%). So với các vùng KTTĐ trên cả nước, vùng KTTĐ Bắc Bộ có hệ thống mạng lưới các CSDN mạnh, phát triển tương đối ổn định so với các vùng khác trong cả nước; với số lượng CSDN lớn nhất. Đặc biệt, số lượng trường CĐN gấp gần 2 lần so với vùng KTTĐ Nam Bộ và 14 lần vùng KTTĐ Đồng Bằng Sông Cửu Long và bước đầu đã được quy hoạch điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu cung ứng nguồn nhân lực lao động có kỹ thuật trực tiếp tham gia sản xuất của các trung tâm công nghiệp, chế xuất trong vùng KTTĐ Bắc Bộ.

Tuy nhiên, mạng lưới CSDN vùng phân bố không đều, chủ yếu ở thủ đô Hà Nội. Các tỉnh như Bắc Ninh, Vĩnh Phúc tập trung nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất, nhu cầu nhân lực, đặc biệt là nhân lực kỹ thuật lớn thì số lượng CSDN lại rất ít, số trường CĐN chỉ bằng 1/3 so với Hà Nội.

Với tiềm năng, lợi thế của mình, Quảng Ninh đã được Chính phủ xây dựng trở thành địa bàn động lực, cửa ngõ giao thương quan trọng của vùng KTTĐ Bắc Bộ với khu vực và quốc tế. Phát triển nguồn nhân lực đúng hướng, đạt đến trình độ cao là điều kiện rất quan trọng để Quảng Ninh thực hiện được vai trò, chức năng của mình. Tuy nhiên, số lượng CSDN ở Quảng Ninh (14 cơ sở) chỉ bằng 1/3 số CSDN ở Thành phố Hải Phòng và bằng khoảng 1/9 so với Thủ đô Hà Nội. Bên cạnh đó, số lượng CSDN tập trung chủ yếu ở khu vực thành thị.

*Nghề đào tạo chủ yếu của các trường CĐN trong vùng:*

Nhóm nghề Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông đứng đầu về số lượt trường CĐN đăng ký đào tạo (121 lượt trường), trong đó tập trung nhiều nhất vào nghề Điện công nghiệp (37 trường) tiếp đến là nghề Điện tử công nghiệp (21 trường). Tuy nhiên, số lượng đăng ký tuyển sinh đào tạo nghề Điện tử công nghiệp là lớn nhất, chiếm 89% tổng số lượng đăng ký tuyển sinh của nhóm nghề này. Nghề có số trường CĐN tổ chức đào

tạo ít nhất như nghề Hệ thống điện, Cơ điện nông thôn, Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp...

Tiếp theo là nhóm nghề Công nghệ kỹ thuật cơ khí có 90 lượt trường CĐN đăng ký đào tạo, trong đó các trường tập trung đào tạo những nghề chủ yếu như Hàn (35 trường), Cắt gọt kim loại (30 trường) và Công nghệ ô tô (20 trường).

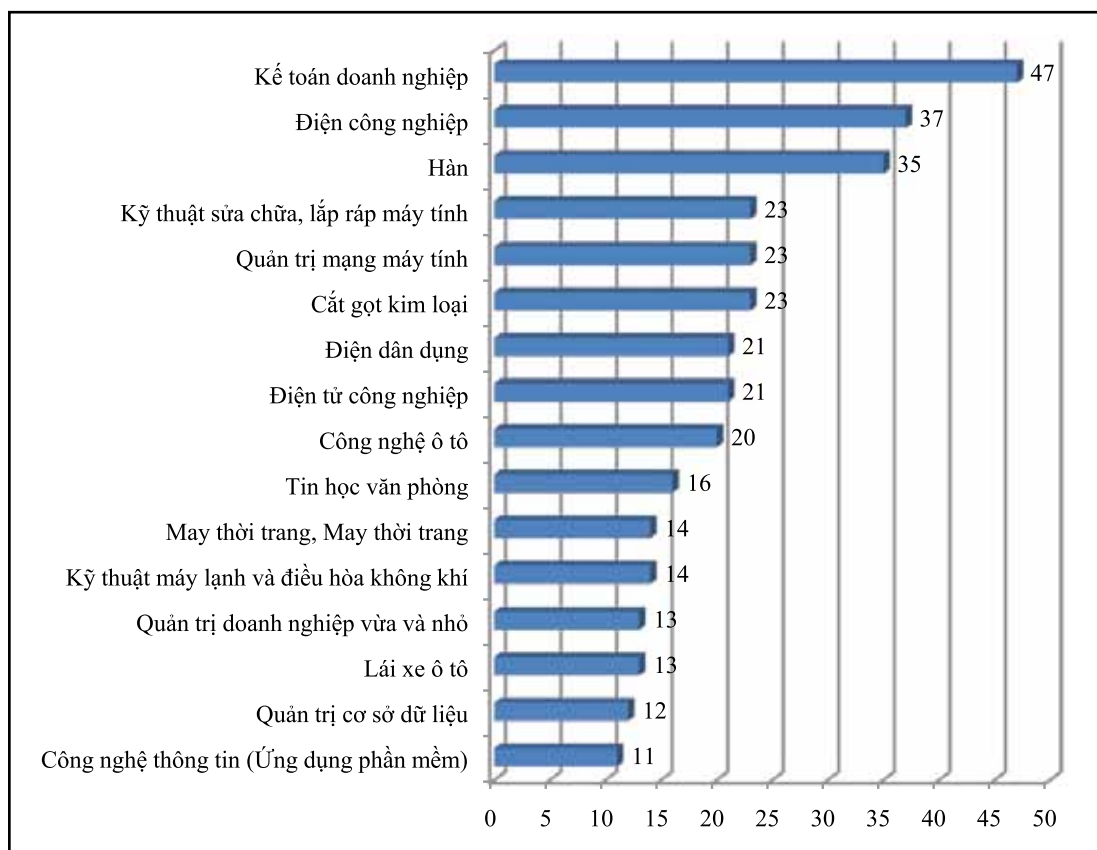
Riêng nghề Kế toán doanh nghiệp có tới 47 trường CĐN đăng ký đào tạo

với số lượng đăng ký tuyển sinh trình độ CĐN tương đương với nhóm nghề Công nghệ kỹ thuật cơ khí. Thấp nhất vẫn là nghề thuộc nhóm nghề nông nghiệp, lâm nghiệp.

Nhóm nghề Công nghệ thông tin có 78 lượt trường CĐN đăng ký đào tạo với các nghề chủ yếu như Quản trị mạng máy tính (23 trường), Tin học văn phòng (16 trường), Ứng dụng phần mềm (11 trường).

**Hình 15: Nghề có từ 10 trường CĐN trở lên đăng ký tổ chức đào tạo**

*Đơn vị tính: trường CĐN*



*(Nguồn: Thông tin tuyển sinh CĐN, Vụ Dạy nghề chính quy, TCDN)*

Cơ cấu nhóm ngành, nhóm nghề đào tạo như trên bước đầu đã đáp ứng được nhu cầu nhân lực kỹ thuật của vùng. Tuy nhiên, trong từng nhóm nghề cụ thể, các CSDN vẫn chỉ tập trung đào tạo những

nghề phổ biến như Điện công nghiệp, Hàn, Điện dân dụng... và trong lĩnh vực công nghệ thông tin thì Quản trị mạng máy tính, Tin học văn phòng và những nghề thiên về ứng dụng phần mềm công



nghệ thông tin vẫn là nghề được tập trung đào tạo. Hiện nay, nguồn cung nhân lực trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán dẫn đầu TTLĐ, chiếm 21,4% tổng nguồn cung của tất cả các ngành trong tháng 10 (gấp 4 lần tháng 9), trong khi đó, nhu cầu tuyển dụng chưa tới 5%<sup>10</sup>. Do đó, việc có quá nhiều các trường CDN tổ chức đào tạo nghề Kế toán doanh nghiệp đang góp phần làm dư thừa nguồn nhân lực trong lĩnh vực này. Với định hướng phát triển các ngành kỹ thuật cao như công nghệ phần mềm, thiết bị tin học, tự động hóa; phát triển ngành công nghiệp phụ trợ (cơ khí chế tạo thiết bị, linh kiện điện - điện tử...) thì các CSDN trong vùng cần có sự điều chỉnh về cơ cấu nghề đào tạo, đáp ứng nhu cầu nhân lực, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế đến năm 2020 của vùng.

### Vùng KTTĐ Trung Bộ

Vùng KTTĐ Trung Bộ là vùng đầu tàu thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cho Trung Bộ và Tây Nguyên. Vùng có lợi thế đặc biệt đó là các khu kinh tế gắn liền với cảng biển. Bên cạnh đó, vùng có tiềm năng phát triển du lịch với các trung tâm du lịch lớn như Huế, Đà Nẵng, Hội An...; có điều kiện và tài nguyên để phát triển công nghiệp quy mô lớn, nhiều khu công nghiệp, khu kinh tế đang được hình thành và đi vào hoạt động.

Từ nay đến năm 2020 vùng tập trung phát triển các sản phẩm công nghiệp chế biến chủ lực: công nghiệp lọc hóa dầu; công nghiệp chế biến thủy sản; công nghiệp cơ khí, điện tử...; phát triển nông

ng nghiệp kết hợp với lâm nghiệp vườn đồi tạo cảnh quan, môi trường cho du lịch; phát triển nuôi trồng thủy sản; phát triển các dịch vụ chất lượng cao như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, y tế, giáo dục...<sup>11</sup>

Cũng như các vùng khác trong cả nước, nhân lực của vùng KTTĐ Trung Bộ đa số trẻ, nguồn lao động dồi dào; Nhân dân trong vùng KTTĐ Trung Bộ có truyền thống cách mạng, hiếu học, cần cù lao động, năng động. Bước đầu hình thành đội ngũ nhân lực có tay nghề cao, có kiến thức chuyên sâu thuộc nhiều ngành kinh tế có thể tham gia hội nhập quốc tế được bổ sung liên tục vào TTLĐ. Song, nhìn chung, trình độ, chất lượng lao động hạn chế, nhất là đội ngũ nhân công có tay nghề còn yếu và thiếu so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và thu hút đầu tư trong thời gian tới. Tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp hơn mức trung bình của cả nước (29,2% so với 36,8% trong năm 2008). Đến năm 2009 tỷ lệ này tăng lên là 36,55%. Tỷ lệ này quá thấp so với yêu cầu của một vùng động lực tăng trưởng để kích thích lan toả đến các địa phương lân cận.

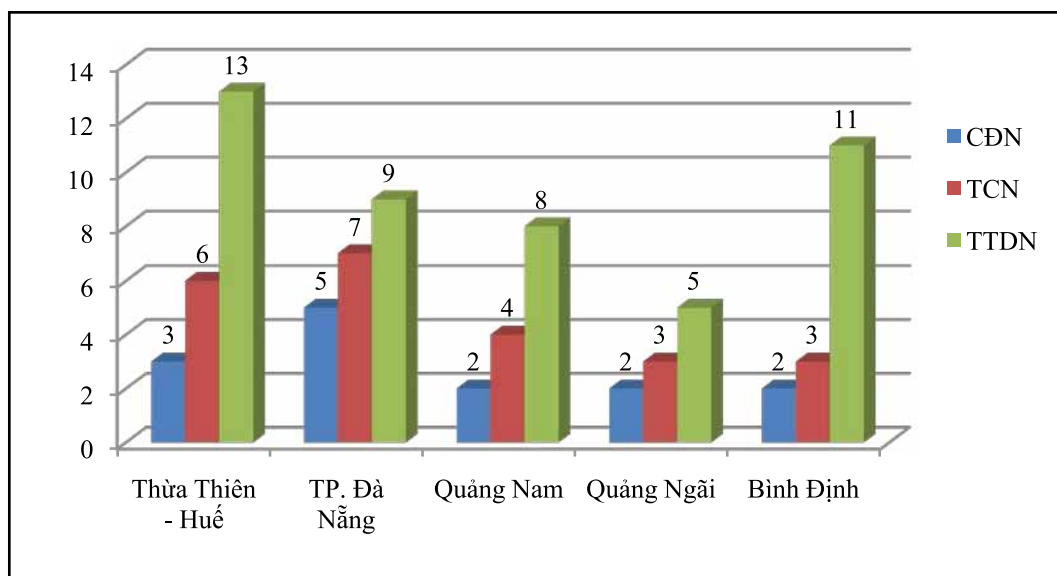
Tính đến cuối năm 2012, toàn vùng có 83 CSDN, trong đó có 14 trường CDN, 23 trường TCN và 46 TTDN. So với năm 2011 thì số CSDN ở đây giảm (năm 2011 là 87 cơ sở), do một số bị giải thể. CSDN trong vùng tập trung chủ yếu ở 2 tỉnh/thành phố đó là Thừa Thiên Huế và Đà Nẵng. Trong đó, Đà Nẵng có số lượng trường CDN lớn nhất (5 trường), còn lại 3 tỉnh là Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định, mỗi tỉnh có 2 trường CDN.

<sup>10</sup> Nguồn: Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động TP HCM, tháng 10/2013.

<sup>11</sup> Nguồn: Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

**Hình 16: Mạng lưới CSDN vùng KTTĐ Trung Bộ năm 2012**

*Đơn vị tính: cơ sở*



(Nguồn: Vụ Tổ chức cán bộ, TCDN)

*Nghề đào tạo chủ yếu của các trường CDN trong vùng:*

Công nghệ kỹ thuật cơ khí và công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông vẫn là 2 nhóm nghề đứng đầu về số lượng trường CDN đăng ký tổ chức đào tạo. Trong xu thế chung của các CSDN trên cả nước, nghề Kế toán doanh nghiệp vẫn là nghề có nhiều trường CDN đăng ký đào tạo nhất (11 trường) cũng với số lượng đăng ký tuyển sinh lớn nhất, chiếm tỉ lệ gần 10% trong tổng số lượng đăng ký tuyển sinh của các nhóm nghề.

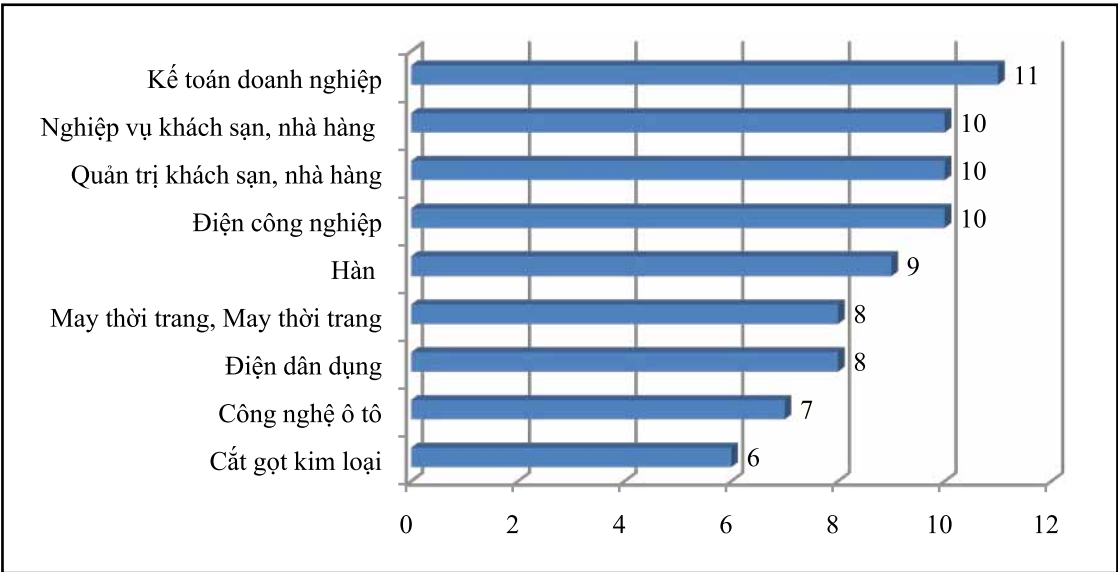
So với 3 vùng còn lại, vùng KTTĐ Trung Bộ có đặc điểm đó là nhóm nghề khách sạn, nhà hàng với những nghề như dịch vụ nhà hàng, nghiệp vụ lễ tân, quản trị khách sạn nhà hàng có số trường CDN đăng ký tổ chức đào tạo nhiều thứ ba sau 2 nhóm nghề kể trên với 24 lượt trường. Tuy nhiên đi kèm với đó là nhóm nghề dịch vụ du lịch lại có số lượng trường đăng

ký đào tạo rất thấp (6 lượt trường). Đây là một thách thức của vùng trong việc khai thác tiềm năng du lịch phục vụ sự phát triển KTXH của vùng. Bên cạnh đó, với lợi thế phát triển kinh tế cảng biển, nhu cầu nhân lực trong lĩnh vực nuôi trồng, chế biến thủy hải sản và công nghiệp dầu khí là rất lớn, tuy nhiên đây lại là 2 nhóm nghề có số lượng đăng ký tuyển sinh rất thấp. Hiện nay trong toàn vùng chỉ có 2 trường đào tạo nghề thuộc nhóm nghề công nghiệp khoan, khai thác dầu khí.

Để KTXH vùng KTTĐ Trung Bộ phát triển đúng hướng và đạt được các mục tiêu đề ra thì phát triển NNL cũng cần phải được đẩy mạnh, các CSDN trong vùng cần căn cứ và định hướng phát triển KTXH đã đề ra để chú trọng đầu tư đào tạo những nghề mà địa phương đang có và sẽ có nhu cầu lớn trong tương lai, bên cạnh việc tăng cường, mở rộng mạng lưới CSDN thì cơ cấu nghề đào tạo cần được điều chỉnh.

Hình 17: Nghề có từ 5 trường CDN trở lên đăng ký tổ chức đào tạo

Đơn vị tính: trường CDN



(Nguồn: Thông tin tuyển sinh CDN, Vụ Dự nghề chính quy, TCDN)

Vùng KTTĐ Nam Bộ

Vùng KTTĐ Nam Bộ là khu vực phát triển kinh tế năng động với mức tăng trưởng cao, nơi tập trung nhiều trung tâm kinh tế, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, khoa học kỹ thuật; có chùm đô thị phát triển, các khu công nghiệp phát triển, là trung tâm phát triển và sức lan tỏa mạnh đến các tỉnh ở Nam Bộ.

Đến năm 2020 định hướng phát triển các ngành/lĩnh vực kinh tế chủ yếu của vùng như sau: Ưu tiên phát triển những ngành mũi nhọn có hàm lượng tri thức và công nghệ cao (công nghệ tin học, viễn thông, công nghệ vật liệu mới, công nghệ vi sinh) công nghiệp sạch và công nghiệp cơ bản; phát triển ngành sản xuất linh kiện, phụ liệu, sửa chữa, bảo dưỡng...; Đẩy mạnh phát triển một số ngành công nghiệp chủ lực như: khai thác dầu khí; điện tử và công nghiệp sản xuất phần mềm; cơ khí chế tạo; sản xuất

điện, phân bón, hóa chất từ dầu khí, chế biến nông, lâm, thủy sản, thực phẩm; phát triển ngành công nghiệp dệt may, giấy da, nhựa; công nghiệp vật liệu xây dựng. Tăng tỷ trọng công nghiệp chế tác; Đưa vùng KTTĐ Nam Bộ trở thành trung tâm mạnh về sản xuất linh kiện điện tử, phần mềm, tin học viễn thông ở khu vực Đông Nam Á. Xúc tiến đầu tư khu công nghiệp công nghệ cao và sản xuất phần mềm ở TP. Hồ Chí Minh; Phát triển toàn diện các ngành dịch vụ chất lượng cao, đặc biệt là dịch vụ tài chính, ngân hàng, du lịch, vui chơi giải trí, dịch vụ công nghệ, viễn thông, vận tải quốc tế...; Phát huy lợi thế của hệ thống cảng biển, đẩy mạnh dịch vụ vận tải biển trong nước và quốc tế,...; Tạo nguồn nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến; Hình thành các vùng nông sản hàng hoá xuất khẩu (cao su, cà phê, hồ tiêu, điều); Đẩy mạnh chế biến thủy sản...

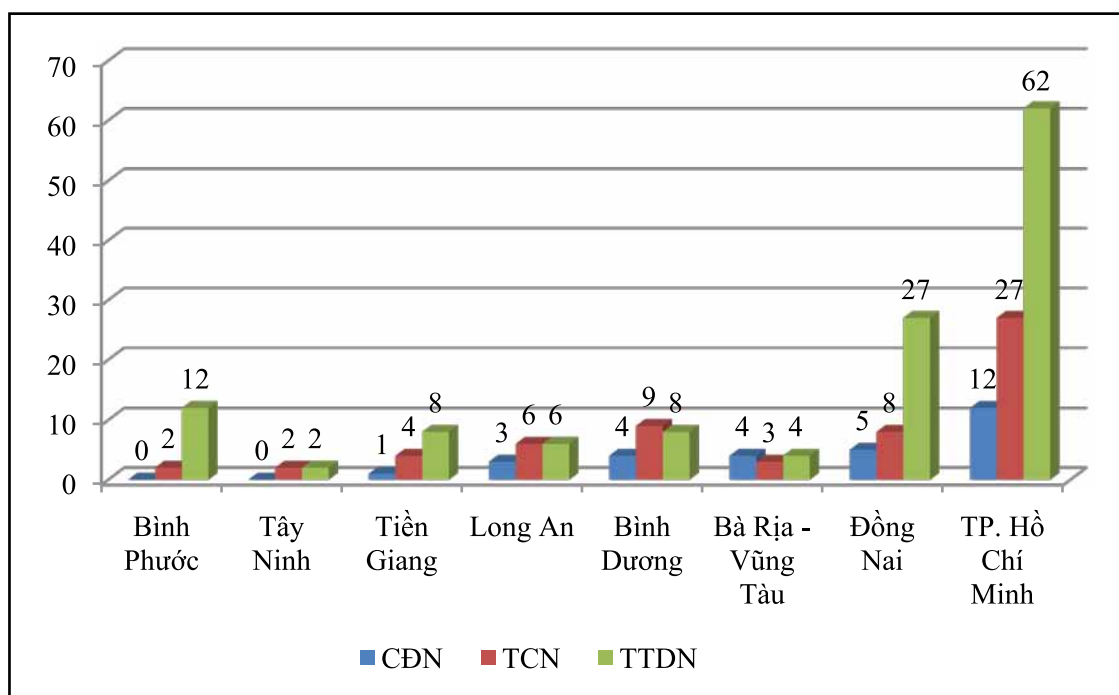
Mặc dù nhân lực của các tỉnh vùng KTTĐ Nam Bộ có mật bằng dân trí cao hơn so với mật bằng chung của cả nước và với sự phát triển của hệ thống đào tạo, dạy nghề đã nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo và đào tạo nghề của vùng tăng cao, đạt gần 48,0% vào năm 2010. Tuy nhiên, chất lượng lao động còn hạn chế, nguồn lao động bổ sung chủ yếu là từ nông thôn nên chất lượng thấp, phần lớn là chưa có tay nghề, ít có kỷ luật và tác phong công nghiệp.

*Mạng lưới CSDN vùng KTTĐ Nam Bộ*

Tính đến cuối năm 2012, toàn vùng có 219 CSDN, trong đó CĐN chiếm 13,2%, TCN chiếm 27,9% còn lại là các TTDN. CSDN phân bố không đồng đều, mạng lưới CSDN của một số tỉnh trong vùng còn mỏng. TP. Hồ Chí Minh là trung tâm lớn nhất về đào tạo nhân lực và nghiên cứu khoa học của cả nước, đây cũng là nơi tập trung gần 50% số CSDN của toàn vùng, gấp gần 3 lần so với tỉnh có số lượng CSDN đứng thứ 2 đó là Đồng Nai với 40 cơ sở. Trong vùng còn có 2 tỉnh chưa có trường CĐN.

**Hình 18: Mạng lưới CSDN ở vùng KTTĐ Nam Bộ năm 2012**

*Đơn vị tính: cơ sở*



*(Nguồn: Vụ Tổ chức cán bộ, TCDN)*

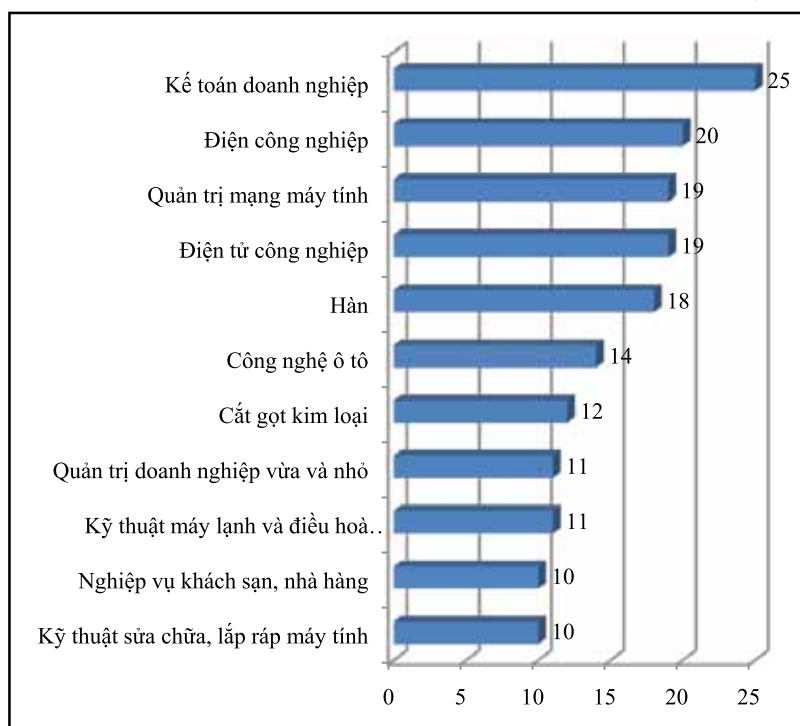
Nhóm nghề có số lượng trường CĐN đăng ký đào tạo lớn nhất là nhóm nghề Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, viễn thông với (80 lượt trường); nhóm nghề Công nghệ kỹ thuật cơ khí (56 lượt trường) và nhóm nghề Công nghệ thông

tin (50 lượt trường). So với các vùng khác trong cả nước, điểm đặc biệt ở vùng KTTĐ Nam Bộ là nhóm nghề Khai thác vận tải (chủ yếu là lái xe ô tô các loại) có số lượng trường cũng như số đăng ký tuyển sinh lớn nhất.

*Ngành đào tạo chủ yếu của các trường CDN trong vùng:*

**Hình 19: Nghề có từ 10 trường CDN trở lên đăng ký tổ chức đào tạo**

*Đơn vị tính: trường CDN*



*(Nguồn: Thông tin tuyển sinh CDN, Vụ Dạy nghề chính quy, TCDN)*

Cơ cấu nhóm nghề đào tạo của các CSDN trong vùng bước đầu đã phù hợp với định hướng phát triển các ngành/lĩnh vực chủ chốt của vùng đến năm 2020 như đã đề cập ở trên. Tuy nhiên trong mỗi nhóm nghề cần có sự xem xét, điều chỉnh cho phù hợp hơn. Chẳng hạn như, nhóm nghề Công nghệ kỹ thuật cơ khí tập trung vào nghề Hàn, Cắt gọt kim loại; nhóm nghề Công nghệ thông tin đào tạo chủ yếu là nghề Quản trị mạng máy tính, Tin học văn phòng hay trong lĩnh vực dịch vụ, với định hướng phát triển ngành dịch vụ chất lượng cao như dịch vụ tài chính, ngân hàng thì việc các CSDN vẫn đang đào tạo chủ yếu là Kế toán doanh nghiệp sẽ dẫn tới việc dư thừa nhân lực trong nghề này.

Từ nay đến năm 2015, các CSDN trong vùng cần chuyển dịch cơ cấu nghề

đào tạo, tập trung vào những lĩnh vực mà vùng có nhu cầu nhân lực lớn như Chế tạo - Lắp đặt thiết bị cơ khí, Sản xuất linh kiện điện- điện tử, Công nghệ dầu khí và khai thác, Công nghiệp sản xuất phần mềm...

***Vùng KTTĐ Đồng Bằng Sông Cửu Long***

Vùng KTTĐ Đồng Bằng Sông Cửu Long bao gồm 4 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là: Thành phố Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang và Cà Mau, là vùng sản xuất lương thực trọng điểm, là một trung tâm lớn về sản xuất lúa gạo, nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy hải sản, đóng góp lớn vào xuất khẩu nông thủy sản của cả nước.

Trong những năm tới vùng KTTĐ Đồng Bằng Sông Cửu Long tiếp tục đóng vai trò trung tâm lớn của Đồng Bằng Sông Cửu Long về sản xuất lúa gạo, nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản, đóng góp lớn vào xuất khẩu nông thủy sản của cả nước; đóng vai trò quan trọng trong chuyển giao công nghệ sinh học, cung cấp giống, các dịch vụ kỹ thuật, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp cho cả vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long.

Vùng KTTĐ Đồng bằng sông Cửu Long có dân số thuộc loại trẻ, LLLĐ dồi dào. Đây là điều kiện thuận lợi cho vùng trong việc đào tạo, sử dụng, phát huy nguồn lực trẻ để đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung và vùng KTTĐ Đồng Bằng Sông Cửu Long nói riêng còn thấp, số lượng lao động tuy đông, nhưng lao động giản đơn nhiều, cơ cấu không đa dạng và chất lượng học vấn cơ bản thấp, thiếu lao động đã qua đào tạo<sup>12</sup>.

Chính vì vậy, phát triển nguồn nhân lực được xác định là một trong những giải pháp thúc đẩy phát triển vùng KTTĐ

<sup>12</sup> Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long có tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo chiếm 83,25%, trong khi đó tỷ lệ chung cả nước 74,6% và ĐBSCL xếp thứ bảy trong số tám vùng, miền. Điều tra mới đây còn cho thấy, hiện chỉ có gần 20% số lao động công nghiệp vùng ĐBSCL có trình độ chuyên môn hóa và tay nghề cao; khoảng 17% số lao động có tay nghề kỹ thuật đang trực tiếp sản xuất. Cơ cấu lao động bất hợp lý, nhất là tỷ lệ giữa thầy và thợ quá chênh lệch. Các chỉ số về giáo dục và đào tạo, dạy nghề (DN) đều thấp hơn so với bình quân chung cả nước; Khu vực ĐBSCL là một trong những vùng có tỷ lệ học sinh theo học nghề thấp nhất cả nước, Chất lượng dạy nghề còn hạn chế, chủ yếu là dạy nghề ngắn hạn (dạy nghề dài hạn năm 2006 đạt 10,3% trong khi cả nước đạt 18%).

Đồng Bằng Sông Cửu Long, mục tiêu đến năm 2020 “Nâng cao dần tỷ lệ lao động qua đào tạo từ khoảng 30% năm 2007 lên 38% năm 2010 và đạt khoảng 65% vào năm 2020”<sup>13</sup>.

Quyết định số 1033/QĐ-TTg ngày 30/6/2011 về phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long giai đoạn 2011 - 2015 đã đặt ra chỉ tiêu về dạy nghề: đến năm 2015 tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 40%, bình quân đào tạo 445.000 lượt người/năm; toàn vùng có 22 trường CĐN, 35 trường TCN và mỗi quận/huyện có ít nhất một TTDN hoặc trường TCN.

*Mạng lưới CSDN vùng KTTĐ Đồng Bằng Sông Cửu Long:*

Năm 2012, toàn vùng có 63 CSDN trong đó có 3 trường CĐN, 13 trường TCN và 47 TTDN. Thành phố Cần Thơ là nơi tập trung nhiều CSDN nhất so với các tỉnh khác trong vùng, xứng đáng với vị trí là trung tâm đang có tốc độ phát triển nhanh chóng; là trung tâm dịch vụ lớn của cả vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long, là cầu nối trong hội nhập kinh tế với khu vực và quốc tế. Mạng lưới CSDN trong vùng vẫn còn mỏng, vừa ít về số lượng vừa phân bố không đồng đều. Do đó, năng lực đào tạo của các CSDN vẫn còn thấp cả về quy mô lẫn chất lượng đào tạo. Riêng Cà Mau hiện vẫn chưa có trường CĐN và chỉ có 1 trường TCN.

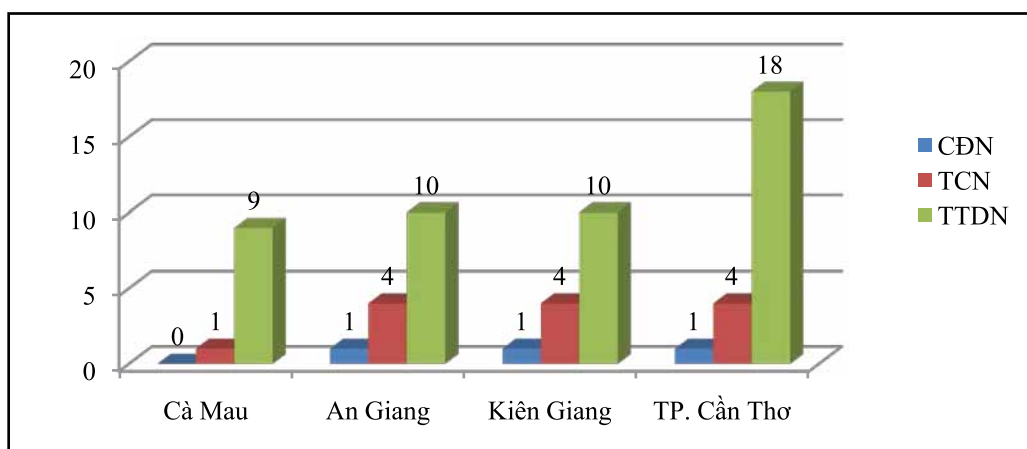
Để thực hiện được chỉ tiêu về dạy nghề như trong quyết định 1033/QĐ-TTg ngày 30/6/2011 thì trong thời gian còn lại,

<sup>13</sup> Quyết định số 492 /QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 về việc Phê duyệt Đề án thành lập vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long.



**Hình 20: Mạng lưới CSDN vùng đồng bằng sông Cửu Long năm 2012**

Đơn vị tính: cơ sở



(Nguồn: Vụ Tổ chức cán bộ, TCDN)

vùng cần phải tập trung đầu tư mọi nguồn lực cho việc phát triển mạng lưới CSDN nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ thuật thúc đẩy sự phát triển của vùng.

*Nghề đào tạo chủ yếu của các trường CĐN trong vùng:*

Nhóm nghề có số lượng trường CĐN đăng ký tổ chức đào tạo lớn nhất đó là nhóm nghề Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông (11 lượt trường) và nhóm nghề Công nghệ kỹ thuật cơ khí (9 lượt trường). Do đặc điểm số lượng CSDN trong vùng ít cho nên hầu hết các nghề thuộc nhóm nghề kể trên chỉ có từ 2 - 3 lượt trường tổ chức đào tạo.

Trong xu thế chung của các vùng, vùng KTTĐ Đồng Bằng Sông Cửu Long vẫn tập trung đào tạo những nghề phổ biến như kế toán doanh nghiệp, điện công nghiệp, điện - điện tử dân dụng, cắt gọt kim loại, hàn... mà chưa chú trọng đào tạo những nghề mà hiện tại và trong tương

lai vùng có nhu cầu lớn. Nhóm nghề nông nghiệp, nuôi trồng - chế biến lương thực, thực phẩm (thủy hải sản) vốn là nghề thế mạnh của vùng thì lại có số lượng đăng ký tổ chức đào tạo rất thấp chỉ với 2 trường và hơn 100 người học. Theo định hướng phát triển vùng KTTĐ Đồng Bằng Sông Cửu Long trong những năm tới "...vùng đóng vai trò quan trọng trong chuyển giao công nghệ sinh học, cung cấp giống, các dịch vụ kỹ thuật, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp cho cả vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long" thì có thể thấy nhu cầu nhân lực đặc biệt là nhân lực chất lượng cao trong nông - ngư nghiệp của vùng là rất lớn. Tuy nhiên, trong thời gian tới, vùng không có sự điều chỉnh về cơ cấu ngành nghề đào tạo, tập trung vào những ngành nghề thế mạnh chủ lực của mình thì sự khan hiếm về nhân lực trong lĩnh vực đó sẽ làm một trong những cản trở mục tiêu phát triển KTXH của vùng.

**Bảng 6: CSDN chia theo đơn vị chủ quản năm 2012**

Đơn vị tính: cơ sở

|             | Bộ/ngành  | Địa phương | Doanh nghiệp |            | Tổ chức chính trị - xã hội | Tư nhân    | Tổng        |
|-------------|-----------|------------|--------------|------------|----------------------------|------------|-------------|
|             |           |            | DNN          | DN tư nhân |                            |            |             |
| CĐN         | 40        | 53         | 17           | 17         | 5                          | 23         | <b>155</b>  |
| TCN         | 16        | 151        | 23           | 63         | 19                         | 33         | <b>305</b>  |
| TTDN        | 10        | 512        | 0            | 137        | 30                         | 178        | <b>867</b>  |
| <b>Tổng</b> | <b>66</b> | <b>716</b> | <b>40</b>    | <b>217</b> | <b>54</b>                  | <b>234</b> | <b>1327</b> |

(Nguồn: Vụ Tổ chức cán bộ, TCDN)

### 3.6. Theo cơ quan, đơn vị chủ quản

Cơ quan, đơn vị chủ quản bao gồm: bộ ngành; địa phương (Sở LĐTBXH, UBND tỉnh/thành phố); doanh nghiệp (doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân); tổ chức chính trị xã hội (Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh....) và tư nhân.

Các CSDN do Bộ ngành chủ quản chủ yếu là các trường CĐN; các TTDN chủ yếu là thuộc cấp địa phương quản lý, do doanh nghiệp tư nhân hay cá nhân đầu tư.

Trong số 40 trường CĐN thuộc Bộ ngành có đến 17 trường thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, tiếp theo là Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch (6 trường), Bộ Quốc phòng và Bộ Giao thông vận tải, (mỗi bộ có 5 trường), 3 trường CĐN thuộc Bộ LĐTB&XH; 14/16 trường TCN thuộc Bộ Quốc phòng.

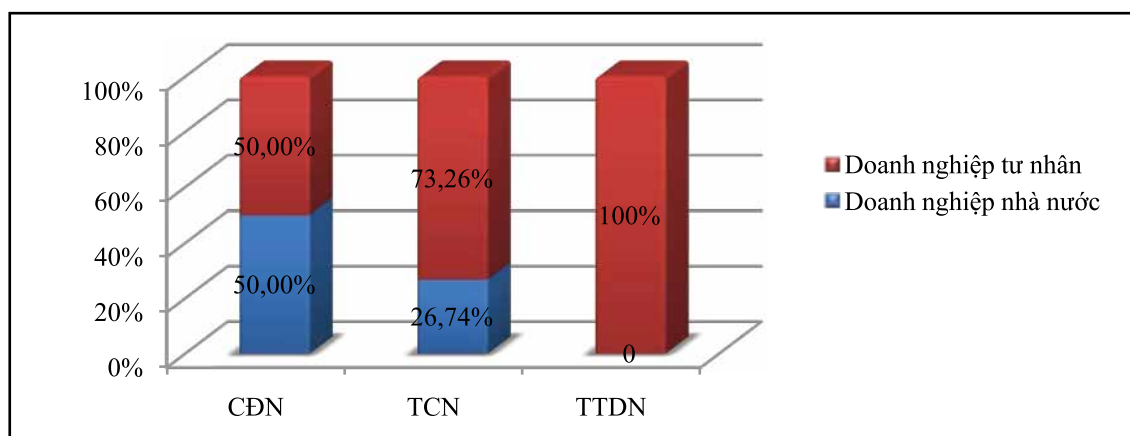
**CSDN thuộc doanh nghiệp** (bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân)

Doanh nghiệp nhà nước bao gồm các tập đoàn, tổng công ty nhà nước như Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, Tập đoàn Dệt may Việt Nam, Tập đoàn Than và Khoáng sản Việt Nam... ; Tổng công ty Xây dựng sông Đà, Tổng công ty Thủy tinh & Gốm xây dựng...

Trong tổng số 1.327 CSDN có 257 CSDN thuộc doanh nghiệp (chiếm 19,4% tổng số CSDN trên cả nước), trong đó có 84,4% CSDN thuộc doanh nghiệp tư nhân, còn lại 15,6% CSDN thuộc doanh nghiệp nhà nước.

Trong số 257 CSDN thuộc doanh nghiệp: CĐN chiếm 13,2% (và chiếm 21,9% tổng số trường CĐN trong cả nước), TCN chiếm 33,5% còn lại là các TTDN chiếm 53,3%. Các TTDN này đều thuộc doanh nghiệp tư nhân. Các doanh nghiệp nhà nước chủ yếu đầu tư xây dựng trường CĐN, TCN.

**Hình 21: Tỷ lệ CSDN thuộc doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân**



(Nguồn: Vụ Tổ chức cán bộ, TCDN)

### 3.7. Đánh giá chung

Trong năm 2012, mạng lưới CSDN đã có bước phát triển, đặc biệt là CĐN và bước đầu hình thành mạng lưới trường CĐN chất lượng cao góp phần quan trọng trong việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2011 - 2020. Các CSDN đang hướng tới đào tạo nghề chuyên ngành, hơn 200 trường nghề công lập đã được lựa chọn để hỗ trợ đầu tư dạy các nghề trọng điểm cấp quốc gia, khu vực ASEAN và quốc tế. Mạng lưới CSDN tại những vùng còn khó khăn đã có những bước phát triển. Bên cạnh những kết quả đã đạt được, mạng lưới CSDN vẫn còn một số hạn chế: tính đến nay vẫn còn 13 tỉnh chưa có trường CĐN, 3 tỉnh chưa có trường TCN và 147 huyện chưa có TTDN công lập cấp huyện. Đa số các tỉnh này thuộc các vùng khó khăn<sup>14</sup>. Các trường, TTDN chủ yếu tập trung ở các thành thị, các khu công nghiệp tập

trung, các vùng KTTĐ. Năng lực đào tạo của các CSDN còn nhỏ; cơ cấu tuyển sinh đào tạo nghề trình độ CĐN, TCN chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch<sup>15</sup>. Cơ cấu nghề đào tạo vẫn còn bất hợp lý, chưa phù hợp với nhu cầu của TTLĐ. Các CSDN vẫn chủ yếu đào tạo những nghề phổ biến thuộc nhóm nghề công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, viễn thông và nhóm nghề Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Hàn, cắt gọt kim loại...), đặc biệt là nghề Kế toán doanh nghiệp. Nhân lực kế toán đang bão hòa thì hầu hết các trường CĐN đều tổ chức đào tạo nghề này. Những nghề mang tính chất đặc thù cho từng ngành/lĩnh vực như khai thác dầu khí, kỹ thuật mỏ hầm lò, khoan nổ mìn... hay những nghề đang được các vùng KTTĐ tập trung phát triển có hàm lượng tri thức cao như công nghệ phần mềm, công nghệ sinh học,... thì lại có rất ít CSDN tổ chức đào tạo.

<sup>14</sup> Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 5/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn.

<sup>15</sup> Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2011), Báo cáo tổng quan Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam 2011 - 2020: "Cơ cấu tuyển sinh đào tạo nghề trình độ CĐN, TCN mới chỉ đạt tỷ lệ là 4,7% - 15,9% so với chỉ tiêu quy hoạch là 7,5% - 22,5%".

## 4. GIÁO VIÊN VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ

### 4.1. Giáo viên dạy nghề

So với năm 2011, số lượng GVDN năm 2012 đã tăng thêm 3.466 người nâng tổng số GVDN là 57.297 người, trong đó số giáo viên cơ hữu chiếm 68,8% (năm 2011 tỷ lệ này là 66,5%). Số giáo viên ở các cơ sở khác có dạy nghề giảm từ 33,5% năm 2011 xuống 31,5% năm 2012. Số lượng GV tăng thêm chủ yếu từ các trường CĐN với số lượng là 1470 người, tương đương 2,70%. (Năm 2011 là 12.807 người, năm 2012 tăng lên 14.277 người).

Nguyên nhân số GV tại các trường CĐN tăng nhanh là do một số trường TCN mới được nâng cấp lên trường CĐN và một phần là do các trường CĐN tuyển thêm giáo viên.

Đội ngũ GVDN tại các TTDN năm 2012 cũng tăng đáng kể lên thêm 2.534 GV so với năm 2011 (năm 2011 có 11.575 GV, 2012 có 14.109GV) tương đương tăng 4,70% so với tổng số GVDN năm 2011. Đội ngũ GV này tăng lên để đáp ứng nhu cầu dạy nghề cho LĐNT.

**Bảng 7: Tổng số giáo viên cơ hữu trong và ngoài hệ thống dạy nghề**

| CSDN                                    |      | Năm 2011        |              | Năm 2012               |                                 |                 |              |
|-----------------------------------------|------|-----------------|--------------|------------------------|---------------------------------|-----------------|--------------|
|                                         |      | Tổng<br>(người) | Tỷ lệ<br>(%) | Công<br>lập<br>(người) | Ngoài<br>công<br>lập<br>(người) | Tổng<br>(người) | Tỷ lệ<br>(%) |
| Các cơ sở<br>trong hệ thống<br>dạy nghề | CĐN  | 12.807          | 23,8         | 11.005                 | 3.272                           | 14.277          | 24,9         |
|                                         | TCN  | 11.412          | 21,2         | 7.997                  | 2.877                           | 10.874          | 19,0         |
|                                         | TTDN | 11.575          | 21,5         | 5.568                  | 8.541                           | 14.109          | 24,6         |
|                                         | Tổng | 35.794          | 66,5         | 24.570                 | 14.690                          | 39.260          | 68,8         |
| Cơ sở khác có dạy nghề                  |      | 18.037          | 33,5         | 12.900                 | 5.137                           | 18.037          | 31,5         |
| <b>Tổng</b>                             |      | <b>53.831</b>   | <b>100,0</b> | <b>37.470</b>          | <b>19.827</b>                   | <b>57.297</b>   | <b>100,0</b> |

(Nguồn: Vụ Giáo viên và Cán bộ quản lý dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề 2011 - 2012)

### Về trình độ chuyên môn được đào tạo

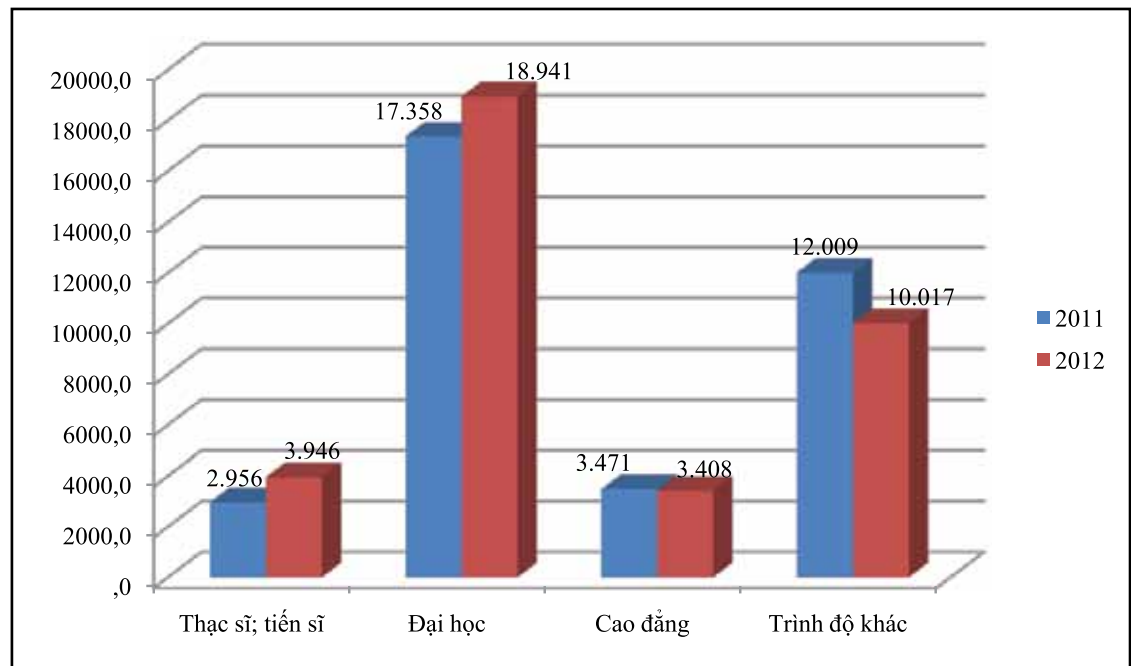
Cùng sự gia tăng về số lượng, năm 2012 đội ngũ GVDN cũng đã được nâng cao cả chất lượng và trình độ chuyên môn. Số GVDN có trình độ thạc sĩ trở lên tại các CSDN là 2.956 GV (năm 2011), tăng lên 3.946 GV năm 2012. Số có trình độ Đại học từ 17.358 GV (năm 2011) tăng lên 18.941 năm 2012. Tăng lên do yêu cầu chuẩn về trình độ đào tạo (GV CĐN, GV TCN phải có bằng tốt nghiệp đại học, đại học sư phạm kỹ thuật trở lên)<sup>16</sup>.

Thực hiện đề án đào tạo nghề cho LĐNT, trong 3 năm 2010 - 2012, các CSDN đã huy động được đông đảo đội ngũ người dạy nghề là nghệ nhân, người lao động có tay nghề cao trong các doanh nghiệp tham gia dạy nghề, nên số GVDN có trình độ khác tại các TTDN tăng lên. Năm 2010 và năm 2011 có 12.009 GV. Năm 2012 số GV trình độ khác giảm còn 10.017 người do GV đã được học tập nâng cao trình độ.

<sup>16</sup> Thông tư 30: Điều 5 tiêu chí 2 mục b, c.

Hình 22: So sánh cơ cấu số lượng trình độ đào tạo của giáo viên từ 2011 đến 2012

Đơn vị tính: người



(Nguồn: Vụ Giáo viên và Cán bộ quản lý dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề 2011 - 2012)

### Hộp 9: Tiêu chuẩn 1: Kiến thức chuyên môn

a) Đối với giáo viên SCN

Có bằng tốt nghiệp TCN, trung cấp chuyên nghiệp trở lên; có trình độ A về tin học trở lên.

b) Đối với giáo viên TCN

Có bằng tốt nghiệp đại học hoặc đại học sư phạm kỹ thuật trở lên, chuyên ngành phù hợp với nghề giảng dạy; có trình độ B về một ngoại ngữ thông dụng và có trình độ A về tin học trở lên

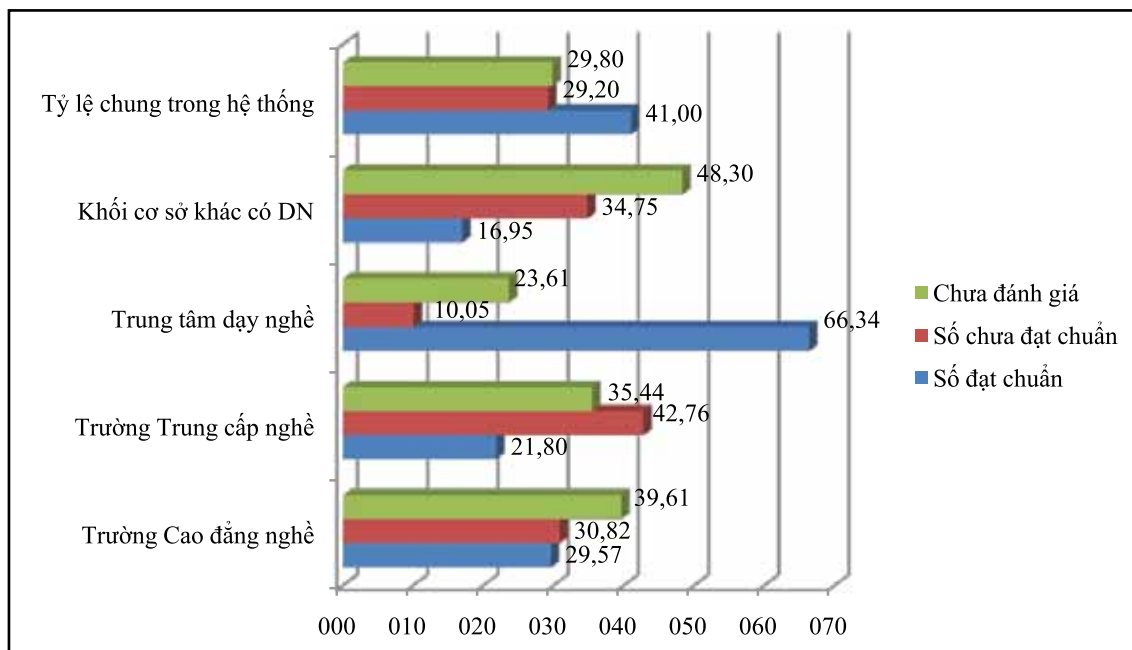
c) Đối với giảng viên CDN

Có bằng tốt nghiệp đại học hoặc đại học sư phạm kỹ thuật trở lên, chuyên ngành phù hợp với nghề giảng dạy; có trình độ B về một ngoại ngữ thông dụng và có trình độ B về tin học trở lên.

**Về kỹ năng nghề:**

**Hình 23: Cơ cấu số giáo viên đạt chuẩn về kỹ năng thực hành nghề**

Đơn vị tính: %



(Nguồn: *Vụ Giáo viên và Cán bộ quản lý dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề 2012*)

Giáo viên tại trường TCN có số người chưa đạt chuẩn về thực hành nghề cao nhất chiếm tỷ lệ cao nhất với 42,76%; tiếp theo là trường CĐN là 30,82% ; TTDN là 10,05%. Khối cơ sở khác có dạy nghề 34,75% giáo viên chưa đạt chuẩn kỹ năng thực hành nghề. Tỷ lệ GV đạt chuẩn thực hành tại CSDN thuộc hệ thống là 41,00%, điều này có nghĩa số giáo viên có thể dạy tích hợp là 41,00%. Tuy nhiên tỷ lệ giáo viên chưa được đánh giá còn rất lớn: CĐN: 39,61%; TCN: 35,44%; TTDN: 23,61%, khối cơ sở khác có dạy nghề là 48,30%.

Để góp phần nâng cao kỹ năng nghề cho đội ngũ GVDN, Tổng cục Dạy nghề đã thí điểm tổ chức cho 95 GV đi học tập nâng cao tay nghề tại Malaysia (các nghề

đào tạo Hàn: 24 GV; Điện CN 23 GV; Điện tử CN 24 GV và Công nghệ ô tô: 24GV).

***Trình độ ngoại ngữ***

Tỷ lệ GV chưa đạt chuẩn ngoại ngữ của trường CĐN năm 2011 là 33,44%, giảm xuống còn 25,64% vào năm 2012. Tỷ lệ này năm 2011 đối với trường TCN 54,16% giảm xuống còn 47,99% năm 2012. Tỷ lệ GV các TTDN không đạt chuẩn ngoại ngữ tăng lên từ 56,63% năm 2011 lên 61,71%. Khối các cơ sở khác có dạy nghề thay đổi không nhiều. Tuy số GV không đạt chuẩn về ngoại ngữ của trường CĐN và TCN có giảm nhưng nhìn chung tỷ lệ vẫn còn cao trước yêu cầu tăng cường hội nhập quốc tế.



**Hộp 10: Tiêu chuẩn 2: Kỹ năng nghề**

a) Đối với giáo viên SCN

Có kỹ năng nghề tương đương trình độ TCN hoặc bậc 3/7, bậc 2/6 hoặc là nghệ nhân cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương trở lên.

b) Đối với giáo viên TCN

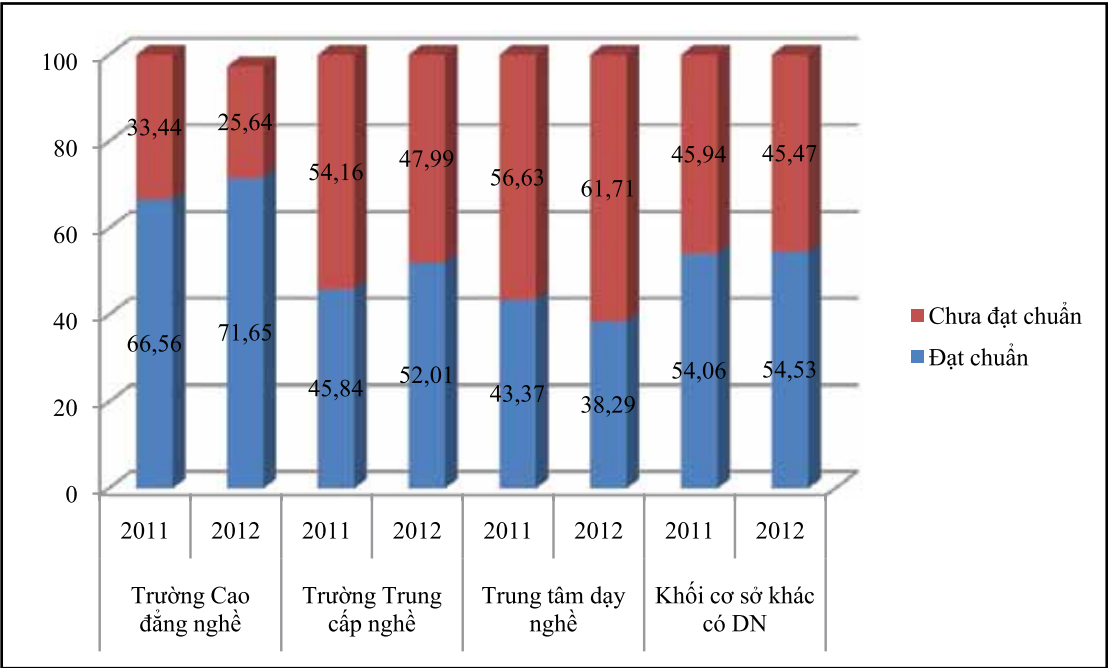
Có kỹ năng nghề tương đương trình độ CĐN hoặc bậc 4/7, bậc 3/6 trở lên hoặc là nghệ nhân cấp quốc gia.

c) Đối với giảng viên CĐN

Có kỹ năng nghề tương đương trình độ CĐN hoặc bậc 5/7, bậc 4/6 trở lên hoặc là nghệ nhân cấp quốc gia.

**Hình 24: Cơ cấu đạt chuẩn ngoại ngữ của giáo viên tại các CSDN**

*Đơn vị tính: %*



(Nguồn: Vụ Giáo viên và Cán bộ quản lý dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề 2011 - 2012)

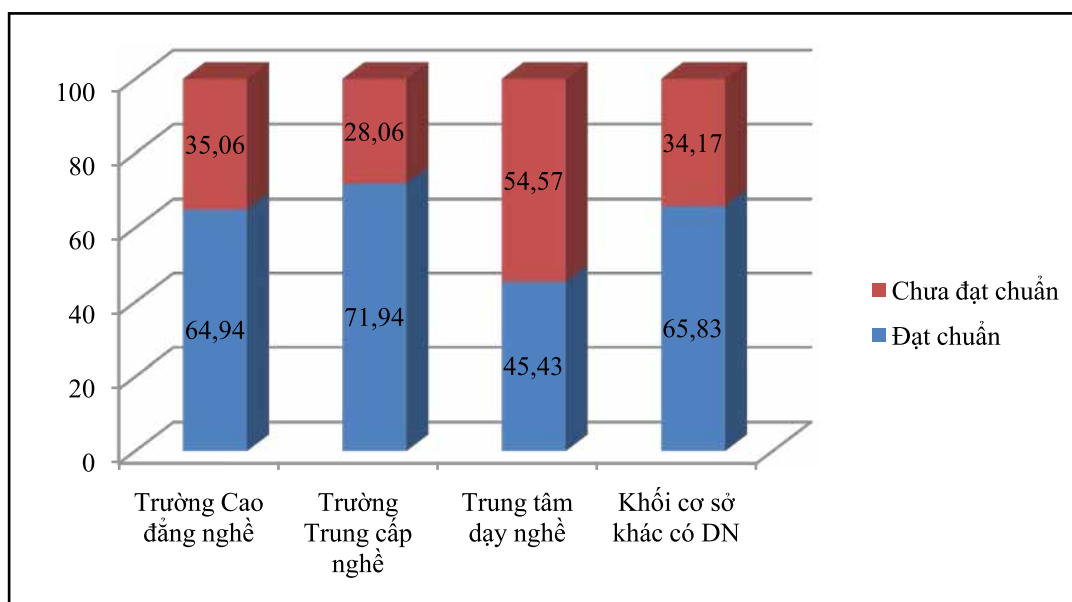
**Trình độ tin học**

Tin học là kỹ năng hỗ trợ rất cần thiết đối với GVDN để áp dụng vào hoạt động dạy học, khai thác tài liệu, quản lý học sinh. Năm 2012 mặc dù đã có nhiều tiến bộ song trình độ tin học của GVDN còn ở

mức thấp, số chưa đạt chuẩn còn rất cao (trường CĐN: 35,60%; TCN: 28,06% TTDN: 54,57%). Nguyên nhân là đội ngũ người lao động có tay nghề cao ở các làng nghề truyền thống tham gia dạy nghề và giáo viên ở miền núi, dân tộc thiểu số khó khăn khi tiếp cận với CNTT.

**Hình 25: Cơ cấu đạt chuẩn tin học của giáo viên tại các CSDN**

Đơn vị tính: %



(Nguồn: *Vụ Giáo viên và Cán bộ quản lý dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề 2012*)

### **Về sự phạm dạy nghề**

Để đáp ứng với yêu cầu về năng lực sự phạm dạy nghề của GVĐN trong thời gian vừa qua, Tổng cục Dạy nghề đã xây dựng, ban hành chương trình khung nghiệp vụ sự phạm dạy nghề cho giáo viên dạy trình độ TCN, CĐN; chương trình SPĐN cho giáo viên dạy trình độ SCN; chương trình bồi dưỡng kỹ năng dạy học cho người dạy nghề cho LĐNT và 06 chương trình, tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ sự phạm nâng cao tiếp cận quốc tế City&Guilds.

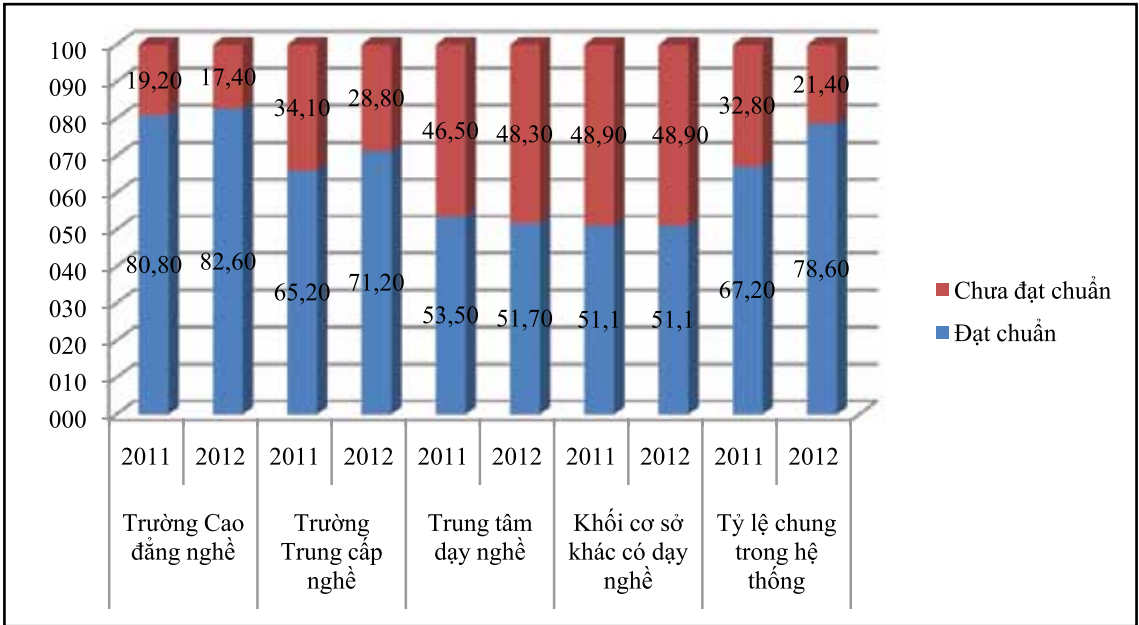
Số GVĐN chưa đạt chuẩn sự phạm dạy

nghề tại các trường CĐN giảm từ 19,20% năm 2011 xuống 17,40% năm 2012; trường TCN từ 34,10% xuống 28,80%. Trong khi đó, số giáo viên TTDN chưa đạt chuẩn sự phạm lại tăng nhẹ từ 46,5% năm 2011 lên 48,3% năm 2012 do giáo viên hợp đồng mới chưa được bồi dưỡng NVSP. Khởi cơ sở khác có dạy nghề không thay đổi.

Tỉ lệ giáo viên chưa đạt chuẩn còn cao, do đó rất cần thiết đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng để chuẩn hóa về nghiệp vụ sự phạm dạy nghề trong những năm tới.

**Hình 26: Cơ cấu số giáo viên đạt chuẩn về nghiệp vụ sư phạm**

*Đơn vị tính: %*



*(Nguồn: Vụ Giáo viên và Cán bộ quản lý dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề 2011 - 2012)*

**Hộp 11: Điều 6 Tiêu chí 3: Năng lực sư phạm dạy nghề**

1. Tiêu chuẩn 1: Trình độ nghiệp vụ sư phạm dạy nghề, thời gian tham gia giảng dạy
- a) Có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm kỹ thuật hoặc cao đẳng sư phạm kỹ thuật hoặc có chứng chỉ sư phạm dạy nghề phù hợp với cấp trình độ đào tạo hoặc tương đương;
- b) Có thời gian tham gia giảng dạy ít nhất 6 tháng đối với giáo viên SCN, 12 tháng đối với giáo viên TCN, giảng viên CDN.

Giáo viên dạy nghề theo vùng

GVĐN theo vùng năm 2012 chỉ phân tích số giáo viên trong các CSDN trong hệ thống

**Bảng 8: Cơ cấu giáo viên đạt chuẩn kỹ năng thực hành nghề theo vùng**

| STT | Vùng                              | Tổng          | Đạt chuẩn        |             | Chưa đạt chuẩn   |             | Chưa đánh giá    |             |
|-----|-----------------------------------|---------------|------------------|-------------|------------------|-------------|------------------|-------------|
|     |                                   |               | Số lượng (người) | Tỷ lệ (%)   | Số lượng (người) | Tỷ lệ (%)   | Số lượng (người) | Tỷ lệ (%)   |
| 1   | Đồng Bằng Sông Hồng               | 14.186        | 6.428            | 45,3        | 4.410            | 31,1        | 3.348            | 23,6        |
| 2   | Trung Du Miền Núi Phía Bắc        | 4.329         | 1.859            | 43,0        | 1.270            | 29,3        | 1.200            | 27,7        |
| 3   | Bắc Trung Bộ Duyên Hải Miền Trung | 6.809         | 2.898            | 42,6        | 1.933            | 28,4        | 1.978            | 29,0        |
| 4   | Tây Nguyên                        | 1.957         | 361              | 18,4        | 1.575            | 80,5        | 21               | 1,1         |
| 5   | Đông Nam Bộ                       | 8.673         | 3.849            | 44,4        | 1.500            | 17,3        | 3.324            | 38,3        |
| 6   | Đồng Bằng Sông Cửu Long           | 3.306         | 667              | 20,2        | 794              | 24,0        | 1.845            | 55,8        |
|     | <b>Chung</b>                      | <b>39.260</b> | <b>16.062</b>    | <b>41,0</b> | <b>11.482</b>    | <b>29,2</b> | <b>11.716</b>    | <b>29,8</b> |

(Nguồn: Vụ Giáo viên và Cán bộ quản lý dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề 2012)

Nhìn chung, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn kỹ năng thực hành nghề theo vùng còn thấp, tỷ lệ bình quân 41,00%. Hai vùng có tỷ lệ đạt chuẩn thấp nhất là Tây Nguyên 18,40% Đồng Bằng Sông Cửu Long 20,20%. Hai vùng có tỷ lệ đạt chuẩn cao nhất là Đồng Bằng Sông Hồng 45,30% và Đông Nam Bộ 44,40%.

**Bảng 9: Cơ cấu giáo viên đạt chuẩn ngoại ngữ theo vùng**

| TT | Vùng                                    | Tổng          | Đạt chuẩn           |              | Chưa đạt chuẩn      |              |
|----|-----------------------------------------|---------------|---------------------|--------------|---------------------|--------------|
|    |                                         |               | Số lượng<br>(người) | Tỷ lệ<br>(%) | Số lượng<br>(người) | Tỷ lệ<br>(%) |
| 1  | Đồng Bằng Sông Hồng                     | 14.186        | 8.419               | 59,3         | 5.767               | 40,7         |
| 2  | Trung Du Miền Núi<br>Phía Bắc           | 4.329         | 2.221               | 51,3         | 2.108               | 48,7         |
| 3  | Bắc Trung Bộ và Duyên<br>Hải Miền Trung | 6.809         | 4.187               | 61,5         | 2.622               | 38,5         |
| 4  | Tây Nguyên                              | 1.957         | 864                 | 44,0         | 1.093               | 56,0         |
| 5  | Đông Nam Bộ                             | 8.673         | 3.615               | 41,7         | 5.058               | 58,3         |
| 6  | Đồng Bằng Sông Cửu<br>Long              | 3.306         | 1.975               | 59,7         | 1.331               | 40,3         |
|    | <b>Chung</b>                            | <b>39.260</b> | <b>21.281</b>       | <b>54,2</b>  | <b>17.979</b>       | <b>45,8</b>  |

(Nguồn: Vụ Giáo viên và Cán bộ quản lý dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề 2012)

Tỷ lệ giáo viên chưa đạt chuẩn về ngoại ngữ cũng còn cao, cụ thể là bình quân cả nước tỷ lệ chưa đạt chuẩn là 45,80% trong đó 2 vùng có tỷ lệ chưa đạt chuẩn cao nhất là Đông Nam Bộ 58,30%; tiếp đến là Tây Nguyên 56,00%.

**Bảng 10: Cơ cấu giáo viên dạy nghề đạt chuẩn tin học theo vùng**

| TT | Vùng                                    | Tổng          | Đạt chuẩn           |              | Chưa đạt chuẩn      |              |
|----|-----------------------------------------|---------------|---------------------|--------------|---------------------|--------------|
|    |                                         |               | Số lượng<br>(người) | Tỷ lệ<br>(%) | Số lượng<br>(người) | Tỷ lệ<br>(%) |
| 1  | Đồng Bằng Sông Hồng                     | 14.186        | 9.648               | 68,0         | 4.538               | 32,0         |
| 2  | Trung Du Miền Núi<br>Phía Bắc           | 4.329         | 2.859               | 66,0         | 1.470               | 34,0         |
| 3  | Bắc Trung Bộ và<br>Duyên Hải Miền Trung | 6.809         | 4.373               | 64,2         | 2.436               | 35,8         |
| 4  | Tây Nguyên                              | 1.957         | 1.048               | 54,0         | 909                 | 46,0         |
| 5  | Đông Nam Bộ                             | 8.673         | 3.434               | 39,6         | 5.239               | 60,4         |
| 6  | Đồng Bằng Sông Cửu<br>Long              | 3.306         | 2.055               | 62,2         | 1.251               | 37,8         |
|    | <b>Chung</b>                            | <b>39.260</b> | <b>23.417</b>       | <b>59,6</b>  | <b>15.843</b>       | <b>40,4</b>  |

(Nguồn: Vụ Giáo viên và Cán bộ quản lý dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề 2012)

Tỷ lệ GVĐN chưa đạt chuẩn về tin học còn rất cao, bình quân trong cả nước 40,4%. Vùng có tỷ lệ GVĐN không đạt chuẩn cao nhất là Đông Nam Bộ 60,4%, tiếp theo là Tây Nguyên 46%.

**Bảng 11: Cơ cấu giáo viên đạt chuẩn sư phạm theo vùng**

| TT | Vùng                                    | Tổng          | Đạt chuẩn           |              | Chưa đạt chuẩn      |              |
|----|-----------------------------------------|---------------|---------------------|--------------|---------------------|--------------|
|    |                                         |               | Số lượng<br>(người) | Tỷ lệ<br>(%) | Số lượng<br>(người) | Tỷ lệ<br>(%) |
| 1  | Đồng Bằng Sông Hồng                     | 14.186        | 11.118              | 78,4         | 3.068               | 21,6         |
| 2  | Trung Du Miền Núi<br>Phía Bắc           | 4.329         | 3.456               | 79,8         | 873                 | 20,2         |
| 3  | Bắc Trung Bộ và<br>Duyên Hải Miền Trung | 6.809         | 5.265               | 77,3         | 1.544               | 22,7         |
| 4  | Tây Nguyên                              | 1.957         | 1.430               | 73,1         | 527                 | 26,9         |
| 5  | Đông Nam Bộ                             | 8.673         | 7.181               | 82,8         | 1.492               | 17,2         |
| 6  | Đồng Bằng Sông<br>Cửu Long              | 3.306         | 2.424               | 73,3         | 882                 | 26,7         |
|    | <b>Chung</b>                            | <b>39.260</b> | <b>30.874</b>       | <b>78,6</b>  | <b>8.386</b>        | <b>21,4</b>  |

(Nguồn: Vụ Giáo viên và Cán bộ quản lý dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề 2012)

Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn về sư phạm dạy nghề bình quân của cả nước là 78,60%. Vùng có tỷ lệ đạt chuẩn thấp nhất là Tây Nguyên 73,10% và Đồng Bằng Sông Cửu Long 73,30%; vùng có tỷ lệ đạt chuẩn cao nhất là vùng Đông Nam Bộ 82,80%.

#### Hội thi giáo viên dạy nghề giỏi toàn quốc (2012)

Hội thi giáo viên dạy giỏi được tổ chức hai năm một lần. Hội thi năm 2012 có 55 tỉnh thành, 140 CSDN trong đó (CĐN 82 trường; TCN 42 trường; Cao đẳng, TCCN 12 trường, 4 TTDN) tham gia. Số giáo viên dự thi 220; với 9 nghề: Hàn 28; Điện tử công nghiệp 23; Cắt gọt kim loại 16; Quản trị máy tính 16; Điện công nghiệp 54; Kỹ thuật lắp ráp sửa chữa máy tính 13; Công nghệ ô tô: 34; Lái xe 21; May thời trang 15. Số giáo viên đạt giải trong khung giải là 200; không đạt giải là 20. Trong hội thi 100% bài giảng tích hợp, bài giảng được rút thăm trong ngân hàng bài giảng. Trang thiết bị phục vụ bài giảng được bố trí đầy đủ theo yêu cầu chương trình bài giảng theo nghề.

Hội giảng đạt mục tiêu đề ra: khuyến khích đội ngũ GVĐN dạy học tích hợp. Tôn vinh GVĐN tích hợp. Nâng cao chất lượng giáo viên để nâng cao chất lượng dạy nghề đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

#### 4.2. Cán bộ quản lý

##### Cán bộ quản lý nhà nước về dạy nghề cấp Bộ, ngành

Cán bộ quản lý nhà nước về dạy nghề cấp Bộ/ngành bao gồm: Đội ngũ cán bộ phụ trách công tác dạy nghề ở các Bộ (Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn...), các Tập đoàn, Tổng công ty, các Hiệp hội (Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam,...) và các tổ chức khác (không bao gồm đội ngũ cán bộ quản lý của Tổng cục Dạy nghề). Số lượng cán bộ quản lý cấp Bộ ngành không nhiều, từ năm 2009 đến năm 2011 ta thấy: Xu hướng có thay đổi về số lượng nhiều nhất ở các tổ chức khác 6 người năm 2009 tăng lên 10 người năm 2010, 12 người năm 2011.



**Bảng 12: Số lượng cán bộ quản lý dạy nghề cấp Bộ ngành**

Đơn vị tính: người

| TT | Tổ chức                | 2009       | 2010       | 2011       |
|----|------------------------|------------|------------|------------|
| 1  | Bộ/ Ngành              | 37         | 37         | 41         |
| 2  | Hiệp hội               | 26         | 19         | 22         |
| 3  | Tổng công ty/ Tập đoàn | 40         | 38         | 39         |
| 4  | Tổ chức khác           | 6          | 10         | 12         |
|    | <b>Tổng</b>            | <b>109</b> | <b>104</b> | <b>114</b> |

(Nguồn: Vụ Tổ chức - cán bộ, Tổng cục Dạy nghề)

### **Cán bộ quản lý dạy nghề cấp Sở**

Số lượng cán bộ quản lý về dạy nghề tại các sở LĐTBXH không nhiều, thường chỉ có 2 đến 4 người, một số ít Sở có 5 hoặc 6 cán bộ/ phòng. Trong 3 năm gần

đây (từ 2009 đến 2011) đều ghi nhận mức độ tăng số cán bộ khoảng 10%, tuy nhiên vùng Trung Du và Miền Núi Phía Bắc (gồm 14 tỉnh) số lượng tăng không đáng kể.

**Bảng 13: Số lượng cán bộ quản lý dạy nghề cấp sở theo vùng**

Đơn vị tính: người

| TT | Vùng                                 | 2009       | 2010       | 2011       |
|----|--------------------------------------|------------|------------|------------|
| 1  | Trung Du Miền Núi Phía Bắc           | 49         | 50         | 51         |
| 2  | Đồng Bằng Sông Hồng                  | 56         | 55         | 63         |
| 3  | Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung | 56         | 64         | 67         |
| 4  | Tây Nguyên                           | 15         | 15         | 20         |
| 5  | Đông Nam Bộ                          | 23         | 29         | 31         |
| 6  | Đồng Bằng Sông Cửu Long              | 53         | 55         | 58         |
|    | <b>Tổng</b>                          | <b>252</b> | <b>268</b> | <b>290</b> |

(Nguồn: Vụ Tổ chức - cán bộ, Tổng cục Dạy nghề)

Đa số các CBQLDN tại các Sở đã được bồi dưỡng kỹ năng về tổ chức, triển khai thực hiện đề án 1956, tư vấn chọn nghề và tự tạo việc làm cho LĐNT. Số lượng cán bộ quản lý nhà nước về dạy nghề có xu thế tăng lên nhưng số cán bộ cấp sở

được bồi dưỡng toàn diện về quản lý dạy nghề còn ít. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng và hiệu quả quản lý dạy nghề ở địa phương.

### **Cán bộ quản lý ở các CSDN**

Cán bộ quản lý (CBQL) tại các CSDN

bao gồm ban giám hiệu, cán bộ làm việc ở các phòng chuyên môn, nghiệp vụ phục vụ công tác đào tạo như đào tạo, nghiên cứu khoa học, quản lý học sinh SV, tuyển sinh, quan hệ doanh nghiệp, tài chính kế toán, tổ chức hành chính, quản lý CSVC... những giáo viên kiêm công tác quản lý chuyên môn như tổ trưởng, quản lý khoa... (là những người có hệ số phụ cấp quản lý). Để các hoạt động đào tạo trong CSDN có hiệu quả, chất lượng và theo đúng các qui định, đòi hỏi nâng cao chất lượng đội ngũ CBQLDN trong CSDN là hết sức quan trọng. Việc khai thác, sử dụng hiệu quả, hợp lý các nguồn

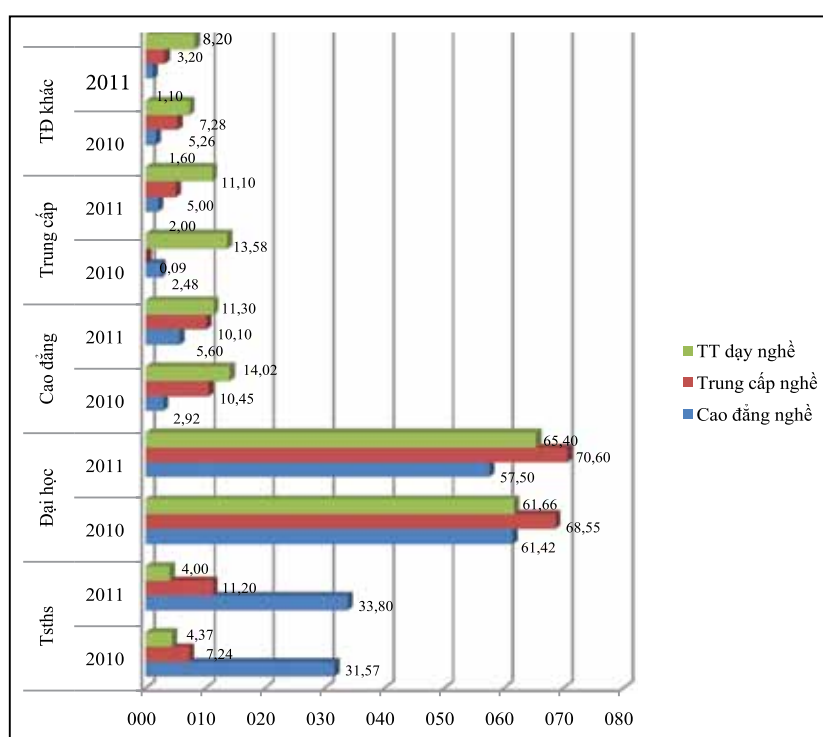
lực phục vụ tốt các hoạt động đào tạo, phát triển CSDN, đòi hỏi đội ngũ CBQL phải có năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý, tin học ngoại ngữ... theo hướng chuyên nghiệp.

### Cán bộ quản lý chia theo trình độ CMKT

Trình độ chuyên môn của CBQL tại CSDN được nâng cao rõ rệt (ở các trường CĐN, số cán bộ trình độ tiến sĩ, thạc sĩ từ 31,57% năm 2010 tăng lên 33,80%). Hầu hết các CBQL có trình độ đại học và cao đẳng; số người trình độ cao đẳng, trung cấp và trình độ khác chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ và có xu hướng giảm.

**Hình 27: Cơ cấu trình độ chuyên môn của CBQLDN tại các CSDN**

Đơn vị tính: %



(Nguồn: Vụ Tổ chức cán bộ, Tổng cục Dạy nghề)

Trình độ chuyên môn của CBQL được cải thiện cho thấy các CSDN đã quan tâm nhiều đến việc đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ CBQL. và đội ngũ này được bổ nhiệm từ nhiều nguồn khác

nhau, từ cán bộ quản lý có kinh nghiệm thực tiễn của các doanh nghiệp, từ các cơ sở giáo dục khác, từ CSDN qua thực tiễn giảng dạy nên đã có kinh nghiệm về quản lý nhất định.

### Trình độ ngoại ngữ

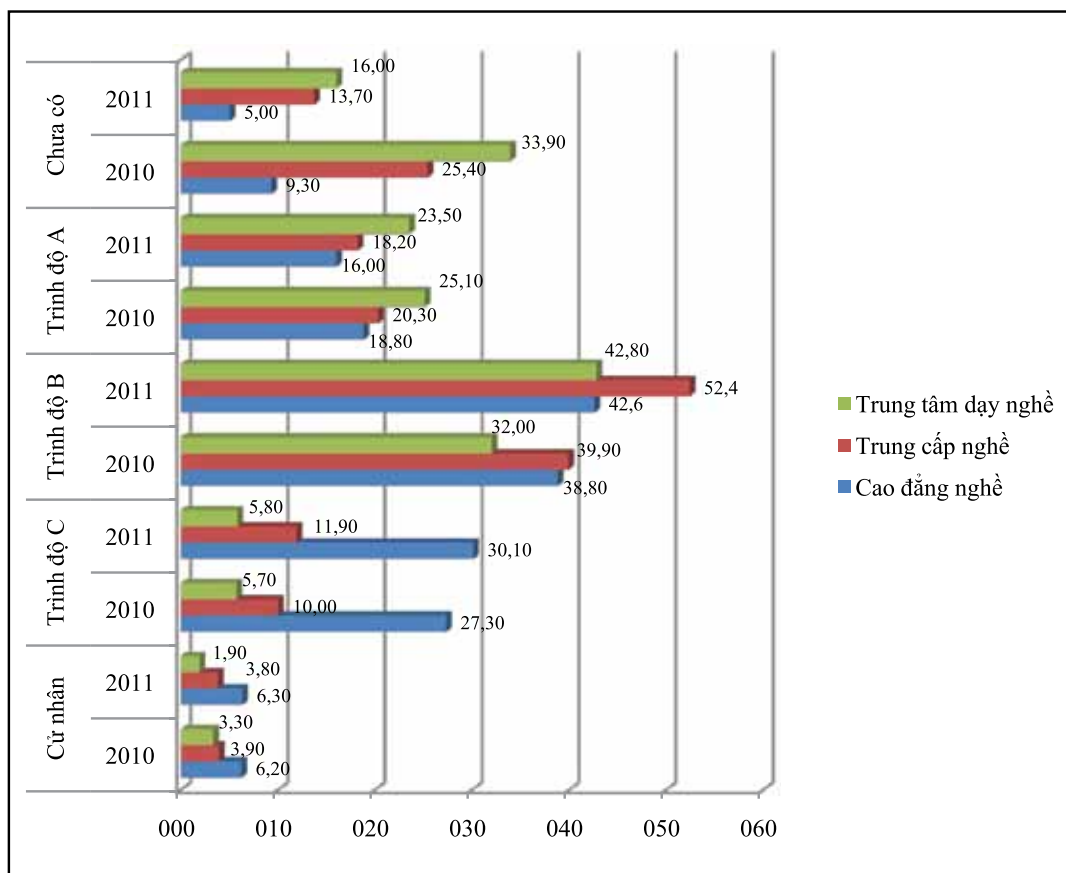
Ngoại ngữ đã được CBQL tại các CSDN quan tâm và chú trọng nâng cao trình độ. Tỷ lệ các bậc năm 2011 tăng lên so với năm 2010, nhưng đa số cán bộ mới đạt chứng chỉ B, . Đặc biệt số GV chưa có

chứng chỉ ngoại ngữ tại trường CDN là 5,00%, TCN là 13,20%, TTDN 16,00%).

Hạn chế về ngoại ngữ vẫn là yếu tố có ảnh hưởng lớn đến công tác quản lý trong bối cảnh các CSDN đang tăng cường hợp tác quốc tế về dạy nghề.

**Hình 28: Cơ cấu trình độ ngoại ngữ của CBQLDN tại các CSDN**

Đơn vị tính: %



(Nguồn: Vụ Tổ chức cán bộ, Tổng cục Dạy nghề)

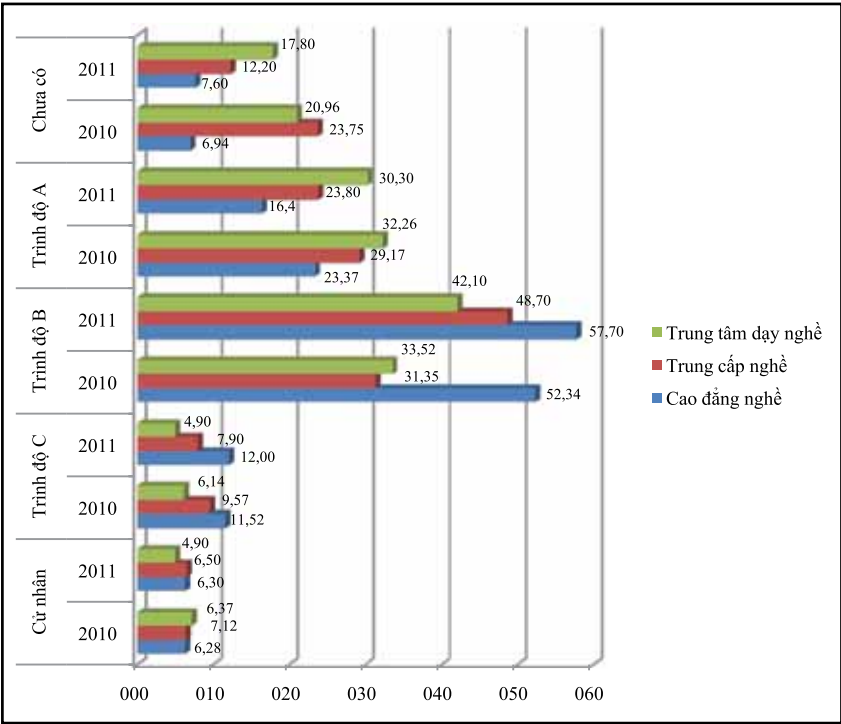
### Trình độ tin học

Mặc dù năm 2011 trình độ tin học CBQL CSDN có tăng lên nhưng đến năm 2011 vẫn có nhiều CBQLDN ở CSDN không có trình độ tin học, cụ thể ở các trường CDN còn 7,60%; trường TCN còn 12,20% và ở các TTDN còn 17,80%. Trong số này chủ yếu là các nghề nhân,

thợ bậc cao trong nghề truyền thống, làm kiêm nhiệm công tác quản lý tại CSDN của mình. Đa số CNQLCSDN có chứng chỉ B tin học, chứng chỉ C và cử nhân còn rất thấp. Điều này cho thấy kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý ở CSDN còn yếu. Việc bồi dưỡng cho CBQLDN ở CSDN là rất cần thiết.

**Hình 29: Cơ cấu trình độ tin học của CBQLDN tại các CSDN**

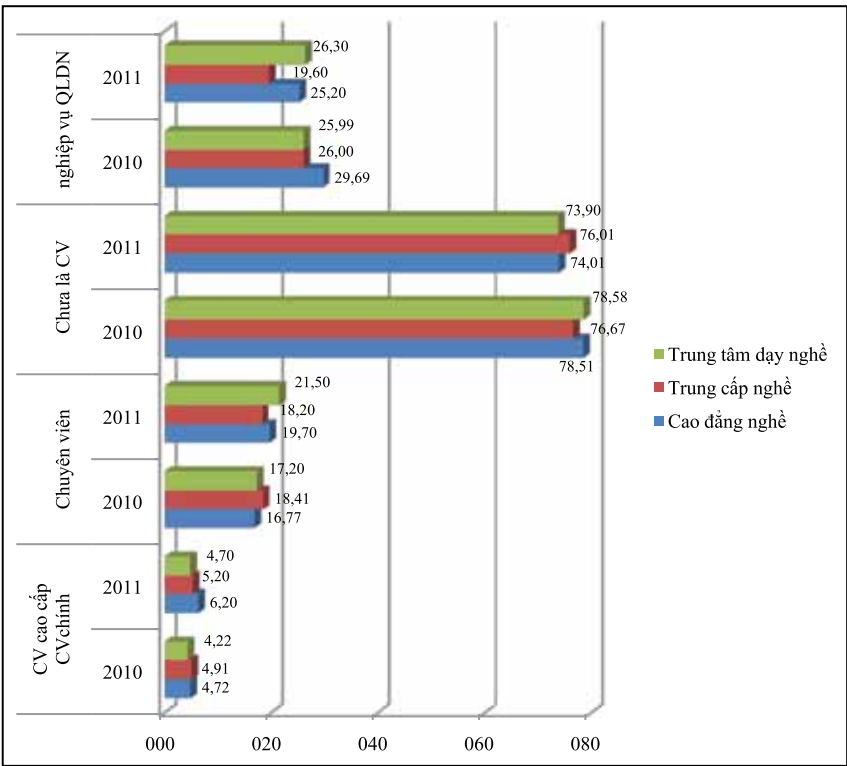
Đơn vị tính: %



(Nguồn: Vụ Tổ chức cán bộ, Tổng cục Dạy nghề)

**Hình 30: Cơ cấu nghiệp vụ quản lý của CBQLDN tại các CSDN**

Đơn vị tính: %



(Nguồn: Vụ Tổ chức cán bộ, Tổng cục Dạy nghề)

### *Những kết quả đạt được*

Cùng với sự phát triển về mạng lưới CSDN, quy mô và cơ cấu nghề đào tạo, đội ngũ GVĐN và CBQLDN cũng được tăng lên cả về số lượng và nâng cao về trình độ. Điều này phản ánh sự phát triển của ngành dạy nghề trong những năm qua. Số lượng GVĐN tăng nhanh từ năm 2011 đến 2012 số GVĐN tăng lên từ 53.831 GVĐN năm 2011 lên 57.297 GVĐN năm 2012. Chủ yếu tăng lên trong hệ thống: 35.794 GV năm 2011 lên 39.260 GVĐN năm 2012.

Thu hút nhiều nguồn nhân lực khác nhau trong xã hội, trong đó có nhiều người tay nghề cao như nghệ nhân, cán bộ kỹ thuật đang làm việc ở doanh nghiệp, các nhà khoa học tham gia dạy nghề qua đó hình thành đội ngũ GVĐN phong phú, đa dạng về trình độ và cơ cấu CMKT.

Công tác đào tạo bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng nghề, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ quản lý cũng như tin học, ngoại ngữ cho GVĐN và CBQLDN được quan tâm, đổi mới, đa dạng phương thức đào tạo bồi dưỡng đã nâng cao tỷ lệ đạt chuẩn cho từng năm.

Đội ngũ CBQLDN cũng tăng lên về số lượng và trình độ. Đa số CBQL tại CSDN đã có trình độ cử nhân trở lên.

### *Tồn tại*

Đội ngũ CBQLDN chưa chuyên nghiệp, thiếu kinh nghiệm quản lý dạy nghề; số lượng CBQLDN ở địa phương còn ít chưa tương xứng với nhiệm vụ được giao, chưa chuyên nghiệp trong lĩnh vực quản lý dạy nghề. Số CBQL chưa là chuyên viên còn chiếm tỷ lệ cao (CĐN: 79,30%; TCN: 75,80%; TTDN: 73,90%). Tỷ lệ các CBQL tại các CSDN cũng như tại các Bộ ngành chưa được bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý dạy nghề còn rất cao (CĐN: 74,00%; TCN: 76,00%; TTDN 73,90%). và chưa có một cơ sở chuyên đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CBQLDN.

Tỷ lệ GVĐN chưa đạt chuẩn về kỹ năng thực hành, ngoại ngữ, tin học còn rất cao, do đó việc đổi mới phương pháp dạy nghề theo hướng tích hợp, tiếp cận năng lực, cập nhật kiến thức, công nghệ mới và áp dụng công nghệ thông tin vào dạy nghề còn gặp nhiều khó khăn. Đối với các CBQL, hạn chế về trình độ ngoại ngữ, tin học cũng ảnh hưởng không nhỏ đến công tác quản lý học sinh-SV, năng lực nghiên cứu khoa học, quản lý HSSV.

## 5. TUYỂN SINH - TỐT NGHIỆP

### 5.1. Tuyển sinh

#### *Các nguồn đầu vào học nghề*

Tuyển sinh học nghề được thực hiện một hoặc nhiều lần trong năm theo quy định sau:

1. Tuyển sinh học nghề trình độ sơ cấp thực hiện theo hình thức xét tuyển. Những người có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học đều được tuyển sinh học nghề trình độ sơ cấp.

2. Tuyển sinh học nghề trình độ trung cấp thực hiện theo hình thức xét tuyển. Những người đã tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc đã tốt nghiệp trung học phổ thông tùy thuộc vào đối tượng tuyển sinh của từng nghề, nếu có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký học nghề trình độ trung cấp:

a) Có đủ sức khỏe để học tập và lao động phù hợp với nghề cần học;

b) Trong độ tuổi quy định, nếu đăng ký vào học các nghề có quy định giới hạn độ tuổi;

c) Đạt được các yêu cầu sơ tuyển, nếu đăng ký vào học các nghề hoặc các trường có quy định sơ tuyển;

d) Cán bộ, công chức, người lao động đang làm việc tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp hoặc quân nhân, công an nhân dân tại ngũ được đăng ký học nghề khi cấp có thẩm quyền cho phép

3. Tuyển sinh học nghề trình độ cao đẳng thực hiện theo hình thức xét tuyển, thi tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển. Những người đã tốt nghiệp THPT,

TCCN, TCN, nếu có đủ các điều kiện giống với tuyển sinh trình độ TCN đều được đăng ký học nghề trình độ cao đẳng.

Việc chọn hình thức tuyển sinh học nghề trình độ cao đẳng do Hiệu trưởng các trường quyết định và công bố.

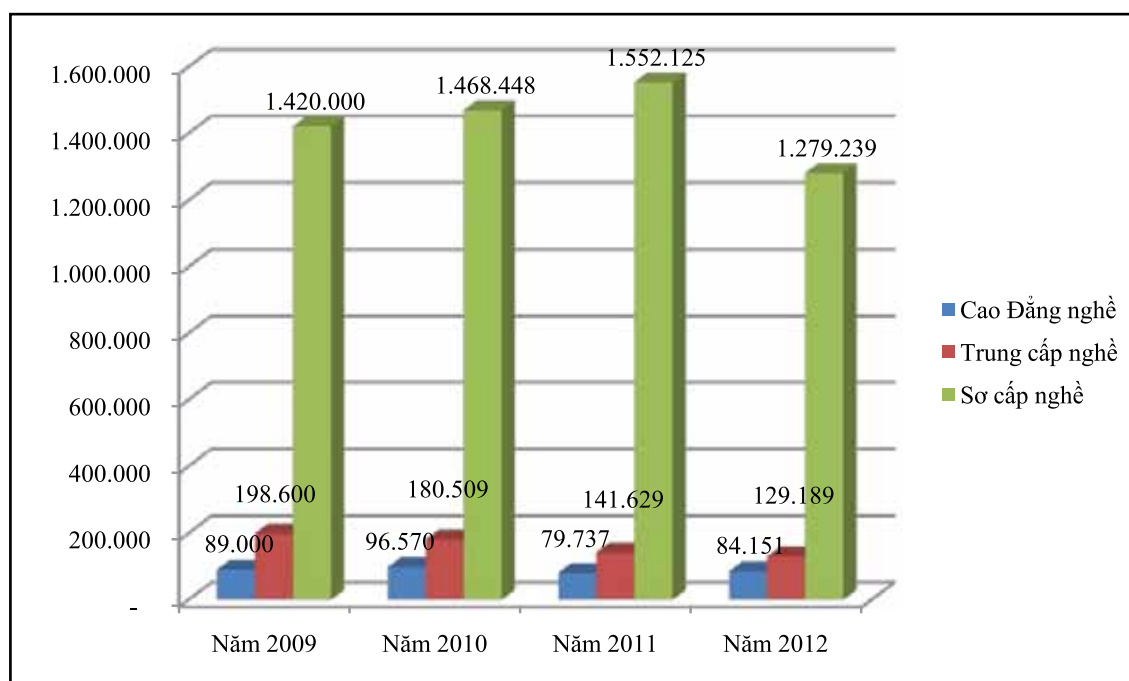
#### *Thực trạng tuyển sinh*

Theo số liệu tuyển sinh học nghề các năm gần đây, tổng số lượt người tham gia học nghề có xu hướng tăng. Tuy nhiên trong năm 2012 tổng số lượt người theo học nghề có sự suy giảm còn gần 1.500.000 người từ 1.707.600 người năm 2009. Đặc biệt là trình độ TCN có lượng tuyển sinh liên tục giảm trong 4 năm liền. Số lượng tuyển sinh dạy nghề dài hạn giảm liên tục từ năm 2009 đến 2012. Tuy nhiên lại có sự chuyển dịch cơ cấu CĐN và TCN. Năm 2009 tỷ lệ tuyển sinh CĐN so với TCN là 44,8%, tỷ lệ này tăng dần qua các năm tiếp theo lần lượt là 53,5%; 56,3% và 65,1% vào năm 2012. Như vậy cứ 2 người học CĐN thì có 3 người học TCN. Thực trạng này phản ánh đúng xu thế phân hóa trong công việc lao động, khi trình độ (SCN) thường gắn với lao động tham gia các công việc giản đơn, còn lao động trình độ cao thì tham gia học trình ở cấp CĐN. Đây cũng là xu thế chuyển dịch lao động theo nhu cầu chất lượng.



**Hình 31: Số lượng tuyển sinh theo cấp trình độ giai đoạn 2009-2012**

*Đơn vị tính: người*



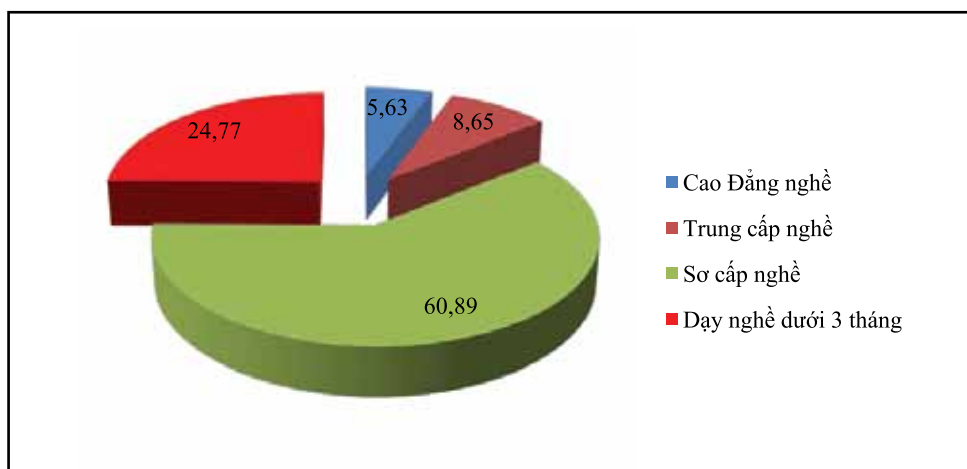
*(Nguồn: Vụ Dạy nghề chính quy, Tổng cục Dạy nghề)*

Xem xét số lượt tuyển sinh trong năm 2012, phần lớn người học nghề đang theo học SCN với gần 61%, tiếp theo là dạy nghề dưới 3 tháng khoảng một phần tư trong cơ cấu. Dạy nghề ngắn hạn có số lượt người học lớn vì nghề đa dạng hơn, thường yêu cầu người học không cần trình độ đầu vào, thời gian học ngắn nên người lao động có thể nhanh chóng hoàn tất khóa đào tạo để tham gia TTLĐ, đặc biệt là những lao động muốn làm việc theo thời vụ. Ngoài ra do chính sách hỗ trợ

LĐNT đi học nghề nên số lượng học nghề ngắn hạn lớn. Dạy nghề dài hạn chiếm tỷ lệ thấp, khoảng 14,28% trong tổng số lượt người tham gia học nghề năm 2012, trong đó hệ TCN có 129.189 người chiếm 8,65% và có 84.151 người theo học CĐN chiếm 8,65%. Tính trung bình mỗi trường CĐN tuyển sinh khoảng 500 SV CĐN. Từ những thực tế trên, công tác tuyển sinh của các CSDN gặp nhiều khó khăn, điều đó làm cho các CSDN tuyển sinh không theo kế hoạch.

**Hình 32: Cơ cấu tuyển sinh học nghề năm 2012**

Đơn vị tính: %



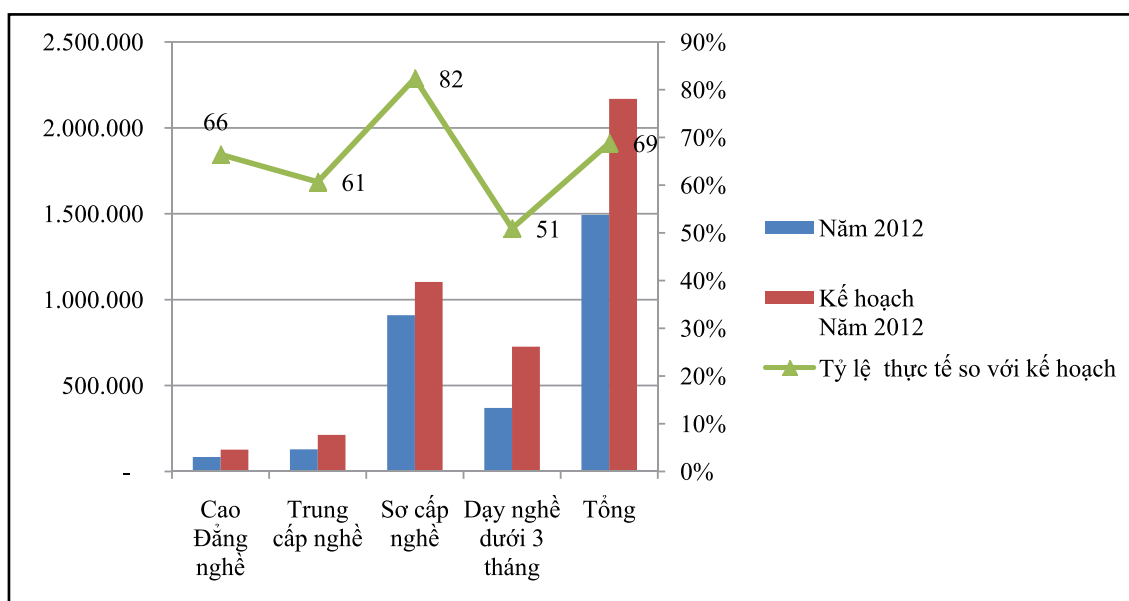
(Nguồn: Vụ Dạy nghề chính quy, Tổng cục Dạy nghề)

Theo thực trạng tuyển sinh và kế hoạch, dạy nghề dưới 3 tháng chỉ đạt một nửa so với kế hoạch. Trình độ SCN có tỷ lệ tuyển sinh cao nhất cũng chỉ đạt 82% số lượng học sinh được giao, cấp độ đào tạo này vừa có số lượng và tỷ lệ tuyển

sinh cao nhất, phải chăng đây là nhu cầu đào tạo của người lao động. Còn lại TCN và CĐN lần lượt đạt 61%, 66%. Tổng kết tất cả các trình độ thì tuyển sinh cả nước năm 2012 đạt 69% so với kế hoạch.

**Hình 33: Thực trạng tuyển sinh học nghề năm 2012**

Đơn vị tính: %



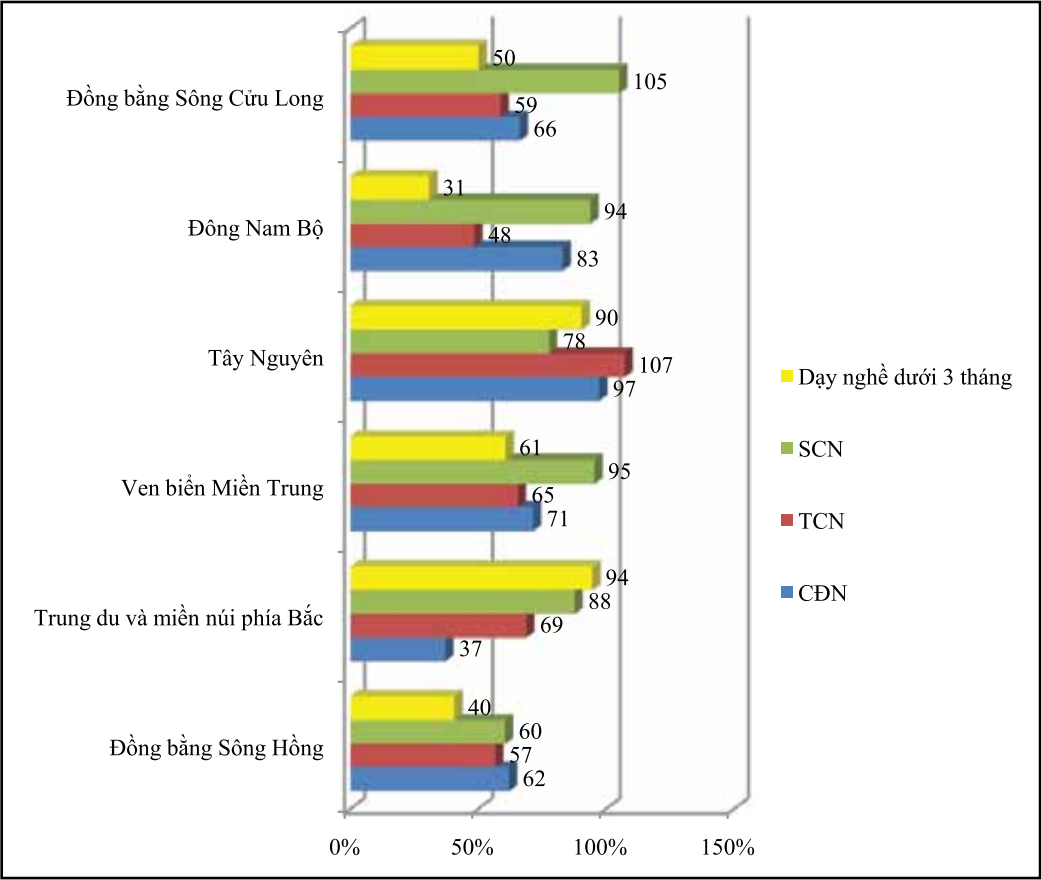
(Nguồn: Vụ Dạy nghề chính quy, Tổng cục Dạy nghề)

Hầu hết các cấp trình độ đào tạo ở 6 vùng đều không tuyển đủ theo kế hoạch. Chỉ có vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long có tỷ lệ tuyển sinh hệ SCN đạt 105% và vùng Tây Nguyên tuyển sinh TCN vượt kế hoạch đề ra đạt 107%, ngoài ra vùng này cũng có tỷ lệ tuyển sinh CĐN 97% cao nhất cả nước. Tại vùng Trung Du và Miền Núi Phía Bắc có tỷ lệ tuyển sinh SCN cao nhất cả nước đạt 94%, tuy nhiên công tác tuyển sinh hệ CĐN thấp nhất chỉ

37%. Dạy nghề dưới 3 tháng cũng có tỷ lệ tuyển sinh thấp 31%, 40% lần lượt là Đông Nam Bộ và Đồng Bằng Sông Hồng. Sự chênh lệch lớn giữa kế hoạch và thực tế tuyển sinh của năm 2012 phản ánh giữa cung và cầu về đào tạo nghề vênh nhau rất lớn. Dạy nghề không đạt đủ kế hoạch tuyển sinh là nguyên nhân do đâu? Do kế hoạch đề ra quá cao hay do công tác phân luồng, tuyển sinh được thực hiện chưa tốt?

**Hình 34: Tỷ lệ tuyển sinh theo vùng**

*Đơn vị tính: %*



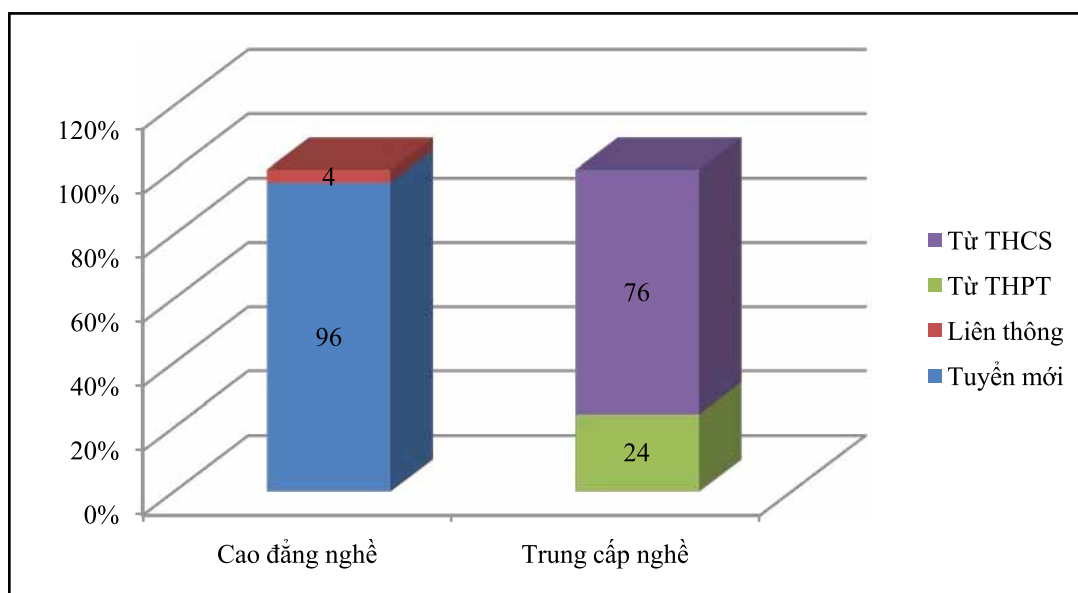
*(Nguồn: Vụ Dạy nghề chính quy, Tổng cục Dạy nghề)*

Đi tìm lời giải đáp cho những câu hỏi trên, trước tiên cần tìm hiểu rõ thực trạng nguồn đầu vào của dạy nghề. Trong quy chế tuyển sinh, mỗi trình độ dạy nghề đều có đối tượng riêng để đào tạo cho nên

nguồn tuyển sinh cũng khác nhau. Đánh giá, phân tích luồng đầu vào học sinh của các CSDN nhằm đưa ra các giải pháp tốt hơn để nâng cao số lượng tuyển sinh.

**Hình 35: Nguồn đầu vào của hệ cao đẳng nghề và trung cấp nghề**

Đơn vị tính: %



(Nguồn: Vụ Dạy nghề chính quy, Tổng cục Dạy nghề)

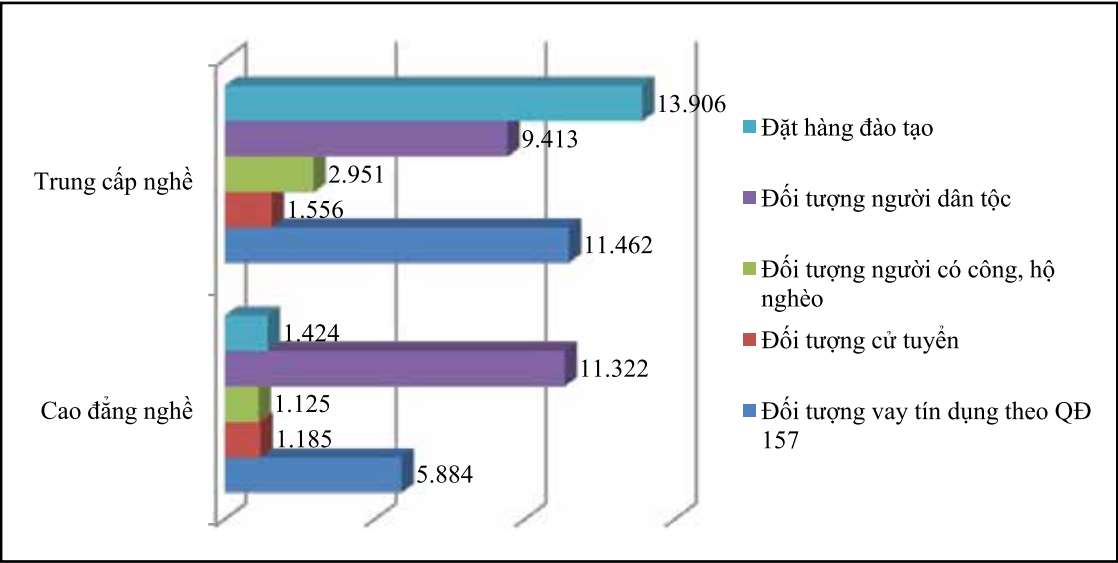
Nguồn tuyển sinh của hệ TCN phần lớn là học sinh tốt nghiệp THCS với hơn 98.000 người, chiếm khoảng 76%. Nhóm học sinh này sẽ theo học hệ TCN 3 năm khi vừa tham gia học nghề vừa song song học bổ túc văn hóa. Còn lại 24% số người theo học nghề hệ trung cấp là những học sinh tốt nghiệp THPT những học sinh này chỉ tham gia học nghề 2 năm. Năm 2012 chỉ có 4% người học CĐN là liên thông từ TCN. Như vậy, phần lớn người học trung cấp ra chưa có nhu cầu học nâng cao trình độ. Trong số 96% học sinh là tuyển mới CĐN, không chỉ có nhưng người lần đầu học nghề, bao gồm học sinh tốt nghiệp THPT mà còn có thể là người tốt nghiệp CĐN, nhưng chuyển đổi sang nghề mới

hoặc những người học các cấp bậc khác tương đương. Ngoài ra, các CSDN còn tuyển sinh các đối tượng chính sách theo đúng quy định của của pháp luật.

Trong năm 2012, tổng số có 20.940 người được hưởng chính sách tham gia học CĐN chiếm khoảng 20% tổng số tuyển sinh CĐN và 39.288 người học TCN chiếm khoảng 30% người học trung TCN. Như vậy, đối tượng chính sách tham gia học nghề chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu đầu vào của dạy nghề dài hạn. Tuy vậy, khi so sánh theo giới, chỉ có 3.681 nữ học cao đẳng và 7.933 nữ học TCN chiếm lần lượt 17% và 20%, nữ giới chưa được hưởng nhiều từ các chính sách trong đào tạo nghề.

**Hình 36: Tuyển sinh CĐN và TCN năm 2012 theo đối tượng chính sách**

*Đơn vị tính: người*



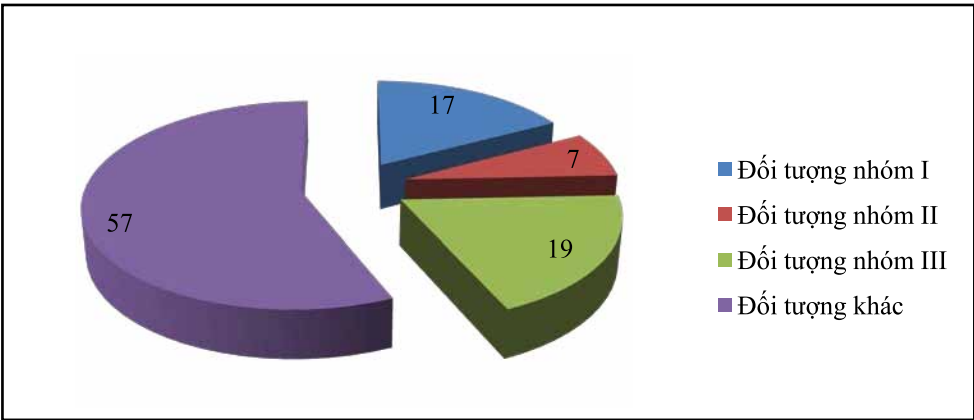
*(Nguồn: Vụ Dạy nghề chính quy, Tổng cục Dạy nghề)*

Các chính sách hỗ trợ người học nghề của Nhà nước khác nhau ở cấp trình độ đào tạo. Ở cao đẳng nghề thì tập trung nhiều vào đối tượng người dân tộc và đối tượng vay tín dụng theo Quyết định 157, còn trung cấp nghề dạy theo đặt hàng đào tạo là chủ yếu khoảng 33%, tiếp đến là đối tượng vay tín dụng theo Quyết định 157 và người dân tộc đi học nghề.

Ngoài những chính sách dạy nghề dài hạn thì cũng có rất nhiều chính sách dạy nghề ngắn hạn. Điển hình và có quy mô lớn nhất là chính sách Dạy nghề cho lao động nông thôn trong đó có quy định rất chặt chẽ các đối tượng được hưởng. Tuy nhiên 3 đối tượng chính trong đề án mới chỉ chiếm 43% số lượt người đi học nghề, 57% là đối tượng khác được tham gia học nghề.

**Hình 37: Tuyển sinh Sơ cấp nghề và nghề dưới 3 tháng theo đối tượng chính sách**

*Đơn vị tính: %*



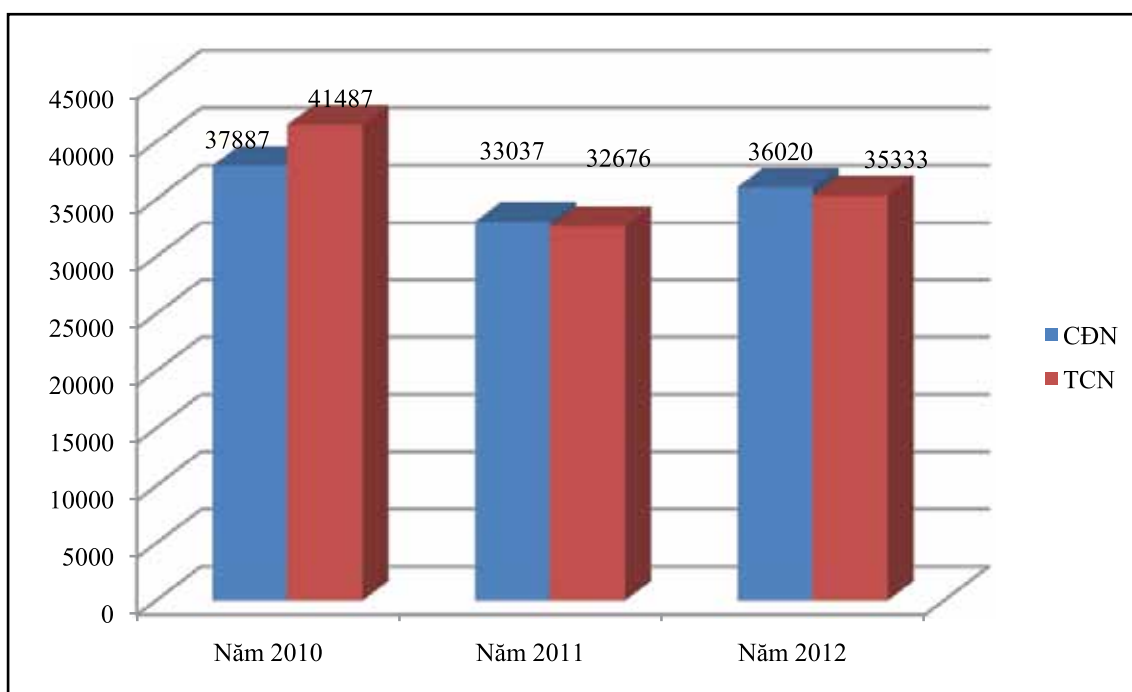
*(Nguồn: Vụ Dạy nghề chính quy, Tổng cục Dạy nghề)*

Nhằm đảm bảo nguồn nhân lực Việt Nam có thể cạnh tranh với lao động trong khu vực và quốc tế; các bộ, ngành đã dự kiến thành lập các trường chất lượng cao đến năm 2015 và năm 2020 và các trường được lựa chọn nghề trọng điểm với mục đích đào tạo lao động trong một số nghề thể mạnh, đạt được trình độ kỹ năng tay nghề ngành tầm khu vực và quốc tế, để phát huy được những ngành kinh tế mũi

nhọn của đất nước phát triển nhanh, mạnh trong tương lai. Trong 86 trường cao đẳng nghề trong nhóm trên thì cơ cấu tuyển sinh còn nhiều hạn chế. Mặc dù là trường cao đẳng nghề nhưng tỷ lệ tuyển sinh trình độ cao đẳng nghề và trung cấp nghề là khá tương đồng, gây nên sự lãng phí nguồn lực vì chưa thực hiện đúng mục đích của trường là chủ yếu đào tạo lao động trình độ cao đẳng.

**Hình 38: Công tác tuyển sinh của các trường CĐN chất lượng cao**

*Đơn vị tính: người*



*(Nguồn: Vụ Dạy nghề chính quy, Tổng cục Dạy nghề)*

## 5.2. Tốt nghiệp

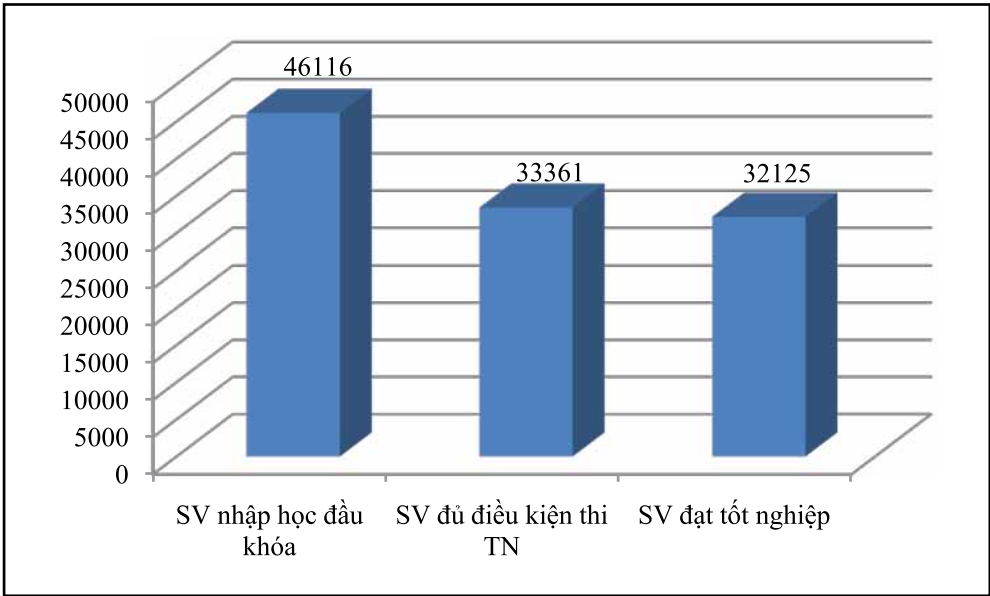
Tổng kết 90 trường CĐN đã báo cáo về tình trạng thi tốt nghiệp năm 2012, trong số 46.116 sinh viên, có 33.361 người đủ điều kiện thi tốt nghiệp, còn lại 12.755 là những học sinh bỏ học hoặc chưa đủ điều

kiện dự thi, chiếm 27,6%. Trong số người đủ điều kiện thi, trải qua kỳ thi tốt nghiệp đã có 32.125 học sinh CĐN nhận bằng tốt nghiệp, đạt tỷ lệ đỗ rất cao là 96,3%. Nếu so với tổng số sinh viên khi nhập học, thì tỷ lệ tốt nghiệp đạt 70%.



**Hình 39: Tình trạng sinh viên thi tốt nghiệp**

*Đơn vị tính: người*



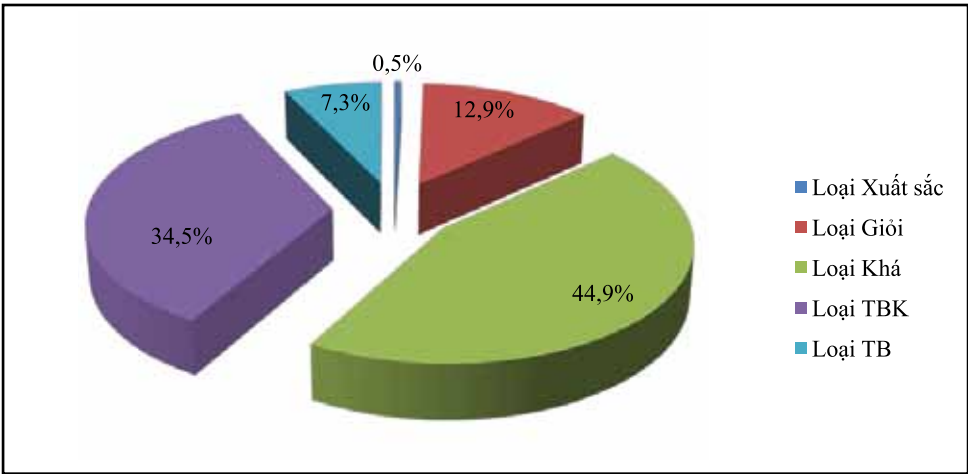
*(Nguồn: Vụ Dạy nghề chính quy, Tổng cục Dạy nghề)*

Hiện nay các trường CDN có 2 hình thức thi tốt nghiệp các nghề là thi theo ngân hàng đề thi chung và thi theo đề do trường tự ra đề. Trong số tất các sinh viên đỗ tốt nghiệp, khi đánh giá xếp loại tốt nghiệp thì chiếm lớn nhất là loại khá với 44,9%; tiếp đến là số học sinh đạt loại

trung bình khá 34,5%; thấp hơn nữa là 12,9% học sinh ra trường có bằng giỏi. Chỉ có tỷ lệ rất nhỏ 0,5% học sinh có bằng tốt nghiệp xuất sắc tương đương 157 người (chủ yếu là học các nghề Kế toán Doanh nghiệp, Điện công nghiệp...).

**Hình 40: Cơ cấu tốt nghiệp**

*Đơn vị tính: %*



*(Nguồn: Vụ Dạy nghề chính quy, Tổng cục Dạy nghề)*

Theo kết quả bảng dưới đây, chỉ có 6 trường CDN là không có nghề nào thi theo ngân hàng đề thi chung và có 32 trường CDN có tất cả các nghề cao đẳng thi tốt nghiệp theo ngân hàng đề thi chung. Mặc dù có 84 trường tổ chức thi theo ngân hàng đề thi nhưng mới chỉ có 23 nghề thi chung và tổng số 23.196 học sinh tham dự kỳ thi với tỷ lệ đỗ tốt nghiệp ở mức cao 97%. Ngược lại, có 70 nghề do các trường tự tổ chức với 10.165 HSSV và tỷ lệ đỗ tốt nghiệp khoảng 96%.

**Bảng 14: So sánh các nghề đào tạo thi theo đề chung và các ngành không thi theo đề chung**

|                                         | Thi theo đề thi của trường | Thi theo ngân hàng đề thi chung |
|-----------------------------------------|----------------------------|---------------------------------|
| Số lượng trường                         | 58                         | 84                              |
| Tổng số nghề                            | 70                         | 23                              |
| Số học sinh đầu khóa                    | 14.637                     | 31.479                          |
| Số học sinh đủ điều kiện thi tốt nghiệp | 10.165                     | 23.196                          |
| Số sinh viên đạt tốt nghiệp             | 9.734                      | 22.391                          |
| Trong đó                                |                            |                                 |
| - Xuất sắc(%)                           | 52 (0.53%)                 | 105 (0.47%)                     |
| - Giỏi (%)                              | 896 (9.2%)                 | 3.240 (14.47%)                  |
| - Khá (%)                               | 3.629 (37.28%)             | 10.787 (48.17%)                 |
| - Trung bình khá(%)                     | 3.758 (38.6%)              | 7.320 (32.7%)                   |
| - Trung bình(%)                         | 1.399 (14.37%)             | 939 (4.19%)                     |

(Nguồn: Vụ Dạy nghề chính quy, Tổng cục Dạy nghề)

Hai hình thức thi tốt nghiệp cùng có tỷ lệ đỗ cao nhưng chất lượng lại có sự khác biệt: 63% sinh viên thi theo ngân hàng đề thi chung tốt nghiệp loại khá giỏi trở lên còn các nghề không thi theo ngân hàng chung tỷ lệ này chỉ đạt 47%.

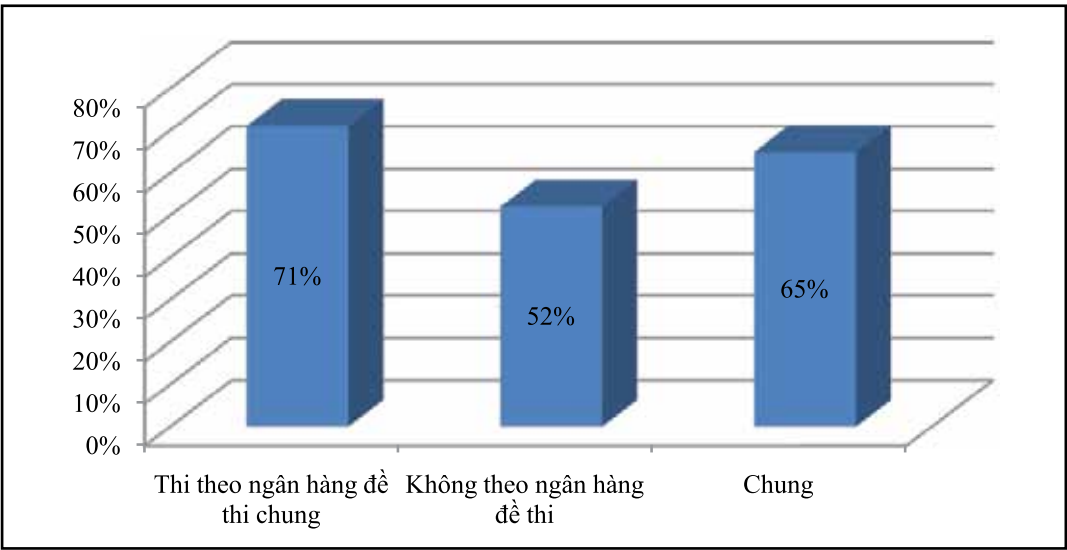
**5.3. Việc làm của sinh viên CDN tốt nghiệp**

Theo thống kê của các trường CDN, thì có khoảng 65% sinh viên tốt nghiệp ra trường có việc làm. Đặc biệt một số nghề có nhiều sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ có việc làm ở mức cao như Hàn, Cắt gọt kim loại, Công nghệ ô tô, Điện công nghiệp,...

Sự khác nhau về chất lượng tốt nghiệp của sinh viên thi theo 2 hình thức càng được thể hiện rõ khi có 72% sinh viên thi theo ngân hàng đề thi chung có việc làm, cao hơn gần 1,5 lần so với các học sinh thi theo đề do trường tự tổ chức thi. Thực tế này thể hiện khi chất lượng đào tạo của các nghề trong nhà trường tương đối tốt thì nhà trường mới cho nghề đó thi theo ngân hàng đề thi chung.

**Hình 41: Tỷ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp**

Đơn vị tính: %



(Nguồn: *Vụ Dạy nghề chính quy, Tổng cục Dạy nghề*)

Đánh giá những nghề có nhiều người theo học thì nghề Kế toán có số lượng người học cao nhất, nghề Điện công nghiệp đứng thứ 2. Có sự chênh lệch lớn giữa các nghề, do việc hướng nghiệp và xác định nhu cầu thị trường chưa tốt, người học vẫn học theo phong trào và sở thích tại thời điểm đăng ký học dẫn đến sự mất cân bằng đào tạo giữa các nghề,

tạo nên tình trạng “dư thừa” không tìm được việc làm. Các trường nghề vẫn đang đào tạo “cái mình có” hoặc đào tạo theo thị hiếu của người học, chứ chưa theo nhu cầu thực sự của TTLĐ. Hơn nữa, chưa có sự điều phối chung về nghề đào tạo giữa các trường trong một khu vực, vùng, dẫn đến “dư thừa” cục bộ.

**Bảng 15: Kết quả tốt nghiệp và việc làm một số nghề theo đề thi chung**

|                        | Số SV đủ điều kiện thi (học sinh) | Tỷ lệ đạt tốt nghiệp (%) | Tỷ lệ có việc làm (%) |
|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Kế toán doanh nghiệp   | 8784                              | 97                       | 67                    |
| Công nghệ ô tô         | 2836                              | 97                       | 73                    |
| Điện công nghiệp       | 4461                              | 97                       | 77                    |
| Điện tử công nghiệp    | 836                               | 98                       | 66                    |
| Hàn                    | 1035                              | 99                       | 76                    |
| Cắt gọt Kim loại       | 654                               | 94                       | 84                    |
| Quản trị mạng máy tính | 1298                              | 93                       | 76                    |
| Lập trình máy tính     | 921                               | 98                       | 65                    |

## 6. TIÊU CHUẨN VÀ ĐÁNH GIÁ, CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

### 6.1. Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia

Việc xây dựng các bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia (TCKNNQG) tại Việt Nam được bắt đầu từ năm 2008 theo Quyết định số 09/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 27/3/2008 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH Ban hành Quy định nguyên tắc, quy trình xây dựng và ban hành TCKNNQG.

Theo Quyết định trên, việc xây dựng TCKNNQG do các Bộ ngành chủ trì, phối hợp với cơ quan, hội nghề nghiệp có

liên quan tổ chức xây dựng và ban hành TCKNNQG cho từng nghề thuộc phạm vi quản lý.

TCKNNQG của các nghề do Bộ trưởng Bộ chủ trì quyết định ban hành và cùng Bộ LĐTBXH theo dõi và thống nhất quản lý.

Tính đến năm 2012, tổng số nghề đã được xây dựng TCKNNQG là 173 nghề, trong đó đã thực hiện thỏa thuận ban hành cho 126 nghề.

### Hộp 12: Cấu trúc tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia

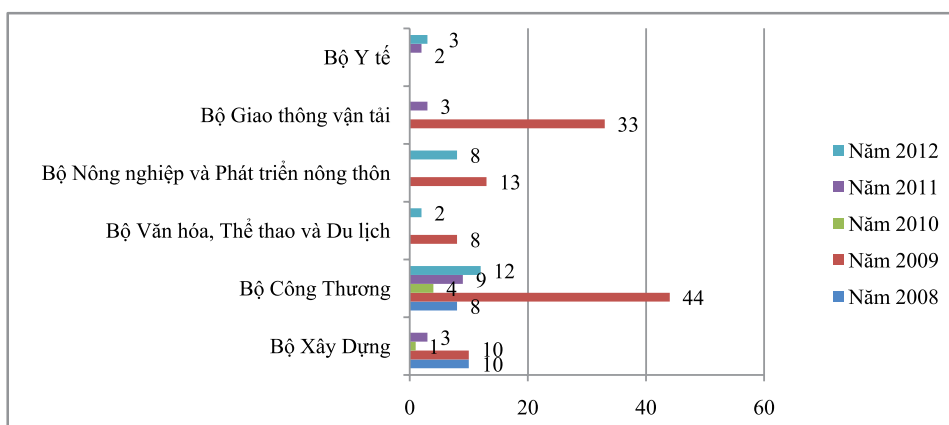
*Cấu trúc của bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia gồm 3 cấu phần cơ bản:*

- Mô tả nghề:** Mô tả phạm vi, vị trí làm việc, các nhiệm vụ chính cần phải thực hiện, điều kiện và môi trường làm việc, bối cảnh thực hiện các công việc, công cụ, máy, thiết bị, dụng cụ chủ yếu cần thiết để thực hiện các công việc của nghề.
- Danh mục công việc:** Liệt kê đầy đủ các công việc cần phải thực hiện và sắp xếp các công việc đó theo các bậc trình độ kỹ năng nghề.
- Tiêu chuẩn thực hiện công việc:** a) Mô tả công việc; b) Các tiêu chí thực hiện; c) Các kỹ năng và kiến thức thiết yếu; d) Các điều kiện thực hiện; đ) Tiêu chí và cách thức đánh giá.

(Nguồn: Quyết định số 09/2008/QĐ-BLĐTBXH)

### Hình 42: Số lượng Bộ TCKNNQG do các Bộ chủ trì xây dựng qua các năm

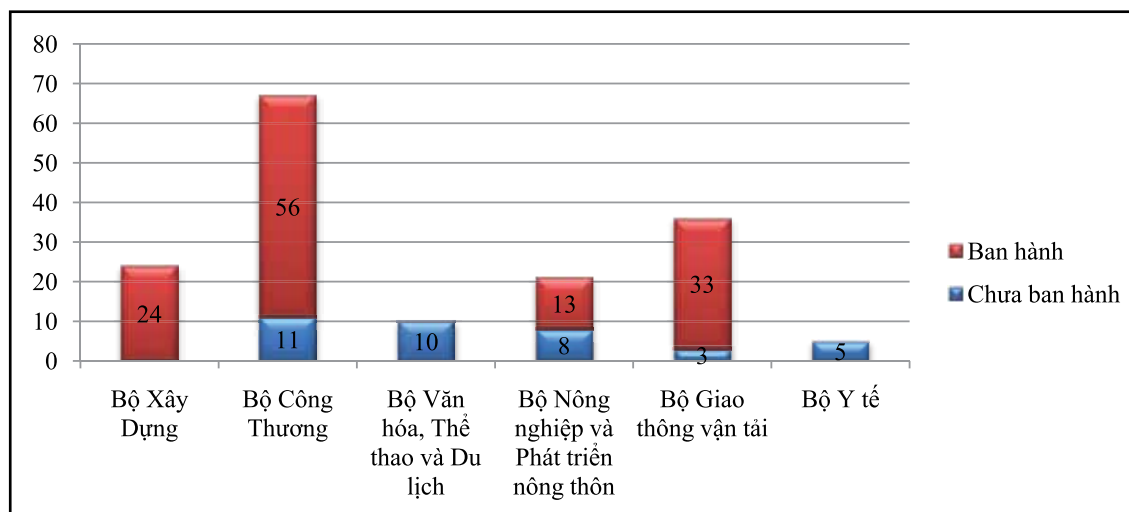
Đơn vị: bộ tiêu chuẩn



(Nguồn: Vụ Kỹ năng nghề, Tổng cục Dự án nghề)

**Hình 43: Số lượng bộ TCKNNQG đã được xây dựng và ban hành**

Đơn vị: bộ tiêu chuẩn



(Nguồn: Vụ Kỹ năng nghề, Tổng cục Dạy nghề)

## 6.2. Biên soạn đề thi đánh giá kỹ năng nghề

Việc biên soạn đề thi KNNQG được thực hiện theo Quyết định số 571/QĐ-TCĐN ngày 03/11/2011 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Dạy nghề về Ban hành Quy định về quy trình biên soạn đề thi đánh giá kỹ năng nghề của người lao động.

Đề thi kỹ năng nghề được biên soạn dưới dạng các câu hỏi trắc nghiệm và đề thi thực hành để lập thành ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm và đề thi thực hành.

Câu hỏi trắc nghiệm được biên soạn để kiểm tra sự hiểu biết về kiến thức thiết yếu khi thực hiện các công việc của nghề ở một bậc trình độ kỹ năng nghề nhất định theo TCKNNQG của nghề đó. Đề thi thực hành là đề thi được biên soạn để đánh giá

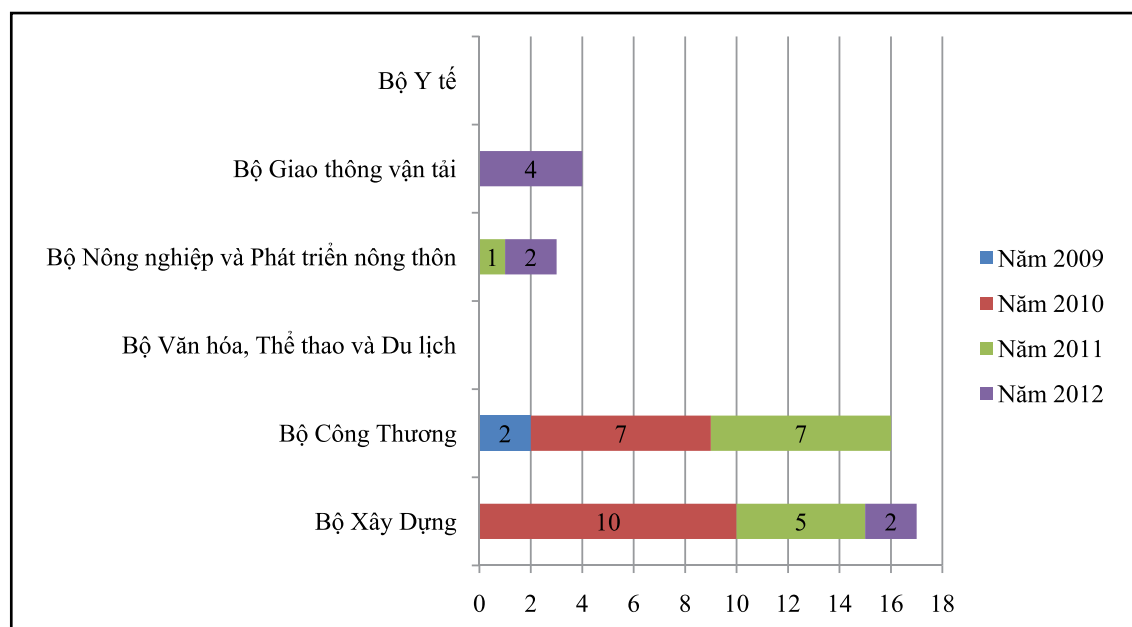
các kỹ năng thiết yếu cần có khi thực hiện các công việc của nghề ở một bậc trình độ kỹ năng nghề nhất định theo TCKNNQG của nghề đó.

Đơn vị tổ chức biên soạn đề thi đánh giá KNNQG có đội ngũ chuyên gia là những người đã tham gia xây dựng TCKNNQG hay là những người đã được cấp thẻ đánh giá viên kỹ năng quốc gia về nghề được giao biên soạn đề thi kỹ năng nghề; có kinh nghiệm trong hoạt động sản xuất, nghiên cứu hoặc chuyển giao công nghệ ; đào tạo nghề cho người lao động của nghề.

Việc biên soạn đề thi KNNQG cho người lao động được thực hiện từ năm 2009. Tính đến năm 2012, đã xây dựng đề thi đánh giá KNNQG cho tổng số 40 nghề.

**Hình 44: Số lượng đề thi đánh giá kỹ năng nghề quốc gia đã biên soạn**

*Đơn vị: đề thi*



(Nguồn: *Vụ Kỹ năng nghề, Tổng cục Dạy nghề*)

### 6.3. Thành lập trung tâm đánh giá

Trung tâm đánh giá KNNQG là đơn vị tổ chức thực hiện đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động và do Tổng cục Dạy nghề cấp giấy chứng nhận sau khi xem xét, đánh giá đạt các điều kiện quy định về CSVC, đội ngũ chuyên gia, nguồn lực tài chính... Theo quy định hiện nay, giấy

chứng nhận Trung tâm đánh giá KNNQG do Tổng Cục trưởng Tổng cục Dạy nghề cấp có thời hạn 5 năm.

Tính đến năm 2012 đã có 14 Trung tâm đánh giá KNNQG được thành lập và được cấp giấy chứng nhận cho 14 trung tâm đánh giá KNNQG với tổng số nghề được thực hiện đánh giá là 23 nghề.



**Bảng 16: Số lượng trung tâm đánh giá KNNQG được thành lập tính đến năm 2012**

| STT | Tên trường                                                 | Nghề đánh giá                              |
|-----|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 1   | <i>Trường Cao đẳng nghề Mỏ Hồng Cẩm – Vinacomin</i>        | Kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò               |
|     |                                                            | Kỹ thuật xây dựng mỏ hầm lò                |
|     |                                                            | Kỹ thuật cơ điện mỏ hầm lò                 |
| 2   | <i>Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật công nghệ Hùng Vương</i> | Thiết kế đồ hoạ                            |
|     |                                                            | Cơ điện tử                                 |
|     |                                                            | Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh           |
| 3   | <i>Trường Cao đẳng nghề LILAMA 2</i>                       | Hàn                                        |
|     |                                                            | Kỹ thuật lắp đặt ống công nghệ             |
|     |                                                            | Cơ điện tử                                 |
|     |                                                            | Điện công nghiệp                           |
|     |                                                            | Điện tử công nghiệp                        |
| 4   | <i>Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng An</i>          | Cơ điện tử                                 |
|     |                                                            | Cắt gọt kim loại trên CNC                  |
| 5   | <i>Trường Cao đẳng nghề Cơ điện Hà Nội</i>                 | Điện công nghiệp                           |
|     |                                                            | Hàn                                        |
|     |                                                            | Cắt gọt kim loại trên CNC                  |
|     |                                                            | Vận hành sửa chữa trạm bơm điện            |
| 6   | <i>Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội</i>             | Điện công nghiệp                           |
|     |                                                            | Hàn                                        |
|     |                                                            | Cắt gọt kim loại trên CNC                  |
|     |                                                            | Vận hành sửa chữa thiết bị lạnh            |
| 7   | <i>Trường Cao đẳng nghề Điện</i>                           | Hệ thống điện                              |
|     |                                                            | Đo lường điện                              |
|     |                                                            | Thí nghiệm điện                            |
|     |                                                            | Lắp đặt đường dây tải điện và trạm biến áp |
| 8   | <i>Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật công nghệ Tp. HCM</i>     | Công nghệ ô tô                             |
|     |                                                            | Hàn                                        |
|     |                                                            | Cắt gọt kim loại trên CNC                  |

|    |                                                                                     |                                                          |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 9  | <b><i>Trường Cao đẳng nghề<br/>Kỹ thuật công nghiệp Việt Nam -<br/>Hàn Quốc</i></b> | Hàn                                                      |
|    |                                                                                     | Điện công nghiệp                                         |
|    |                                                                                     | Điện tử công nghiệp                                      |
|    |                                                                                     | Cắt gọt kim loại trên CNC                                |
| 10 | <b><i>Trường Cao đẳng nghề LILAMA 1</i></b>                                         | Chế tạo thiết bị cơ khí                                  |
|    |                                                                                     | Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển<br>trong công nghiệp |
|    |                                                                                     | Hàn                                                      |
| 11 | <b><i>Trường Cao đẳng nghề Long Biên</i></b>                                        | May công nghiệp                                          |
|    |                                                                                     | Sửa chữa thiết bị may                                    |
|    |                                                                                     | Sản xuất hàng may công nghiệp                            |
| 12 | <b><i>Trường Cao đẳng Sư phạm kỹ thuật<br/>Vĩnh Long</i></b>                        | Điện công nghiệp                                         |
|    |                                                                                     | Công nghệ ô tô                                           |
|    |                                                                                     | Cắt gọt kim loại trên CNC                                |
|    |                                                                                     | Hàn                                                      |
|    |                                                                                     | Công nghệ thông tin (ứng dụng<br>phần mềm)               |
| 13 | <b><i>Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội</i></b>                                     | Cắt gọt kim loại trên CNC                                |
| 14 | <b><i>Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vĩnh</i></b>                                  | Điện công nghiệp                                         |
|    |                                                                                     | Công nghệ ô tô                                           |
|    |                                                                                     | Cắt gọt kim loại trên CNC                                |
|    |                                                                                     | Hàn                                                      |
|    |                                                                                     | Công nghệ thông tin (ứng dụng<br>phần mềm)               |
|    |                                                                                     | Điện tử công nghiệp                                      |

(Nguồn: *Vụ Kỹ năng nghề, Tổng cục Dạy nghề*)

### Hộp 13: Điều kiện được cấp giấy chứng nhận Trung tâm đánh giá kỹ năng

CSDN, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, công nghệ hoặc doanh nghiệp được Tổng cục Dạy nghề cấp Giấy chứng nhận Trung tâm Đánh giá KNNQG khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có CSVC cần thiết phục vụ cho việc thực hiện đánh giá kỹ năng nghề, bao gồm: phòng thi lý thuyết và phòng thi thực hành hoặc nhà xưởng có đủ phương tiện, thiết bị, công cụ, dụng cụ đáp ứng được yêu cầu quy định của đề thi theo từng bậc trình độ kỹ năng của từng nghề để cho người dự thi thực hiện thi lý thuyết và thi thực hành trong kỳ đánh giá KNNQG;
- b) Có đội ngũ chuyên gia được cấp thẻ đánh giá viên kỹ năng, ít nhất là 01 người đối với mỗi bậc trình độ kỹ năng của mỗi nghề được tổ chức thực hiện đánh giá kỹ năng nghề của người lao động;
- c) Có nguồn lực tài chính để đảm bảo cung cấp và đáp ứng đầy đủ vật tư, vật liệu cần thiết tương ứng với số lượng người dự thi tại Trung tâm của mỗi kỳ đánh giá KNNQG;
- d) Có khả năng cung cấp cho người dự thi dịch vụ thuê, mượn trang bị bảo hộ lao động bắt buộc phải có hoặc các dụng cụ cầm tay được phép mang theo trong khi thi hoặc hướng dẫn người dự thi làm quen việc trả lời câu hỏi trắc nghiệm trên máy tính trước khi thi phù hợp với yêu cầu đề thi của từng nghề được phép tổ chức đánh giá;
- đ) Có trang thông tin điện tử riêng và có khả năng kết nối mạng thông tin quản lý với bộ phận quản lý đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG tại Tổng cục Dạy nghề.

#### 6.4. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ đánh giá viên

*Đánh giá viên:* là người trực tiếp thực hiện việc đánh giá KNN của người lao động tham dự kỳ đánh giá KNNQG, được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm

quyền chứng nhận là đánh giá viên KNNQG.

Đào tạo đội ngũ đánh giá viên KNNQG đã được thực hiện từ năm 2009, tính đến hết năm 2012 đã đào tạo được 700 đánh giá viên, cấp thẻ đánh giá viên cho 144 người.

### Hộp 14: Tiêu chuẩn và điều kiện chứng nhận Đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia

1. Phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, khách quan;
2. Khả năng giao tiếp tốt, đảm bảo sức khỏe đáp ứng yêu cầu công việc;
3. Có trình độ đại học trở lên hoặc có chứng nhận nghề nhân quốc gia có ít nhất 5 năm liên tục làm việc hoặc giảng dạy trong nghề;
4. Là những chuyên gia có uy tín trong lĩnh vực nghề nghiệp, được CSDN, cơ sở giáo dục đào tạo, cơ sở nghiên cứu khoa học, doanh nghiệp nơi đang làm việc đề nghị cấp chứng nhận đánh giá viên;
5. Được đào tạo, bồi dưỡng về phương pháp đánh giá kỹ năng nghề.

**6.5. Đánh giá và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia**

Theo quy định người lao động làm việc ở tất cả các thành phần kinh tế đều có quyền đăng ký tham dự kỳ thi đánh giá KNNQG. Tùy theo bậc trình độ kỹ năng nghề, khi đăng ký tham dự kỳ đánh giá KNNQG, người lao động cần đáp ứng các điều kiện cụ thể theo quy định. Hiện tại việc đánh giá KNNQG của Việt Nam theo kinh nghiệm chủ yếu từ các nước Úc, Hàn Quốc và Nhật Bản. Người lao động tham dự đánh giá KNN sẽ thi theo

hình thức trắc nghiệm và làm bài thực hành tương ứng với bậc trình độ của nghề. Trong năm 2012 tiếp tục thực hiện đánh giá thí điểm cho 379 người lao động ở các nghề Điện công nghiệp, Điện tử công nghiệp, May công nghiệp, Lắp đặt đường dây tải điện và trạm biến áp, Thí nghiệm điện, Kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò, Tiện (người lao động của doanh nghiệp Nhật Bản và học sinh học nghề - Javada), Tiện (giáo viên các trường dạy nghề - Javada), Cắt gọt kim loại trên CNC - JICA. Với số người đạt là 234 chiếm 61.7%.

**Bảng 17: Số liệu đánh giá kỹ năng nghề năm 2012**

| TT        | Tên nghề                                                                      | Số lượng đánh giá | Số thí sinh đạt yêu cầu |           |     |       |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|-----------|-----|-------|
|           |                                                                               |                   | Lý thuyết               | Thực hành | ĐẠT | % Đạt |
| 1         | Điện công nghiệp                                                              | 25                | 25                      | 23        | 23  | 92,0% |
| 2         | Điện tử công nghiệp                                                           | 25                | 19                      | 15        | 15  | 60,0% |
| 3         | May công nghiệp                                                               | 50                | 38                      | 18        | 18  | 36,0% |
| 4         | Lắp đặt đường dây tải điện và TBA                                             | 25                | 15                      | 12        | 12  | 48,0% |
| 5         | Thí nghiệm điện                                                               | 25                | 17                      | 17        | 17  | 68,0% |
| 6         | Kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò                                                  | 175               | 172                     | 125       | 125 | 71,4% |
| 7         | Kỹ thuật cơ điện mỏ hầm lò                                                    | 25                | 24                      | 16        | 16  | 64,0% |
| 8         | Tiện (người lao động của doanh nghiệp Nhật Bản và học sinh học nghề - Javada) | 12                | 8                       | 4         | 4   | 33,3% |
| 9         | Tiện (giáo viên các trường dạy nghề - Javada)                                 | 7                 | 0                       | 0         | 0   | 0,0%  |
| 10        | Cắt gọt kim loại trên CNC-JICA                                                | 10                | 4                       | 4         | 4   | 40,0% |
| TỔNG CỘNG |                                                                               | 379               | 322                     | 234       | 234 | 61,7% |

(Nguồn: *Vụ Kỹ năng nghề, Tổng cục Dạy nghề*)

7. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG DẠY NGHỀ

7.1. Mục đích của kiểm định chất lượng dạy nghề

KĐCLDN (KĐCLDN) nhằm đánh giá, xác định mức độ thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung dạy nghề của trường CĐN, trường TCN, TTDN trong từng giai đoạn nhất định, giúp CSDN tiếp tục nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo. KĐCLDN tại Việt Nam hiện nay về bản chất là kiểm định các điều kiện bảo đảm chất lượng dạy nghề, tức đánh giá mức độ đáp ứng hay đạt

được của tất cả các yếu tố đầu vào, quá trình có thể ảnh hưởng đến chất lượng của hoạt động dạy nghề.

Bộ LĐTBXH/Tổng cục Dạy nghề đã ban hành hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn KĐCLDN cho 3 loại CSDN là CĐN, TCN và TTDN. Hệ thống tiêu chí kiểm định và điểm chuẩn cho từng tiêu chí của trường CĐN và TCN giống nhau, chỉ khác nhau trong nội dung đánh giá của một số chỉ số.

Hộp 15: Các tiêu chí kiểm định

| Các tiêu chí kiểm định và điểm chuẩn cho từng tiêu chí kiểm định của TTDN |         | Các tiêu chí kiểm định và điểm chuẩn cho từng tiêu chí kiểm định của CĐN |         |
|---------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------------------------------------------|---------|
| a) Mục tiêu và nhiệm vụ                                                   | 06 điểm | a) Mục tiêu và nhiệm vụ                                                  | 06 điểm |
| b) Tổ chức và quản lý                                                     | 08 điểm | b) Tổ chức và quản lý                                                    | 10 điểm |
| c) Hoạt động dạy và học                                                   | 16 điểm | c) Hoạt động dạy và học                                                  | 16 điểm |
| d) Giáo viên và cán bộ quản lý                                            | 18 điểm | d) Giáo viên và cán bộ quản lý                                           | 16 điểm |
| đ) Chương trình, giáo trình                                               | 18 điểm | đ) Chương trình, giáo trình                                              | 16 điểm |
| e) Thư viện                                                               | 02 điểm | e) Thư viện                                                              | 06 điểm |
| g) CSVC, thiết bị, đồ dùng dạy học                                        | 18 điểm | g) CSVC, thiết bị, đồ dùng dạy học                                       | 14 điểm |
| h) Quản lý tài chính                                                      | 08 điểm | h) Quản lý tài chính                                                     | 10 điểm |
| i) Các dịch vụ cho người học nghề                                         | 06 điểm | i) Các dịch vụ cho người học nghề                                        | 06 điểm |
| Tổng số điểm đánh giá tối đa cho tất cả các tiêu chí là 100 điểm.         |         | Tổng số điểm đánh giá tối đa cho tất cả các tiêu chí là 100 điểm.        |         |
| (Nguồn: Thông tư Số 19/2010/TT-BLĐTBXH)                                   |         | (Nguồn: Quyết định số 02/2008/QĐ-BLĐTBXH)                                |         |

7.2 Quy trình kiểm định chất lượng dạy nghề

Hộp 16: Quy trình kiểm định chất lượng dạy nghề

Quy trình KĐCLDN được thực hiện theo 4 bước sau:

1. Tự KĐCLDN của CSDN;
2. Đăng ký KĐCLDN của CSDN;
3. KĐCLDN do Tổng cục Dạy nghề tổ chức thực hiện;
4. Công nhận kết quả KĐCLDN và cấp giấy chứng nhận CSDN đạt tiêu chuẩn KĐCLDN.

(Nguồn: Thông tư Số 42/2011/TT-BLĐTBXH)

Quy trình thực hiện cho từng bước như sau:

### Quy trình tự KĐCLDN

1. Thực hiện công tác chuẩn bị tự KĐCLDN.
2. Thực hiện tự KĐCLDN của phòng đào tạo và các phòng chuyên môn, nghiệp vụ khác, các khoa và bộ môn trực thuộc CSDN, các đơn vị nghiên cứu, dịch vụ, phục vụ dạy nghề, các đơn vị sản xuất, doanh nghiệp (gọi chung là đơn vị) trong CSDN.
3. Thực hiện tự kiểm định chất lượng CSDN của hội đồng KĐCLDN.
4. Công bố báo cáo kết quả tự KĐCLDN trong CSDN và gửi báo cáo kết quả tự KĐCLDN.

### Quy trình KĐCLDN

1. Đánh giá báo cáo kết quả tự KĐCLDN của CSDN.
2. Thành lập đoàn KĐCLDN.
3. Thực hiện khảo sát thực tế tại CSDN.
4. Lập hồ sơ KĐCLDN.

### Quy trình công nhận kết quả KĐCLDN

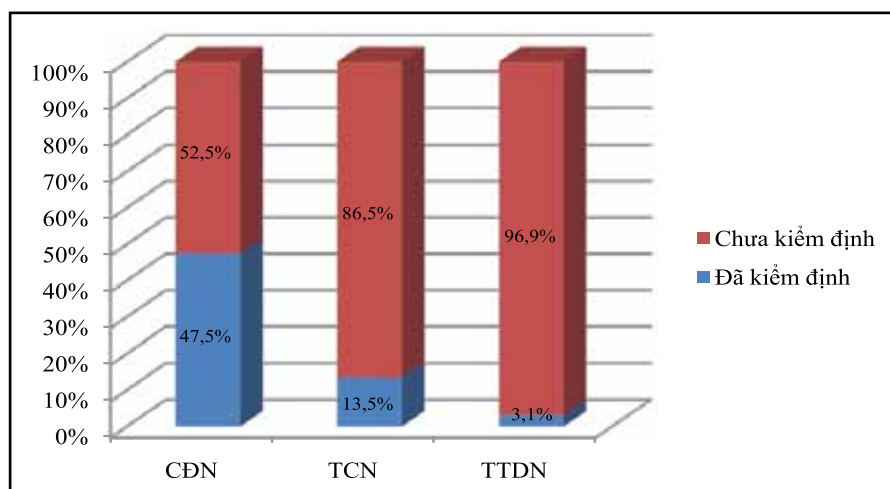
1. Thẩm định hồ sơ KĐCLDN.
2. Công nhận kết quả KĐCLDN và cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn KĐCLDN.
3. Công bố kết quả kiểm định chất lượng dạy nghề.

### 7.3. Kết quả KĐCLDN

KĐCLDN được thực hiện bắt đầu từ năm 2008, trong các năm từ 2008 - 2010 (3 năm), là các năm thí điểm hoạt động KĐCLDN. Tổng cục Dạy nghề đã có những hỗ trợ cho công tác tự kiểm định cho các CSDN như: Đào tạo cán bộ tự kiểm định cho các CSDN, hỗ trợ kinh phí tự kiểm định.

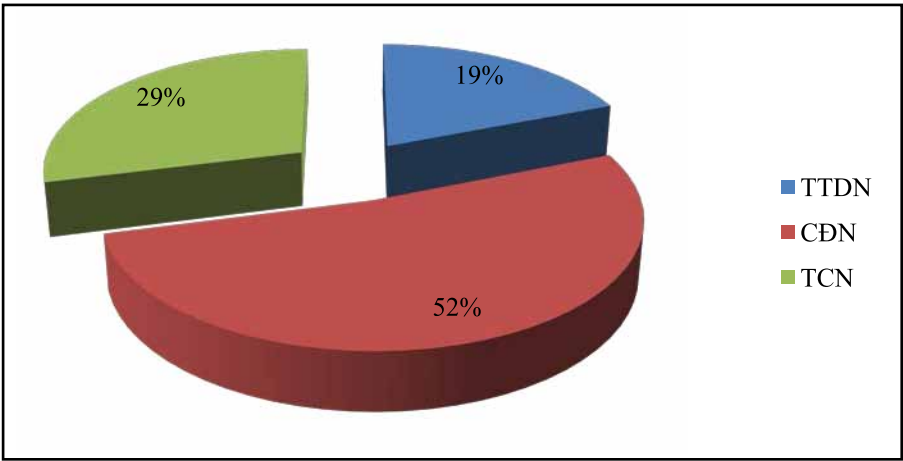
Theo Thông tư 42/2011/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2011 của Bộ LĐTBXH ban hành Quy định về quy trình thực hiện KĐCLDN thì KĐCLDN được thực hiện định kỳ 5 năm một lần đối với cơ sở dạy nghề đạt tiêu chuẩn KĐCLDN, như vậy các CSDN kiểm định từ năm 2008 đến năm 2013 bắt đầu cho phép đăng ký kiểm định lại.

**Hình 45: Tỷ lệ các CSDN đã được kiểm định chất lượng so với tổng số các CSDN tương ứng với từng loại hình đến 12/2012**



(Nguồn: Tổng cục Dạy nghề)

**Hình 46: Cơ cấu CSDN theo loại hình đã được kiểm định chất lượng đến 2012**



(Nguồn: Tổng cục Dạy nghề)

Trong 5 năm thực hiện KĐCLDN, đã có 143 CSDN đã tham gia KĐCLDN, tỷ lệ các CSDN (so với tổng số CSDN) đã tham gia KĐCLDN còn khá khiêm tốn. Tỷ lệ các trường CĐN tính đến tháng 12/2012 đã được kiểm định mới có khoảng 47,5%, các trường TCN là 13,5% còn TTDN là 3,1% .

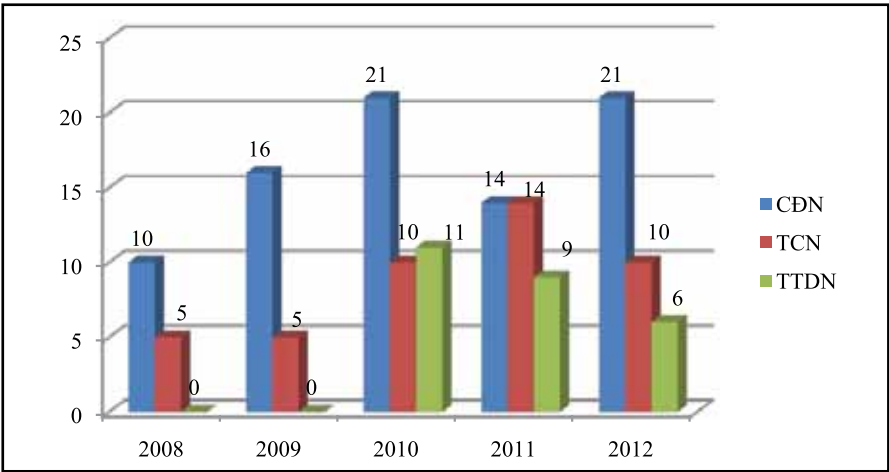
Trong 143 CSDN đã được kiểm định tính đến năm 2012 thì tỷ lệ các trường CĐN là 52%, TCN là 29% và TTDN là 19%.

Bắt đầu từ năm 2010, Tổng cục Dạy nghề đã thí điểm kiểm định các TTDN. Trong mạng lưới CSDN hiện nay của Việt Nam thì số lượng TTDN chiếm đa số (tính đến hết năm 2012, cả nước có 875 TTDN trong tổng số 1.335 CSDN, chiếm 65%), nhưng mới chỉ có 26 lượt TTDN được kiểm định trong tổng số 152 lượt CSDN được kiểm định (chiếm 17,1 %).

Trong 5 năm thực hiện KĐCLDN, tỷ lệ các CSDN tham gia kiểm định chủ yếu là các CSDN công lập.

**Hình 47: Số lượt CSDN kiểm định theo loại hình CSDN**

Đơn vị tính: Lượt kiểm định

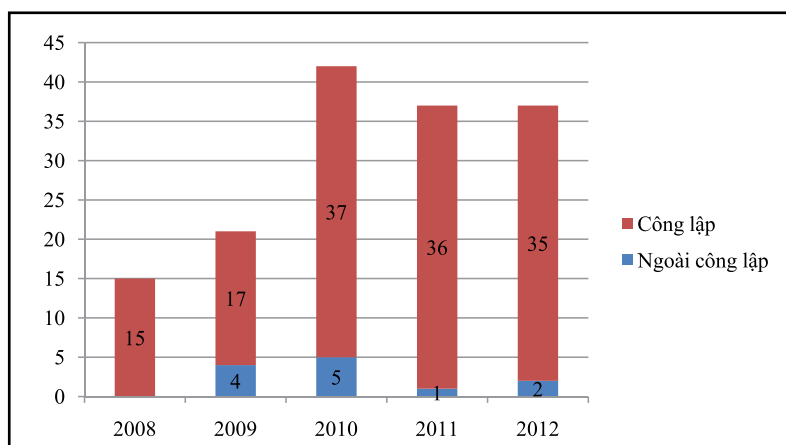


(Nguồn: Tổng cục Dạy nghề)



**Hình 48: Kết quả kiểm định chất lượng dạy nghề theo các năm**

Đơn vị tính: Lượt kiểm định



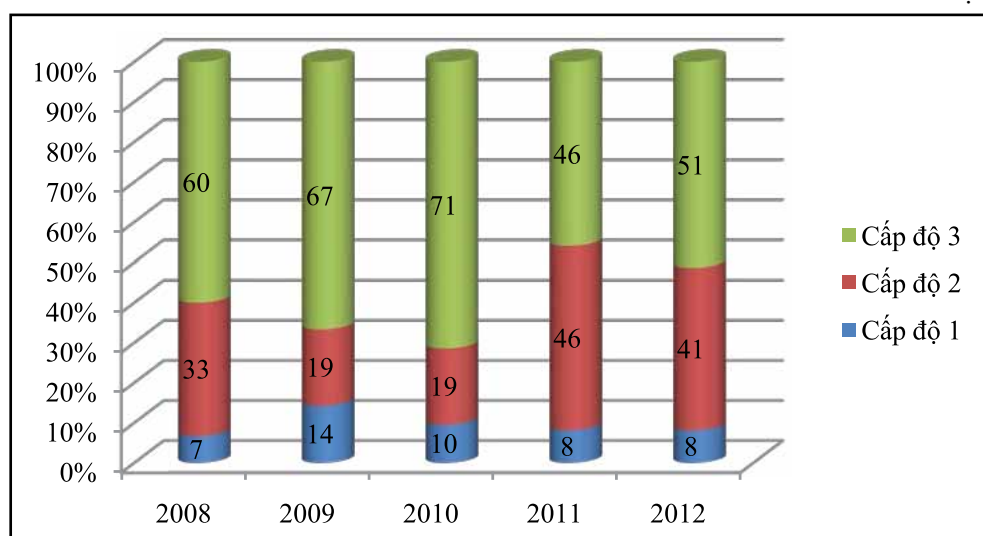
(Nguồn: Tổng cục Dạy nghề)

Trong 3 năm đầu thí điểm kiểm định (2008 - 2010), tỷ lệ các CSDN đạt cấp độ 3 tương đối cao cho thấy các CSDN “Top trên” đã tích cực tham gia kiểm định ngay từ đầu như một phần khẳng định thương hiệu của mình (những CSDN đạt cấp độ 3

là những cơ sở đạt tiêu chuẩn KĐCLDN, những CSDN chỉ đạt cấp độ 2 và cấp độ 1 là những cơ sở chưa đạt tiêu chuẩn KĐCLDN). Chúng ta có thể thấy rõ hơn cấp độ đạt được của các cơ sở tham gia KĐCLDN qua các năm tại biểu đồ dưới đây.

**Hình 49: Kết quả kiểm định CSDN theo cấp độ qua các năm**

Đơn vị tính: %



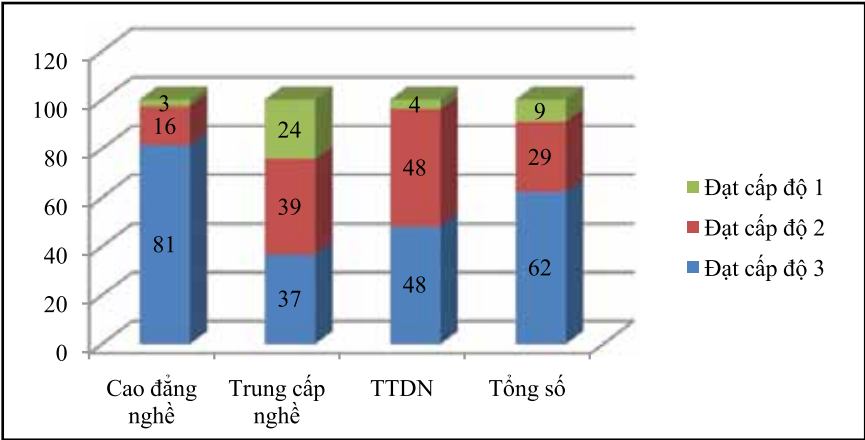
(Nguồn: Tổng cục Dạy nghề)

Trong số các CSDN đã tham gia KĐCLDN thì tỷ lệ các trường CĐN đạt cấp độ 3 khá cao (81%), các trường TCN đạt cấp

độ 3 là 37% và TTDN đạt cấp độ 3 là 48%. Điều này cho thấy chất lượng các trường TCN đã tham gia kiểm định chưa cao.

**Hình 50: Kết quả kiểm định chất lượng theo loại hình CSDN và cấp độ đạt**

Đơn vị tính: %



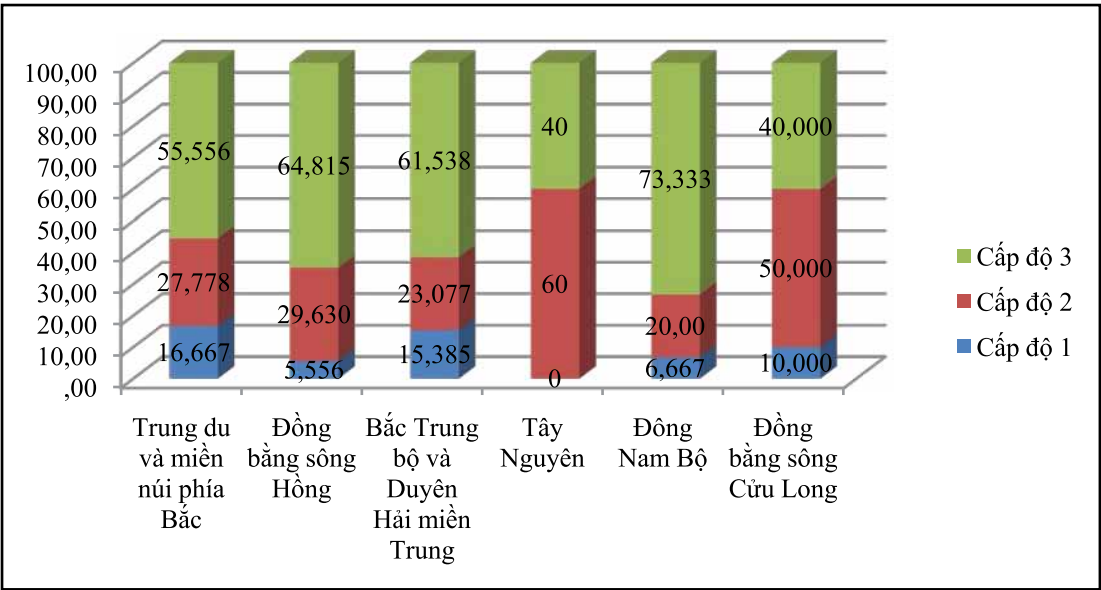
(Nguồn: Tổng cục Dạy nghề)

Các CSDN đã tham gia kiểm định chủ yếu thuộc vùng Đồng Bằng Sông Hồng và Đông Nam Bộ. Đây cũng là vùng có các CSDN đạt cấp độ 3 cao hơn so với các vùng KTXH khác trong cả nước (điều này phần nào cho thấy các CSDN tại những vùng này có chất lượng đào tạo nghề cao hơn và nhận được sự quan tâm, đầu tư tốt hơn so với những vùng khác).

Vùng Trung Du và Miền Núi Phía Bắc có tỷ lệ các CSDN tham gia kiểm định đạt cấp độ 1 khá cao (16,7%). Đây cũng là vùng kinh tế còn gặp nhiều khó khăn nên việc đầu tư cho các CSDN còn gặp nhiều hạn chế. Chúng ta có thể thấy rõ hơn cấp độ đạt được của các CSDN thuộc 6 vùng KTXH đã tham gia kiểm định qua hình dưới đây.

**Hình 51: Kết quả kiểm định các CSDN theo 6 vùng kinh tế xã hội**

Đơn vị tính: %



(Nguồn: Tổng cục Dạy nghề)

#### 7.4. Kiểm định viên chất lượng dạy nghề

Đội ngũ kiểm định viên chất lượng dạy nghề đóng vai trò quyết định trong quá trình, kết quả kiểm định chất lượng các CSDN. Chính vì vậy, trong những năm qua đội ngũ này đã được chú trọng phát triển hơn, tăng cả về số lượng cũng như nâng cao chất lượng. Tính đến năm 2012 có 572 kiểm định viên đã được đào tạo. Tuy nhiên tỉ lệ huy động các kiểm định viên tham gia các đoàn kiểm định do Tổng cục Dạy nghề tổ chức thực hiện còn chưa cao (chiếm 33,4%).

KĐVCLDN hiện nay đa số là Trưởng/Phó khoa (43,89%), Hiệu trưởng/Hiệu phó (14,7%), giáo viên của các CSDN, CBQLDN tại các Bộ, ngành và Sở LĐTĐBXH và một tỉ lệ khá nhỏ là cán bộ của Viện nghiên cứu, các cơ quan và đơn vị khác. Với cơ cấu đội ngũ kiểm định viên đa dạng và có kinh nghiệm như vậy sẽ đảm bảo tốt cho quá trình kiểm định chất lượng các CSDN đạt hiệu quả cao.

Trong năm 2012, đào tạo được 150 cán bộ tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo và 75 cán bộ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo để huy động vào các đoàn kiểm định do Tổng cục Dạy nghề tổ chức.

Trình độ chuyên môn của đội ngũ kiểm định viên KĐCLDN tương đối cao (có 160/572 kiểm định viên có trình độ sau đại học, chiếm khoảng 30% trong tổng số kiểm định viên đã được đào tạo).

#### 7.5. Thí điểm kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Năm 2012, Tổng cục Dạy nghề đã bắt đầu triển khai thử nghiệm kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo

Quyết định 1714/QĐ-LĐTĐBXH ngày 26/12/2011 về việc phê duyệt kế hoạch xây dựng và thực nghiệm hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo. Trong năm 2012, đã thử nghiệm kiểm định chất lượng 05 chương trình đào tạo tại 10 trường CĐN, cụ thể là:

- Nghề Cắt gọt kim loại: trường CĐN Đồng Nai và trường CĐN Việt Đức - Vĩnh Phúc;

- Nghề Công nghệ Ô tô: trường CĐN số 3 - Bộ Quốc phòng và trường CĐN Cơ khí nông nghiệp;

- Nghề Điện công nghiệp: trường CĐN Kỹ thuật Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh và trường CĐN Đà Lạt;

- Nghề Hàn: trường CĐN LILAMA II và trường CĐN Giao thông vận tải Trung ương II;

- Nghề Điện tử công nghiệp: trường CĐN số 8 - Bộ Quốc phòng và trường CĐN TP. Hồ Chí Minh.

Sau khi thử nghiệm, Tổng cục Dạy nghề đã có những đánh giá về công tác thử nghiệm kiểm định chất lượng chương trình đào tạo về cơ bản đạt được mục tiêu, yêu cầu và kết quả theo Quyết định số 1714/QĐ-LĐTĐBXH ngày 26/12/2011 của Bộ trưởng Bộ LĐTĐBXH. Tuy nhiên còn một số vấn đề liên quan đến các chỉ số của hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo; tổ chức thực hiện kiểm định còn phải bổ sung, chỉnh sửa, hoàn thiện để phù hợp với thực tiễn hơn nữa.

Như vậy, qua 5 năm tiến hành KĐCLDN cho thấy tỷ lệ các CSDN đã tham gia KĐCLDN còn hạn chế.

Tỷ lệ các trường TCN đã tham gia KĐCLDN đạt tiêu chuẩn KĐCLDN chưa cao. Điều này cho thấy chất lượng đào tạo của các trường TCN đã tham gia KĐCLDN còn hạn chế.

Vùng Đồng Bằng Sông Hồng và Đông Nam Bộ có tỷ lệ các CSDN đạt cấp độ 3 nhiều hơn các vùng kinh tế xã hội khác. Đây là những vùng có sự quan tâm và đầu tư cho đào tạo nghề tốt hơn so với các vùng khác.

Vùng Trung Du và Miền Núi Phía Bắc có tỷ lệ các CSDN chỉ đạt cấp độ 1 còn

cao. Đây cũng là vùng kinh tế còn khó khăn nên việc đầu tư cho dạy nghề còn nhiều hạn chế.

Trong 5 năm đã có 143 CSDN được KĐCLDN, trong đó có 9 CSDN đã tiến hành kiểm định lại khi chưa đạt được tiêu chuẩn KĐCLDN. Sau khi tiến hành kiểm định lại đã có 8/9 CSDN đã đạt được cấp độ cao hơn. Điều này cho thấy công tác KĐCLDN ngày càng phát huy vai trò trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nghề.

## 8. ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN DẠY NGHỀ

### 8.1. Các hoạt động được đầu tư ngân sách nhà nước nhằm thực hiện mục tiêu Chiến lược Phát triển Dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020

Chiến lược Phát triển dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020 (Chiến lược) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 29/5/2012 đã đặt ra mục tiêu tổng quát cũng như các mục tiêu cụ thể cho dạy nghề theo từng giai đoạn từ nay đến 2020. Theo đó, về mục tiêu tổng quát, đến năm 2020 dạy nghề đáp ứng được nhu cầu của TTLĐ cả về số lượng và chất lượng, cơ cấu nghề và trình độ đào tạo; chất lượng đào tạo của một số nghề đạt trình độ các nước phát triển trong khu vực ASEAN và trên thế giới; hình thành đội ngũ lao động lành nghề, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; phổ cập nghề cho người lao động, góp phần thực hiện chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập, giảm nghèo vững chắc, đảm bảo an sinh xã hội

Để thực hiện các mục tiêu của Chiến lược, NSNN cho dạy nghề tập trung vào hai nội dung chính bao gồm hoàn thiện hệ thống pháp luật và xây dựng, thực hiện các đề án, dự án, chương trình trong lĩnh vực dạy nghề.

*Về nội dung hoàn thiện hệ thống pháp luật*, các hoạt động được NSNN đầu tư bao gồm:

Xây dựng Luật sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật Dạy nghề, trong đó có các hoạt động:

- Sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật Dạy nghề.

- Rà soát, tổng kết việc thực hiện Luật Dạy nghề 2006.

- Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, hướng dẫn thi hành Luật Dạy nghề (sửa đổi) sau khi Luật được phê chuẩn.

- Cơ chế chính sách về dạy nghề (chính sách đối với người học nghề, chính sách học phí học nghề, chính sách đối với người dạy nghề, chính sách xã hội hóa dạy nghề để thu hút nhà đầu tư, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài...).

*Về nội dung xây dựng, thực hiện các đề án, dự án, chương trình trong lĩnh vực dạy nghề*, NSNN được bố trí cho các hoạt động sau:

### *Đề án Quy hoạch và Quản lý thực hiện Quy hoạch phát triển mạng lưới các trường CĐN, TCN và TTDN đến năm 2020*

Các hoạt động chính:

- Rà soát, đánh giá thực trạng mạng lưới CSDN.

- Quy hoạch mạng lưới CSDN theo Bộ, ngành, địa phương, vùng, miền và theo nghề

- Quản lý, tổ chức thực hiện Quy hoạch mạng lưới CSDN

### *Đề án Đổi mới và Phát triển Dạy nghề đến năm 2020*

Các hoạt động chính:

- Đầu tư phát triển nghề trọng điểm/ CSDN theo các cấp độ quốc tế, khu vực ASEAN, quốc gia.

- Đầu tư phát triển nghề phổ biến phục vụ phát triển ngành và phát triển KTXH của địa phương.

- Đầu tư xây dựng TCKNNQG, xây dựng chương trình khung, phát triển đội ngũ GV và CBQLDN, KĐCL, cơ sở thiết bị, cơ sở dữ liệu phục vụ dạy nghề, đặt hàng dạy nghề.

- Đào tạo, bồi dưỡng GVDN.

#### **Đề án xây dựng 40 trường nghề chất lượng cao**

Các hoạt động chính:

- Xây dựng các tiêu chí của trường chất lượng cao và cơ chế hoạt động.

- Chính sách đầu tư và lộ trình đầu tư.

#### **Đề án xây dựng Quỹ hỗ trợ học nghề**

Các hoạt động chính:

- Đánh giá, rà soát các hoạt động nghiên cứu, triển khai ở các cấp.

- Xây dựng các nội dung của các dự án thành phần/các hoạt động và tổ chức thực hiện.

#### **Đề án Đổi mới hoạt động nghiên cứu khoa học dạy nghề trong hệ thống dạy nghề**

Các hoạt động chính:

- Đánh giá, rà soát các hoạt động nghiên cứu, triển khai ở các cấp.

- Xây dựng các dự án và tổ chức thực hiện.

#### **Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” với 8 hoạt động cụ thể đến năm 2020**

Các hoạt động chính:

- Tuyên truyền, tư vấn học nghề, việc

làm; Điều tra, khảo sát dự báo nhu cầu DN; Giám sát, đánh giá.

- Đầu tư cho TTDN, trường TCN huyện; trường TCN thủ công mỹ nghệ; TTGDTX có dạy nghề.

- Phát triển chương trình, giáo trình, học liệu; danh mục thiết bị dạy nghề.

- Phát triển đội ngũ GV và CBQLDN.

- Hỗ trợ LĐNT học nghề; Thí điểm các mô hình dạy nghề.

- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức xã.

So với mục tiêu của Chiến lược, có thể thấy Đề án Quy hoạch và Quản lý thực hiện Quy hoạch phát triển mạng lưới các trường CĐN, TCN và TTDN đến năm 2020 nhằm mục đích củng cố và phát triển mạng lưới CSDN đảm bảo về số lượng, cơ cấu ngành nghề nhằm đáp ứng nhu cầu của TTLĐ. Đề án Đổi mới và Phát triển dạy nghề đến năm 2020, Đề án xây dựng 40 trường nghề chất lượng cao tập trung tăng cường chất lượng của cả hệ thống và đặc biệt tập trung vào các nghề trọng điểm cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế, hướng tới đầu tư chất lượng một số nghề đạt trình độ các nước ASEAN và thế giới. Trong khi đó, Đề án Đào tạo nghề cho LĐNT đến năm 2020 tập trung phổ cập nghề cho người lao động, góp phần thực hiện chuyển dịch cơ cấu lao động, tạo việc làm và góp phần xóa đói, giảm nghèo.

Chiến lược và kế hoạch hoạt động Chiến lược được phê duyệt năm 2012, tuy nhiên Đề án Đào tạo nghề cho LĐNT đến năm 2020 đã được phê duyệt từ 2009 và



bắt đầu triển khai hoạt động từ 2010. Bên cạnh đó, một số hoạt động của Đề án Đổi mới và Phát triển dạy nghề đến năm 2020 cũng đã bắt đầu được thực hiện từ 2010. Các hoạt động này được thực hiện dưới hình thức các Dự án, bao gồm Dự án Đào tạo nghề cho LĐNT và Dự án Đổi mới và Phát triển dạy nghề. NSNN cho các Dự án được cấp từ nguồn CTMTQG.

## 8.2. Chương trình mục tiêu quốc gia về dạy nghề

Chương trình mục tiêu quốc gia nhằm thực hiện một hoặc một số mục tiêu ưu tiên đã được xác định trong chiến lược 10 năm và kế hoạch 5 năm phát triển KTXH của đất nước trong một thời gian nhất định.

Trong khoảng thời gian 2001 - 2012, hoạt động dạy nghề liên tục được đầu tư như một nội dung của chương trình mục tiêu quốc gia, thể hiện qua:

Dự án tăng cường năng lực đào tạo nghề giai đoạn 2001 - 2005 thuộc CTMTQG GDĐT giai đoạn 2001 - 2005.

Dự án tăng cường năng lực dạy nghề giai đoạn 2006 - 2010 thuộc CTMTQG GDĐT giai đoạn 2006 - 2010.

Dự án đổi mới và phát triển dạy nghề; Dự án Đào tạo nghề cho LĐNT năm 2011 thuộc CTMTQG Việc làm năm 2011.

Dự án đổi mới và phát triển dạy nghề; Dự án Đào tạo nghề cho LĐNT thuộc CTMTQG Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012 - 2015.

Dưới đây là đầu tư và kết quả thực hiện Dự án Đổi mới và phát triển dạy nghề; Dự án Đào tạo nghề cho LĐNT từ khi các Dự án đi vào hoạt động.

## Dự án Đổi mới và Phát triển Dạy nghề

Dự án Đổi mới và Phát triển dạy nghề được bắt đầu thực hiện từ năm 2011. Năm 2011, hoạt động và kinh phí cho Dự án này thuộc CTMTQG về Việc làm năm 2011. Từ năm 2012, Dự án thuộc CTMTQG về Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012 - 2015.

Về Dự án Đổi mới và Phát triển dạy nghề giai đoạn 2012 - 2015:

Mục tiêu của Dự án: Hỗ trợ phát triển hệ thống dạy nghề có năng lực đào tạo lao động kỹ năng nghề cao, từng bước tạo đột phá về chất lượng dạy nghề; hỗ trợ phát triển đồng bộ khoảng 130 nghề trọng điểm ở cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế, hình thành 26 trường chất lượng cao (trong đó 5 trường đạt đẳng cấp quốc tế); góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 40% vào năm 2015.

- Nhiệm vụ chủ yếu:

+ Xây dựng hệ thống quản lý thông tin và CSDL về dạy nghề cho các Bộ, ngành, địa phương, CSDN trên phạm vi cả nước;

+ Đầu tư CSVC TBN cho các nghề trọng điểm cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế; trường chất lượng cao;

+ Xây dựng đội ngũ GV và CBQLDN đạt chuẩn ở các cấp độ, đảm bảo về chất lượng, đủ về số lượng trên phạm vi cả nước;

+ Phát triển chương trình và giáo trình dạy nghề cho các nghề trọng điểm theo các cấp độ quốc gia, khu vực ASEAN và quốc tế áp dụng chung cho các CSDN trong cả nước;

+ Phát triển hoạt động KĐCLDN, xây dựng 03 trung tâm KĐCLDN;



+ Phát triển hệ thống đánh giá và cấp chứng chỉ KNNQG cho các trung tâm đánh giá KNNQG và người lao động có nhu cầu tham gia đánh giá trình độ kỹ năng nghề.

Kinh phí thực hiện: Tổng nhu cầu vốn để thực hiện Dự án là 18.946 tỷ đồng, dự kiến huy động từ các nguồn:

+ NSTW: 8.986 tỷ đồng;

+ NSDP, viện trợ nước ngoài và huy động hợp pháp khác: 9.960 tỷ đồng.

### Kết quả thực hiện

### Về kinh phí

**Bảng 18: Đầu tư NSNN cho Dự án Đổi mới và phát triển dạy nghề 2011-2012**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| Hoạt động                                                                                                                                                                                                | Tổng     | Năm 2011 |      |        | Năm 2012 |      |        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|------|--------|----------|------|--------|
|                                                                                                                                                                                                          |          | Tổng     | NSTW | NSDP   | Tổng     | NSTW | NSDP   |
| Tổng                                                                                                                                                                                                     | 2921,617 | 1372,268 | 1350 | 22,268 | 1549,349 | 1532 | 17,349 |
| <i>Hoạt động 1:</i><br>Đầu tư phát triển nghề trọng điểm/ CSDN theo các cấp độ quốc tế, khu vực ASEAN, quốc gia                                                                                          |          |          | 869  |        |          | 840  |        |
| <i>Hoạt động 2:</i> Đầu tư phát triển nghề phổ biến phục vụ phát triển ngành và phát triển kinh tế, xã hội của địa phương                                                                                |          |          | 340  |        |          |      |        |
| <i>Hoạt động 3:</i><br>Đầu tư xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề, chương trình khung, giáo viên và cán bộ quản lý, kiểm định chất lượng, cơ sở thiết bị, cơ sở dữ liệu phục vụ dạy nghề, đặt hàng dạy nghề |          |          | 141  |        |          | 345  |        |
| <i>Hoạt động 4:</i><br>Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên dạy nghề                                                                                                                                             |          |          |      |        |          | 347  |        |

(Nguồn: Tổng cục Dạy nghề)

Kinh phí cho Dự án năm 2011 lấy từ nguồn CTMTQG về Việc làm năm 2011. Kinh phí cho Dự án năm 2012 lấy từ nguồn CTMTQG về Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012 - 2015.

Kinh phí đầu tư cho 2 năm đầu thực hiện Dự án theo xu hướng năm sau tăng hơn năm trước (1.372,268 tỉ đồng năm 2011 và 1.549,349 tỉ đồng năm 2012). Trong đó, kinh phí năm 2012 chiếm 8,2% tổng kinh của Dự án trong giai đoạn 4 năm (2012 - 2015). Năm 2012, kinh phí từ NSTW là 1532 tỉ đồng, chiếm 17% tổng dự kiến NSTW và kinh phí từ NSDP là 17,349 tỉ đồng, chiếm 0,2% tổng dự kiến NSDP cho cả giai đoạn 2012 - 2015.

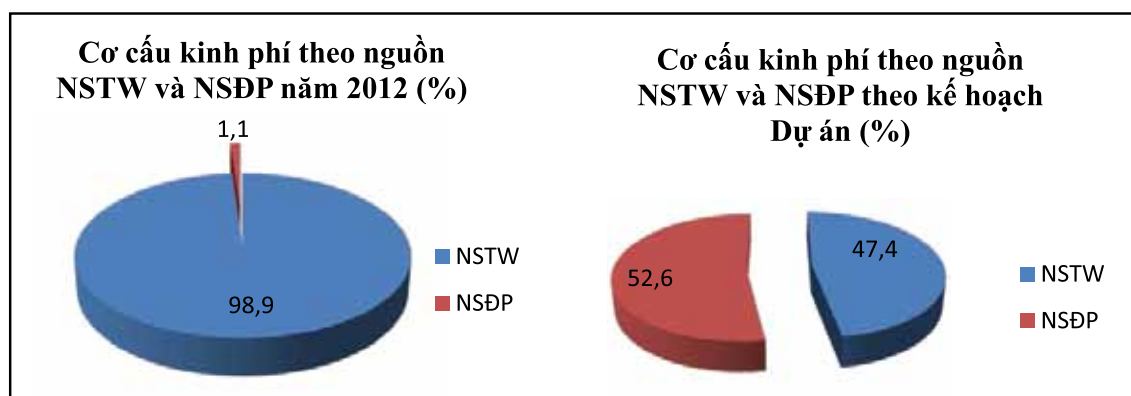
Có thể thấy phân bổ ngân sách cho năm 2012 còn ở mức thấp (8,2 % so với tổng kinh phí cho 4 năm). Bên cạnh đó, cơ cấu đầu tư giữa NSTW và NSDP có sự chênh lệch rất lớn. Trong tổng đầu tư NSNN cho Dự án trong năm 2012, NSDP chỉ chiếm 1,1%; trong khi theo kế hoạch,

NSDP chiếm 52,6% tổng kinh phí đầu tư cho Dự án giai đoạn 2012 - 2015.

Về cơ cấu chi theo hoạt động, trong cả 2 năm, đầu tư phát triển nghề trọng điểm và CSDN cấp quốc gia, khu vực và quốc tế chiếm tỉ trọng cao nhất (64,4% năm 2011 và 54,8% năm 2012). Năm 2011, kinh phí đào tạo, bồi dưỡng GVDN chưa được phân bổ, trong khi năm 2012 đã không còn kinh phí cho đầu tư phát triển nghề phổ biến phục vụ phát triển ngành và phát triển KTXH của địa phương mà chỉ tập trung đầu tư phát triển nghề trọng điểm và CSDN theo 3 cấp (quốc gia, khu vực và quốc tế). Bên cạnh đó, năm 2012, trong khi tỉ trọng đầu tư cho phát triển nghề trọng điểm/CSDN giảm (từ 64,4% xuống 54,8%) thì tỉ trọng đầu tư cho xây dựng TCKNN, CTK, GV và CBQLDN, kiểm định chất lượng, cơ sở thiết bị, CSDL phục vụ dạy nghề, đặt hàng dạy nghề lại tăng lên đáng kể (từ 10,4% lên 22,5%).

**Hình 52: Cơ cấu đầu tư theo nguồn NSTW và NSDP**

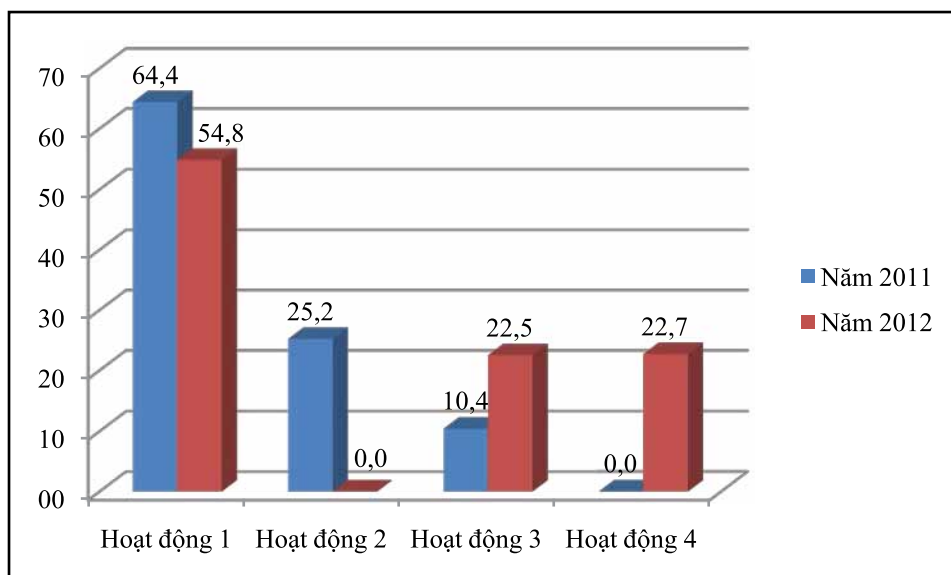
Đơn vị tính: %



(Nguồn: Tổng cục Dạy nghề)

**Hình 53: Cơ cấu đầu tư theo các hoạt động năm 2011-2012**

Đơn vị tính: %



(Nguồn: Tổng cục Dạy nghề)

**Kết quả thực hiện Dự án:**

Trong 2 năm Dự án đã thực hiện được các nội dung sau:

+ Hỗ trợ đầu tư cơ sở, vật chất, thiết bị dạy nghề theo các nghề trọng điểm cho 246 trường CĐN, TCN (trong đó 26 nghề cấp độ quốc tế, 49 nghề cấp độ khu vực ASEAN và 121 nghề cấp độ quốc gia).

+ Tiếp nhận và chuyển giao 08 chương trình đào tạo nghề cấp độ quốc tế và khu vực từ Malaysia

+ Xây dựng 44 chương trình, tài liệu bồi dưỡng kỹ năng nghề cho giáo viên dạy trình độ CĐN, TCN; 11 CTK trình độ CĐN, TCN; chương trình, giáo trình dạy nghề cho 14 nghề trọng điểm cấp độ quốc gia.

+ KĐCLDN ở 74 CSDN; thí điểm kiểm định 10 chương trình đào tạo; Đào tạo 1.972 cán bộ tự kiểm định, kiểm định viên.

+ Xây dựng TCKNN của 59 nghề, biên soạn ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm,

đề thi thực hành của 55 nghề, thí điểm đánh giá kỹ năng nghề cho 1.651 người lao động; Đào tạo 860 đánh giá viên, cán bộ quản lý trung tâm đánh giá KNNQG.

+ Đang xây dựng CSDL quốc gia về dạy nghề và hệ thống thông tin các trường nghề để đưa vào sử dụng tại 26 trường nghề có định hướng phát triển thành trường chất lượng cao, sau đó sẽ áp dụng rộng rãi trên toàn quốc; đánh giá kỹ năng tin học đầu vào và đầu ra theo chuẩn quốc tế IC3 cho 11.000 học sinh; đánh giá thi phân loại trình độ đầu vào và đầu ra tiếng Anh theo chuẩn TOEIC cho 40.000 học sinh.

+ Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề, NVSP cho 735 GVĐN, 615 CBQLĐN.

**Dự án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn**

Dự án Đào tạo nghề cho LĐNT bắt đầu được triển khai từ năm 2010 nhằm thực hiện các mục tiêu của Đề án Đào tạo nghề cho LĐNT đến năm 2020 (Đề án).

Theo kế hoạch, Đề án thực hiện trong 11 năm (2010 - 2020) với mục tiêu: Dạy nghề cho khoảng 10,6 triệu lao động nông thôn, trong đó hỗ trợ dạy nghề cho 6,54 triệu người theo chính sách của Đề án. Đào tạo, bồi dưỡng 1,1 triệu lượt cán bộ, công chức xã.

Tổng kinh phí thực hiện Đề án từ NSNN dự kiến là 25.980 tỷ đồng, gồm:

- Kinh phí dạy nghề LĐNT: 24.694 tỷ đồng;
- Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã: 1.286 tỷ đồng.

Theo lộ trình thực hiện Đề án, trong những năm đầu tập trung vào xây dựng, ban hành các văn bản hướng dẫn và thực hiện thí điểm các mô hình dạy nghề; chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất, chương trình, tài liệu dạy nghề, đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, người dạy nghề, CBQLDN để tổ chức dạy nghề cho LĐNT và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã theo chính sách của Đề án.

### **Kết quả thực hiện trong 3 năm (2010 - 2012):**

#### *Về kinh phí:*

Trong năm 2010 kinh phí thực hiện Đề án được bố trí từ Dự án Tăng cường năng lực dạy nghề thuộc CTMTQG GDĐT đến năm 2010 và nguồn kinh phí bổ sung theo Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 10/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán NSNN cho các Bộ, cơ quan Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Năm 2011, kinh phí thực hiện Đề án thực hiện qua Dự án Đào tạo nghề cho

LĐNT năm 2011 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia việc làm năm 2011.

Từ năm 2012, kinh phí thực hiện qua Dự án Đào tạo nghề cho LĐNT thuộc CTMTQG việc làm và dạy nghề giai đoạn 2012 - 2015

Trong 3 năm đầu triển khai, kinh phí của Dự án nhằm thực hiện các hoạt động sau:

Hoạt động 1: Hỗ trợ LĐNT học nghề, phát triển chương trình, giáo trình, học liệu; danh mục thiết bị, phát triển đội ngũ GV và CBQLDN; thí điểm các mô hình dạy nghề.

Hoạt động 2: Đầu tư CSVC thiết bị dạy nghề.

Hoạt động 3: Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức xã.

Tổng số kinh phí đã sử dụng là 4.824,247 tỷ đồng, bằng 18,57% tổng kinh phí thực hiện Đề án trong 11 năm.

Trong đó:

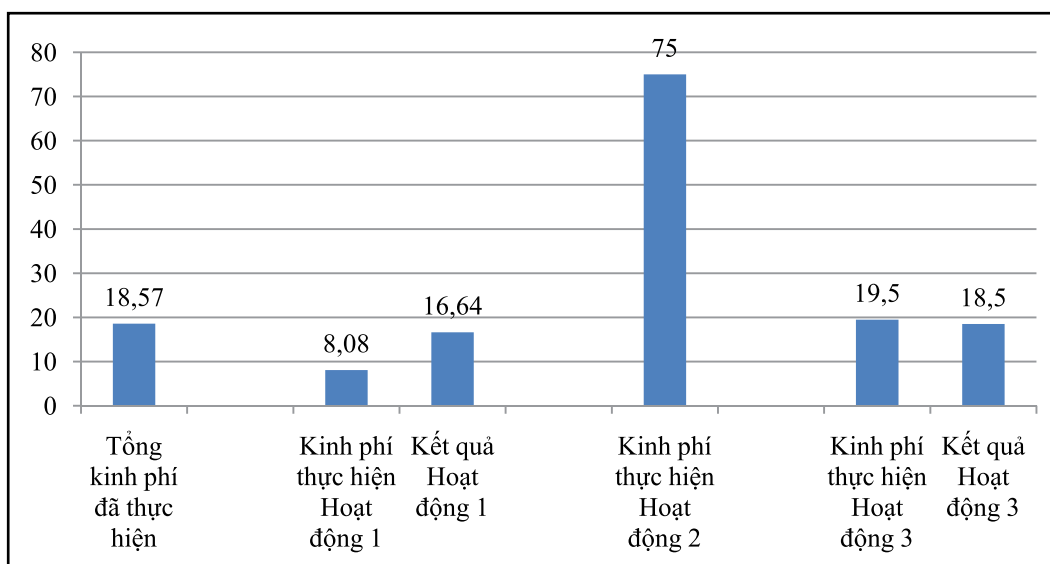
+ Kinh phí cho hoạt động 1: 1.641,543 tỷ đồng, bằng 8,08 % tổng kinh phí dự kiến bố trí trong Đề án; trong đó: ngân sách trung ương là 1.060,232 tỷ đồng (chiếm 64,6%); ngân sách địa phương 509,461 tỷ đồng (chiếm 31%), còn lại là kinh phí các chương trình dự án và các nguồn khác (chiếm 4,4%).

+ Kinh phí cho hoạt động 2: 2.930,712 tỷ đồng, bằng 75% tổng kinh phí dự kiến bố trí trong Đề án; trong đó, NSTW 2.451,068 tỷ đồng (chiếm 83,6%), NSDP 479,644 tỷ đồng (chiếm 16,4%).

+ Kinh phí cho hoạt động 3: 251,992 tỷ đồng, bằng 19,5% tổng kinh phí dự kiến bố trí trong Đề án.

**Hình 54: Tình hình thực hiện trong 3 năm so với kế hoạch 11 năm của Đề án**

Đơn vị tính: %



(Nguồn: Tổng cục Dạy nghề)

#### Về kết quả thực hiện:

Trong 03 năm, Dự án đã đạt được các kết quả sau:

+ Hoạt động 1: Hỗ trợ dạy nghề cho 1.088.393 LĐNT theo chính sách của Đề án, bằng 16,64% kế hoạch 11 năm thực hiện Đề án.

+ Hoạt động 2: Đã đầu tư cho 376 TTDN; 71 TTGDTX, 25 trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp và dạy nghề, 69 trường TCN, 6 trường CĐN; 18 trung tâm chữa bệnh giáo dục - LĐXH; 9 TTGTVL; 1 TTDN và hỗ trợ nông dân; 1 trung tâm tư vấn hỗ trợ dạy nghề.

+ Hoạt động 3: Đào tạo, bồi dưỡng 203.593 lượt cán bộ, công chức xã

bằng 18,5 % kế hoạch 11 năm thực hiện Đề án.

### 8.3. Vốn ODA cho phát triển dạy nghề

Các dự án vốn ODA đang triển khai trong năm 2012 phần lớn bắt đầu từ trước khi Chiến lược Phát triển Dạy nghề được phê duyệt. Tuy nhiên nhiều hoạt động của các dự án đều chú trọng vào các nội dung được đề ra trong Chiến lược, bao gồm: đầu tư các nghề trọng điểm (dự án của ADB, CHLB Đức), nâng cao chất lượng cho CSDN hướng tới trường nghề chất lượng cao (dự án của ADB, CHLB Đức, Hàn Quốc), phát triển hệ thống đánh giá kỹ năng nghề (dự án Hàn Quốc).

**Bảng 19: Một số dự án ODA đang triển khai năm 2012**

| TT | Tên dự án                                                                              | Đối tác  | Vốn vay                        | Vốn đối ứng    | Thời gian | Nội dung chính của dự án                                                                                                                                                                      |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|----------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Chương trình đào tạo nghề                                                              | CHLB Đức | 13.346.0433 EURO               | 5.854.411 EURO | 2007-2012 | Đầu tư trang thiết bị và bồi dưỡng giáo viên cho 11 CSDN, chú trọng vào các nghề trọng điểm                                                                                                   |
| 2  | Thành lập 5 trường CĐN Việt Nam - Hàn Quốc                                             | Hàn Quốc | 35.000.000 USD                 | 26.560.000 USD | 2008-2013 | Đầu tư trang thiết bị và áp dụng mô hình dạy nghề của Hàn Quốc cho 5 CSDN thuộc dự án                                                                                                         |
| 3  | Tăng cường kỹ năng nghề                                                                | ADB      | 70.000.000 USD                 | 8.000.000 USD  | 2010-2015 | Xây dựng một số trường CĐN để đào tạo các công nhân có kỹ năng nghề cao hơn ở 15 nghề trọng điểm                                                                                              |
| 4  | Chương trình đào tạo nghề 2008                                                         | CHLB Đức | 10.000.000 EURO                | 2.500.000 EURO | 2011-2014 | Hoàn thiện, xây dựng thêm các chương trình, giáo trình đào tạo theo định hướng thị trường, phát triển nâng cao năng lực cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý tại các trường tham gia dự án |
| 5  | Hỗ trợ kỹ thuật cho Dự án Chương trình đào tạo nghề 2008                               | CHLB Đức | 3.000.000 EURO                 | 300.000 EURO   | 2010-2014 | Hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị Dự án Chương trình đào tạo nghề 2008                                                                                                                                 |
| 6  | Tư vấn Hệ thống giai đoạn II                                                           | CHLB Đức | 3.000.000 EURO                 | 300.000 EURO   | 2011-2014 | Nâng cao năng lực và định hướng cầu của hệ thống đào tạo nghề tại Việt Nam                                                                                                                    |
| 7  | Nâng cao năng lực nhằm thiết lập hệ thống đánh giá và cấp chứng chỉ KNNQG tại Việt Nam | Hàn Quốc | 1.500.000 USD (không hoàn lại) | 300.000 USD    | 2011-2015 | Nâng cao năng lực nhằm thiết lập hệ thống đánh giá và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia tại Việt Nam thông qua tư vấn kỹ thuật và bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý                     |

(Nguồn: Tổng cục Dạy nghề)

## 9. HỢP TÁC VỚI DOANH NGHIỆP TRONG ĐÀO TẠO NGHỀ

### 9.1. Bối cảnh hợp tác doanh nghiệp và dạy nghề ở Việt Nam

#### *Bối cảnh chung*

Phát triển dạy nghề là trách nhiệm của toàn xã hội. Việc đổi mới, nâng cao chất lượng dạy nghề đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao của các doanh nghiệp trong nước và các đối tác nước ngoài là vấn đề rất quan trọng. Để thực hiện được mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa vào năm 2020, số lượng người lao động qua đào tạo nghề ở Việt Nam phải đạt được mốc 23,5 triệu người vào năm 2015 và 34,4 triệu người vào năm 2020.

Chiến lược Phát triển Nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020 đã khẳng định: Cần phải thu hút doanh nghiệp tham gia mạnh vào phát triển nhân lực; đẩy mạnh gắn kết các CSDN với doanh nghiệp, mở rộng các hình thức đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp và thu hút doanh nghiệp tham gia nhiều hơn vào đào tạo nhân lực; thể chế hóa trách nhiệm của doanh nghiệp đối với việc phát triển nhân lực.

Hiện nay, Chính phủ Việt Nam đang thực hiện tái cấu trúc nền kinh tế, trong đó

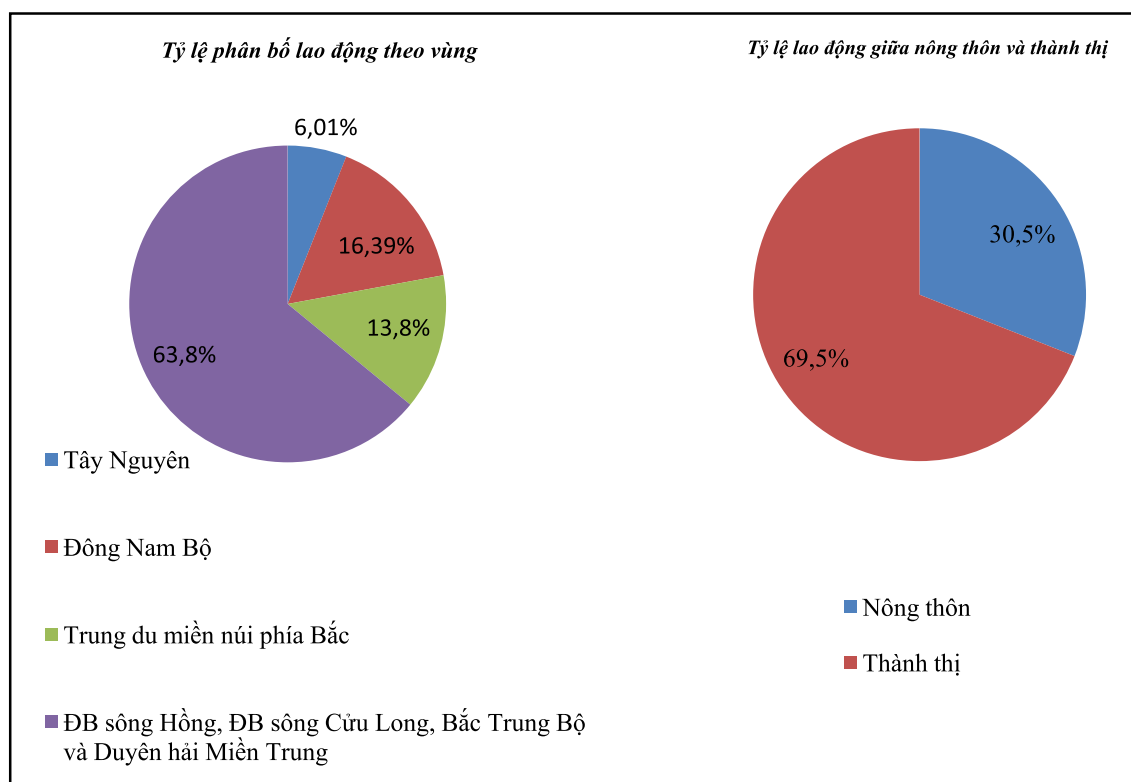
có Đề án Tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước và tập trung phát triển TTLĐ. Điều này có tác động rất lớn đến doanh nghiệp và người lao động.

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2012 của Tổng cục Thống kê, tính đến thời điểm 01/04/2012 cả nước có tổng số 341.601 doanh nghiệp; trong đó có 312.640 doanh nghiệp đang hoạt động; 16.910 doanh nghiệp đã đăng ký nhưng đang đầu tư, chưa đi vào sản xuất kinh doanh; 5.511 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động để đầu tư đổi mới công nghệ và 6.540 doanh nghiệp đang ngừng hoạt động để chờ giải thể sáp nhập.

Năm 2012, LLLĐ từ 15 tuổi trở lên của cả nước là 52,788 triệu người trong đó, nữ có 25,62 triệu người (chiếm 48,5%). Tuy nhiên, LLLĐ phân phối không đều giữa nông thôn và thành thị; và giữa các vùng: (69,5% LLLĐ vẫn tập trung ở khu vực nông thôn. 63,8% LLLĐ tập trung ở 3 vùng là Đồng Bằng Sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung, và Đồng Bằng Sông Cửu Long; 2 vùng có LLLĐ thấp nhất là Trung Du và Miền Núi Phía Bắc (13,8%) và Tây Nguyên (6,01%).



**Hình 55: Tỷ lệ phân bố lao động**



(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Dạy nghề là hoạt động nằm trong hệ thống đào tạo, bồi dưỡng nhân lực. Còn doanh nghiệp là hệ thống sử dụng nhân lực. Hai hệ thống này có sự tác động tương hỗ và thậm chí có sự giao thoa với nhau (chẳng hạn CSDN cũng có xưởng sản xuất kinh doanh và ngược lại doanh nghiệp vẫn có thể mở CSDN trực thuộc).

Với kinh phí đầu tư hạn hẹp, muốn nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập WTO, Nhà nước Việt Nam đã chủ trương xã hội hóa ở các CSDN trong việc huy động nguồn lực vật chất cũng như tay nghề tinh xảo của các chuyên gia thuộc các doanh nghiệp. Hơn nữa, để phát triển bền vững trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh gay gắt trên toàn cầu, các doanh nghiệp không thể ngồi chờ nguồn nhân lực sẵn có, mà phải tích cực, chủ động và năng động trong việc phối kết hợp với các CSDN.

Như vậy, trong bối cảnh hội nhập WTO, khi mà tính chất cạnh tranh ngày càng gay gắt và quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trước xã hội ngày càng nâng cao thì mối liên kết giữa các CSDN và các doanh nghiệp sẽ là một tất. Để đạt được như vậy, vấn đề phát triển hợp tác cần phải nhận được sự quan tâm không chỉ từ các CSDN và doanh nghiệp mà còn từ các cơ quan quản lý nhà nước.

### **Thực trạng mạng lưới CSDN thuộc doanh nghiệp**

#### **Cao đẳng nghề**

Tính đến năm 2012, cả nước có 155 trường CĐN, trong đó có 34 trường thuộc khối doanh nghiệp với 41 CSDN (34 trường và 7 phân hiệu) 196 nghề đào tạo ở trình độ cao đẳng. Như vậy tỉ lệ các CSDN bậc CĐN thuộc khối doanh nghiệp hiện nay còn thấp chỉ chiếm 21,9%.

**Bảng 20: Phân bố các trường CDN thuộc khối doanh nghiệp theo vùng KTXH**

*Đơn vị tính: trường*

| Vùng kinh tế - xã hội                | Số trường Cao đẳng nghề |
|--------------------------------------|-------------------------|
| Trung Du và Miền núi Phía Bắc        | 7                       |
| Đồng Bằng Sông Hồng                  | 15                      |
| Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung | 3                       |
| Tây Nguyên                           | 0                       |
| Đông Nam Bộ                          | 7                       |
| Đồng Bằng Sông Cửu Long              | 2                       |
| <b>Tổng số</b>                       | <b>34</b>               |

*(Nguồn: Tổng cục Dạy nghề)*

*Trung cấp nghề*

Tính đến năm 2012, cả nước có 305 trường TCN, trong đó có 86 trường thuộc khối doanh nghiệp với 110 nghề đào tạo ở trình độ trung cấp.

Số liệu trên cho thấy thực trạng các CSDN ở bậc TCN thuộc khối doanh nghiệp tuy cao hơn bậc CDN, nhưng vẫn còn thấp chỉ chiếm 28,2 %.

**Bảng 21: Phân bố các trường TCN thuộc khối doanh nghiệp theo vùng KTXH**

*Đơn vị tính: trường*

| Vùng kinh tế - xã hội                | Số trường Cao đẳng nghề |
|--------------------------------------|-------------------------|
| Trung Du và Miền núi Phía Bắc        | 13                      |
| Đồng Bằng Sông Hồng                  | 39                      |
| Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung | 14                      |
| Tây Nguyên                           | 2                       |
| Đông Nam Bộ                          | 16                      |
| Đồng Bằng Sông Cửu Long              | 3                       |
| <b>Tổng số</b>                       | <b>86</b>               |

*(Nguồn: Tổng cục Dạy nghề)*

**9.2. Hợp tác giữa doanh nghiệp và CSDN**

*Đánh giá về các chương trình hợp tác với doanh nghiệp (thực hiện tại các CSDN)*

Hiện nay có nhiều hình thức hợp tác giữa các doanh nghiệp và CSDN, bao gồm: các nội dung về trao đổi, cung cấp nguồn lực giữa CSDN và doanh nghiệp;

trao đổi thông tin giữa CSDN và doanh nghiệp; hỗ trợ của doanh nghiệp với HSSV học nghề...

Qua quá trình khảo sát tại các CSDN, có thể nhận thấy “hợp tác đưa SV đi thực tập” là hình thức được thực hiện thường xuyên, phổ biến nhất tại các trường dạy nghề. Chương trình hợp tác này được đánh giá cao nhất so với các nội dung khác.

Được đánh giá ở mức trung bình là các nội dung như: cung cấp thông tin về nhu cầu nhận SV thực tập, thông tin về tuyển dụng SV tốt nghiệp, CSDN phối hợp với doanh nghiệp bố trí việc làm cho SV tốt nghiệp.

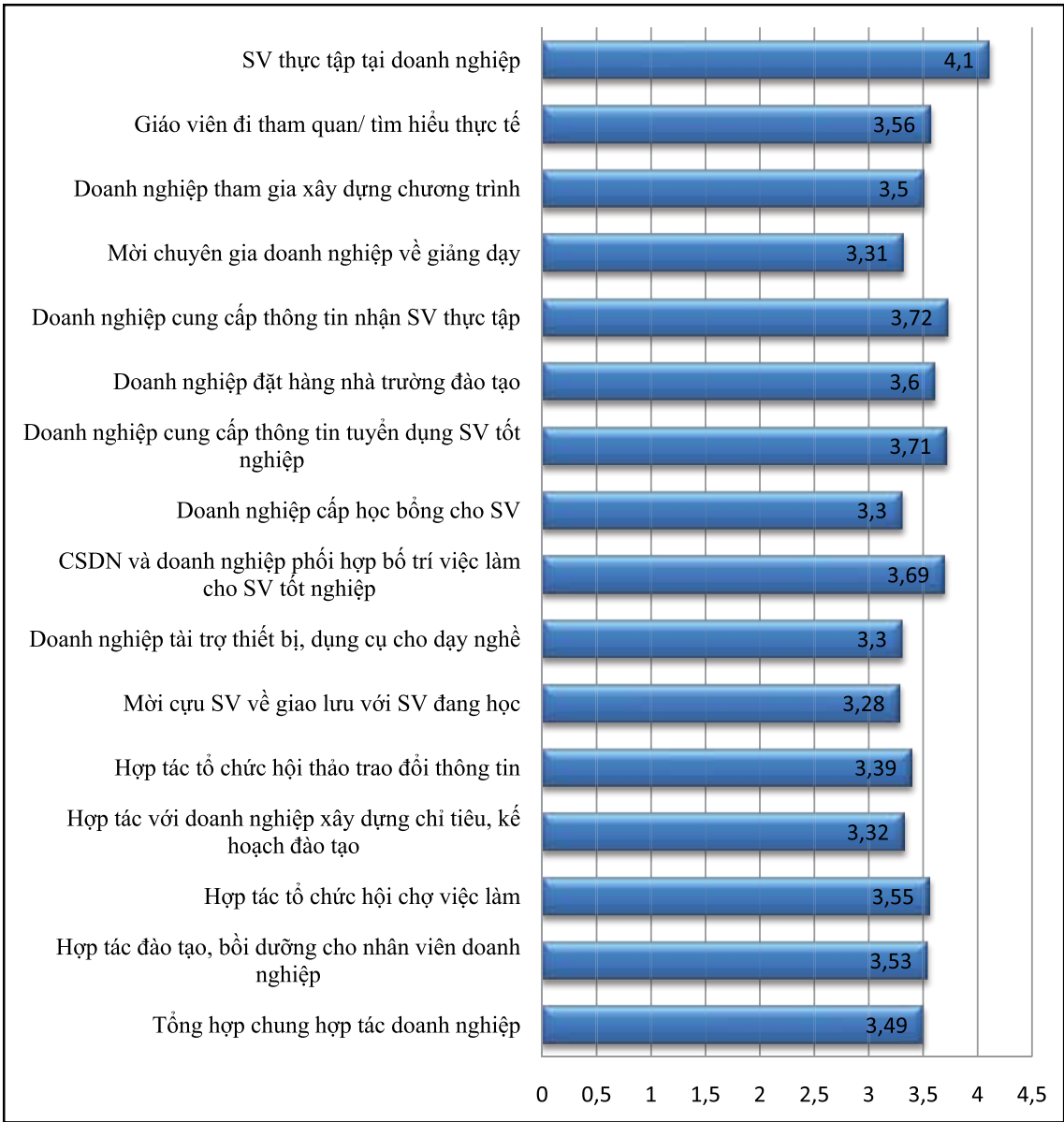
Các hoạt động: mời cựu SV về nói chuyện với SV đang học; mời chuyên gia doanh nghiệp về giảng dạy; doanh nghiệp

cấp học bổng cho SV, tài trợ thiết bị dạy nghề cho nhà trường; hợp tác xây dựng chỉ tiêu, kế hoạch đào tạo là những nội dung được đánh giá thấp nhất.

Qua kết quả khảo sát và nghiên cứu sâu hơn tại các CSDN cho thấy tiềm năng phát triển hợp tác với doanh nghiệp hiện nay vẫn chưa được khai thác hết (*Hà Xuân Quang và cộng sự, 2012*).

**Hình 56: Đánh giá về các chương trình hợp tác với doanh nghiệp tại các CSDN**

*Đơn vị tính: Điểm*



(Nguồn: Hà Xuân Quang và các cộng sự Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, 2012)

**Kết quả khảo sát doanh nghiệp về mong muốn hợp tác với CSDN**

Trong 233 doanh nghiệp được khảo sát về nhu cầu và khả năng sẵn sàng hợp tác với các CSDN, đều sẵn sàng tham gia các hoạt động hợp tác đào tạo với CSDN .

Các hoạt động hợp tác bao gồm: tiếp nhận SV, GVDN tham quan tìm hiểu về doanh nghiệp, thực tập, cung cấp thông tin

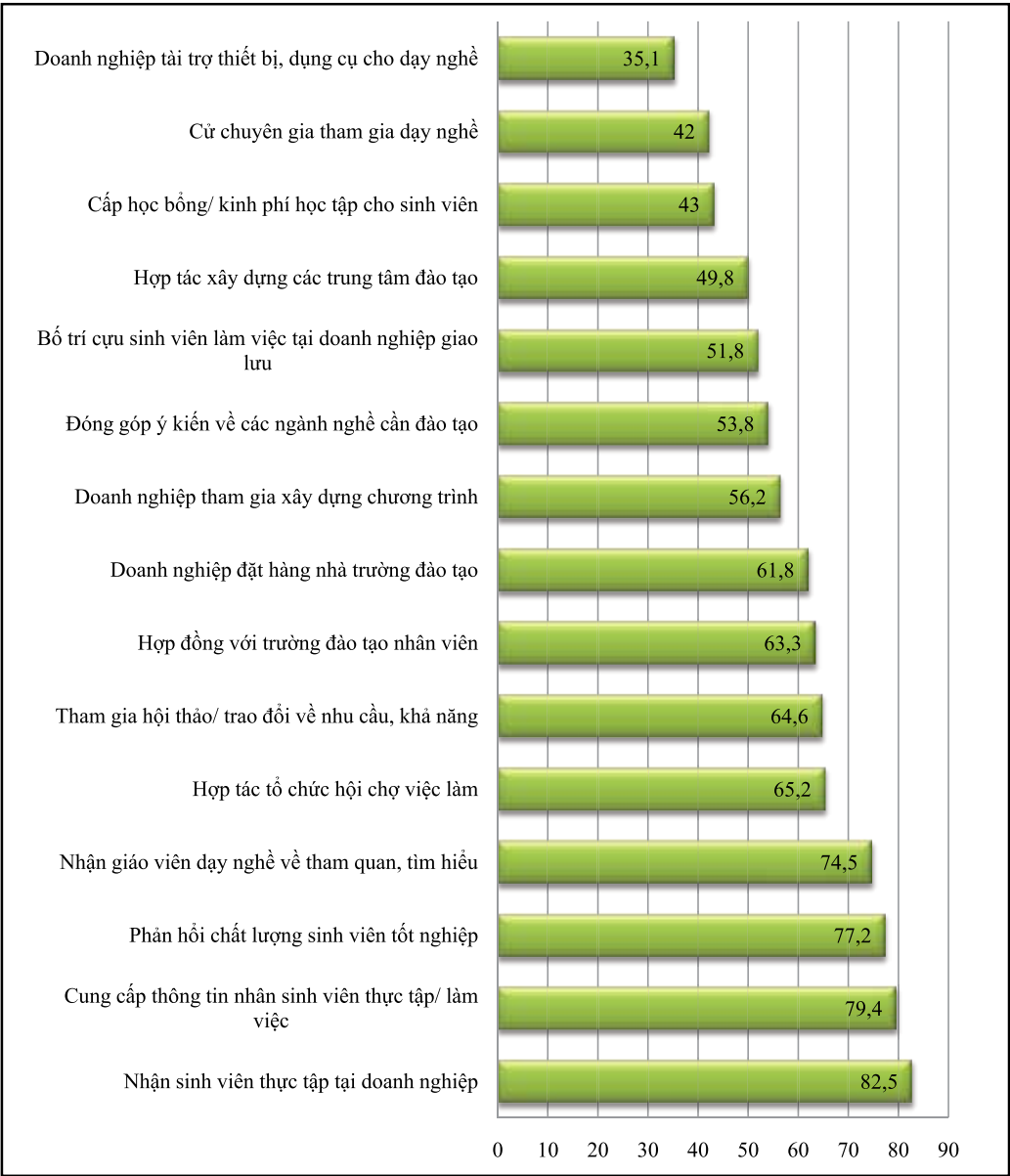
tuyển dụng SV tốt nghiệp, thông tin phản hồi chất lượng SV tốt nghiệp, hầu hết doanh nghiệp sẵn sàng thực hiện (trên 50%).

Hoạt động có tỷ lệ thấp nhất là hỗ trợ thiết bị cho dạy nghề cũng có tới 35,1% doanh nghiệp sẵn sàng thực hiện.

Tuy nhiên, có nhiều yếu tố cản trở nên một số các chương trình hợp tác chưa được thực hiện trong thực tế.

**Hình 57: Mức độ doanh nghiệp đồng ý tham gia chương trình hợp tác với CSDN**

*Đơn vị tính: %*



(Nguồn: Hà Xuân Quang và Nhóm nghiên cứu Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, 2012)

*Ảnh hưởng của các chương trình hợp tác tới kiến thức, kỹ năng sinh viên*

Trong nghiên cứu này, ảnh hưởng của các chương trình hợp tác đến kiến thức, kỹ năng SV cũng được khảo sát.

Tổ chức cho SV đi thực tập tại các doanh nghiệp được đánh giá là hoạt động hợp tác hiệu quả nhất. Theo nhận định của các CSDN, đây là chương trình hợp tác phổ biến, thường xuyên nhất nên nó có ảnh hưởng nhiều nhất tới kiến thức, kỹ năng SV.

Các chương trình cung cấp thông tin, tuyển dụng, thông tin tiếp nhận SV thực tập, bố trí việc làm cho SV tốt nghiệp là những chương trình hợp tác được thực hiện tương đối phổ biến trong các trường dạy nghề. Đây là những yếu tố tạo động lực thúc đẩy SV học tập tốt hơn, vì việc

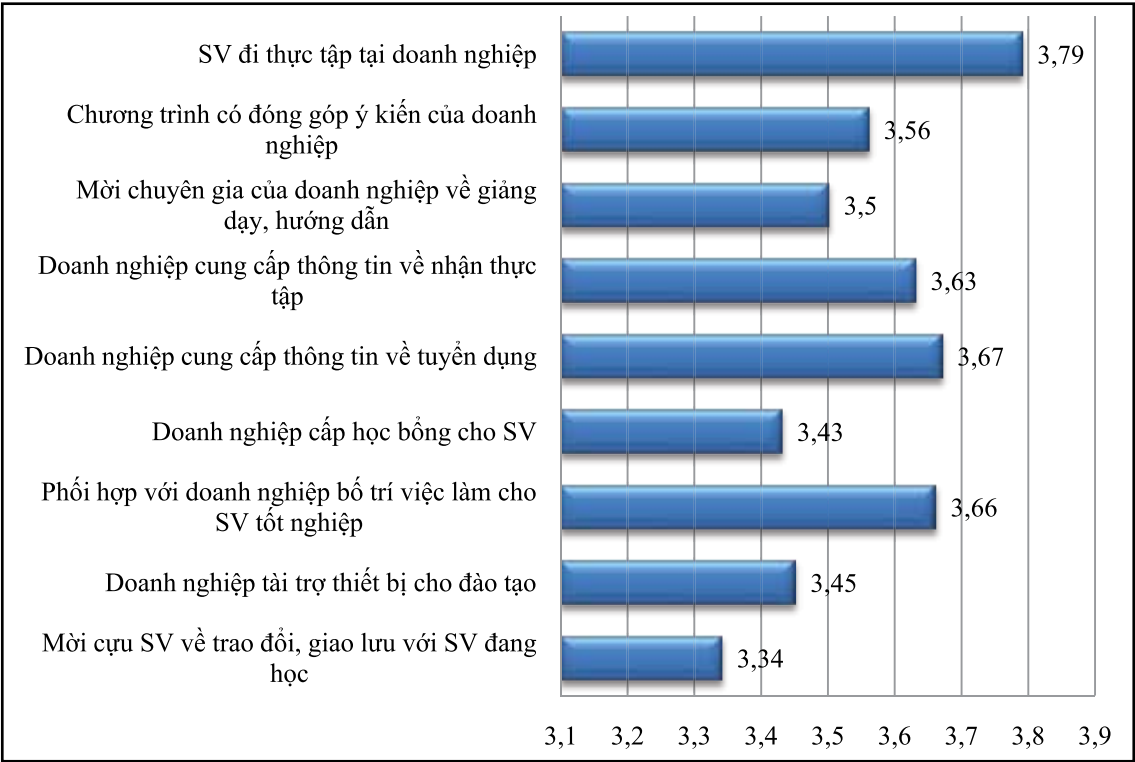
làm là mục tiêu quan trọng nhất của SV học nghề.

Các nội dung khác, trong đó có những nội dung nếu được thực hiện sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến kiến thức, kỹ năng SV như: mời chuyên gia doanh nghiệp về giảng dạy, mời cựu SV về giao lưu, trao đổi với SV đang học, doanh nghiệp tài trợ thiết bị cho dạy nghề, cấp học bổng cho SV... cũng có những tác động tích cực tới kiến thức, kỹ năng SV, tuy nhiên chúng chỉ đóng vai trò hỗ trợ trong toàn bộ quá trình học tập của SV.

Hiện nay, tiềm năng phát triển các chương trình hợp tác với doanh nghiệp trong các CSDN còn rất lớn và được phía doanh nghiệp ủng hộ. Nếu khai thác tốt chất lượng SV tốt nghiệp sẽ được hoàn thiện, đáp ứng tốt yêu cầu của TTLĐ.

**Hình 58: Ảnh hưởng của các chương trình hợp tác tới kiến thức, kỹ năng sinh viên**

*Đơn vị tính: Điểm*



(Nguồn: Hà Xuân Quang và các cộng sự Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội)

**Lợi ích của hợp tác giữa CSDN và doanh nghiệp**

Lợi ích hợp tác giữa CSDN và doanh nghiệp được nghiên cứu ở các góc độ: *Lợi ích đối với CSDN và lợi ích đối với doanh nghiệp*

*Lợi ích đối với CSDN:* Sự hợp tác với các doanh nghiệp tạo cơ hội cho các CSDN huy động nguồn lực từ doanh nghiệp để tăng quy mô và chất lượng đào tạo. Bên cạnh đó, tăng cường gắn kết giữa: đào tạo và việc sử dụng lao động, tránh lãng phí. Trong điều kiện nguồn kinh phí từ NSNN còn hạn chế, không đáp ứng được yêu cầu phát triển dạy nghề thì hình thức hợp tác này ngày càng được chú trọng.

*Lợi ích đối với doanh nghiệp:* Hợp tác chặt chẽ với CSDN sẽ giúp nắm bắt

được khả năng, đặc điểm đào tạo của nhà trường, từ đó phối hợp, tham gia cùng đào tạo SV đáp ứng yêu cầu của mình. Sản phẩm của “quá trình hợp tác giữa doanh nghiệp và nhà trường” sẽ phù hợp với nhu cầu thị trường hơn (cả về số lượng và chất lượng), tránh lãng phí do thừa hoặc thiếu. Đồng thời, với vai trò là người sử dụng sản phẩm của quá trình hợp tác đào tạo đó, doanh nghiệp sẽ tiết kiệm chi phí đào tạo bổ sung khi tuyển dụng SV tốt nghiệp từ các CSDN.

Giải quyết tốt lợi ích của các bên là cơ sở để phát triển các chương trình hợp tác lâu dài và hiệu quả hơn. Kết quả khảo sát cho thấy: hợp tác mang lại lợi ích cho tất cả các bên tham gia, và lợi ích chung của xã hội.

**Bảng 22: Đánh giá lợi ích của hợp tác với doanh nghiệp tại các CSDN**

| Nội dung                                                   | Điểm trung bình |
|------------------------------------------------------------|-----------------|
| Tăng nguồn lực để tăng qui mô, chất lượng dạy nghề         | 3,88            |
| Gắn đào tạo với sử dụng SV tốt nghiệp, tránh lãng phí      | 3,95            |
| Doanh nghiệp chủ động tuyển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu | 3,86            |
| Doanh nghiệp giảm chi phí đào tạo lại                      | 3,77            |
| <b>Tổng hợp chung lợi ích hợp tác</b>                      | <b>3,87</b>     |

(Nguồn: Hà Xuân Quang và các cộng sự Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội)

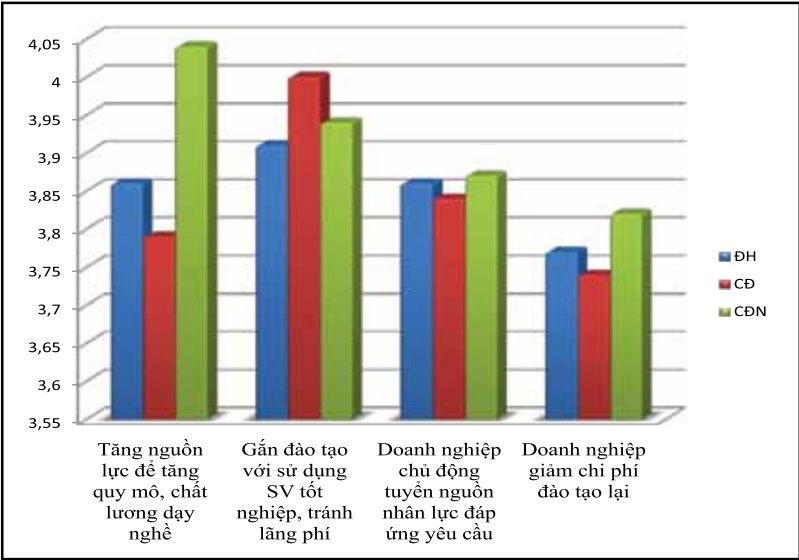
Qua Bảng 22, có thể nhận thấy, tất cả các lợi ích nêu ra được các CSDN đánh giá tương đối cao (trung bình 3.87/5 điểm).

*Thực hiện đánh giá các lợi ích của việc hợp tác với doanh nghiệp giữa các trường: đại học, cao đẳng, CDN.* Từ kết quả thu được, có thể nhận thấy: không có sự chênh lệch nhiều trong việc đánh giá các lợi ích của việc hợp tác với doanh

nghiệp giữa trường đại học, cao đẳng, CDN. Riêng lợi ích tăng nguồn lực để tăng qui mô và chất lượng đào tạo, các trường CDN đánh giá cao hơn trường đại học và cao đẳng. Sự khác biệt này có thể do tại các trường CDN nhu cầu về hợp tác cấp bách hơn, đầu tư nguồn lực cho cơ sở vật chất thiết bị tác động nhiều tới chất lượng và qui mô đào tạo.

**Hình 59: Đánh giá lợi ích của hợp tác CSDN với doanh nghiệp giữa các trường đại học, cao đẳng, CĐN**

Đơn vị tính: Điểm



(Nguồn: Hà Xuân Quang và các cộng sự Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội)

**Các yếu tố cản trở phát triển hợp tác với doanh nghiệp trong các CSDN**

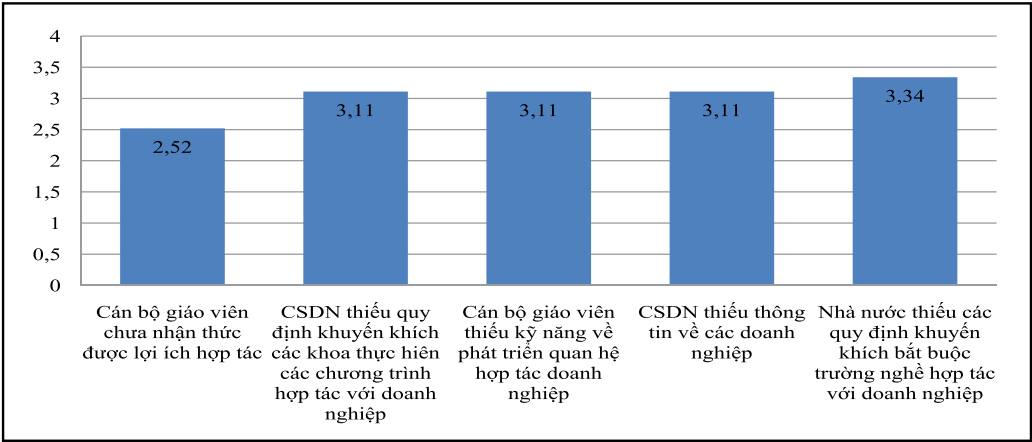
Trong thực tế, một số chương trình hợp tác doanh nghiệp và CSDN còn những hạn chế nhất định.

Theo đánh giá của các CSDN: yếu tố cản trở lớn nhất để phát triển các chương trình hợp tác là Nhà nước thiếu các quy

định khuyến khích, bắt buộc CSDN và doanh nghiệp hợp tác với nhau. Các yếu tố cản trở khác là: CSDN thiếu các thông tin về doanh nghiệp; cán bộ, giáo viên thiếu các kỹ năng về phát triển quan hệ hợp tác với doanh nghiệp; CSDN thiếu các quy định khuyến khích các khoa chủ động thực hiện các chương trình hợp tác với doanh nghiệp.

**Hình 60: Ý kiến CSDN về các yếu tố cản trở phát triển các chương trình hợp tác với doanh nghiệp**

Đơn vị tính: Điểm



(Nguồn: Hà Xuân Quang và các cộng sự Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội)

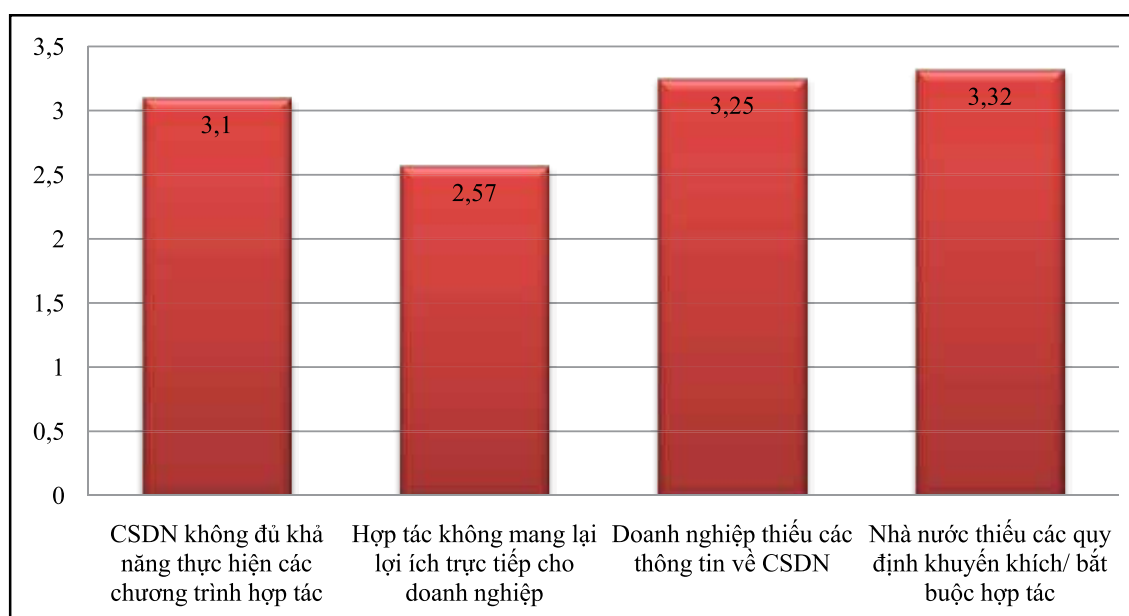


Theo ý kiến của doanh nghiệp: “Nhà nước thiếu các quy định khuyến khích, bắt buộc CSDN cũng như doanh nghiệp hợp tác với nhau” là một trong các yếu tố quan trọng cản trở phát triển hợp tác

CSDN và doanh nghiệp. Tiếp theo là: doanh nghiệp thiếu thông tin về CSDN; doanh nghiệp đánh giá khả năng của CSDN chưa đáp ứng yêu cầu cũng là những yếu tố cản trở phát triển hợp tác.

**Hình 61: Ý kiến của doanh nghiệp về các yếu tố cản trở phát triển các chương trình hợp tác với CSDN**

Đơn vị tính: Điểm



(Nguồn: Hà Xuân Quang và các cộng sự Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội)

### Nhận định chung

- Chương trình hợp tác được thực hiện thường xuyên và phổ biến nhất là đưa SV đến thực tập tại doanh nghiệp và nó là chương trình hợp tác ảnh hưởng nhiều nhất tới kiến thức, kỹ năng của SV học nghề.

Các chương trình hợp tác khác có được thực hiện: (trao đổi thông tin về nhu cầu nhận HSSV về làm việc, thực tập; cung cấp, trao đổi nguồn lực (GV, thiết bị); cùng tham gia xây dựng chương trình, chỉ tiêu, kế hoạch đào tạo; hỗ trợ học bổng, kinh phí học tập cho SV, nhận SV về làm việc; đào tạo nhân viên cho doanh nghiệp...)

nhưng chưa được thực hiện nhiều và ảnh hưởng của chúng tới nâng cao kiến thức, kỹ năng SV học nghề còn ít.

- Hợp tác mang lại nhiều lợi ích cho cả CSDN, doanh nghiệp. Hợp tác giúp CSDN có thêm nguồn lực để phát triển qui mô và nâng cao chất lượng dạy nghề. Giúp doanh nghiệp có được nguồn nhân lực đảm bảo về cả chất lượng và số lượng.

- Mặc dù hợp tác CSDN và doanh nghiệp là rất cần thiết và mang lại nhiều lợi ích cho cả trường và doanh nghiệp, nhưng trong thực tế tại các CSDN, các chương trình hợp tác còn rất hạn chế, đóng góp nâng cao chất lượng dạy nghề

chưa nhiều. Nguyên nhân của vấn đề là còn tồn tại nhiều yếu tố cản trở hợp tác.

### 9.3. Hợp tác đào tạo giữa doanh nghiệp của CHLB Đức tại Việt Nam với các CSDN

Việt Nam đã và đang đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế trong đào tạo nghề, nhất là hợp tác với doanh nghiệp trong đào tạo nghề ở một số nước như: CHLB Đức, Áo, Hàn Quốc. Thực hiện đường lối “Đổi mới”, mở cửa, Việt Nam đã thu hút được nhiều nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam. Theo thống kê của Bộ Kế hoạch và đầu tư (MPI), tính đến tháng 12 năm 2012, đã có 14.522 dự án FDI đầu tư vào Việt nam từ 100 quốc gia và Vùng lãnh thổ vào hầu hết các lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế như công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ thông tin, khoa học công nghệ....Các dự án FDI không chỉ mang công nghệ mới vào Việt nam mà còn tạo cơ hội cho lao động Việt nam có việc làm mới, có cơ hội nâng cao kỹ năng nghề, thông qua các hoạt động đào tạo tại doanh nghiệp FDI. Trong Báo cáo này chỉ đề cập đến hoạt động đào tạo trong các công ty của CHLB Đức tại Việt Nam; đồng thời đưa ra một số quan điểm về: phương thức tạo ra lợi ích chung về hợp tác với doanh nghiệp trong đào tạo nghề, biện pháp thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan và khuyến nghị về mô

hình trình độ chuyên môn nên được lựa chọn ở Việt Nam.

Đây cũng là những kinh nghiệm quý báu để Việt Nam cải thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo nghề nhằm đáp ứng yêu cầu của thời đại mới và trong xu thế hội nhập khu vực, quốc tế hiện nay.

#### Thông tin về hoạt động đào tạo trong các công ty của CHLB Đức tại Việt Nam

Hầu hết vốn đầu tư trực tiếp từ Đức vào Việt Nam đang tập trung vào lĩnh vực kinh doanh hàng hóa cũng như hoạt động sản xuất. Những lĩnh vực này đòi hỏi một lượng lớn lao động có trình độ. Do đó nhiều tổ chức đang có nhu cầu cho nhân viên trong công ty được tham gia tập huấn và đào tạo bổ sung để nâng cao trình độ. Tuy nhiên, mối liên kết và hợp tác với các CSDN chính thức rất hạn chế.

Hợp tác với các ngành công nghiệp chính là chiến lược để nâng cao chất lượng đào tạo nghề ở Việt Nam. Vì vậy, cần có nhiều kế hoạch, dự án hợp tác giữa các công ty của CHLB Đức và các tổ chức đào tạo nghề ở Việt Nam.

#### Cơ chế hợp tác:

Năm 2012, có 2 dự án PPP (hợp tác công - tư) tập trung vào hợp tác giữa tổ chức đào tạo nghề và các công ty tư nhân đã bắt đầu vào cuối năm 2012.

| 1. Các đối tác của dự án đào tạo hợp tác nghề Cơ điện tử:                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2. Các đối tác của dự án đào tạo hợp tác theo mô hình đào tạo kép cho nghề Cơ khí công nghiệp:                                                                                                                               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên</li> <li>- Messer Gas Việt Nam</li> <li>- BBraun Việt Nam</li> <li>- Phòng công nghiệp và thương mại Đức tại Việt Nam</li> <li>- Tổng cục Dạy nghề/Viện Nghiên cứu Khoa học Dạy nghề</li> <li>- Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam, GIZ</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bosch Việt Nam</li> <li>- Cao đẳng nghề Lillama 2</li> <li>- Phòng công nghiệp và thương mại Đức tại Việt Nam</li> <li>- Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam, GIZ</li> </ul> |

*Mục tiêu tổng thể:*

Thiết lập một chương trình giảng dạy phục vụ cho đào tạo nghề Cơ điện tử/ Cơ khí công nghiệp liên kết giữa nhà trường với công ty. Điểm chuẩn là tiếp cận phương thức đào tạo nghề song hành của CHLB Đức.

Các hoạt động thực tế sẽ được thực hiện ở công ty do những nhân viên có kinh nghiệm trực tiếp hướng dẫn. Do đó, kết quả đào tạo sẽ bao gồm các nhu cầu dự kiến của công ty và sau khi hoàn thành toàn bộ chương trình giảng dạy, các công ty có thể thuê lao động mà không cần phải đào tạo lại.

*Hình thức hợp tác:*

Với trọng tâm là phương pháp đào tạo nghề song hành của CHLB Đức thể hiện bằng liên kết giữa công ty và trường CDN, với khoảng 50 - 70% nội dung chương trình học (chủ yếu là phần thực hành thực tế) được thực hiện ở công ty. Các SV được coi là nhân viên thực tập và vẫn được nhận tiền công với tư cách một nhân viên làm việc ở công ty.

Hình thức hợp tác đào tạo này muốn thành công tại Việt Nam cần thích nghi với cơ cấu đào tạo nghề ở Việt Nam. Do đó hợp tác thí điểm giữa 2 trường CDN của Việt Nam, 3 công ty của CHLB Đức với các nhà máy sản xuất tại Việt Nam mang đến đến cái nhìn sâu sắc về sự thành công của việc hợp tác đào tạo này.

*Chương trình đào tạo:*

Các học viên đăng kí học ngay tại trường và ký hợp đồng với công ty. Theo chương trình giảng dạy, phần lý thuyết được đào tạo ở trường, tiếp theo là đào tạo thực hành tại doanh nghiệp trong một số tuần nhất định. Việc chia sẻ trách nhiệm giữa nhà trường và các công ty là một vấn

đề rất quan trọng .

Các SV sẽ phân chia thời gian của mình cho việc học tập tại nhà trường và thực hành ở công ty trong toàn bộ thời gian đào tạo. Các công ty sẽ dựa vào kết quả học tập của SV vào cuối khóa để làm cơ sở tuyển dụng nhân viên.

*Vấn đề thích ứng của các chương trình giảng dạy và quá trình đào tạo:*

Dựa trên những phản hồi từ công ty và các học viên, chương trình giảng dạy sẽ được thông qua và quá trình đào tạo sẽ được điều chỉnh từ những bài học đầu tiên. Đặc biệt là thời gian tối thiểu của các bài học thực hành cũng như thời gian giữa các bài học đã được thay đổi.

Đánh giá sẽ được thực hiện với sự phối hợp của Phòng công nghiệp và thương mại Đức tại Việt Nam và tuân theo các tiêu chuẩn của tổ chức này. Sau khi đánh giá về toàn bộ chương trình đào tạo, báo cáo sẽ được Tổng cục Dạy nghề sử dụng như một nguồn để xây dựng các quy định của pháp luật trong việc điều chỉnh quan hệ hợp tác giữa các tổ chức đào tạo nghề và các công ty.

Hai dự án PPP này bắt đầu vào đầu năm 2013 sau khi ký biên bản ghi nhớ giữa các tổ chức đào tạo nghề và các công ty cũng như sự chấp thuận của Tổng cục Dạy nghề. Những sự tư vấn và hỗ trợ sẽ được đưa ra trong suốt quá trình thực hiện dự án GIZ. Điều này có thể là tiền đề cho việc nâng cao sự hợp tác giữa các tổ chức đào tạo nghề và các công ty, không chỉ đến từ CHLB Đức mà còn có sự tham gia của các doanh nghiệp Việt Nam.

*Khuyến nghị biện pháp thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan*

Các bên liên quan chính trong đào tạo nghề là: ngành nghề và người học.

Cho đến nay, các bên liên quan không có sự tham gia rõ ràng ở các phương diện: chiến lược hoạt động, phương thức để thu hút các ngành công nghiệp tham gia nhiều hơn vào các hoạt động đào tạo nghề, chưa tập trung vào đối tượng học sinh tốt nghiệp THCS để thực hiện đào tạo nghề giống như một cơ hội tương tự như vào đại học...

Nếu như muốn thấy được rõ ràng sự gia tăng số lượng SV đào tạo nghề thì một chiến lược rõ ràng để quảng bá và nâng cao hình ảnh của đào tạo nghề phải được đặt ở vị trí hàng đầu càng sớm càng tốt.

#### ***Phương thức tạo ra lợi ích chung trong hợp tác giữa doanh nghiệp và CSDN***

Tại CHLB Đức và Áo, các bên quan tâm đến vấn đề này sẽ được cung cấp các thông tin dưới các dạng hình thức khác nhau với sự tham gia của ngành nghề.

- Định hướng nghề nghiệp cho SV tốt nghiệp trường trung học cơ sở để tư vấn và hướng dẫn để họ có thể đưa ra quyết định của mình về xu hướng học tiếp ở bậc cao hơn.

- Tổ chức những ngày hội việc làm với những thông tin được cung cấp từ các công ty để các bạn trẻ nhìn thấy thế giới thực sự của công việc và những gì họ được cung cấp sau khi tốt nghiệp đào tạo nghề.

- Quảng cáo trên các pa nô hay áp phích ở các nơi công cộng.

- Chiếu các phim ngắn về nghề và ngành nghề ở rạp chiếu phim.

#### ***Mô hình trình độ chuyên môn nên được lựa chọn ở Việt Nam***

Đây đang là vấn đề được quan tâm hàng đầu trong hợp tác ở Việt Nam. Hiện nay, trên thế giới, sự hợp tác này được thực hiện thông qua nhiều hình thức liên kết đa dạng như: hợp tác trong đào tạo; hợp tác trong nghiên cứu; hợp tác trong chuyển giao công nghệ; hợp tác trong sản xuất và dịch vụ khác; xây dựng mô hình doanh nghiệp trong CSDN và mô hình CSDN trong doanh nghiệp.

Để có được một kết quả tốt trong dài hạn, việc áp dụng hệ thống đào tạo song hành đối với một số ngành nghề quan trọng trong môi trường Việt Nam nên được coi là mục tiêu trong thời gian tới. Điều kiện tiên quyết cho điều này là sự tham gia tích cực của các ngành công nghiệp liên quan. Đối với sự phát triển của mô hình trình độ này, nó là bắt buộc để lập kế hoạch và phát triển trong sự hợp tác chặt chẽ với các đại diện của ngành công nghiệp (ví dụ như VCCI); cần thiết phải thiết lập một lực lượng chuyên biệt với các thành viên từ Tổng cục Dạy nghề, VCCI, các trường CĐN về công nghiệp; và nên có một chiến lược hoạt động rõ ràng.

## 10. ĐÀO TẠO NGHỀ LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

Những năm gần đây, do tác động của quá trình đô thị hóa diễn ra với tốc độ nhanh trên một số vùng của đất nước dẫn đến tình trạng mất cân đối về cung, cầu lao động giữa nông thôn và thành thị. Trường hợp xảy ra có tính chất phổ biến: các doanh nghiệp nhất là doanh nghiệp mới thành lập không tuyển đủ số lao động cần thiết (chủ yếu lao động có tay nghề, chuyên môn nghiệp vụ) trong khi đó lao động phổ thông không có việc làm lại dư thừa khá nhiều.

Đề án Đào tạo nghề cho LĐNT đến năm 2020, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009, với mục tiêu: Dạy nghề cho khoảng 6,54 triệu người. Đây là một chủ trương nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở nông thôn, tạo việc làm, tăng thu nhập của LĐNT; góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

Theo lộ trình thực hiện Đề án, trong những năm đầu tập trung vào xây dựng,

ban hành các văn bản hướng dẫn và thực hiện thí điểm các mô hình dạy nghề; chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất, chương trình, tài liệu dạy nghề, đào tạo, bồi GV, người dạy nghề, CBQLDN để tổ chức dạy nghề cho LĐNT.

Các mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu thực hiện Đề án trong 3 năm (2010 - 2012):

- Hỗ trợ dạy nghề cho khoảng 1.400.000 LĐNT bằng chính sách của Đề án trong đó ít nhất 70% có việc làm sau đào tạo.

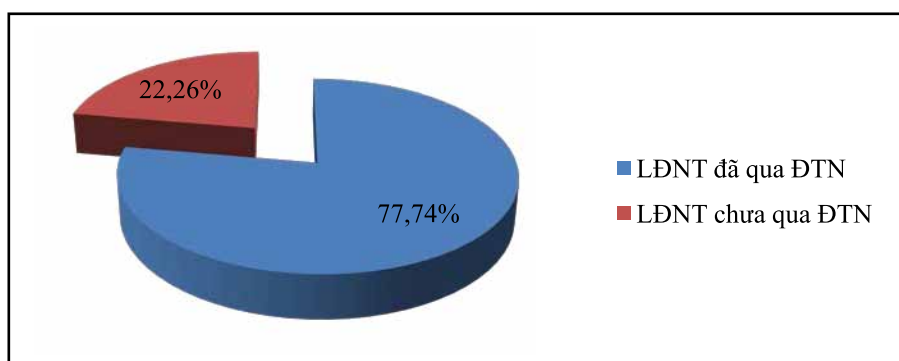
- Thí điểm các mô hình dạy nghề cho LĐNT và đặt hàng dạy nghề với khoảng 30.000 người (tỷ lệ có việc làm sau khi học nghề theo các mô hình này tối thiểu đạt 80%).

- Thí điểm sử dụng thẻ học nghề tại 02 tỉnh Thanh Hóa và Bến Tre.

### 10.1. Kết quả thực hiện

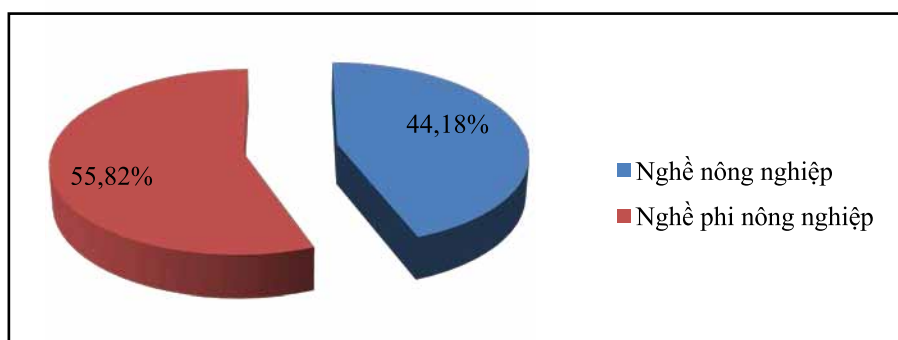
Trong 3 năm, đã hỗ trợ dạy nghề cho 1.088.393 lao động nông thôn (đạt 77,74% kế hoạch).

**Hình 62: Kết quả dạy nghề so với kế hoạch ba năm 2010-2012**



(Nguồn: Tổng cục Dạy nghề)

**Hình 63: Tỷ lệ học nghề theo phân loại nghề nông nghiệp và phi nông nghiệp so với số người được đào tạo**



(Nguồn: Tổng cục Dạy nghề)

### Cơ cấu đào tạo

*Cơ cấu đào tạo theo nghề nông nghiệp và phi nông nghiệp:* trong 1.088.393 người được đào tạo, có 480.897 người được học nghề nông nghiệp (chiếm 44,18%) và 607.496 người được học nghề phi nông nghiệp (chiếm 55,82%).

*Cơ cấu đào tạo theo giới tính:* Có 576.023 lao động nữ (chiếm 52,92%) 512.370 lao động nam(chiếm 47,08%);

Trong đó có những tỉnh tỉ lệ đào tạo thiếu cân đối, ví dụ:

### *Tỉnh có tỉ lệ nữ thấp*

- Vĩnh Phúc: Số lao động nữ 13.287 người/66.436 số người được đào tạo, chiếm tỉ lệ 20,00%.

- Tỉnh Cà Mau: Số lao động nữ 6.454 người/27.406 số người được đào tạo, chiếm tỉ lệ 23,60%

### *Tỉnh có tỉ lệ nữ cao:*

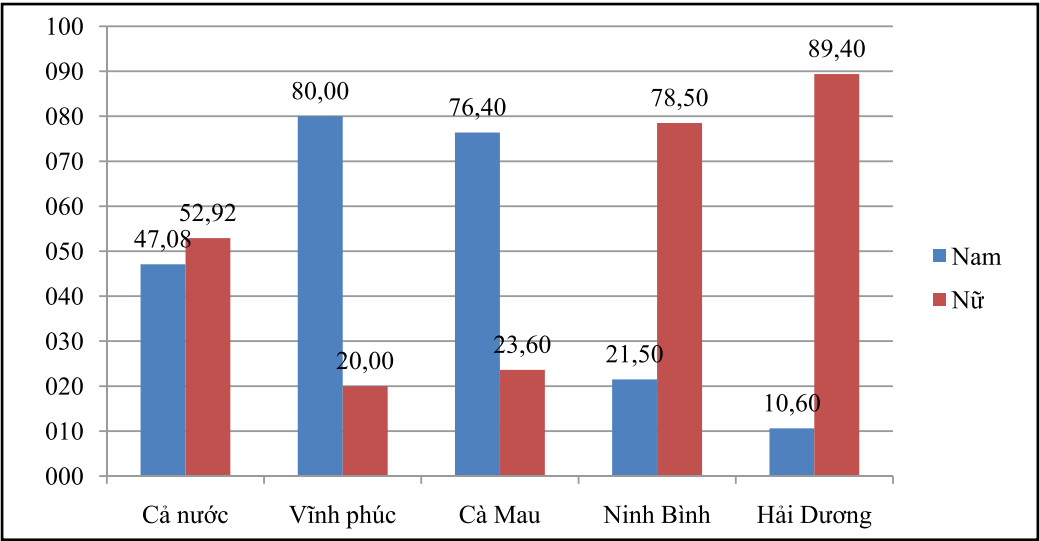
Tỉnh Ninh Bình: Số lao động nữ 13.410 người/17.088 số người được đào tạo, chiếm tỉ lệ 78,5%.

Tỉnh Hải Dương: Số lao động nữ 14.818 người/18.319 số người được đào tạo, chiếm tỉ lệ 89,4%.



Hình 64: Tỷ lệ học nghề theo giới nam, nữ so với số người được đào tạo

Đơn vị tính: (%)



(Nguồn: Tổng cục Dự nghề)

Cơ cấu đối tượng đào tạo:

25.876 người được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (chiếm 2,39%).

223.792 người dân tộc thiểu số (chiếm 20,65%).

125.373 người thuộc hộ nghèo (chiếm 11,7%).

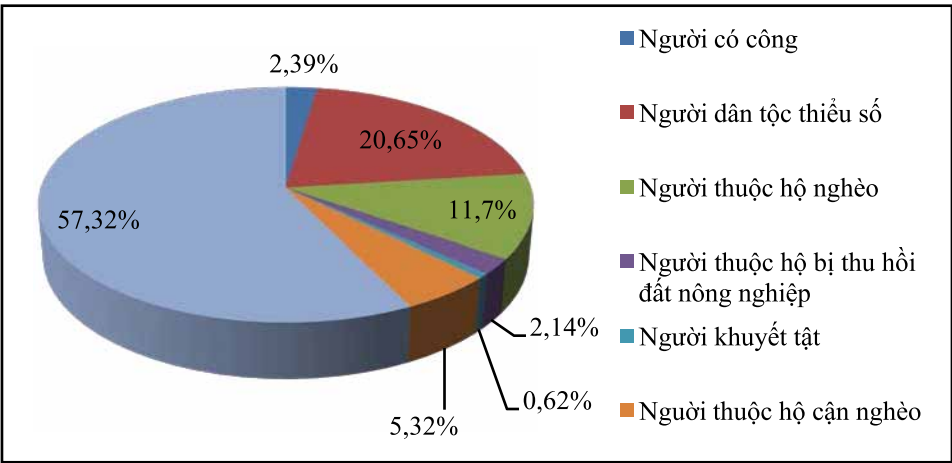
23.144 người thuộc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp (chiếm 2,14%).

6.759 người khuyết tật, (chiếm 0,62%).

57.644 người thuộc hộ cận nghèo (chiếm 5,32%).

621.191 người là LĐNT khác (chiếm 57,32%) tổng số người được học nghề.

Hình 65: Tỷ lệ học nghề theo cơ cấu đối tượng



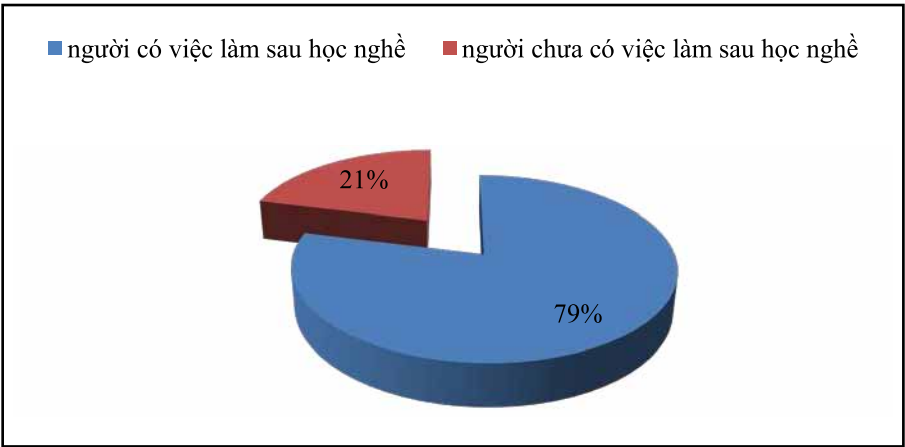
(Nguồn: Tổng cục Dự nghề)



Tình hình việc làm sau đào tạo

Trong 3 năm, có 1.042.059 người đã học xong, có 822.460 người có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ có năng suất, thu nhập cao hơn (chiếm 79%).

Hình 66: Tỷ lệ người có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ có năng suất, thu nhập cao hơn

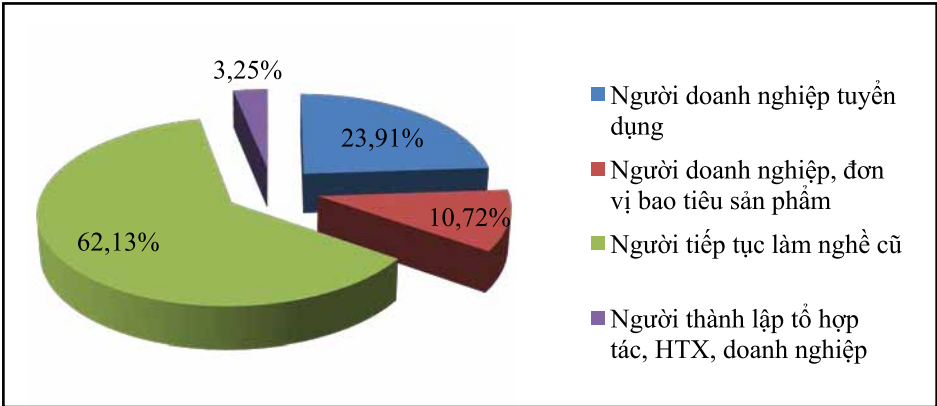


(Nguồn: Tổng cục Đào nghề)

- Cơ cấu về giải quyết việc làm sau đào tạo

  - + 193.082 người được doanh nghiệp tuyển dụng, chiếm 23,91% so với số người có việc làm.
  - + 86.584 người được doanh nghiệp, đơn vị bao tiêu sản phẩm, chiếm 10,72% so với số người có việc làm.
- + 501.789 người tiếp tục làm nghề cũ có năng suất, thu nhập cao hơn (tự tạo việc làm), chiếm 62,13% so với số người có việc làm.
  - + 26.244 người thành lập tổ hợp tác, HTX, doanh nghiệp tổ chức việc làm cho người lao động, chiếm 3,25% so với số người có việc làm.

Hình 67: Cơ cấu việc làm sau đào tạo



(Nguồn: Tổng cục Đào nghề)

- Sau học nghề, 55.288 người thuộc hộ nghèo có việc làm, thu nhập đã thoát nghèo, chiếm 44,1% so với số người nghèo 125.373 tham gia học nghề.

88.222 có việc làm, thu nhập cao hơn mức thu nhập trung bình của các hộ dân trong vùng (hộ có thu nhập khá), chiếm 10,7% so với số người 822.460 có việc làm.

Ở 58/63 địa phương, số LĐNT sau khi học nghề có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ có năng suất, thu nhập cao hơn đạt 70% trở lên, nhưng còn 5 địa phương: Ninh Bình, Yên Bái, TP. Hồ Chí Minh, Bến Tre, Cà Mau tỷ lệ lao động học xong có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ có năng suất, thu nhập cao hơn đạt dưới 70%.

**Bảng 23: Một số chỉ tiêu giám sát, đánh giá thực hiện đề án Đào tạo nghề cho LĐNT đến năm 2020**

| Tên chỉ tiêu                                | Hướng dẫn chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Thời điểm, phương pháp thu thập                           |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẠY NGHỀ CHO LĐNT</b> | 1. Số LĐNT sau khi học nghề làm đúng với nghề được đào tạo, phân theo:<br>- Số LĐNT (sau học nghề 1 năm) được thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp...<br>- Số LĐNT tự tạo việc làm.<br>- Số LĐNT được doanh nghiệp tuyển dụng.                                                                                                  | Theo báo cáo và kết quả kiểm tra, giám sát 6 tháng, 1 năm |
|                                             | 2. Tỷ lệ LĐNT làm đúng với nghề được đào tạo, phân theo 3 nhóm ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ<br><div>Số LĐNT sau khi học nghề làm đúng với nghề được đào tạo</div> <div>Tỷ lệ được tính bằng: [ <math>\frac{\text{Số LĐNT sau khi học nghề làm đúng với nghề được đào tạo}}{\text{Số LĐNT đã tham gia học nghề}}</math> ]</div> |                                                           |
|                                             | 3. Số hộ gia đình có người tham gia học nghề được thoát nghèo sau 1 năm học nghề.                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                           |
|                                             | 4. Số hộ gia đình có người tham gia học nghề trở thành hộ khá(2) (thống kê sau 1 năm học nghề).                                                                                                                                                                                                                                           |                                                           |
|                                             | 5. Số doanh nghiệp/đơn vị thực hiện theo đúng cam kết đã ký.                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                           |
|                                             | 6. Số xã có hộ sau học nghề trở thành khá (tỷ lệ từ 10% trở lên (thống kê sau 1 năm học nghề).                                                                                                                                                                                                                                            |                                                           |
|                                             | 7. Tỷ lệ lao động trong xã chuyển từ lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp sau học nghề.                                                                                                                                                                                                                                              |                                                           |

(Nguồn: Quyết định số 1582/QĐ-LĐTBXH ngày 02/12/2011)

### Thí điểm cấp thẻ học nghề nông nghiệp

Ban chỉ đạo thực hiện Đề án 1956 phê duyệt Đề án triển khai thí điểm cấp thẻ học nghề nông nghiệp cho LĐNT tại 2 tỉnh Thanh Hoá, Bến Tre và chỉ đạo các Sở, ban, ngành, phối kết hợp với các đoàn thể liên quan trong tỉnh tổ chức tuyên truyền, tư vấn học nghề và thực hiện đào tạo nghề cho LĐNT qua hình thức cấp thẻ học nghề tại các huyện: Nga Sơn và Thọ Xuân (tỉnh Thanh Hóa), các huyện: Giồng Chôm, Châu Thành, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam (tỉnh Bến Tre).

Trên cơ sở thí điểm đào tạo theo hình thức cấp thẻ học nghề nông nghiệp cho LĐNT trong năm 2010 và 2011, tổng kết đánh giá, rút kinh nghiệm để nhân rộng ở các địa phương trong cả nước, hoàn thành mục tiêu đào tạo nghề đến năm 2020 cho LĐNT.

### Kết quả thí điểm năm 2010 - 2011

#### a) Tại tỉnh Thanh Hóa:

Đã tổ chức mở 55 lớp với 1.915 học viên, trong đó: số học viên học theo thẻ màu đỏ (đối tượng 1) là 959 học viên - chiếm 50%; thẻ màu xanh (đối tượng 2) là 150 học viên - chiếm 7,9%; thẻ màu vàng (đối tượng 3) là 806 học viên - chiếm 42,1%. Trong đó, các nghề được lựa chọn bao gồm: Các nghề trồng trọt: 900 học viên, chiếm 47%; Các nghề chăn nuôi: 840 học viên, chiếm 44 %; Các nghề dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp: 175 người, chiếm 9%.

Các nghề đào tạo gồm: Kỹ thuật trồng mía; Kỹ thuật trồng rau an toàn; Kỹ thuật chăn nuôi gia súc, gia cầm; Thú y; Bảo vệ thực vật; Kỹ thuật trồng lúa năng suất cao; Kỹ thuật trồng nấm; Nuôi cua đồng; Lâm nghiệp; Kỹ thuật trồng dưa hấu; Quản lý

khai thác công trình thủy lợi; Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường.

Do đặc thù là dạy nghề nông nghiệp cho LĐNT nên trên 90% lao động có việc làm sau đào tạo. Người lao động áp dụng kịp thời kiến thức đã học vào thực tiễn sản xuất, tăng được năng suất cây trồng, vật nuôi; ổn định thị trường, nâng cao thu nhập và góp phần quan trọng vào việc ổn định sản xuất.

#### b) Tại tỉnh Bến Tre:

Tổ chức cấp 4.689 thẻ học nghề cho 143 lớp, trong đó có 1.602 thẻ màu đỏ, 295 thẻ màu xanh, 2.792 thẻ màu vàng. Các nghề tổ chức đào tạo thí điểm là các nghề thuộc lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản: Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây dừa; Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ca cao; Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây chôm chôm; Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây nhãn; Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây lúa; Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây bưởi; Kỹ thuật Bon sai - Cây kiểng; Kỹ thuật chăn nuôi heo; Kỹ thuật chăn nuôi bò; Kỹ thuật chăn nuôi gà; Thuyền trưởng tàu cá hạng IV; Thuyền trưởng tàu cá hạng V; Thuyền trưởng tàu cá hạng nhỏ.

Đến cuối năm 2011, tổng số LĐNT được đào tạo là 4.148 lao động. So với mục tiêu của Đề án, số lao động đăng ký cấp thẻ được học nghề đạt 132% (4.148/3.140), vượt so với mục tiêu 32%. Số lao động học nghề nông nghiệp tự tạo việc làm sau đào tạo đạt tỷ lệ trên 70%, một số nghề có trên 90% có việc làm như nghề: Thuyền trưởng tàu cá, Máy trưởng tàu cá.

### Kết quả thí điểm năm 2012

#### a) Tại tỉnh Thanh Hóa:

Thanh Hóa đã tổ chức được 80 lớp với 2.790 người học bằng thẻ học nghề nông

ng nghiệp tại 05 huyện Nga Sơn, Thọ Xuân, Yên Định, Quảng Xương, Như Xuân và 8 xã điểm xây dựng nông thôn mới của tỉnh; trong đó số học viên học theo thẻ màu đỏ 1.168 học viên - chiếm 41,8%, số học viên học theo thẻ màu xanh 83 học viên - chiếm 3%, số học viên học theo thẻ màu vàng 1.539 học viên - chiếm 55,2%.

Các nghề đào tạo khá đa dạng theo yêu cầu của người học, bao gồm:

- *Nhóm nghề trồng trọt*: Kỹ thuật trồng và nhân giống nấm, Trồng rau an toàn, Trồng mía đường, Nhân giống lúa, Trồng lúa năng suất cao, Trồng hoa và cây cảnh, Trồng chăm sóc và khai thác mủ cao su, Sản xuất mại khay, máy cấy...;

- *Nhóm nghề chăn nuôi*: Chăn nuôi và phòng trị bệnh cho gia súc gia cầm, Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn, Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, Kỹ thuật nuôi thỏ, Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi, Nuôi và phòng trị bệnh cho gà vịt,...;

- *Nhóm nghề thủy sản*: Kỹ thuật nuôi cua, Nuôi cá rô đồng, Nuôi cua đồng, Nuôi tôm thẻ chân trắng, Kỹ thuật nuôi tôm, Nuôi cua nước lợ, Kỹ thuật nuôi ngao, Nuôi cá lóc bông, Điều khiển tàu cá...);

- *Nhóm nghề về quản lý, dịch vụ, chế biến*: Quản lý trang trại, Chế biến thủy sản, Quản lý dịch hại tổng hợp, Trồng và khai thác rừng trồng....

#### b) Tại tỉnh Bến Tre:

Tổ chức 41 lớp dạy nghề nông nghiệp bằng hình thức cấp thẻ cho 1.097 LĐNT. Thực tế đã đào tạo 905 người, trong đó số học viên theo thẻ màu đỏ 314 học viên, số học viên theo thẻ màu xanh 27 học viên, số học viên theo thẻ màu vàng 564 học viên.

Các nghề tổ chức dạy nghề nông nghiệp cho LĐNT năm 2012: Kỹ thuật nuôi gà sinh học; Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây dứa; Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ca cao; Kỹ thuật trồng lúa; Kỹ thuật trồng cây có múi, bưởi da xanh; Kỹ thuật trồng rau an toàn; Kỹ thuật trồng nấm rơm, nấm mèo, nấm bào ngư; Kỹ thuật thú y; Kỹ thuật chăn nuôi bò; Kỹ thuật nuôi ong lấy mật; Kỹ thuật chăn nuôi heo; Kỹ thuật chăn nuôi bò; Kỹ thuật nuôi tôm sú.

#### Tổng hợp kết quả đào tạo giai đoạn thí điểm (2010 - 2012)

*Tại Thanh Hóa*: Tổng số học viên được đào tạo bằng thẻ 4.705 học viên, trong đó số học viên học theo thẻ màu đỏ 2.127 học viên - chiếm 45,2%, số học viên học theo thẻ màu xanh 233 học viên chiếm 5%, số học viên học theo thẻ màu vàng 2.345 học viên - chiếm 49,8%. Số LĐNT học nghề nông nghiệp tự tạo việc làm sau học nghề đạt 80%, có những nghề đạt 90%.

*Tại Bến Tre*: Tổng số học viên đào tạo nghề theo hình thức thẻ là 5.053 LĐNT (trong đó thẻ màu đỏ 1.719 học viên - chiếm 34%; thẻ màu xanh 216 học viên - chiếm 4,3%; thẻ màu vàng 3.118 học viên - chiếm 61,7%), số lao động có việc làm là 80%. Số LĐNT học nghề nông nghiệp tự tạo việc làm sau học nghề đạt 85%, có những nghề đạt 93%.

*Tổng hợp chung*: Sau ba năm thực hiện mô hình thí điểm cấp thẻ học nghề nông nghiệp tại hai tỉnh Thanh Hóa và Bến Tre đã đào tạo được 9.758 LĐNT học nghề nông nghiệp theo hình thức cấp thẻ.

#### Đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức xã

Mục tiêu được xác định: Bình quân hàng năm đào tạo cho khoảng 1 triệu

LĐNT; trong đó, đào tạo, bồi dưỡng cho 100.000 lượt cán bộ, công chức xã và nguồn cán bộ thay thế. Đây là mục tiêu lớn, cần phải có nỗ lực và quyết tâm lớn mới đạt được.

Đề án chia thành 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 2011 - 2015: Đào tạo nghề cho 5,2 triệu LĐNT, trong đó đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội theo chức danh, vị trí làm việc đáp ứng yêu cầu cho công tác lãnh đạo, quản lý, điều hành và thực thi công vụ cho khoảng 500.000 lượt cán bộ, công chức xã.

- Giai đoạn 2016 - 2020: Đào tạo nghề cho 6 triệu LĐNT; trong đó đào tạo, bồi dưỡng cho khoảng 500.000 lượt cán bộ, công chức xã.

- *Kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã trong 3 năm trong phạm vi toàn quốc:* Theo tổng hợp báo cáo của 48/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tính đến hết năm 2012, đã đào tạo, bồi dưỡng được 172.140 lượt cán bộ, công chức xã, đạt khoảng 34,4% so với mục tiêu đề ra.

## 10.2. Nhận định, đánh giá kết quả sau 3 năm thực hiện

### Ưu điểm

Nhận thức của một bộ phận lớn cán bộ, đảng viên và người dân về dạy nghề, phát triển nhân lực nông thôn có chuyển biến tích cực, số người đăng ký học nghề tăng hàng năm. Cùng với 783 cơ sở dạy nghề, các địa phương đã huy động trên 200 doanh nghiệp và trên 400 cơ sở khác có đủ điều kiện dạy nghề; trên 02 vạn giáo viên cơ hữu, giáo viên thỉnh giảng

và trên 1,1 vạn các kỹ sư, cán bộ kỹ thuật, nghệ nhân, nhà khoa học, công nhân có tay nghề cao, nông dân sản xuất giỏi tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn.

Một bộ phận lớn LĐNT sau khi học nghề tiếp tục làm nghề cũ nhưng năng suất lao động được nâng lên, tiết kiệm được chi phí sản xuất, hiệu quả, thu nhập tăng. Một bộ phận LĐNT sau khi học nghề đã có việc làm mới ở các cơ sở công nghiệp, thủ công nghiệp, dịch vụ, được chuyển nghề, có việc làm ngay tại xã, thực hiện ly nông bắt ly hương. Một bộ phận LĐNT đã thành lập doanh nghiệp, tổ hợp tác, giải quyết việc làm cho bản thân và các lao động khác. Số người thoát nghèo, số người có thu nhập khá tăng, có nhiều hộ làm giàu (có thu nhập hàng trăm triệu đồng/năm). Bước đầu thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động trong nông thôn, góp phần thực hiện xây dựng nông thôn mới.

Hình thành được các mô hình dạy nghề có hiệu quả và triển khai nhân rộng như:

- Dạy nghề nông nghiệp (vùng chuyên canh, chuyên con) áp dụng phổ biến dạy nghề tại chỗ để tiếp tục làm nghề cũ nhưng năng suất, hiệu quả cao hơn; dạy nghề tiểu thủ công nghiệp tại làng nghề, gắn với tổ chức việc làm, doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm để người lao động có thêm việc làm thu nhập, áp dụng chủ yếu đối với người trung tuổi trở lên.

- Dạy nghề công nghiệp, xây dựng, dịch vụ theo vị trí việc làm trong doanh nghiệp, áp dụng đối với người trẻ tuổi, để chuyển nghề. Dạy nghề máy trưởng, thuyền trưởng tàu đánh cá xa bờ, gắn với việc hình thành tổ đoàn kết, nghiệp đoàn của ngư dân, nâng cao hiệu quả và tính



bền vững của hoạt động khai thác biển, áp dụng đối với ngư dân vùng biển. Trên cơ sở đó công tác quản lý, chỉ đạo, tổ chức dạy nghề cho LĐNT được hoàn thiện, tăng cường ngày một rõ hơn, hiệu quả cao hơn.

Đã thu hút được sự quan tâm, tham gia thực hiện, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, các lực lượng, các nguồn lực trong việc tổ chức thực hiện dạy nghề cho LĐNT. Đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy nghề phù hợp nhu cầu của người học, nghề học, đặc điểm vùng miền và sự tham gia của các loại hình cơ sở đào tạo theo hướng xã hội hóa. Hiệu quả tổ chức dạy nghề cho lao động nông thôn (số người có việc làm, số người thoát nghèo, số người có thu nhập khá) năm 2012 đạt cao và vững chắc hơn 2 năm đầu.

Đào tạo nghề theo hình thức cấp thẻ có nhiều ưu việt hơn so với hình thức đào tạo không sử dụng thẻ. Đào tạo nghề nông nghiệp cho LĐNT theo hình thức cấp thẻ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học nghề có thêm sự lựa chọn nghề học phù hợp với thực tế và lựa chọn cơ sở đào tạo có chất lượng. Ngoài ra, hình thức này còn có tác dụng thúc đẩy sự cạnh tranh, nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo nghề giữa các cơ sở đào tạo nghề.

Việc cấp thẻ học nghề nông nghiệp tạo cơ chế cho LĐNT được quyền lựa chọn nghề học và cơ sở đào tạo nghề phù hợp với điều kiện sản xuất thực tiễn của học viên. Các CSDN có chất lượng thu hút được nhiều người học, tạo ra được cơ chế thị trường bình đẳng trong dạy nghề, hạn chế cơ chế xin - cho, khuyến khích các CSDN nâng cao chất lượng giảng dạy và các dịch vụ liên quan.

Việc tổ chức học nghề từng bước được gắn với kế hoạch phát triển sản xuất của địa phương và gia đình. (Học viên được lựa chọn học nghề thiết thực theo nhu cầu và điều kiện của từng hộ gia đình trên cơ sở hướng dẫn, giới thiệu của các địa phương), nên hiệu quả đào tạo cao hơn, tỷ lệ người được áp dụng kiến thức học vào công việc ngay trong thời gian học và sau kết thúc khóa học lớn, hạn chế được lãng phí trong đào tạo.

### *Nhược điểm, yếu kém*

Công tác dạy nghề cho LĐNT vẫn chưa đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Việc triển khai còn chậm, thiếu đồng bộ, chưa phù hợp với đặc điểm của từng vùng, ngành kinh tế; thiếu định hướng dài hạn, chưa gắn với quy hoạch tổng thể phát triển KTXH, quy hoạch nông thôn mới, nhất là quy hoạch sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và thị trường.

Một số nơi, dạy nghề còn chạy theo số lượng; chất lượng thấp, chưa phù hợp với nhu cầu của người học và người sử dụng lao động. Tư vấn, hướng nghiệp học nghề chưa phù hợp với điều kiện, khả năng của người dân và nhu cầu của xã hội. Việc lựa chọn cơ sở đào tạo chưa thực sự dựa trên năng lực, chất lượng đào tạo. Mạng lưới CSDN còn nhiều bất cập, CSVC, thiết bị chưa đáp ứng yêu cầu; đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về dạy nghề thiếu về số lượng và yếu về nghiệp vụ. Công tác kiểm tra, giám sát còn hạn chế. Công tác tuyên truyền, phổ biến về dạy nghề cho LĐNT chưa sát thực tế, chưa phong phú về hình thức. Nhiều địa phương chưa

quan tâm đúng mức, chưa chủ động bố trí, huy động các nguồn lực để tổ chức thực hiện, chủ yếu trông chờ nguồn hỗ trợ từ Trung ương.

Trong quá trình triển khai thí điểm còn bộc lộ những hạn chế, bất cập về hướng dẫn quy trình, cách thức tiến hành, thủ tục hồ sơ, phương thức thanh quyết toán, dẫn đến các CSDN và các sở, ban ngành, địa phương liên quan còn lúng túng khi triển khai thực hiện. Thủ tục cấp thẻ học nghề phức tạp, thời gian tổ chức các lớp dạy nghề kéo dài, học viên phải chờ đợi, dẫn đến có sự biến động về số lượng tham gia học. Thời gian học các nghề thuộc nhóm trồng trọt và chăn nuôi dài vì phải phụ thuộc vào quá trình sinh trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi. Việc dạy nghề không thể diễn ra thường xuyên, liên tục, ảnh hưởng đến tâm lý và thời gian thực hiện của cả CSDN và người học nghề.

Một số người lao động chưa thực sự được học đúng nghề đăng ký, đúng cơ sở đào tạo theo nhu cầu do khó khăn trong công tác tổ chức lớp học: lớp ít người không đủ điều kiện mở lớp, đi học xa, kinh phí thấp... Trên địa bàn một xã, số người đăng ký học nhiều nghề khác nhau, nhiều CSDN khác nhau, gây khó khăn trong tổ chức lớp học. Thời gian tổ chức thí điểm hình thức cấp thẻ học nghề ngắn, phạm vi hẹp, ngành nghề hạn chế làm cho hình thức cấp thẻ chưa đạt hiệu quả như mong muốn.

Ban chỉ đạo các cấp ở một số địa phương; một số sở, ngành chưa quan tâm, dành thời gian cho công tác tổ chức chỉ đạo và triển khai thực hiện còn chậm,

thiếu đồng bộ, chưa phù hợp với đặc điểm vùng, ngành kinh tế; kết quả và hiệu quả hoạt động thấp. Sự phối hợp của một số sở, ngành ở một số địa phương chưa tốt. Do đó, kết quả và hiệu quả dạy nghề cho LĐNT còn hạn chế, chất lượng dạy nghề còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp và xã hội.

#### *Nguyên nhân của mặt tồn tại, yếu kém:*

Nhận thức của các cấp chính quyền, cán bộ chủ chốt ở một số địa phương chưa đầy đủ, chưa quan tâm đúng mức đến công tác dạy nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực LĐNT để thực hiện phát triển kinh tế, xây dựng nông thôn mới. Chưa đầu tư, huy động, bố trí các nguồn lực thực hiện các giải pháp đồng bộ từ quy hoạch sản xuất, thu hút các doanh nghiệp đầu tư về nông thôn, tổ chức đào tạo nghề, hỗ trợ vốn sản xuất và thị trường tiêu thụ sản phẩm, gắn với xây dựng nông thôn mới để thực hiện.

Công tác tham mưu đề xuất của cơ quan thường trực và một số thành viên của Ban chỉ đạo thực hiện Đề án ở một số địa phương còn hạn chế.

Việc ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Đề án và việc tham mưu đề xuất giải quyết các vướng mắc khó khăn của các Bộ, ngành còn chậm. Một số chương trình, dự án, đề án có quy định về hoạt động dạy nghề cho đối tượng là LĐNT do các Bộ, ngành khác (Ủy ban dân tộc, Bộ Công thương, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) chủ trì tổ chức thực hiện, dẫn đến khó khăn trong quản lý, theo dõi và tổng hợp báo cáo kết quả, hiệu quả chung về dạy nghề cho LĐNT.



Nền kinh tế còn nhiều khó khăn; nhiều doanh nghiệp, lĩnh vực sản xuất ngưng trệ; thời tiết biến đổi phức tạp nên đã ảnh hưởng đến hiệu quả của Đề án

### 10.3. Một số khuyến nghị

Tiếp tục đẩy mạnh huy động, lồng ghép các nguồn lực và khuyến khích các chương trình, dự án, các nguồn xã hội hóa thực hiện dạy nghề cho LĐNT theo chính sách, mục tiêu, quy trình của Quyết định 1956 để từng bước nâng số lượng, duy trì chất lượng dạy nghề bảo đảm thực hiện có kết quả, hiệu quả dạy nghề cho LĐNT.

Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng CBQLDN ở các cấp, nhất là cấp cơ sở về nghiệp vụ quản lý dạy nghề cho LĐNT.

Tăng cường công tác tư vấn học nghề, lựa chọn nghề học, nơi học nghề cho LĐNT. Tập trung triển khai nhân rộng các mô hình dạy nghề có hiệu quả gắn với xây dựng nông thôn mới; dạy nghề theo vị trí làm việc tại doanh nghiệp; dạy nghề tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; dạy nghề nông nghiệp để sản xuất hàng hóa. Ưu tiên tổ chức dạy nghề đối với lao động nông thôn thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người thuộc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp, lao động nữ; phấn đấu thực hiện chỉ tiêu số lao động nông thôn được học nghề là người khuyết tật.

Tập hợp các điển hình, mô hình dạy nghề hiệu quả, địa phương có cách làm tốt, có hiệu quả để xây dựng thành các cuốn sổ tay, cẩm nang về dạy nghề cho LĐNT và phối hợp với các cơ quan thông tin truyền thông, các báo, đài phổ biến

nhân rộng cho các địa phương khác tham khảo, nghiên cứu, học tập. Tăng cường việc cung cấp thông tin thị trường hàng hóa, hỗ trợ việc tiêu thụ sản phẩm tiểu thủ công nghiệp cho LĐNT. Hệ thống Ngân hàng cần có các chính sách phù hợp để kịp thời hỗ trợ cho LĐNT sau khi học nghề được vay vốn ưu đãi để giải quyết việc làm hoặc thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp ở khu vực nông thôn.

Trong quá trình triển khai thí điểm phải tổ chức tốt việc tập huấn, hướng dẫn quy trình, cách thức tiến hành, thủ tục hồ sơ, phương thức thanh quyết toán, cho các CSDN và các sở, ban ngành, địa phương liên quan, tạo thuận lợi khi thực hiện. Làm tốt công tác tuyên truyền, tư vấn của các cơ quan quản lý của địa phương và các CSDN đối với người lao động, trong đó có việc tư vấn lựa chọn đúng nghề học, và CSDN phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương, nhu cầu phát triển sản xuất của hộ gia đình.

Tăng cường hiệu quả của công tác lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra giám sát của các cấp ủy Đảng và UBND các cấp và sự phối hợp thực hiện hiệu quả giữa các cơ quan, đơn vị, đoàn thể ở địa phương mà đặc biệt là sự phối hợp giữa các cơ quan: Bộ LĐTBXH, Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Tài chính trong quá trình triển khai đề án.

Các cơ sở đào tạo xây dựng chương trình đào tạo nghề thiết thực, phù hợp với sản xuất nông nghiệp của địa phương, không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo nghề. Cần có cơ chế hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở đào tạo trong việc ứng kinh phí và thanh quyết toán kinh phí sau khi kết thúc khóa học.

## KHUYẾN NGHỊ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

### Định hướng

1. Theo định hướng chung về Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục- đào tạo, định hướng phát triển dạy nghề là chuyển mạnh mẽ từ mở rộng quy mô sang nâng cao chất lượng dạy nghề. Đến năm 2020, dạy nghề đáp ứng được nhu cầu của TTLĐ cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu nghề và trình độ đào tạo; chất lượng đào tạo của một số nghề đạt trình độ các nước phát triển trong khu vực ASEAN và trên thế giới; hình thành đội ngũ lao động lành nghề, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và sử dụng lao động; đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong các hoạt động đào tạo nghề. Để thực hiện được mục tiêu này, cần triển khai các giải pháp đồng bộ, đầu tư các điều kiện đảm bảo để tạo sự đột phá về chất lượng đào tạo.

2. Hoàn thiện thể chế, chính sách dạy nghề; đổi mới và phát triển dạy nghề theo hướng cầu của TTLĐ, gắn với chiến lược phát triển KT-XH của cả nước, từng vùng, từng địa phương và gắn với giải quyết nhu cầu việc làm của người lao động ở trong nước và nhu cầu xuất khẩu lao động.

3. Đổi mới và phát triển dạy nghề theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập một cách toàn diện, đồng bộ từ mục tiêu đến nội dung chương trình, phương pháp đào tạo, phương pháp đánh giá kết quả học tập và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo khác; thực hiện sự công nhận, liên thông lẫn nhau giữa các trình độ đào tạo trong đào tạo nghề và giữa đào tạo nghề với với các phân hệ giáo dục khác cũng như với các nước trong khu vực và quốc tế.

4. Lựa chọn lĩnh vực ưu tiên, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm tiên tiến của các nước trong khu vực và thế giới, tạo bước đột phá trong đào tạo nghề.

5. Đa dạng hóa ngành nghề đào tạo, phương thức đào tạo để đảm bảo cơ cấu ngành nghề, cơ cấu trình độ đào tạo hợp lý, phù hợp với cơ cấu lao động và cơ cấu phát triển của nền kinh tế.

6. Phát triển dạy nghề theo hướng xã hội hóa, đẩy mạnh hợp tác công – tư (PPP) trong đào tạo nghề; đào tạo tại doanh nghiệp; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân và toàn xã hội, nhất là các doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tham gia phát triển dạy nghề. Nhà nước bảo đảm thực hiện công bằng xã hội về cơ hội học nghề thường xuyên và suốt đời cho mọi người, góp phần xây dựng xã hội học tập ở Việt Nam trong những thập niên tới.

### Một số khuyến nghị về các chính sách vĩ mô về dạy nghề

#### 1) Hiện thực hóa việc xây dựng khung trình độ quốc gia (NQF) và khung trình độ nghề quốc gia (NVQF)

Một trong các nhiệm vụ của Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 và Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020 là xây dựng khung trình độ quốc gia và khung trình độ nghề quốc gia. Chiến lược dạy nghề xác định việc xây dựng khung trình độ nghề quốc gia là giải pháp trọng tâm để phát triển dạy nghề. Tuy nhiên, sau hơn 1 năm, đến nay vẫn chưa ban hành được khung trình độ quốc gia cũng như khung trình độ nghề quốc gia; trong khi đó, đến năm 2015 các nước ASEAN

trở thành Cộng đồng kinh tế ASEAN. Khi đó các nước ASEAN có một thị trường lao động chung, trong đó người lao động được tự do di chuyển, tự do làm việc, được đối xử bình đẳng trong quan hệ lao động (tiền lương và điều kiện làm việc...). Điều này đòi hỏi phải hiện thực hóa việc ban hành khung trình độ và khung trình độ nghề quốc gia, để áp dụng cho hệ thống giáo dục và dạy nghề cũng như xử lý các quan hệ lao động trong nước và quốc tế.

## 2) Hoàn thiện cơ chế, chính sách về dạy nghề

Đổi mới căn bản và toàn diện đào tạo nghề chỉ có thể thực hiện được khi hệ thống pháp luật về dạy nghề được hoàn thiện, trước hết là sửa đổi, bổ sung các nội dung trong Luật Dạy nghề và các quy định liên quan đến dạy nghề trong các Bộ luật, Luật có liên quan.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách về dạy nghề, học nghề. Xây dựng và ban hành chính sách đãi ngộ, thu hút giáo viên dạy nghề; chính sách đối với người lao động qua đào tạo nghề; chính sách đào tạo liên thông, hỗ trợ người học; chính sách đối với một số nghề đặc thù, nghề xã hội có nhu cầu nhưng khó thu hút học sinh vào học nghề.

Xây dựng cơ chế để doanh nghiệp, cơ sở sử dụng lao động tham gia xây dựng, đánh giá, điều chỉnh chương trình đào tạo, hướng dẫn thực hành, thực tập và đánh giá năng lực người học.

Đổi mới chính sách tài chính về dạy nghề, có chính sách thu học phí phân biệt theo nghề và trình độ đào tạo; thực hiện cơ chế đặt hàng đào tạo cho các CSDN, không phân biệt hình thức sở hữu. Đổi mới cơ chế cấp phát ngân sách, NSNN

tập trung đầu tư cho những CSDN trọng điểm, nghề trọng điểm, các vùng khó khăn, vùng núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa; đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý; phát triển chương trình; đào tạo nghề cho lao động nông thôn; đào tạo nghề cho các đối tượng chính sách, nhóm yếu thế trong xã hội và phổ cập nghề cho người lao động. Có cơ chế, chính sách thu hút nguồn lực trong và ngoài nước để phát triển dạy nghề.

Quản lý chất lượng đầu ra, quản lý quá trình đào tạo và chuẩn hóa các điều kiện bảo đảm chất lượng.

Tập trung xây dựng và ban hành tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia các nghề trọng điểm quốc gia chưa có TCKNNQG, các nghề nhiều doanh nghiệp có nhu cầu và sử dụng nhiều lao động với sự tham gia mạnh mẽ của doanh nghiệp và các Hội nghề nghiệp. Sớm ban hành các quy định về thành lập và hoạt động của các Hội đồng kỹ năng nghề.

Quy hoạch mạng lưới CSDN phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng, địa phương, ngành; chú trọng phân bố phù hợp các trường chất lượng cao ở các vùng kinh tế trọng điểm, vùng động lực; khuyến khích hợp tác và thành lập các CSDN có vốn đầu tư nước ngoài. Rà soát các tiêu chí, tiêu chuẩn trường chất lượng cao, nhất là các trường “đẳng cấp khu vực”, “đẳng cấp quốc tế”. Có các CSDN chuyên biệt đối với người khuyết tật, dạy nghề đối với người dân tộc thiểu số.

## 3) Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy nghề

- Phát triển đội ngũ giáo viên dạy nghề phải đi trước một bước, chuẩn bị

cho giai đoạn đột phá về chất lượng đào tạo. Đội ngũ giáo viên dạy các nghề phải được đào tạo, bồi dưỡng cả ở trong nước và ngoài nước để thực hiện chuẩn hóa về trình độ đào tạo, kỹ năng và sự phạm nghề theo các cấp độ (quốc gia, khu vực và quốc tế) và theo trình độ nghề đào tạo. Cần sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng giáo viên dạy nghề. Đổi mới hoạt động của các trường sư phạm kỹ thuật; thành lập các khoa sư phạm dạy nghề tại các trường CDN; thành lập Học viện Dạy nghề để đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý dạy nghề và thực hiện nghiên cứu, chuyển giao công nghệ. Triển khai các hoạt động đánh giá kỹ năng nghề cho giáo viên. Chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý dạy nghề, hình thành đội ngũ cán bộ quản lý dạy nghề có tính chuyên nghiệp.

- Phát triển chương trình đào tạo phù hợp với công nghệ sản xuất hiện đại theo hướng mở, mềm dẻo thích hợp với các cấp và trình độ đào tạo nghề; áp dụng một số chương trình đào tạo của các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới phù hợp với yêu cầu KT-XH của Việt Nam. Nhà nước thống nhất quản lý khung chương trình trong toàn quốc; tạo điều kiện để các trường chủ động xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo nghề phù hợp nhu cầu sử dụng lao động.

- Thực hiện kiểm định CSDN và kiểm định chương trình. Phát triển các trung tâm kiểm định chất lượng dạy nghề độc lập do các cá nhân, tổ chức thành lập. Phân cấp quản lý kiểm định chất lượng dạy nghề cho các cơ quan quản lý, địa phương. Xây dựng đội ngũ kiểm định viên chất lượng dạy nghề chuyên trách và kiêm nhiệm. Phối hợp với Tổ chức kiểm

định nước ngoài kiểm định các nghề ASEAN và quốc tế.

- Chuẩn hóa cơ sở vật chất và thiết bị dạy nghề; ban hành các tiêu chuẩn về cơ sở vật chất và thiết bị dạy nghề cho từng nghề ở từng cấp độ (quốc gia, ASEAN, quốc tế) và trình độ đào tạo. Phát triển học liệu dạy nghề (phần mềm dạy học) để đưa các công nghệ tiên tiến ngoài sản xuất vào trong giảng dạy.

#### ***4) Nâng cao hiệu quả nghiên cứu khoa học dạy nghề***

Đổi mới các hoạt động nghiên cứu khoa học dạy nghề cả ở cấp vĩ mô và ở các trường nghề.

Khoa học dạy nghề cần được ưu tiên đầu tư tập trung nghiên cứu vào những nội dung sau:

- Đánh giá và tổng kết kinh nghiệm dạy nghề, cập nhật các tri thức mới về khoa học dạy nghề để phát triển lý luận khoa học về quản lý dạy nghề, chính sách và chiến lược dạy nghề, chất lượng và hiệu quả dạy nghề.

- Nghiên cứu những vấn đề về tổ chức đào tạo theo hướng tiếp cận năng lực, gắn kết giữa đào tạo và thị trường lao động, làm căn cứ chung cho việc xây dựng các chính sách, chiến lược, quy hoạch và phát triển dạy nghề.

- Xây dựng công cụ để phát triển, quản lý, đánh giá thực hiện các chính sách, chiến lược dạy nghề, các chính sách đối với cán bộ quản lý và viên chức dạy nghề, người học nghề, doanh nghiệp và tổ chức sử dụng lao động.

- Xây dựng các tiêu chí giám sát đánh giá chất lượng đào tạo nghề nói chung; các tiêu chí giám sát đánh giá hiệu quả

hoạt động của các chương trình, dự án, đề án về đào tạo nghề.

- Nghiên cứu ứng dụng các phương pháp dự báo tiên tiến để thực hiện các dự báo và chuyển giao công nghệ dự báo nhu cầu về đào tạo nghề cho các cơ sở dạy nghề; thực hiện điều tra cơ bản phục vụ nghiên cứu khoa học cơ bản về dạy nghề; nghiên cứu xây dựng hệ thống thông tin - thống kê về đào tạo nghề.

- Phổ biến các kết quả nghiên cứu, thông tin về khoa học dạy nghề trong toàn hệ thống dạy nghề.

- Nâng cao năng lực nghiên cứu của các trường cao đẳng nghề. Trước hết, cần khảo sát, đánh giá thực trạng năng lực hoạt động khoa học của các trường cao đẳng nghề, đặc biệt là ở 40 trường chất lượng cao; từ đó xây dựng các kế hoạch hoạt động và tổ chức triển khai các hoạt động nghiên cứu, phù hợp với chiến lược phát triển của từng trường và định hướng phát triển các hoạt động nghiên cứu chung của cả hệ thống.

### 5) Tăng cường hợp tác quốc tế về dạy nghề

Cần cụ thể hóa các định hướng hợp tác quốc tế về dạy nghề đã được nêu trong Chiến lược phát triển dạy nghề. Tổ chức các đàm phán, tiến tới ký kết văn bản hợp tác toàn diện đối với các đối tác chiến lược trong khu vực và thế giới về dạy nghề. Đồng thời, cần triển khai các hoạt động hợp tác trong các lĩnh vực sau:

*Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy nghề thông qua hợp tác với nước ngoài*

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề ở các nước trong khu vực và thế giới theo lộ trình

chuẩn hóa đội ngũ này. Trước hết tập trung đào tạo, bồi dưỡng ngũ giáo viên dạy các nghề trọng điểm cấp độ khu vực và quốc tế. Mời các chuyên gia giáo dục nghề, các cơ sở đào tạo nghề có uy tín tham gia đào tạo, bồi dưỡng giáo viên dạy nghề ở Việt nam.

- Đánh giá kết quả việc tiếp nhận, chuyển giao các bộ TCKNN và chương trình đào tạo những năm qua, làm cơ sở để tiếp tục các hoạt động tiếp nhận, chuyển giao và sử dụng các bộ TCKNN, chương trình và giáo trình dạy nghề của các nước tiên tiến trong khu vực ASEAN và quốc tế phù hợp với TTLĐ Việt Nam và nước ngoài đối với các nghề cấp độ khu vực ASEAN và quốc tế.

*Hợp tác với nước ngoài về đào tạo và công nhận kỹ năng nghề cho người lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam*

- Tiếp tục hợp tác với Đức về đào tạo cho doanh nghiệp theo mô hình đào tạo song hành.

- Triển khai các hoạt động trên cơ sở thỏa thuận hợp tác giữa Việt Nam và đại diện các doanh nghiệp Nhật, đại diện doanh nghiệp Hàn quốc về đào tạo, đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động làm việc trong các doanh nghiệp của hai nước này tại Việt nam.

*Hợp tác với nước ngoài về nghiên cứu khoa học, trao đổi kinh nghiệm*

- Nâng cao chất lượng hợp tác nghiên cứu khoa học giữa Viện Nghiên cứu khoa học Việt nam với hai đối tác truyền thống là Viện đào tạo nghề Liên bang Đức (BiBB) và Viện nghiên cứu giáo dục- đào tạo nghề Hàn Quốc (KRIVET); đồng thời mở rộng hợp tác với các nước khác trong



ASEAN, hướng tới hình thành mạng lưới nghiên cứu khoa học trong ASEAN.

- Tổ chức, trao đổi các đoàn thăm quan khảo sát; tham gia các hội thảo, hội nghị, diễn đàn quốc tế về dạy nghề. Tăng cường trao đổi kinh nghiệm về dạy nghề giữa các CSDN của Việt Nam với CSDN nước ngoài.

### Chính sách vì mô

#### 1) Đối với cơ sở dạy nghề

- *Thứ nhất*, chuyển chương trình dạy nghề từ chủ yếu nhằm trang bị kiến thức sang mục tiêu phát triển kỹ năng và năng lực hành nghề cho người học. Đa dạng hóa nội dung dạy nghề theo hướng tích hợp kiến thức, kỹ năng, thái độ, hình thành năng lực nghề nghiệp.

- *Thứ hai*, trên cơ sở phân cấp quản lý, các CSDN tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đào tạo từ việc chủ động trong tuyển sinh, xây dựng chương trình đào tạo trên cơ sở khung chương trình; xây dựng kế hoạch đào tạo, đánh giá kết quả đào tạo trên cơ sở có sự tham gia của doanh nghiệp. Các CSDN chịu trách nhiệm đảm bảo chất lượng đào tạo; đảm bảo chuẩn hóa “đầu vào”, “đầu ra”; tự kiểm định chất lượng đào tạo và chịu sự đánh giá định kỳ của các cơ quan kiểm định chất lượng của nhà nước.

- *Thứ ba*, đổi mới quản lý quá trình dạy và học, nội dung, hình thức kiểm tra, thi và đánh giá kết quả dạy nghề trên cơ sở chú trọng đánh giá việc hiểu, vận dụng kiến thức, kỹ năng vào việc giải quyết các vấn đề trong thực tiễn, có sự tham gia của doanh nghiệp hoặc đại diện sử dụng lao động.

#### 2) Đối với doanh nghiệp tham gia dạy nghề

- Xây dựng các mối quan hệ chặt chẽ giữa dạy nghề với TTLĐ cả ở cấp độ vĩ

mô và cấp cơ sở để đảm bảo cho các hoạt động của hệ thống dạy nghề hướng vào việc đáp ứng nhân lực phát triển KT-XH của từng địa phương, từng ngành; đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và giải quyết việc làm cho người học nghề. Hình thành các đơn vị quan hệ trường - ngành trong các CSDN.

- Doanh nghiệp có trách nhiệm chính trong việc đào tạo nhân lực cho doanh nghiệp của mình, có trách nhiệm đóng góp vào quỹ hỗ trợ học nghề; đồng thời trực tiếp tham gia vào các hoạt động đào tạo nghề như xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, xác định danh mục nghề, xây dựng chương trình đào tạo, đánh giá kết quả học tập của người học nghề... Doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp thông tin cho các CSDN về nhu cầu việc làm và các chế độ cho người lao; đồng thời thường xuyên có thông tin phản hồi cho CSDN mức độ hài lòng đối với “sản phẩm” đào tạo của CSDN.

- Tăng cường sự tham gia của các Hội nghề nghiệp. Cần có cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan nhà nước về lao động với đại diện giới chủ, đại diện giới thợ, đại diện của các hội nghề nghiệp và CSDN trong việc xác định nhu cầu của doanh nghiệp về lao động.

- Đẩy mạnh triển khai xây dựng các “gói đào tạo” cho doanh nghiệp trên cơ sở phân tích nhu cầu của doanh nghiệp đối với từng vị trí công việc, những kỹ năng cần có ở từng vị trí làm việc.

- Phát triển CSDN tại doanh nghiệp; đẩy mạnh dạy nghề tại chỗ và bồi dưỡng, nâng cao tay nghề cho người lao động.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Sách báo, tạp chí, ấn phẩm

1. Ban chỉ đạo Trung ương thực hiện quyết định số 1956/QĐ-TTg, *Báo cáo sơ kết 3 năm thực hiện Quyết định 1956*.

2. Cục Việc làm, *Báo cáo Thực trạng việc làm, đời sống lao động di cư từ nông thôn ra thành thị và khu công nghiệp*.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Số liệu thống kê toàn ngành giáo dục năm 2012*.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2011), *Báo cáo tổng quan Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam 2011 - 2020*.

5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2013), *Tài liệu Hội nghị trực tuyến về giảm nghèo bền vững ngày 22/4/2013*.

6. Hà Xuân Quang, *Cơ sở cho phát triển các chương trình hợp tác với doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo của các trường dạy nghề*, Tạp chí Khoa học Công nghệ số 16/2013.

7. Hà Xuân Quang, *Thực trạng đào tạo nghề gắn với doanh nghiệp*, Tạp chí Khoa học Dạy nghề.

8. Tổng cục Dạy nghề, *Thông tin Tuyển sinh cao đẳng nghề, trung cấp nghề 2012*.

9. Tổng cục Dạy nghề, *Thông tin tuyển sinh cao đẳng nghề, trung cấp nghề năm 2013*.

10. Tổng cục Thống kê, *Điều tra lao động - việc làm 2012*.

11. Tổng cục Thống kê, *Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012*.

12. Tổng cục Thống kê, *Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011*.

13. Viện Khoa học Lao động và Xã hội, *Xu hướng Lao động và Xã hội Việt Nam 2012*.

### Website

1. <http://www.moet.gov.vn>

2. <http://www.dubaonhanluchcmc.gov.vn>

3. <http://www.molisa.gov.vn>

4. <http://www.ttcn.gov.vn>

### Văn bản quy phạm pháp luật

1. Bộ luật Lao động 2012.

2. Luật Dạy nghề.

3. Luật Giáo dục 2005 (sửa đổi 2009).

4. Luật Giáo dục đại học 2012.

5. *Nghị quyết số 15-NQ/TU* ngày 01/6/2012 của Ban chấp hành Trung ương khóa XI về một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020.

6. *Nghị định số 73/2012/NĐ-CP* ngày 26/9/2012 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

7. *Quyết định số 145/2004/QĐ-TTg* ngày 13/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ về phương hướng chủ yếu phát triển KTXH vùng KTTĐ miền Bắc đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.

8. *Quyết định số 2331/QĐ-TTg* của Thủ tướng Chính phủ ngày 20/12/2010

Ban hành danh mục các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2011.

9. *Quyết định số 2406/QĐ-TTg* ngày 18/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012 - 2015.

10. *Quyết định số 630/QĐ-TTg* ngày 29/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020.

11. *Quyết định số 1201/QĐ-TTg* của Thủ tướng Chính phủ ngày 31/8/2012 Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia việc làm và dạy nghề giai đoạn 2012 - 2015.

12. *Quyết định số 02/2008/QĐ-BLĐTBXH* về việc quy định hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường Cao đẳng nghề.

13. *Quyết định số 09/2008/QĐ-BLĐTBXH* ngày 27/3/2008 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH Ban hành quy định về nguyên tắc, quy trình xây dựng và ban hành tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia.

14. *Quyết định số 1714/2011/QĐ-LĐTBXH* về việc phê duyệt kế hoạch xây dựng và thực nghiệm hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

15. *Quyết định số 784/QĐ-BLĐTBXH* ngày 21/5/2013 về Phê duyệt danh sách 40 trường công lập để tập trung đầu tư thành trường nghề chất lượng cao đến năm 2020.

16. *Quyết định số 854/QĐ-BLĐTBXH* ngày 06/6/2013 về Phê duyệt nghề trọng

điểm và trường được lựa chọn nghề trọng điểm giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020.

17. *Quyết định số 571/QĐ-TCDN* ngày 03/11/2011 của Tổng cục trưởng Tổng cục Dạy nghề Ban hành Quy định về quy trình biên soạn đề thi đánh giá kỹ năng nghề của người lao động.

18. *Thông tư số 19/2010/TT-BLĐTBXH* về việc quy định hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng Trung tâm dạy nghề.

19. *Thông tư số 30/2010/TT-BLĐTBXH* ngày 29/9/2010 Bộ Lao động Thương binh - Xã hội. Quy định chuẩn giảng viên giáo viên dạy nghề.

20. *Thông tư số 15/2011/TT-BLĐTBXH* ngày 10/5/2011 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH về Quy định tổ chức và quản lý việc đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

21. *Thông tư số 42/2011/TT-BLĐTBXH* về việc quy định về quy trình thực hiện kiểm định chất lượng dạy nghề.

22. *Thông tư số 55/2012/TT-BGDĐT* ngày 25/12/2012, Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định đào tạo liên thông trình độ cao đẳng, đại học.

23. *Thông tư liên tịch số 128/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH* ngày 09/8/2012 của liên Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi một số điều Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Dân số, diện tích, mật độ dân số các vùng kinh tế - xã hội

| Vùng kinh tế - xã hội                | Dân số     |            |            | % dân số | % diện tích |
|--------------------------------------|------------|------------|------------|----------|-------------|
|                                      | Tổng số    | Trong đó   |            |          |             |
|                                      |            | Nam        | Thành thị  |          |             |
| Cả nước                              | 88.775.523 | 43.917.695 | 28.809.399 | 100,0    | 100,0       |
| Trung du và miền núi phía Bắc        | 11.407.256 | 5.684.268  | 1.988.111  | 12,8     | 28,8        |
| Đồng bằng sông Hồng                  | 20.200.311 | 9.988.817  | 6.341.260  | 22,8     | 6,4         |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 19.152.987 | 9.481.742  | 5.265.008  | 21,6     | 29,0        |
| Tây Nguyên                           | 5.358.445  | 2.732.923  | 1.564.633  | 6,0      | 16,5        |
| Đông Nam Bộ                          | 15.247.505 | 7.369.871  | 9.290.106  | 17,2     | 7,1         |
| Đồng Bằng Sông Cửu Long              | 17.409.019 | 8.660.074  | 4.360.281  | 19,6     | 12,2        |

(Nguồn: Điều tra lao động việc làm 31/12/2012, Tổng cục Thống kê)

Phụ lục 2. LLLĐ trong độ tuổi lao động chia theo trình độ CMKT

|           | Chia theo trình độ CMKT (%) |                        |          |                         |          |                 |                |
|-----------|-----------------------------|------------------------|----------|-------------------------|----------|-----------------|----------------|
|           | Tổng số                     | Không có trình độ CMKT | Dạy nghề | Trung cấp chuyên nghiệp | Cao đẳng | Đại học trở lên | Không xác định |
| Cả nước   | 100,0                       | 83,1                   | 4,7      | 3,7                     | 2,0      | 6,4             | 0,2            |
| Nam       | 100,0                       | 81,1                   | 7,1      | 3,3                     | 1,4      | 6,9             | 0,2            |
| Nữ        | 100,0                       | 85,1                   | 2,2      | 4,1                     | 2,5      | 5,9             | 0,2            |
| Thành thị | 100,0                       | 68,1                   | 7,5      | 5,7                     | 2,9      | 15,6            | 0,2            |
| Nam       | 100,0                       | 65,1                   | 11,0     | 4,8                     | 2,1      | 16,8            | 0,2            |
| Nữ        | 100,0                       | 71,3                   | 3,7      | 6,5                     | 3,8      | 14,4            | 0,1            |
| Nông thôn | 100,0                       | 89,6                   | 3,5      | 2,8                     | 1,5      | 2,4             | 0,2            |
| Nam       | 100,0                       | 88,1                   | 5,4      | 2,6                     | 1,1      | 2,6             | 0,2            |
| Nữ        | 100,0                       | 91,1                   | 1,5      | 3,0                     | 2,0      | 2,2             | 0,2            |

(Nguồn: Báo cáo Điều tra Lao động - Việc làm năm 2012, Tổng cục Thống kê)

**Phụ lục 3. Lao động có việc làm tính đến thời điểm 31/12/2012**

Đơn vị tính: 1000 người

| Nơi cư trú/Vùng kinh tế - xã hội     | Chung          | Nam            | Nữ             | % Nữ        |
|--------------------------------------|----------------|----------------|----------------|-------------|
| <b>Cả nước</b>                       | <b>51422,4</b> | <b>26499,2</b> | <b>24923,2</b> | <b>48,5</b> |
| Thành thị                            | 15412,0        | 7961,7         | 7450,3         | 48,3        |
| Nông thôn                            | 36010,4        | 18537,5        | 17472,9        | 48,5        |
| <b>Vùng kinh tế - xã hội</b>         |                |                |                |             |
| Trung Du và Miền Núi Phía Bắc        | 7160,3         | 3574,0         | 3586,3         | 50,1        |
| Đồng Bằng Sông Hồng                  | 11528,7        | 5729,8         | 5798,9         | 50,3        |
| Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung | 11087,4        | 5582,1         | 5505,3         | 49,7        |
| Tây Nguyên                           | 3093,7         | 1612,8         | 1480,9         | 47,9        |
| Đông Nam Bộ                          | 8391,0         | 4433,9         | 3957,1         | 47,2        |
| Đồng Bằng Sông Cửu Long              | 10161,3        | 5566,6         | 4594,7         | 45,2        |

(Nguồn: Báo cáo Điều tra Lao động - Việc làm năm 2012, Tổng cục Thống kê)

**Phụ lục 4. Lao động có việc làm chia theo vị thế công việc và nghề nghiệp năm 2012**

| Vị thế công việc   | Tổng số       | Thành thị     | Nông thôn     |
|--------------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng số</b>     | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| Chủ cơ sở          | 2,70          | 4,60          | 1,88          |
| Tự làm             | 45,03         | 33,00         | 50,18         |
| Lao động gia đình  | 17,45         | 9,73          | 20,76         |
| Làm công ăn lương  | 34,71         | 52,58         | 27,06         |
| Xã viên Hợp tác xã | 0,03          | 0,03          | 0,03          |
| Không xác định     | 0,08          | 0,06          | 0,09          |

(Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm năm 2012, Tổng cục Thống kê)

Phụ lục 5. Lao động có việc làm chia theo khu vực kinh tế

Đơn vị tính: %

| Khu vực kinh tế              | Tổng số      | % Nam<br>trong tổng số | % Nữ<br>trong tổng số |
|------------------------------|--------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Tổng số</b>               | <b>100,0</b> | <b>51,5</b>            | <b>48,5</b>           |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 47,4         | 49,3                   | 50,7                  |
| Công nghiệp và xây dựng      | 21,2         | 61,5                   | 38,5                  |
| Dịch vụ                      | 31,4         | 48,1                   | 51,9                  |
| <b>Thành thị</b>             | <b>100,0</b> | <b>51,7</b>            | <b>48,3</b>           |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 15,1         | 53,0                   | 47,0                  |
| Công nghiệp và xây dựng      | 27,5         | 58,9                   | 41,1                  |
| Dịch vụ                      | 57,4         | 47,8                   | 52,2                  |
| <b>Nông thôn</b>             | <b>100,0</b> | <b>51,5</b>            | <b>48,5</b>           |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 61,2         | 49,0                   | 51,0                  |
| Công nghiệp và xây dựng      | 18,5         | 63,1                   | 36,9                  |
| Dịch vụ                      | 20,3         | 48,5                   | 51,5                  |

(Nguồn: Báo cáo Điều tra Lao động - Việc làm năm 2012, Tổng cục Thống kê)

Phụ lục 6. Số người thất nghiệp chia theo giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn

Đơn vị tính: nghìn người

| Nhóm tuổi      | Chung        | Nam          | Nữ           | % Nữ trong<br>tổng số |
|----------------|--------------|--------------|--------------|-----------------------|
| <b>Tổng số</b> | <b>925,6</b> | <b>419,3</b> | <b>506,3</b> | <b>54,7</b>           |
| 15-19          | 149,7        | 76,2         | 73,4         | 49,1                  |
| 20-24          | 282,4        | 121,9        | 160,6        | 56,8                  |
| 25-29          | 162,2        | 68,4         | 93,8         | 57,8                  |
| 30-34          | 74,6         | 27,9         | 46,7         | 62,6                  |
| 35-39          | 50,1         | 19,6         | 30,5         | 60,9                  |
| 40-44          | 44,6         | 17,1         | 27,5         | 61,7                  |
| 45-49          | 47,3         | 19,4         | 27,9         | 59,0                  |

|                  |              |              |              |             |
|------------------|--------------|--------------|--------------|-------------|
| 50-54            | 73,7         | 32,0         | 41,7         | 56,6        |
| 55-59            | 37,0         | 34,8         | 2,2          | 6,0         |
| 60 trở lên       | 4,0          | 2,0          | 2,0          | 50,7        |
| <b>Thành thị</b> | <b>473,7</b> | <b>224,1</b> | <b>249,6</b> | <b>52,7</b> |
| 15-19            | 53,8         | 32,2         | 21,6         | 40,1        |
| 20-24            | 127,1        | 56,6         | 70,6         | 55,5        |
| 25-29            | 89,3         | 40,4         | 48,9         | 54,8        |
| 30-34            | 43,1         | 16,3         | 26,8         | 62,2        |
| 35-39            | 33,3         | 13,6         | 19,7         | 59,2        |
| 40-44            | 25,8         | 10,7         | 15,1         | 58,6        |
| 45-49            | 31,4         | 12,8         | 18,5         | 59,0        |
| 50-54            | 45,5         | 19,0         | 26,6         | 58,3        |
| 55-59            | 22,7         | 21,4         | 1,4          | 6,0         |
| 60 trở lên       | 1,7          | 1,1          | 0,6          | 34,2        |
| <b>Nông thôn</b> | <b>451,9</b> | <b>195,2</b> | <b>256,7</b> | <b>56,8</b> |
| 15-19            | 95,8         | 44,0         | 51,9         | 54,1        |
| 20-24            | 155,3        | 65,3         | 90,0         | 58,0        |
| 25-29            | 72,9         | 28,1         | 44,9         | 61,5        |
| 30-34            | 31,5         | 11,6         | 19,9         | 63,2        |
| 35-39            | 16,8         | 6,0          | 10,8         | 64,2        |
| 40-44            | 18,8         | 6,4          | 12,4         | 66,0        |
| 45-49            | 15,9         | 6,5          | 9,4          | 59,0        |
| 50-54            | 28,2         | 13,0         | 15,1         | 53,8        |
| 55-59            | 14,3         | 13,4         | 0,9          | 6,0         |
| 60 trở lên       | 2,3          | 0,9          | 1,5          | 62,6        |

(Nguồn: Báo cáo Điều tra Lao động - Việc làm năm 2012, Tổng cục Thống kê)



**Phụ lục 7. Cơ cấu số người thất nghiệp chia theo trình độ CMKT**

|                  | Chia theo trình độ CMKT (%) |                        |            |                         |            |                 |                |
|------------------|-----------------------------|------------------------|------------|-------------------------|------------|-----------------|----------------|
|                  | Tổng số                     | Không có trình độ CMKT | Dạy nghề   | Trung cấp chuyên nghiệp | Cao đẳng   | Đại học trở lên | Không xác định |
| <b>Cả nước</b>   | <b>100,0</b>                | <b>70,7</b>            | <b>6,8</b> | <b>6,8</b>              | <b>5,4</b> | <b>10,0</b>     | <b>0,3</b>     |
| Nam              | 100,0                       | 74,9                   | 4,1        | 4,6                     | 7,6        | 8,3             | 0,5            |
| Nữ               | 100,0                       | 72,6                   | 3,2        | 7,7                     | 6,3        | 9,7             | 0,5            |
| <b>Thành thị</b> | <b>100,0</b>                | <b>73,2</b>            | <b>5,4</b> | <b>6,6</b>              | <b>9,6</b> | <b>4,8</b>      | <b>0,4</b>     |
| Nam              | 100,0                       | 66,2                   | 11,4       | 5,1                     | 3,9        | 13,2            | 0,2            |
| Nữ               | 100,0                       | 68,0                   | 3,7        | 8,6                     | 6,6        | 13,07           | 0,03           |
| <b>Nông thôn</b> | <b>100,0</b>                | <b>74,3</b>            | <b>6,3</b> | <b>6,6</b>              | <b>5,5</b> | <b>6,8</b>      | <b>0,5</b>     |
| Nam              | 100,0                       | 71,0                   | 10,8       | 6,2                     | 4,6        | 7,3             | 0,1            |
| Nữ               | 100,0                       | 77,0                   | 2,8        | 6,9                     | 6,1        | 6,4             | 0,8            |

(Nguồn: Báo cáo Điều tra Lao động - Việc làm năm 2012, Tổng cục Thống kê)

**Phụ lục 8: Định mức trần học phí trình độ đào tạo CĐN, TCN từ 2010 - 2014**

| Tên mã nghề                                                                    | Năm 2010 |     | Năm 2011 |     | Năm 2012 |     | Năm 2013 |     | Năm 2014 |     |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------|-----|----------|-----|----------|-----|----------|-----|----------|-----|
|                                                                                | TCN      | CĐN | TCN      | CĐN | TCN      | CĐN | TCN      | CĐN | TCN      | CĐN |
| 1. Báo chí và thông tin; pháp luật                                             | 200      | 220 | 210      | 230 | 230      | 250 | 240      | 260 | 250      | 280 |
| 2. Toán và thống kê                                                            | 210      | 230 | 220      | 240 | 240      | 260 | 250      | 270 | 270      | 290 |
| 3. Nhân văn: khoa học xã hội và hành vi; kinh doanh và quản lý; dịch vụ xã hội | 220      | 240 | 230      | 250 | 250      | 270 | 260      | 290 | 280      | 300 |
| 4. Nông, lâm nghiệp và thủy sản                                                | 250      | 290 | 270      | 310 | 280      | 330 | 300      | 350 | 310      | 360 |
| 5. Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân                             | 280      | 300 | 300      | 320 | 310      | 340 | 330      | 360 | 350      | 380 |
| 6. Nghệ thuật                                                                  | 310      | 340 | 330      | 360 | 350      | 390 | 370      | 410 | 400      | 430 |
| 7. Sức khoẻ                                                                    | 320      | 350 | 340      | 370 | 360      | 390 | 380      | 420 | 400      | 440 |
| 8. Thú y                                                                       | 340      | 370 | 360      | 400 | 390      | 420 | 410      | 440 | 430      | 470 |
| 9. Khoa học sự sống, sản xuất và chế biến                                      | 350      | 380 | 370      | 410 | 390      | 430 | 420      | 460 | 440      | 480 |
| 10. An ninh, quốc phòng                                                        | 380      | 410 | 400      | 440 | 430      | 460 | 450      | 490 | 480      | 520 |
| 11. Máy tính và công nghệ thông tin; công nghệ kỹ thuật                        | 400      | 440 | 430      | 470 | 450      | 500 | 480      | 530 | 510      | 560 |
| 12. Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; môi trường và bảo vệ môi trường    | 410      | 450 | 440      | 480 | 460      | 510 | 490      | 540 | 520      | 570 |
| 13. Khoa học tự nhiên                                                          | 420      | 460 | 450      | 490 | 480      | 520 | 500      | 550 | 530      | 580 |
| 14. Khác                                                                       | 430      | 470 | 460      | 500 | 490      | 540 | 520      | 570 | 550      | 600 |
| 15. Dịch vụ vận tải                                                            | 480      | 530 | 510      | 560 | 540      | 600 | 570      | 630 | 600      | 670 |

(Nguồn: Nghị định số 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015)

Phụ lục 9: Mạng lưới cơ sở dạy nghề 2001 - 2012

Đơn vị tính: cơ sở

| STT | Trường, Trung tâm dạy nghề | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 |
|-----|----------------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| 1   | Trường CDN                 |      |      |      |      |      | -    | 62   | 92   | 107  | 123  | 136  | 155  |
|     | Trong đó: Ngoài công lập   |      |      |      |      |      | -    | 7    | 22   | 26   | 33   | 34   | 39   |
| 2   | Trường TCN                 |      |      |      |      |      |      | 180  | 214  | 280  | 306  | 307  | 305  |
|     | Trong đó: Ngoài công lập   |      |      |      |      |      |      | 26   | 53   | 87   | 94   | 99   | 101  |
| 3   | TTDN                       | 150  | 190  | 250  | 335  | 404  | 599  | 656  | 684  | 777  | 802  | 849  | 867  |
|     | Trong đó: Ngoài công lập   | 60   | 70   | 80   | 100  | 155  | 201  | 239  | 250  | 280  | 296  | 324  | 326  |
|     | Tổng số                    | 150  | 190  | 250  | 335  | 404  | 599  | 898  | 990  | 1164 | 1231 | 1292 | 1327 |

(Nguồn: Tổng cục Dạy nghề, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2011 (từ 2006 trở về trước chỉ có trường dạy nghề và TTDN, từ 2007 đến nay do triển khai Luật Dạy nghề đã có các loại trường TCN và trường CDN.)

**NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI**

Số 36, ngõ Hòa Bình 4 - Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

ĐT: (84-4) 36246917 / 36246920

Fax: (84-4) 36246915

**BÁO CÁO DẠY NGHỀ VIỆT NAM 2012**

*Chịu trách nhiệm xuất bản:*

NGUYỄN HOÀNG CẨM

*Chịu trách nhiệm nội dung:*

VIỆN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC DẠY NGHỀ

---

In 500 cuốn, khổ 20,5 x 29,5 cm tại Công ty Cổ phần In và Truyền thông Hợp Phát.

Chấp nhận ĐKXB số 264-2014/CXB/17/18/LĐXH.

Quyết định xuất bản số 80/QĐ-NXBLĐXH.

In xong và nộp lưu chiểu quý I/2014.



- ✓ Nghiên cứu khoa học
- ✓ Đào tạo, bồi dưỡng
- ✓ Tư vấn, chuyển giao